BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

SÁCH GIÁO VIÊN







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – TRỊNH ĐÌNH TÙNG (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
HOÀNG HẢI HÀ – NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM – HOÀNG THANH TÚ

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – LÊ VĂN HÀ – NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ TRẦM

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

9

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

BGD&ĐT:		Bộ Giáo dục và Đào tạo
CTGDPT:		Chương trình giáo dục phổ thông
ĐGĐK	:	đánh giá định kì
ĐGTX	:	đánh giá thường xuyên
GV	:	giáo viên
HS	:	học sinh
PPDH	:	phương pháp dạy học
SGK	:	sách giáo khoa
SGV	:	sách giáo viên
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử và Địa lí 9 – Sách giáo viên là tài liệu dùng cho các thầy, cô giáo giảng dạy theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 và chỉnh sửa theo Thông tư số 17/2025-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong sách giáo khoa không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực và phẩm chất mà các em cần có trong cuộc sống.

Lịch sử và Địa lí 9 – Sách giáo viên giới thiệu và hướng dẫn giáo viên triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn theo phân môn Lịch sử, phân môn Địa lí và Chủ đề chung. Mỗi phân môn và Chủ đề gồm hai phần sau:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9*, qua đó làm rõ những điểm mới nổi bật của cuốn sách giáo khoa này so với sách giáo khoa Lịch sử, Địa lí được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006. Phần này đề cập đến một số phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với môn *Lịch sử và Địa lí 9*.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học chương, bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chương, bài (mục). Để thuận lợi cho giáo viên khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án tổ chức hoạt động dạy học cho từng mục. Tuy nhiên trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để học sinh hứng thú hơn với môn học.

Lịch sử và Địa lí 9 – Sách giáo viên được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN LỊCH SỬ 7

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 8

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử 8

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử 9

III. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học 21

IV. Đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử 24

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ 31

CHƯƠNG 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945 31

Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945 31

Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945 37

Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 46

Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) 53

CHƯƠNG 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945 62

Bài 5. Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930 62

Bài 6. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 70

Bài 7. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939 78

Bài 8. Cách mạng tháng Tám năm 1945 87

CHƯƠNG 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991 101

Bài 9. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989) 101

Bài 10. Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 108

Bài 11. Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 115

Bài 12. Khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991 121

CHƯƠNG 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975 133

Bài 13. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 133

Bài 14. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1946 – 1950 141

Bài 15. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1951 – 1954 150

Bài 16. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1965 161

Bài 17. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1965 – 1975 171

CHƯƠNG 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY 181

Bài 18. Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay 181

Bài 19. Châu Á từ năm 1991 đến nay 187

CHƯƠNG 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY 196

Bài 20. Việt Nam từ năm 1976 đến nay 196

CHƯƠNG 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ 211

Bài 21. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá 211

PHẦN ĐỊA LÍ 221

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 222

I. Mục tiêu và nội dung Chương trình Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí 222

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí 229

III. Phương pháp và hình thức tổ chức và dạy học 233

IV. Đánh giá kết quả học tập 237

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 240

Bài 1. Dân tộc và dân số 240

Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư 244

Bài 3. Lao động và việc làm 249

Bài 4. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng 254

Bài 5. Nông nghiệp 256

Bài 6. Lâm nghiệp và thuỷ sản 263

Bài 7. Thực hành: Viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả 269

Bài 8. Công nghiệp 271

Bài 9. Thực hành: Xác định một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta 279

Bài 10. Dịch vụ 281

Bài 11. Thực hành: Tìm hiểu xu hướng phát triển ngành thương mại, du lịch 286

Bài 12. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 288

Bài 13. Vùng Đồng bằng sông Hồng 296

Bài 14. Vùng Bắc Trung Bộ 306

Bài 15. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ 314

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 16. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên 316
Bài 17. Vùng Đông Nam Bộ 326
Bài 18. Thực hành: Phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ 334
Bài 19. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 336
Bài 20. Thực hành: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long 342
Bài 21. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo 345

CHỦ ĐỀ CHUNG 351

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 352

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ..... 354

CHỦ ĐỀ 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2) 354
CHỦ ĐỀ 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2) 358
CHỦ ĐỀ 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (2) 365

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN

LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN LỊCH SỬ

Lịch sử và Địa lí là môn học gồm các nội dung lịch sử, địa lí và một số chủ đề chung. Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau ở mức độ nhất định nhằm hỗ trợ lẫn nhau.

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* là nhằm cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 9 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các năng lực chung, năng lực đặc thù và các phẩm chất chủ yếu của phân môn Lịch sử, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp THPT hoặc học nghề, trở thành những công dân có ích.

Các phẩm chất và năng lực chung đã được trình bày chi tiết trong CTGDPT. Riêng về năng lực lịch sử sẽ được thể hiện ở bảng dưới đây.

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

Từ đó, mục tiêu cụ thể của nhóm tác giả khi biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* là: Thông qua việc chuyển tải các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, dưới sự định hướng, dẫn dắt, hỗ trợ của GV, HS tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ và năng lực nhận thức của HS lớp 9.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN LỊCH SỬ

Môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Mức độ tích hợp được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp nội môn (trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí); tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài lịch sử; tích hợp trong các chủ đề chung. Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo lô gíc thời gian từ thời nguyên thuỷ, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử.

1. Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử*, trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng có những yêu cầu đặc thù riêng. Đó là:

– Bảo đảm tính kế thừa, phát huy các ưu điểm của SGK Lịch sử 9 theo CTGDPT 2006 ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

– SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà còn gợi mở kế hoạch học tập, giúp HS tích cực và chủ động tiếp thu kiến thức, góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới PPDH lịch sử.

– Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS thông qua các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT, chú trọng luyện tập và thực hành, vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

– Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Ở lớp 9, HS tiếp tục được học tập Lịch sử với tư cách là một môn khoa học. Vì vậy, việc lựa chọn kiến thức không chỉ cần

đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức mà còn thể hiện mức độ nhận thức cao hơn lớp 8 và hấp dẫn HS,... trong đó ưu tiên lựa chọn những kiến thức:

+ Cơ bản nhất, có tính điển hình cao.

+ Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực, phẩm chất cho HS.

+ Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.

+ Phù hợp với khả năng tiếp thu và sự quan tâm, cũng như hấp dẫn đối với HS.

– Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:

+ Tập trung vào nội dung cơ bản.

+ Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.

+ Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, mô hình,...

+ Nội dung biên soạn dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với trình độ, nhận thức của HS lớp 9.

+ Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những yêu cầu cần đạt của Chương trình.

2. Về cấu trúc

Các chương, bài học cụ thể trong phần Lịch sử 9 được xây dựng phù hợp với kết cấu các giai đoạn của mô hình tổ chức hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực cho HS. Cụ thể như sau:

– *Giai đoạn hướng dẫn động cơ học tập kiến thức lịch sử của chương, bài và sự cần thiết nắm vững kiến thức lịch sử của chương, bài*: Giai đoạn này còn gọi là khởi động (mở đầu) hay kích hoạt quá trình học tập của HS.

Xác định mục tiêu học tập là hình thành ở HS động cơ đúng đắn trong học tập lịch sử. Động cơ là động lực bên trong thúc đẩy trực tiếp con người hoạt động. Đa số động cơ của con người đều là biểu hiện cụ thể của nhu cầu. Nhu cầu có thể biểu hiện dưới các hình thức như hứng thú, ý định, mong muốn,... Hứng thú là biểu hiện tình cảm, nhu cầu nhận thức của con người. Ý định là một nhu cầu chưa phân hoá, chưa có ý thức rõ rệt, nó khiến con người mơ hồ cảm thấy muốn làm một cái gì, nhưng chưa rõ vì sao mình định làm như thế và chưa rõ nên làm như thế nào. Như vậy, bước thứ nhất của việc dạy học lịch sử là làm thế nào kích thích được hứng thú, tính tích cực học tập của HS đối với việc, làm rõ mục đích học tập.

– *Giai đoạn trình bày tài liệu, sự kiện*:

Đặc điểm của nhận thức lịch sử là không thể tái hiện lại được trong phòng thí nghiệm, HS không thể tiến hành quan sát trực tiếp đối tượng nhận thức quá khứ. Trong khi đó, nhận thức của con người lại phải qua một quá trình lặp đi lặp lại theo vòng tuần hoàn được nâng cao dần từ cảm tính – lí tính – thực tiễn. Để giúp HS tuân theo quy luật đó trong tìm hiểu lịch sử phát triển của xã hội loài người, với đặc điểm nhận thức và hiện thực lịch sử, GV phải dựa vào ngôn ngữ, phương tiện trực quan, tài liệu, phong cách, thao tác sư phạm để tái tạo lại những hình ảnh của quá khứ.

Trong dạy học lịch sử, điều kiện cơ bản nhất để tái tạo lại hình ảnh quá khứ là phải có tư liệu lịch sử. Nếu GV không nắm vững những tư liệu lịch sử thì dù có vận dụng PPDH gì đi nữa cũng không đạt kết quả mong muốn. Tư liệu lịch sử bao gồm tư liệu thành văn, tư liệu truyền miệng, tranh ảnh, tư liệu, hiện vật,... trong đó được dùng nhiều nhất là tư liệu thành văn.

– Giai đoạn lí giải tài liệu, sự kiện:

Khi HS làm việc với nguồn tư liệu lịch sử, các em mới chỉ tái hiện lại hình ảnh các sự kiện (biến cố và hiện tượng), mới "biết" lịch sử diễn ra như thế nào một cách căn bản, tức là mới dừng lại ở giai đoạn cảm tính của sự nhận thức. Trong giai đoạn này, các em chưa thể hình thành những khái niệm một cách sâu sắc, chưa hiểu được bản chất của sự kiện, chưa rút ra được kết luận hợp lô gíc. Do đó, GV sau khi giúp HS nắm vững được tri thức lịch sử cụ thể, còn phải giúp các em hiểu được bản chất của sự kiện, mối liên hệ giữa sự kiện này với sự kiện khác và giải thích tính quy luật của các sự kiện lịch sử. Việc tiếp thu kiến thức lịch sử cũng tuân theo quy luật của sự nhận thức được hình thành thông qua tiếp nhận sự kiện, phân tích, tổng hợp, khái quát. Quá trình nhận thức này phản ánh mối liên hệ nội tại và bản chất của các sự kiện lịch sử.

Muốn làm cho HS nắm vững những kiến thức lịch sử phù hợp quy luật, GV cần bồi dưỡng năng lực tư duy cho HS, tức là bồi dưỡng năng lực vận dụng quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét và phân tích vấn đề.

– Giai đoạn củng cố những kiến thức lịch sử đã thu nhận:

Quá trình học tập cũng là quá trình không ngừng củng cố kiến thức. Ở một số môn học ở cấp THCS, nhiều kiến thức cơ bản có thể được lặp đi lặp lại nhiều lần trong suốt quá trình dạy học. Do đó, nó được củng cố một cách tự nhiên, vững chắc. Thế nhưng, những kiến thức về các sự kiện và các khái niệm lịch sử có liên quan thường được giảng dạy cho HS một lần mà không trình bày lại nữa, vì sự kiện chỉ xảy ra một lần. Điều này có thể gây ra khó khăn nhất định cho việc ghi nhớ những kiến thức cơ bản về lịch sử. Vì vậy, việc củng cố kiến thức đã học có ý nghĩa quan trọng trong dạy học lịch sử.

Để giúp HS củng cố được những kiến thức lịch sử đã học, GV trước hết phải làm cho HS hiểu được tầm quan trọng của việc học tập lịch sử, tức là phải làm cho các em nhận thức được về sự cần thiết của việc hiểu biết lịch sử nói chung và ở bài đang học nói riêng. Nếu không nhận thức như vậy, do quan niệm không đúng về việc coi trọng các môn khoa học tự nhiên, xem nhẹ các môn khoa học xã hội, phân biệt "môn chính" "môn phụ" sẽ gây hậu quả không nhỏ như học lệch, mang tính thực dụng. HS không coi trọng môn học, trên lớp không chú ý nghe giảng, ở nhà không ôn tập, kết quả học tập giảm sút là điều không tránh khỏi.

Trong dạy học lịch sử phải đảm bảo đặc trưng của bộ môn. Nội dung lịch sử phải được trình bày cụ thể, sinh động, có hình ảnh phong phú với quan điểm chính xác, có trọng tâm, trọng điểm, phân tích cặn kẽ, vận dụng đa dạng các PPDH, tăng cường tính trực quan cho HS. Chỉ như vậy mới tạo được hứng thú học tập lịch sử cho HS.

– *Giai đoạn vận dụng kiến thức lịch sử*:

Trong dạy học lịch sử, nếu HS "chỉ biết" và "hiểu" những sự kiện đã học thì vẫn chưa bảo đảm yêu cầu học tập mà cần phải biết vận dụng những tri thức đã học vào thực tế để hình thành một năng lực nào đó. Trong quá trình học tập lịch sử, HS vận dụng tri thức lịch sử đã học khác với những người nghiên cứu lịch sử vận dụng tri thức tìm được. HS vận dụng tri thức lịch sử, chủ yếu để đi sâu tìm hiểu và nắm vững kiến thức lịch sử, bồi dưỡng năng lực quan sát và phân tích vấn đề, bồi dưỡng khả năng tự học lịch sử cũng như các kiến thức khoa học xã hội khác, chứ không phải yêu cầu giải quyết ngay được những vấn đề do thực tiễn xã hội đặt ra. Việc vận dụng tri thức lịch sử của HS diễn ra chủ yếu trên hai mặt sau đây:

Một là, bồi dưỡng năng lực tự học để tiếp nhận kiến thức lịch sử và kiến thức của các môn khoa học xã hội khác. GV cần hướng dẫn cho HS cách tự học SGK lịch sử, làm cho các em có ý thức và từng bước biết vận dụng kiến thức lịch sử đã nắm vững để tiếp thu những tri thức lịch sử mới; vận dụng những khái niệm lịch sử đã được hình thành, những quan điểm lịch sử cơ bản đã được bồi dưỡng để phân tích những hiện tượng, sự kiện lịch sử mới. Thực hiện các loại bài tập để rèn luyện cho HS năng lực diễn đạt bằng lời nói hoặc viết các kiến thức lịch sử, phân tích và tổng hợp một vấn đề, dạy cho HS cách sưu tầm tư liệu lịch sử, xây dựng niên biểu, biểu đồ, bản đồ lịch sử.

Hai là, bồi dưỡng năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để quan sát, phân tích vấn đề hiện nay. Học tập lịch sử được tiến hành trên cơ sở hiểu biết quá khứ, nhận thức sâu sắc hơn hiện tại.

Chính trong quá trình giảng dạy lịch sử, GV cung cấp cho HS một số phương pháp tư duy về lịch sử cơ bản nhất và các em vận dụng những phương pháp tư duy đó để quan sát, phân tích những vấn đề hiện thực.

Căn cứ vào những vấn đề mang tính định hướng như trên, khi biên soạn, nhóm tác giả đã xây dựng cấu trúc như sau:

Theo CTGDPT, phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung được sắp xếp, kết hợp chặt chẽ theo lịch đại và đồng đại giữa lịch sử thế giới và khu vực, đến lịch sử dân tộc từ năm 1918 đến nay. Tuân thủ quan điểm biên soạn học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

Phần Lịch sử gồm 7 chương, mỗi chương gồm 1 đến 6 bài học với thời lượng khác nhau, tuỳ thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho bài học nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương và khả năng của GV mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung bài học cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và bài học cụ thể.

Ở đầu mỗi bài học có phần định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà HS cần đạt được sau khi học xong bài học.

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Cấu trúc bài học mới được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Kết cấu mỗi bài học gồm:

Hoạt động mở đầu: là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới. Hoạt động này có thể là những câu hỏi kiểm tra lại kiến thức đã học có liên quan hoặc là một tình huống nhận thức gắn với những câu hỏi nêu vấn đề nhằm định hướng tìm hiểu về kiến thức mới của bài học, qua đó gợi sự tò mò, kích thích sự chú ý và tạo hứng thú nhận thức cho HS.



Những câu thơ bên miêu tả rất xúc động về một sự kiện trong hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, Nguyễn Ái Quốc có vai trò như thế nào đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? Sự ra đời của Đảng có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

"... Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc
Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lê-nin
Bác reo lên một mình như nói cùng dân tộc
"Cơm áo là đây! Hạnh phúc đây rồi!"

(Trích *Người đi tìm hình của nước*, Chế Lan Viên)

Xin lưu ý, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo thêm nhiều hình thức đa dạng và phong phú hơn.

Hoạt động hình thành kiến thức mới: Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ (nếu có).

– Tuyến chính: là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (tranh, ảnh, bản đồ, sơ đồ) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc, tư liệu phái sinh, các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,... là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho HS.

2 Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc

a) Sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Trước những chuyển biến to lớn của tình hình thế giới và trong nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời tổ chức các hội nghị để vạch ra đường lối lãnh đạo cách mạng.

Tháng 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra tại Bà Điểm (Thành phố Hồ Chí Minh) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Hội nghị đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc này là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

Tháng 5 – 1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám được triệu tập tại Pác Bó (tỉnh Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì. Hội nghị đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, được đề ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939.



Hình 8.1. Di tích Lán Khuổi Nậm (thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó) – nơi họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám

Tư liệu 1. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam lúc này không phải là cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa (cách mạng tư sản dân quyền) mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cấp bách là giải phóng dân tộc. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7, Sđd, 2000, tr. 119)

Trên cơ sở đó, Hội nghị xác định: giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương; chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm, xác định hình thái cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; dự báo về thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền;...

? Khai thác thông tin và tư liệu trong mục, hãy cho biết nội dung chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1939 – 1941 là gì? Lấy dẫn chứng từ tư liệu 1 để chứng minh.

– Tuyến phụ: bao gồm *Em có biết, Kết nối với địa lí, văn học, nghệ thuật*,... là những nội dung kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Em có biết?

Để giữ vững mạch máu giao thông từ Bắc vào Nam được thông suốt, tại Ngã ba Đồng Lộc (tỉnh Hà Tĩnh) – nằm trên đường Hồ Chí Minh, hàng nghìn chiến sĩ và nhân dân đã ngã xuống. Trong đó phải kể đến sự hi sinh anh dũng của 10 cô gái thanh niên xung phong với tuổi đời còn rất trẻ. Ngã ba Đồng Lộc được xếp hạng là Khu di tích lịch sử cấp quốc gia (1989).

Hoạt động luyện tập và vận dụng: Cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi mang tính luyện tập, thực hành, vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được phân chia

theo bốn mức độ nhận thức: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Đây là chất liệu để tổ chức hoạt động củng cố, phát triển kiến thức, kĩ năng đã được hình thành cho HS.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt một số thành tựu cơ bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội từ năm 1976 đến nay (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
1976 – 1985	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế – xã hội	?
Bảo vệ Tổ quốc	?
1986 – nay	
Chính trị – đối ngoại	?
Kinh tế	?
Văn hoá – xã hội	
Quốc phòng – an ninh	?

2. Dựa vào kiến thức đã học, hãy đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, viết một đoạn văn ngắn chứng minh: Đổi mới là lựa chọn "sống còn" đối với dân tộc Việt Nam.

2. Xây dựng một bài giới thiệu (poster, infographic,...) về sự thay đổi của một trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế ở địa phương em (cấp tỉnh hoặc cấp xã) từ năm 1986 đến nay.

Cuối sách có *Bảng tra cứu thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức. *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang cách đọc tiếng Việt). Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

3. Về nội dung

a) Nội dung chính

Qua cấu trúc của cuốn sách có thể thấy việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực, phẩm chất cho người học và thông điệp chung của cả bộ sách là "Kết nối tri thức với cuộc sống". Đồng thời, nội dung cuốn sách luôn tuân thủ và bám sát những yêu cầu của CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT, gồm 7 chương:

Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945: Nội dung chương này giới thiệu về nước Nga và Liên Xô, châu Âu và nước Mỹ, châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945: Nội dung chính của giai đoạn lịch sử này là sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930, hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939, Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991: Trong chương này, HS tiếp tục tìm hiểu về lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 1991: Chiến tranh lạnh (1947 – 1989), Liên Xô

và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991, Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991, Khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991.

Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975: Nội dung chính của chương này giới thiệu về Việt Nam trong những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1946 – 1950, 1951 – 1954; kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1965, 1965 – 1975.

Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay: Nội dung chính của giai đoạn này trình bày về trật tự thế giới mới, Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm và châu Á từ năm 1991 đến nay.

Chương 6. Việt Nam từ năm 1976 đến nay: Nội dung của chương này giới thiệu về những thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1976 đến nay.

Chương 7. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá: Chương này giới thiệu về những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới, xu hướng toàn cầu hoá và tác động đối với thế giới, Việt Nam.

NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

CHƯƠNG	TÊN BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	**Bài 1.** Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	– Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập. – Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.
	Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	– Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. – Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
	Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945
	Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	– Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai. – Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	**Bài 5.** Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930	Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.
	Bài 6. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930. – Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
	Bài 7. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.
	Bài 8. Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản. – Nêu được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; chuẩn bị về lực lượng, sự ra đời căn cứ địa. – Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	**Bài 9.** Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.
	Bài 10. Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991. – Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.
	Bài 11. Nước Mỹ và Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
	Bài 12. Khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	– Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991. – Trình bày khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba. – Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991. – Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975	**Bài 13.** Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	– Nêu được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. – Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.
	Bài 14. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1946 – 1950	– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946). – Nhận biết và giải thích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. – Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947, chiến dịch Biên giới thu – đông 1950), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950.

	Bài 15. Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1951 – 1954	– Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954. – Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).
	Bài 16. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1965	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam,…). – Trình bày được các thắng lợi tiêu biểu của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi, chiến đấu chống lại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt").
	Bài 17. Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước giai đoạn 1965 – 1975	– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1975 (chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,…). – Trình bày được các thắng lợi tiêu biểu của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (chiến đấu chống lại các chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ, Tổng tiến công nổi dậy năm 1968; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,…). – Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay	**Bài 18.** Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	– Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh. – Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay. – Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
	Bài 19. Châu Á từ năm 1991 đến nay	– Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay. – Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.
Chương 6. Việt Nam từ năm 1976 đến nay	**Bài 20.** Việt Nam từ năm 1976 đến nay	– Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1989, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo sau năm 1975. – Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985. – Nêu được nguyên nhân, nội dung đường lối đổi mới của Đảng và những thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng – an ninh). – Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.
Chương 7. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	**Bài 21.** Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	– Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam. – Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tuân thủ định hướng phát triển năng lực và phẩm chất, các nội dung lịch sử trên đây được trình bày ngắn gọn, đơn giản, có sự phát triển về nội dung, kĩ năng, năng lực phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 9. Đặc biệt trong SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* có khá nhiều tranh, ảnh, lược đồ, sơ đồ (chiếm khoảng 50% số trang) được trình bày đan xen với kênh chữ, nhằm tạo sự hấp dẫn và đa dạng hoá các kênh thông tin cung cấp cho HS.

b) Những điểm mới nổi bật

Điểm mới của SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* được quy định bởi những thay đổi của CTGDPT 2018 cũng như những thay đổi trong cách tiếp cận, trong cấu trúc, nội dung của bộ sách.

– Điểm mới do những thay đổi của Chương trình 2018:

+ *Thứ nhất*, nếu trong Chương trình 2006, HS được học nội dung lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay và lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến nay thì trong Chương trình 2018 nội dung đề cập đến lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay.

+ *Thứ hai*, Chương trình phần Lịch sử được sắp xếp, kết hợp chặt chẽ giữa lịch đại và đồng đại của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử dân tộc. Trong cùng một thời kì lịch sử, HS được học lịch sử thế giới đến khu vực và Việt Nam. Điều đó giúp HS có cách tiếp cận rõ hơn về thế giới, khu vực, dân tộc, giúp HS có cách nhìn đa chiều, từ thế giới nhìn về Việt Nam và từ Việt Nam nhìn ra thế giới.

Những kiến thức địa lí và lịch sử được tích hợp nhuần nhuyễn trong nhiều bài học và ba chủ đề chung (sẽ được giới thiệu ở phần sau).

– Điểm mới trong cách tiếp cận và cấu trúc, nội dung:

+ *Thứ nhất*, trong Chương trình 2018 nói chung, phần Lịch sử nói riêng được xây dựng theo cách tiếp cận mới: từ tiếp cận nội dung, lấy kiến thức làm trọng tâm và là thước đo đánh giá chất lượng dạy học chuyển sang cách tiếp cận năng lực giảm bớt kiến thức lịch sử cụ thể, hạn chế phải học thuộc nhiều sự kiện, hiện tượng, số liệu lịch sử; tăng cường, chú trọng hơn quá trình tự lĩnh hội kiến thức cho HS, lấy năng lực nhận thức, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, sự hứng thú học tập của HS là mục tiêu của dạy và học lịch sử (ví dụ: giảm đến mức tối đa diễn biến của các cuộc chiến tranh, cách mạng, khởi nghĩa,...).

+ *Thứ hai*, kế thừa điểm mới trong biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử* các lớp 6, 7, 8 theo định hướng phát triển năng lực HS, cách tiếp cận nội dung lịch sử ở lớp 9 rất ngắn gọn, cơ bản, không chú trọng trình bày diễn biến sự kiện lịch sử. Các hoạt động luyện tập, vận dụng, kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. GV có thể tham khảo những nội dung chi tiết trong hướng dẫn phần này ở SGV *Lịch sử và Địa lí – phần Lịch sử* lớp 6, 7, 8.

Cấu trúc SGK *Lịch sử và Địa lí 9 – phần Lịch sử* thể hiện rõ sự đổi mới, được giới thiệu kĩ ở mục II.2 (từ trang 10 đến trang 15) của cuốn sách này. Những điểm mới cơ bản nêu trên là cơ sở, định hướng để GV tổ chức dạy học và HS biết cách tự học. Tuy nhiên, những điểm mới đó vẫn tồn tại một số hạn chế: lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc thiếu tính liên tục, hệ thống. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, GV cần phải cung cấp thêm những nội dung kiến thức bị gián đoạn.

III HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,... (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ nhóm và hoạt động cá nhân.

Dạy học phần Lịch sử, GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham gia học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các PPDH phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về PPDH, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Xu hướng đổi mới PPDH nói chung, môn Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS hiện nay nói riêng là chuyển từ mô hình dạy học "lấy GV làm trung tâm" sang mô hình "lấy HS làm trung tâm". "Lấy HS làm trung tâm" trong dạy học lịch sử chính là phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức của người học, chủ yếu là phát triển khả năng tự tìm hiểu và nhận thức, tư duy lịch sử. Tuy nhiên, trên thực tế đã xuất hiện hai thái cực:

Một là, quá tích cực hưởng ứng các PPDH mà thế giới đang áp dụng nên một bộ phận GV đã tuyệt đối hoá các PPDH từ bên ngoài truyền thụ vào (dạy học nhóm, sử dụng công nghệ thông tin, kĩ thuật dạy học "bể cá",...) và xem nhẹ các phương pháp đã được sử dụng trước đây (thuyết trình, thông báo, tường thuật,...), xem đó là những phương pháp truyền thống lạc hậu.

Hai là, phản đối (thậm chí rất gay gắt) những PPDH "nhập ngoại", trung thành tuyệt đối với các PPDH truyền thống.

Cần phải hiểu rằng, đổi mới PPDH lịch sử không phải là thay đổi mục tiêu, hay xoá bỏ mọi kinh nghiệm quý giá của các nhà giáo dục đã đúc kết trong thực tiễn dạy học từ trước đến nay, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả thiết thực, bằng những quan niệm đúng đắn, với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Vì theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: Không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu thì bỏ, cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lí. Cái gì cũ mà tốt phải phát triển thêm. Cái gì mới mà hay thì ta làm. Nói cách khác, mục đích của việc đổi mới PPDH lịch sử không phải là xoá bỏ mọi phương pháp truyền thống đã được thừa nhận và sử dụng hiệu quả trước đó, thay thế hoàn toàn bằng các PPDH hiện đại, mà là thay đổi cách sử dụng chúng theo hướng tích cực, chủ động (ngược với hướng tiêu cực, thụ động), kiên quyết loại bỏ tận gốc những sai lầm của việc dạy học một chiều, nhồi nhét kiến thức, không phát huy được năng lực nhận thức độc lập, trí thông minh, sáng tạo của HS, tạo niềm vui, sự hứng thú của HS trong quá trình học tập. PPDH lịch sử luôn phù hợp với nội dung dạy học, nội dung nào thì phương pháp ấy, không có phương pháp vạn năng cho mọi nội dung dạy học khác nhau. Chúng ta có thể nghiên cứu bảng so sánh dưới đây:

BẢNG SO SÁNH ĐẶC TRƯNG PPDH TRUYỀN THỐNG VÀ ĐỔI MỚI PPDH

Nội dung so sánh	PPDH truyền thống	Mô hình đổi mới PPDH
Quan niệm	Học là quá trình tiếp thu và lĩnh hội, qua đó hình thành kiến thức, kĩ năng, tư tưởng, tình cảm.	Học là quá trình kiến tạo; HS tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lí thông tin,... tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất.
Bản chất	Truyền thụ tri thức, truyền thụ và chứng minh chân lí của GV.	Tổ chức hoạt động nhận thức cho HS, dạy HS cách tìm ra chân lí.
Mục tiêu	Chú trọng cung cấp tri thức. Sau khi thi xong thì những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến.	Chú trọng hình thành các năng lực (sáng tạo, hợp tác,...), dạy phương pháp và kĩ thuật lao động khoa học, dạy cách học. Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân HS và cho phát triển xã hội.
Nội dung kiến thức	Học từ SGK và GV.	Từ nhiều nguồn khác nhau: SGK, SGV, các tài liệu khoa học phù hợp, bảo tàng, thực tế,... gắn với vốn hiểu biết, kinh nghiệm, nhu cầu, bối cảnh, môi trường địa phương và vấn đề HS quan tâm.
Phương pháp	Các phương pháp diễn giảng, truyền thụ kiến thức một chiều.	Các phương pháp giúp HS tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề; dạy học trao đổi – tương tác; ứng dụng công nghệ thông tin,...
Hình thức tổ chức	Cố định: Giới hạn trong công thức 2 + 2 + 4 (HS học từ GV; thiết bị dạy học là phấn – bảng và 4 bức tường của lớp học; GV đối diện với cả lớp).	Cơ động, linh hoạt: Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế; học cá nhân, học theo cặp đôi, học theo nhóm; cả lớp đối diện với GV.

Như vậy, đổi mới PPDH lịch sử ở trường phổ thông là đổi mới cách thức tổ chức hoạt động nhận thức cho HS và triển khai nội dung dạy học để đạt được mục tiêu dạy học tốt nhất. Quá trình đổi mới này cần tiến hành trên cả ba góc độ:

Một là, cải tiến, hoàn thiện các PPDH đang sử dụng để góp phần nâng cao hiệu quả, tiến tới nâng cao chất lượng của việc dạy học.

Hai là, bổ sung, phối hợp với nhiều PPDH khác để khắc phục những mặt hạn chế của các phương pháp đang sử dụng nhằm đạt mục tiêu dạy học đề ra.

Ba là, từng bước thay đổi, tiến tới loại bỏ PPDH cũ mang tính áp đặt, nhồi nhét kiến thức bằng các phương pháp mới, ưu việt để nâng cao hiệu quả dạy học.

Chương trình phần Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy, PPDH chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học. PPDH tích cực chú trọng tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống; gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực lịch sử cho HS, đáp ứng mục tiêu của CTGDPT.

3. Một số kĩ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kĩ thuật khăn trải bàn là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy là một công cụ tổ chức tư duy, là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô gíc, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học "vẹt".

– Kĩ thuật "KWL" (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được). Đây là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh, ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ – PHẦN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập của HS.

– Về căn cứ đánh giá: là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư 26/2020/TT–BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, ĐGTX và ĐGĐK.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh

Đánh giá theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất HS chú trọng đến ĐGTX để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, ĐGĐK cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực

Là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.

4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh:

– Đánh giá được tích hợp trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một PPDH, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi là đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm hoặc đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ Phương pháp kiểm tra, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

+ Công cụ có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm tổn thương HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc hoặc niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt, đe doạ, chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng) nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: Đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức hoặc năng lực gì trong quá trình các em học tập.

+ Tự đánh giá là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự đánh giá kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng là quá trình các HS hoặc nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của

HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người được đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

• Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. Ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; đề kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm.

• Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

• Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

• Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ, quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì hoặc cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra bằng câu hỏi tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần có nhiều thời gian để trả lời, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, là các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan: Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai. Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách phù hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

---

(1) Trong phần này chúng tôi có sử dụng Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn) do Chương trình ETEP và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

BÀI 1. NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.

– Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được những hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

– Rèn luyện kĩ năng sưu tầm tư liệu, tranh ảnh; sử dụng bản đồ trong học tập lịch sử.

– Bồi dưỡng ý thức khâm phục và tự hào về những thành tựu mà nhân dân Liên Xô đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; từ đó nhận thức được sức mạnh, tính ưu việt đồng thời tránh ngộ nhận, phủ định quá khứ lịch sử và những thành tựu vĩ đại mà nhân dân Liên Xô đã lao động quên mình để đạt được trong giai đoạn này.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Một số tư liệu, hình ảnh liên quan đến nội dung bài học:

+ Tranh, ảnh như chân dung V. Lê-nin, I. Xta-lin, nhà máy thuỷ điện Đni-ép,...

+ Một số câu chuyện về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Phương tiện học tập theo yêu cầu của GV.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức dạy học, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để giúp HS nêu được những nét chính về nước Nga Xô viết trước khi Liên Xô được thành lập và những thành tựu tiêu biểu cũng như hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

+ Sau khi tiến hành cuộc chiến chống thù trong, giặc ngoài, nhân dân Xô viết bước vào thời kì hoà bình, xây dựng chế độ mới trong điều kiện kinh tế bị tàn phá hết sức trầm trọng. *Chính sách cộng sản thời chiến* không còn phù hợp với tình hình mới vì nó ngăn cản và kìm hãm nền kinh tế. Người lao động không còn hào hứng sản xuất, bọn phản cách mạng thì

luôn tìm cách phá hoại. Trước tình hình ấy, tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích Nga đã quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới (NEP)*, đưa nước Nga Xô viết thoát khỏi cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Đồng thời, việc thực hiện có hiệu quả chính sách này còn chứng tỏ một điều, như Lê-nin đã từng nói: Chúng ta phải thay đổi căn bản các quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội. Đó là việc xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với cơ chế thị trường, tự do buôn bán, nhưng Nhà nước vẫn nắm vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân và thực hiện vai trò kiểm soát, điều tiết nền kinh tế. Đó là sự đổi mới tư duy kịp thời và đầy sáng tạo của Lê-nin. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú ý vận dụng những kinh nghiệm ấy trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi mới, phù hợp với điều kiện của đất nước.

+ Về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, GV cần làm rõ những đặc điểm kinh tế – xã hội, xuất phát điểm của Liên Xô khi bắt đầu quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội: Là một nước nông nghiệp lạc hậu, nằm trong vòng vây của các thế lực thù địch và sự cấm vận của các nước tư bản chủ nghĩa. Vì vậy để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân Liên Xô phải xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào nước ngoài: Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ mở đầu cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng mà trọng tâm là ngành công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp năng lượng và công nghiệp quốc phòng.

+ Về những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, GV hướng dẫn HS nêu toàn diện các mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, đối ngoại,... Những sai lầm, thiếu sót trong công cuộc xây dựng đất nước thời kì này đã bộc lộ như: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,...

– Về PPDH, GV cần sử dụng PPDH nêu vấn đề, hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK, kết hợp với nguồn tư liệu và những hiểu biết của HS, giúp HS giải quyết hai vấn đề chính của bài học đó là: tình hình nước Nga trước khi Liên Xô thành lập và những thành tựu cũng như hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV cho HS quan sát Hình 1.1 và giới thiệu: Nhà máy Đni-ép được khởi công xây dựng năm 1927, hoàn thành năm 1932, là nhà máy thuỷ điện lớn nhất châu Âu thời kì đó. Đây là một trong những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Lê-nin từng nhận định: "Chỉ khi nào nước ta đã điện khí hoá, chỉ khi nào công nghiệp, nông nghiệp và vận tải đã đứng vững trên cơ sở kĩ thuật của đại công nghiệp hiện đại, thì lúc đó, chúng ta mới có thể đạt được thắng lợi hoàn toàn". Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Hãy chia sẻ thêm một số thành tựu khác của Liên Xô mà em biết.*

– *Cách 2*: GV đặt câu hỏi: *Trên thế giới, nước nào là nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về đất nước đó.*

– *Cách 3:* GV tổ chức cho HS xem đoạn phim tư liệu hoặc tranh, ảnh về một số thành tựu tiêu biểu của Liên Xô, về lãnh tụ V.I. Lê-nin, Quảng trường Đỏ,... và nêu câu hỏi: *Trong đoạn phim tư liệu hoặc tranh, ảnh đó đề cập đến đất nước nào? Chia sẻ điều em biết về đất nước đó.*

Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới, nêu một số yêu cầu cần đạt chủ yếu của bài học để định hướng nhận thức của HS.

Lưu ý: Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, nhưng hoạt động này không nhằm mục đích đánh giá mà chỉ nhằm định hướng HS vào bài học mới. Những nội dung ở trên chỉ mang tính gợi ý, GV có thể sáng tạo nội dung hoạt động theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS, nhằm mục đích cuối cùng là tạo được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922

a) Nội dung chính

– Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, quân đội 14 nước đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật,…) đã câu kết với các thế lực phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang vào nước Nga Xô viết.

– Trong ba năm 1918 – 1920, nước Nga phải tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng chống thù trong, giặc ngoài trong điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ. Từ năm 1919, Nhà nước Xô viết đã kiểm soát được các ngành kinh tế then chốt nhờ thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến.*

– Cuối năm 1920, Hồng quân đã đánh tan giặc ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng. Nhà nước Xô viết đã xoá bỏ những bất công trong xã hội, thực hiện quyền tự do dân chủ, quyền tự quyết của các dân tộc.

– Tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới (NEP).* Nhờ vậy, nước Nga Xô viết đã từng bước vượt qua khủng hoảng và phục hồi kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.2. Lược đồ nước Nga Xô viết chống thù trong, giặc ngoài (1918 – 1920):* thể hiện một cách trực quan tình thế "thù trong, giặc ngoài" của nước Nga Xô viết trong những năm 1918 – 1920 khi bị quân đội đế quốc bao vây, chính quyền cách mạng chỉ còn kiểm soát được vùng trung tâm; trong nước thì thế lực phản cách mạng nổi loạn ở nhiều nơi.

– *Hình 1.3. Thành phố Mát-xcơ-va trong những năm 20 của thế kỉ XX*: diện mạo của thành phố là minh chứng cho những kết quả đạt được về kinh tế của nước Nga Xô viết sau khi thực hiện *Chính sách kinh tế mới* do Lê-nin đề xướng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về tình hình nước Nga Xô viết từ năm 1918 đến năm 1922.*

+ Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ: *Nước Nga Xô viết sau Cách mạng tháng Mười (1917) gặp phải những khó khăn gì?* (*Gợi ý*: Quân đội 14 nước

đế quốc đã câu kết với các thế lực phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang vào nước Nga Xô viết); *Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến là gì? Chính sách đó đã mang lại kết quả như thế nào?* (*Gợi ý:* Nội dung cơ bản là quốc hữu hoá toàn bộ các xí nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành chế độ lao động bắt buộc,... Nhờ thực hiện chính sách đó, Nhà nước Xô viết đã kiểm soát được các ngành kinh tế then chốt như: ngân hàng, đường sắt, ngoại thương, hầm mỏ,…); *Vì sao phải thay Chính sách cộng sản thời chiến bằng Chính sách kinh tế mới? Nội dung cơ bản, kết quả của Chính sách kinh tế mới là gì?* (*Chính sách cộng sản thời chiến* không còn phù hợp với tình hình mới vì nó ngăn cản và kìm hãm nền kinh tế. Người lao động không còn hào hứng sản xuất, bọn phản cách mạng thì luôn tìm cách phá hoại. Nội dung cơ bản của *Chính sách kinh tế mới* là bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa và thay thế bằng chính sách thu thuế lương thực (sau khi nộp đủ thuế, nông dân được toàn quyền sử dụng số lương thực dư thừa), thực hiện tự do buôn bán, cho phép tư nhân được mở các xí nghiệp nhỏ, khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Nga,... Kết quả là nước Nga Xô viết đã từng bước vượt qua khủng hoảng, phục hồi kinh tế và đời sống nhân dân được cải thiện).

+ GV gọi đại diện cặp đôi hoặc nhóm trình bày trước lớp, các thành viên khác có thể bổ sung, GV khuyến khích HS kết hợp sử dụng lược đồ 1.2 để thấy được tình hình khó khăn của nước Nga Xô viết khi phải cùng một lúc chống thù trong, giặc ngoài.

– Để khắc sâu kiến thức cho HS, GV có thể đưa ra câu hỏi mở rộng: *Vì sao nhân dân Xô viết bảo vệ được thành quả của Cách mạng tháng Mười?* (*Gợi ý*: sự ủng hộ của nhân dân, lòng yêu nước được phát huy mạnh mẽ để bảo vệ chế độ mới, Hồng quân chiến đấu dũng cảm để bảo vệ Tổ quốc, *Chính sách cộng sản thời chiến* phù hợp đã đem lại nhiều kết quả tích cực).

– GV chốt lại kiến thức của mục như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về tình hình nước Nga Xô viết trước khi Liên Xô được thành lập.

Mục 2. Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945

a) Nội dung chính

– Tháng 12 – 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập (Liên Xô), gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết: Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ. Đến năm 1940, Liên Xô gồm 15 nước cộng hoà.

– Từ năm 1922 đến năm 1945, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tất các các lĩnh vực.

+ Sản xuất công nghiệp: trở thành một cường quốc công nghiệp, sản xuất công nghiệp chiếm hơn 70% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân, sản lượng đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).

+ Nông nghiệp: hoàn thành tập thể hoá nông nghiệp trong cả nước.

+ Xã hội: Cơ cấu giai cấp trong xã hội có sự thay đổi căn bản, các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ.

+ Văn hoá, giáo dục: xoá được nạn mù chữ, xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố,…

– Hạn chế: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,…

– Tháng 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô, nhân dân Liên Xô phải tạm dừng thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 1.4. V.I. Lê-nin – người sáng lập Nhà nước Xô viết: V.I. Lê-nin là lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức nói chung, của phong trào cách mạng vô sản Nga nói riêng. Ông đã lãnh đạo nhân dân Nga tiến hành Cách mạng tháng Mười, lập ra Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo (7 – 11 – 1917 theo lịch mới). Ông cũng là nhà tư tưởng vĩ đại, kế thừa sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác – Lê-nin, là người sáng lập ra Quốc tế Cộng sản.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Mục tiêu của mục này là giúp HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, từ đó HS hiểu việc thành lập Liên bang Xô viết là đúng đắn. GV dẫn dắt: Tháng 12 – 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập (còn gọi là Liên Xô), gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết. Sau đó, GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941).*

– Với yêu cầu trên, GV tổ chức lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu những thành tựu về sản xuất công nghiệp* (GV hướng dẫn HS khai thác *Bảng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên Xô trong những năm 1928 – 1940* và thông tin trong mục để trình bày và rút ra nhận xét: trong những năm 1928 – 1940, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp quan trọng đã tăng nhanh chóng: thép tăng hơn 4 lần, dầu tăng hơn 2 lần, điện tăng hơn 3 lần).

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu những thành tựu về nông nghiệp* (GV hướng dẫn HS rút ra được đây là một trong những nhiệm vụ khó khăn và phức tạp nhất của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trải qua hai kế hoạch 5 năm, công cuộc tập thể hoá nông nghiệp đã hoàn thành trong cả nước).

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu những thành tựu về xã hội, văn hoá, giáo dục* (Về xã hội, GV hướng dẫn HS cần làm rõ: cùng với những biến đổi về kinh tế, cơ cấu giai cấp có sự thay đổi cơ bản, các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ. Về văn hoá, giáo dục, GV hướng dẫn HS trình bày được: Liên Xô là quốc gia đứng đầu thế giới về xoá nạn mù chữ (khoảng 60 triệu người dân đã thoát nạn mù chữ), xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, văn học – nghệ thuật cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn).

– GV gọi đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp, GV khuyến khích HS sưu tầm thêm hình ảnh để phần trình bày thêm sinh động.

– GV nhận xét và chốt lại nội dung: Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu, làm cho đất nước Xô viết trở thành một cường quốc công nghiệp và có sức mạnh quân sự vượt trội.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết một số hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).*

+ HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó, GV gọi 1– 2 HS lên bảng trình bày và khuyến khích những HS khác mạnh dạn phát biểu ý kiến.

+ GV nhận xét và chốt lại kiến thức: Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng đã bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót như: nóng vội, thiếu dân chủ trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân,…

– GV chốt lại bài học: Tháng 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô, nhân dân Liên Xô phải tạm dừng thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (được triển khai từ năm 1937) để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 – 1945).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước năm 1941).

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này GV giao cho HS hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng về những thành tựu và hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trước 1941).

Gợi ý: Về chính trị: thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết, chính quyền Xô viết được củng cố; về kinh tế: từ nước nông nghiệp thành nước công nghiệp phát triển, đứng thứ hai thế giới sau Mỹ,...

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này GV giao cho HS hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet để viết đoạn văn giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 – 1941). HS có thể lựa chọn thành tựu về kinh tế, xã hội, giáo dục, văn hoá, đối ngoại,... để giới thiệu theo gợi ý sau:

– Tên thành tựu.

– Giới thiệu nét nổi bật của thành tựu.

– Vì sao em ấn tượng với thành tựu đó (giá trị, ý nghĩa,...)?

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Về *Chính sách kinh tế mới*

Với những biện pháp của *Chính sách kinh tế mới*, Lê-nin đã chỉ ra sự cần thiết phải thay đổi về căn bản các nhận thức, quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội. Đó là sự chuyển hướng chiến lược từ quá độ trực tiếp sang quá độ gián tiếp, từ từ, từng bước một, kiên quyết tìm tòi những bước đi thích hợp, vừa tầm đi tới chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đòi hỏi phải áp dụng những biện pháp cần thiết là thoả hiệp với nông dân, tự do buôn bán, mở rộng thị trường, sử dụng quan hệ hàng hoá – tiền tệ, vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Phát triển sức sản xuất, chuyển từ ảo tưởng "kế hoạch tập trung, phân phối trực tiếp bằng hiện vật" sang thực thi

kinh tế hàng hoá – thị trường, phát triển dân chủ và củng cố vai trò chính trị của Đảng, đó là những nội dung căn bản của *Chính sách kinh tế mới.*

(Theo Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại,* NXB Giáo dục, 2008, tr. 45)

• Nước Nga Xô viết chống thù trong, giặc ngoài

Cuối năm 1918, 14 nước đế quốc đã câu kết với bọn phản cách mạng tấn công nước Nga Xô viết. Năm 1919, nước Nga Xô viết bị kẻ thù bao vây bốn phía, chính quyền cách mạng chỉ còn kiểm soát được vùng trung tâm. Tình hình rất nghiêm trọng, nhân dân Xô viết cùng với Hồng quân chiến đấu từng bước đánh bại thù trong, giặc ngoài. Năm 1918, Hồng quân đánh bại quân của Đô đốc Côn Sắc ở mặt trận phía Đông.

Năm 1919, Hồng quân đánh bại các đội quân của Tướng Đê-nhin-xki ở phía Nam và Tướng Im-đê-nhích ở phía Bắc. Năm 1920, Hồng quân đánh tan đạo quân của Chính phủ tư sản Ba Lan và đạo quân của Tướng Vơ-răng-ghen. Nhà nước Xô viết được bảo vệ và giữ vững.

(Trịnh Đình Tùng (Chủ biên), *Hướng dẫn sử dụng kênh hình trong sách giáo khoa lịch sử trung học cơ sở,* NXB Giáo dục, 2007, tr. 125)

• Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 – 1932) và lần thứ hai (1933 – 1937)

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Liên Xô đã xây dựng được hơn 6 000 nhà máy và xí nghiệp lớn, thuộc những ngành công nghiệp như chế tạo máy bay, xe hơi, máy kéo, hoá chất,... Tại khu vực phía đông của Liên Xô, đã mọc lên những khu liên hợp công nghiệp sắt thép, than đá rộng lớn ở U-ran Cu-dơ-nhét-xki, khu công nghiệp dầu lửa Von-ga U-ran. Năm 1940, giá trị tổng sản lượng tăng gấp 6 lần so với năm 1913, vượt qua Anh, Pháp, Đức, đứng hàng đầu châu Âu và thứ hai thế giới. Ngành công nghiệp nặng hằng năm cung cấp cho nông nghiệp hàng chục nghìn máy kéo, nâng cao mức độ cơ giới hoá nông nghiệp từ 20% năm 1932, lên 70% năm 1940,... Việc thực thi các kế hoạch 5 năm đã làm cho đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập quốc dân năm 1913 là 21 tỉ rúp, đến năm 1937 đã tăng lên 96,3 tỉ rúp. Năm 1935, đã xoá bỏ chế độ phân phối bánh mì và bột mì, sau đó là thực phẩm và các mặt hàng công nghiệp. Trình độ văn hoá của người dân cũng được nâng cao. Thời Nga hoàng, tỉ lệ mù chữ chiếm 3/4 dân số. Trải qua sự cố gắng trong nhiều năm, đến năm 1939, số người biết chữ trong cả nước đạt 87%.

(Theo Từ Thiên Ân, Hứa Bình, Vương Hồng Sinh (Chủ biên), *Lịch sử thế giới thời hiện đại,* Tập 5, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 380 – 381)

BÀI 2. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được những nét chính về phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933, sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.

– Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

– Rèn luyện năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

– Bồi dưỡng lòng tin vào phong trào đấu tranh của nhân dân lao động, chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa phát xít, nguy cơ chiến tranh; giáo dục tinh thần quốc tế chân chính.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Lược đồ thế giới hoặc lược đồ châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Một số tranh, ảnh lịch sử, tài liệu liên quan đến bài học như: cuộc suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933), Quốc tế Cộng sản, nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 – 1939).

– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Các loại đồ dùng học tập, tư liệu sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

– Đây là bài học đề cập đến nhiều nội dung lịch sử của cả châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945. Do đó, GV lưu ý đến một số nội dung để cung cấp thêm cho HS khi tổ chức dạy học:

+ Sau chiến tranh, các nước tư bản (trừ Mỹ) trải qua một thời kì khủng hoảng về kinh tế (1918 – 1923), sau đó là thời kì ổn định và phát triển. Đến cuối những năm 20 của thế kỉ XX, các nước tư bản bước vào cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) với những hậu quả vô cùng nghiêm trọng, dẫn tới việc lên nắm chính quyền của các thế lực phát xít ở I-ta-li-a, Đức, Nhật Bản.

+ Sự phát triển cực kì nhanh chóng của kinh tế Mỹ trong thập niên 20 của thế kỉ XX không phải là hiện tượng bộc phát, nó xuất phát từ những lợi thế mà Mỹ có được trong Chiến tranh thế giới thứ nhất – tham gia chiến tranh muộn, hầu như không bị tổn thất gì, là nước thắng trận, giàu lên nhanh chóng nhờ bán được nhiều vũ khí, trở thành chủ nợ của các nước châu Âu (trên 10 tỉ USD). Sau chiến tranh, cả châu Âu kiệt quệ là điều kiện thuận lợi để Mỹ phát triển sản xuất, xuất khẩu hàng sang thị trường châu Âu.

+ Tuy nhiên cũng cần phải thấy được một hình ảnh khác của nước Mỹ, đó là nạn thất nghiệp. Ngay cả trong thời kì phồn vinh của kinh tế Mỹ, số người thất nghiệp lên đến 3,4 triệu người (1922 – 1927); nạn phân biệt chủng tộc và những bất công xã hội phổ biến,...

+ Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) nổ ra một cách bất ngờ đối với nước Mỹ đã khẳng định những mặt trái, những hạn chế của nền kinh tế Mỹ. Sự giàu có của nước Mỹ chứa đựng những "bệnh tật" bên trong mà chủ yếu là do sự phân phối không công bằng, những người lao động không có khả năng mua được hàng hoá do chính họ sản xuất.

+ Về *Chính sách mới* của Tổng thống Ru-dơ-ven, GV cần lưu ý: xét về bản chất và mục tiêu, chính sách này cũng nhằm cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản thoát khỏi cơn khủng hoảng kinh tế nguy kịch, phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản Mỹ, song ở mức độ nhất định, nó đã

đáp ứng được những đòi hỏi của người lao động Mỹ trong thời điểm đó và làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, không đi theo con đường phát xít hoá.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập như: khai thác tư liệu, thảo luận nhóm, nhận xét,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS với bài học mới.

– *Cách 1:* GV có thể cho HS quan sát Hình 2.1, 2.2 và đọc thông tin phần Mở đầu (SGK) để trả lời câu hỏi: *Hai hình ảnh đó gợi cho em điều gì về tình hình thế giới trong những năm 1918 – 1945?*

+ Hình 2.1: Sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán phố Uôn, một nhà đầu tư cố gắng bán chiếc xe của mình. Trên chiếc xe có biển: *100 USD sẽ mua được chiếc xe này, tôi đã mất hết tiền trên thị trường chứng khoán.* Vụ sụp đổ phố Uôn năm 1929 là vụ sụp đổ thị trường chứng khoán lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Ngày 29 – 10 được xem là ngày "Thứ Ba đen tối" khi thị trường chứng khoán giảm đến 38 điểm. Vụ sụp đổ này là sự khởi đầu của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các nước tư bản.

+ Hình 2.2: Ngày 30 – 1 – 1933, Tổng thống Hin-đen-bua đã trao quyền thủ tướng cho Hít-le – lãnh đạo của Đảng Công nhân Quốc gia Xã hội chủ nghĩa Đức (Đảng Quốc xã). Sự kiện này đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với tình hình Đức nói riêng và thế giới nói chung.

– *Cách 2:* GV giới thiệu: Trong những năm 1918 – 1945, các nước tư bản châu Âu đã trải qua những bước phát triển thăng trầm, biến động, mà biến động lớn nhất là sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít Đức và I-ta-li-a. *Vậy chủ nghĩa tư bản ở châu Âu giai đoạn này có điểm gì nổi bật? Nguyên nhân nào dẫn tới sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít Đức và I-ta-li-a?*

GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời đúng hoặc sai, hoặc trả lời được một ý của câu hỏi. Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV chọn các ý phù hợp để dẫn dắt, kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Phong trào cách mạng (1918 – 1923) và sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919)

a) Nội dung chính

* *Phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu*

– Trong những năm 1918 – 1923, phong trào cách mạng đã bùng nổ ở hầu khắp các nước tư bản châu Âu:

+ Ở Đức, công nhân và các tầng lớp nhân dân ở Béc-lin đã tổng bãi công, sau đó chuyển thành khởi nghĩa vũ trang với sự tham gia của cả binh lính đã lật đổ chế độ quân chủ. Chế độ

cộng hoà tư sản được thiết lập. Tháng 12 – 1918, Đảng Cộng sản Đức được thành lập. Trong những năm 1919 – 1923, phong trào cách mạng chống tư sản vẫn tiếp diễn nhưng thất bại.

+ Phong trào cách mạng cũng phát triển mạnh ở các nước châu Âu như: Hung-ga-ri, Anh, Pháp,…

– Từ trong phong trào, nhiều đảng cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản Hung-ga-ri (1918), Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Anh (1920),…

* *Sự thành lập Quốc tế Cộng sản*

– Tháng 3 – 1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mát-xcơ-va, là tổ chức của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

– Trong thời gian tồn tại, Quốc tế Cộng sản đã tổ chức 7 kì đại hội, đề ra đường lối cho từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới.

– Đến năm 1943, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán do sự thay đổi của tình hình thế giới.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 2.3. Nhân dân tập trung trước toà nhà Rây-xtác (Đức) trong buổi tuyên bố thành lập chính phủ mới (1918): Sau khi Hoàng đế Vin-hem II thoái vị, nhân dân đã tập trung trước toà nhà Rây-xtác để nghe tuyên bố thành lập chính phủ mới (9 – 11 – 1918).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày những nét chính về phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu từ năm 1918 đến năm 1923.*

+ HS khai thác thông tin trong mục, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu trên (*Gợi ý*: HS cần nêu được một số sự kiện chính: thời gian phong trào cách mạng nổ ra, diễn biến chính, kết quả).

+ GV có thể nêu thêm câu hỏi để HS thảo luận: *Đặc điểm nổi bật của phong trào này là gì?* (*Gợi ý*: Đông đảo công nhân và các tầng lớp nhân dân tham gia đấu tranh; ngoài những yêu sách về kinh tế, họ còn đưa ra yêu sách về chính trị. Qua phong trào, nhiều Đảng Cộng sản được thành lập).

+ Để củng cố nhận thức về phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu, GV giới thiệu cho HS những nội dung liên quan đến Hình 2.3 (tham khảo nội dung phần b. *Kênh hình cần khai thác* ở trên), thông tin phần chữ nhỏ và *Em có biết*.

– GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, sau đó nhận xét và chốt ý: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào cách mạng đã bùng nổ ở hầu khắp các nước tư bản châu Âu, đặc biệt là ở Đức. Qua phong trào, nhiều Đảng Cộng sản đã được thành lập như: Đảng Cộng sản Hung-ga-ri (1918), Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Anh (1920), Đảng Cộng sản I-ta-li-a (1921),...

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu (1918 – 1923).

Mục b. Sự thành lập Quốc tế Cộng sản

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày sự thành lập và một số hoạt động chính của Quốc tế Cộng sản.*

+ Để thực hiện yêu cầu trên, GV có thể đưa ra các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời: *Quốc tế Cộng sản được thành lập trong bối cảnh nào? (Gợi ý:* Sự phát triển của phong trào cách mạng ở châu Âu nói riêng, thế giới nói chung đã đặt ra yêu cầu phải có một tổ chức quốc tế để lãnh đạo cách mạng theo đường lối đúng đắn. Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập (1919) tại Mát-xcơ-va, trở thành một tổ chức cách mạng của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới)*; Quốc tế Cộng sản có những hoạt động nổi bật gì? (Gợi ý:* Trong thời gian tồn tại (1919 – 1943), Quốc tế Cộng sản đã tiến hành 7 kì đại hội và đề ra đường lối cách mạng đúng đắn cho từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới. Năm 1943, do sự thay đổi của tình hình thế giới, Quốc tế Cộng sản tự giải tán. Quốc tế Cộng sản đã có vai trò rất lớn trong việc thống nhất và phát triển phong trào cách mạng thế giới).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời. GV khuyến khích, động viên HS.

– GV chốt lại kiến thức như phần a. *Nội dung chính* ở trên và mở rộng để HS hiểu rõ hơn: Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy ở Luận cương của Lê-nin con đường cứu nước giải phóng dân tộc đúng đắn cho nhân dân Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về sự thành lập và một số hoạt động chính của Quốc tế Cộng sản từ năm 1919 đến năm 1943, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Mục 2. Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) và sự hình thành chủ nghĩa phát xít

a) Nội dung chính

– Trong những năm 1929 – 1933, kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, sản xuất tăng lên nhanh chóng. Nhưng do sản xuất ồ ạt, nhu cầu và sức mua của thị trường không có sự tăng lên tương ứng, làm cho hàng hoá trở nên ế thừa và dẫn tới suy thoái trong sản xuất. Vì thế, đời sống của đa số nhân dân không được cải thiện. Đó là những nguyên nhân dẫn tới cuộc đại suy thoái kinh tế.

– Tháng 10 – 1929, cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ, sau đó lan rộng ra toàn thế giới tư bản chủ nghĩa, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực (tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp), kéo dài gần 4 năm, trầm trọng nhất là năm 1932.

– Cuộc đại suy thoái đó đã tàn phá nặng nề nền kinh tế và gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa: công nhân thất nghiệp, nông dân mất ruộng đất, nghèo đói; người tham gia bãi công ở các nước tư bản tăng cao.

– Để thoát khỏi đại suy thoái, các nước Anh, Pháp,... có nhiều thuộc địa, vốn và thị trường nên tiến hành những cuộc đại cải cách kinh tế – xã hội. Trong khi đó, các nước Đức, I-ta-li-a, không có hoặc có ít thuộc địa nên ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, thị trường, đã đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.4. Dòng người thất nghiệp ở Hà Lan trong đại suy thoái kinh tế:* Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 đã tàn phá khủng khiếp nền kinh tế thế giới, kéo theo hàng chục triệu người thất nghiệp, phải sống trong cảnh nghèo đói ở các nước tư bản chủ nghĩa như: Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan,… Hình ảnh dòng người thất nghiệp xếp hàng dài, chật kín cho thấy sự ảnh hưởng nghiêm trọng của suy thoái kinh tế.

– *Tư liệu* là minh chứng cụ thể cho hậu quả của đại suy thoái kinh tế trong những năm 1929 – 1933 như: số công nhân thất nghiệp lên tới 50 triệu, số người tham gia bãi công ở các nước tư bản chủ nghĩa lên tới 17 triệu.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu vấn đề: Trong những năm 1924 – 1929, kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, sản xuất tăng lên nhanh chóng. *Vậy tại sao cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 lại diễn ra? Biểu hiện của cuộc đại suy thoái như thế nào và gây ra những hậu quả gì?*

+ Với hoạt động này, GV chia lớp thành 3 nhóm:

Nhóm 1: *Tìm hiểu về nguyên nhân của cuộc đại suy thoái kinh tế.*

Nhóm 2: *Tìm hiểu về biểu hiện của cuộc đại suy thoái kinh tế.*

Nhóm 3: *Tìm hiểu về hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế.*

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV cần theo dõi để có những định hướng kịp thời.

• Với nhóm tìm hiểu về nguyên nhân: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tìm ra từ khoá thể hiện được nguyên nhân dẫn đến cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933: *do sản xuất ồ ạt, nhu cầu và sức mua của thị trường không có sự tăng lên tương ứng, hàng hoá trở nên ế thừa và dẫn tới suy thoái trong sản xuất, đời sống của đa số nhân dân không được cải thiện.*

• Với nhóm tìm hiểu về biểu hiện: GV hướng dẫn HS đọc thông tin để rút ra được: cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ (tháng 10 – 1929), sau đó lan rộng ra toàn thế giới tư bản chủ nghĩa, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực (tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp).

• Với nhóm tìm hiểu về hậu quả: GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu, tìm ra những cụm từ thể hiện hậu quả của suy thoái: *số người thất nghiệp lên tới 50 triệu, hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất, số người tham gia bãi công lên tới 17 triệu.*

+ Sau khi thảo luận, các nhóm cử đại diện trình bày trước lớp.

+ GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại ý: Sau thời gian ổn định tạm thời, từ năm 1929 đến năm 1933, cả thế giới tư bản lâm vào suy thoái kinh tế sâu sắc (hay còn gọi là khủng hoảng thừa). Hậu quả là nền sản xuất bị ngừng trệ, nhiều người mất việc làm, rơi vào tình trạng đói khổ.

– GV nêu câu hỏi: *Để thoát khỏi khủng hoảng, các nước tư bản đã làm gì?* (*Gợi ý*: Các nước có nhiều thuộc địa, thị trường như: Mỹ, Anh, Pháp đã tiến hành cải cách kinh tế – xã hội. Trong khi đó, các nước Đức, I-ta-li-a không có hoặc có ít thuộc địa nên ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, thị trường, đã đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới).

+ GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu diễn ra như thế nào*?

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời, sau đó GV chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng thêm về quá trình phát xít hoá ở Đức: *Vì sao chủ nghĩa phát xít thắng lợi ở Đức?* (*Gợi ý*: Đức là quê hương của chủ nghĩa quân phiệt Phổ, bị bại trận

trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, chịu những tác động và khủng hoảng nghiêm trọng trong những năm 1929 – 1933, giai cấp tư sản cầm quyền dung túng cho chủ nghĩa phát xít, phong trào cách mạng không đủ sức đẩy lùi chủ nghĩa phát xít,...).

Yêu cầu cần đạt: HS khai thác tư liệu, thông tin để trình bày được nét chính về đại suy thoái kinh tế trong những năm 1929 – 1933 và sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.

Mục 3. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

a) Nội dung chính

** Tình hình chính trị*

– Về đối nội:

+ Trong những năm 20 của thế kỉ XX, Đảng Cộng hoà liên tục nắm chính quyền, đề cao sự phồn vinh của nền kinh tế, ngăn chặn các cuộc đấu tranh của công nhân, đàn áp những người có tư tưởng tiến bộ,…

+ Năm 1930, Đảng Dân chủ giành thắng lợi trong cuộc bỏ phiếu bầu Quốc hội Mỹ. Năm 1932, ứng cử viên của Đảng Dân chủ là Ph. Ru-dơ-ven được bầu làm Tổng thống.

– Về đối ngoại:

+ Trong những năm 20 của thế kỉ XX, giới cầm quyền Mỹ theo đuổi lập trường chống Liên Xô, tiếp tục thực hiện học thuyết Mơn-rô (châu Mỹ của người châu Mỹ) để bành trướng, thậm chí can thiệp về quân sự khi cần thiết đối với khu vực Mỹ La-tinh.

+ Từ năm 1933, Chính phủ của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô, thực hiện *Chính sách láng giềng thân thiện* đối với các nước Mỹ La-tinh.

** Sự phát triển kinh tế*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế Mỹ bước vào thời kì "hoàng kim": năm 1929, sản lượng công nghiệp chiếm 48% thế giới, đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép và dầu mỏ, nắm trong tay 60% dự trữ vàng của thế giới.

– Cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ (10 – 1929), bắt đầu từ lĩnh vực tài chính, rồi nhanh chóng lan rộng ra các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp khiến nền kinh tế, tài chính Mỹ bị chấn động dữ dội.

– Để đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái, Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven đã thực hiện một hệ thống các chính sách, biện pháp của nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế – tài chính và chính trị – xã hội, được gọi chung là *Chính sách mới*.

– *Chính sách mới* đã cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản Mỹ, góp phần làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, tình hình chính trị, xã hội dần dần được ổn định.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.6. Cuộc mít tinh của những người thất nghiệp ở Mỹ (1931)*: Đại suy thoái kinh tế thế giới những năm 1930 đã làm cho nền kinh tế Mỹ suy thoái nghiêm trọng. Tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, hàng nghìn người Mỹ mất nhà cửa và hàng trăm nghìn người đi khắp đất nước để tìm việc làm trong tuyệt vọng, vì thế họ bắt đầu các cuộc mít tinh.

– *Hình 2.7. Bức tranh đương thời mô tả Chính sách mới của Mỹ:* Cuộc suy thoái kinh tế 1929 – 1933 đã làm cho các nước tư bản chủ nghĩa đứng trên bờ vực thẳm, trong đó, Mỹ là nước chịu hậu quả nặng nề nhất. Nhìn vào bức tranh, chúng ta nhận thấy hình ảnh người khổng lồ tượng trưng cho Nhà nước, hai tay nắm tất cả các ngành kinh tế, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội. Với sự can thiệp tích cực, Chính phủ của Tổng thống Ru-dơ-ven đã giải quyết được nạn thất nghiệp, phục hồi được kinh tế thông qua các đạo luật về ngân hàng, phục hưng công nghiệp và nông nghiệp, trong đó đạo luật phục hưng công nghiệp là quan trọng nhất.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, khai thác thông tin và quan sát hình ảnh trong mục, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét lớn về tình hình chính trị của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.*

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm báo cáo kết quả trước lớp, GV nhận xét và chốt lại nội dung như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tiếp tục tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Quan sát hình và đọc thông tin trong mục, hãy trình bày những nét lớn về tình hình kinh tế nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.*

+ Để HS thực hiện tốt hoạt động này, GV cung cấp thông tin: Ngay cả trong thời kì phồn vinh của kinh tế Mỹ đã nảy sinh sự phát triển không đồng bộ giữa các ngành, sản xuất tăng lên quá nhanh không có sự kiểm soát, nhưng nhu cầu và sức mua của quần chúng lại không có sự gia tăng tương ứng dẫn tới sự ế thừa hàng hoá, sản xuất suy thoái và khủng hoảng. Chính nước Mỹ đạt được sự phồn vinh nhờ "chủ nghĩa tự do" trong phát triển kinh tế nhưng lại là nước bị khủng hoảng đầu tiên và nghiêm trọng nhất.

+ Về hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế, GV hướng dẫn HS khai thác đoạn chữ nhỏ trong SGK và quan sát Hình 2.6 để trả lời câu hỏi: *Cuộc mít tinh của những người thất nghiệp ở Mỹ cho em biết điều gì?* (*Gợi ý*: Gánh nặng của cuộc đại suy thoái đè nặng lên công nhân, các tầng lớp lao động làm thuê... và gia đình của họ. Họ phải tham gia mít tinh để đòi trợ cấp, đòi việc làm,...).

+ Về *Chính sách mới*, GV cho HS quan sát Hình 2.7 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Bức tranh thể hiện điều gì?* (*Gợi ý*: Hình ảnh người khổng lồ tượng trưng cho vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát đời sống kinh tế của đất nước, can thiệp vào tất cả các lĩnh vực của sản xuất, lưu thông phân phối,... để đưa nước Mỹ thoát khỏi đại suy thoái kinh tế).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp, những HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có). GV chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết và trình bày được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế của Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức lịch sử. HS lập sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về tình hình châu Âu và nước Mỹ

giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. *Gợi ý:* Sơ đồ được chia thành hai nhóm chính: một nhóm là châu Âu và một nhóm là nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945. Ở mỗi nhóm, HS chọn nội dung lịch sử cơ bản, ví dụ: ở nhóm nước Mỹ đó là kinh tế phát triển nhanh chóng trong những năm 1919 – 1929, suy thoái kinh tế trong những năm 1929 – 1933, thi hành *Chính sách mới* đã góp phần làm cho nước Mỹ duy trì chế độ dân chủ tư sản, chính trị, xã hội dần ổn định.

Câu 2. Đây là nhiệm vụ giúp HS phát triển năng lực, tư duy phản biện độc lập, tích cực. *Gợi ý:* Hai con đường thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế của các nước tư bản đó là sản phẩm tất yếu của những điều kiện lịch sử thế giới trong thời kì này (sự phát triển không đều giữa các nước đế quốc về kinh tế, chính trị; về hệ thống thuộc địa; cuộc đại suy thoái kinh tế là nguyên nhân tác động trực tiếp đối với sự lựa chọn đó).

4. Vận dụng

GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà, hướng dẫn HS tìm thông tin từ sách, báo, internet về *Chính sách mới* của Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven để viết đoạn văn giới thiệu theo gợi ý sau:

– Hoàn cảnh ra đời.

– Nội dung chính và kết quả thực hiện *Chính sách mới.*

– Nhận xét về *Chính sách mới.*

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Về nước Đức thời kì Hít-le

Ngoài việc quân sự hoá nền kinh tế, nước Đức còn phát xít hoá về xã hội và ý thức hệ. Kể từ ngày Đảng Quốc xã lên nắm quyền, đã bắt đầu chiến dịch bài xích người Do Thái. Từ năm 1933 đến năm 1935, chính quyền Đức dùng bạo lực cưỡng bức người Do Thái di cư ra nước ngoài. Tháng 11 – 1938, một chiến dịch bài xích người Do Thái đại quy mô bắt đầu. Các giáo đường Do Thái bị đập phá, toàn bộ các cửa hàng, cửa hiệu của người Do Thái bị đập vỡ. Những người Do Thái phải bỏ nhà cửa, đi lang thang, chui lủi hoặc bị sát hại một cách thê thảm,...

(Theo Từ Thiên Ân, Hứa Bình, Vương Hồng Sinh (Chủ biên),
Lịch sử thế giới thời hiện đại, Tập 5, Sđd, tr. 654 – 655)

• Về Tổng thống Ph. Ru-dơ-ven

Là nhà hoạt động chính trị thuộc Đảng Dân chủ, Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ và là tổng thống duy nhất giữ 4 nhiệm kì liên tiếp (1933 – 1945). Sinh ra trong một gia đình điền chủ lớn, Ru-dơ-ven từng là Luật sư, Nghị sĩ Thượng viện (1910 – 1912), Trợ lí Bộ trưởng Hải quân (1913 – 1920), Thống đốc bang Niu Oóc (1928 – 1932), là nhà chính trị khôn khéo và tài năng. Ông đã đề ra *Chính sách mới* góp phần khắc phục được cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933, đóng vai trò tích cực trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Từ điển tri thức phổ thông thế kỉ XX*,
NXB Giáo dục, 2003, tr. 690 – 691)

BÀI 3. CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

– Hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức lịch sử thông qua việc sưu tầm tài liệu, tranh, ảnh để tìm hiểu về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

– Hình thành năng lực liên hệ, vận dụng kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống, từ đó lí giải được các sự kiện, hiện tượng lớn đang diễn ra hiện nay (ở mức độ đơn giản).

– Giáo dục cho HS tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á vì độc lập dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.
– Lược đồ châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.
– Tranh, ảnh, tư liệu về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á.
– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến nội dung bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV lưu ý một số nội dung sau:

+ Về Nhật Bản:

• Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản là nước thứ hai (sau Mỹ) thu được nhiều nguồn lợi trong chiến tranh. Tuy vậy, khác với Mỹ, nền kinh tế Nhật Bản phát triển không ổn định trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

• Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) đã giáng một đòn hết sức nặng nề vào nền kinh tế vốn đang "ốm yếu" của Nhật Bản. Giới cầm quyền Nhật Bản đã tìm cách thoát khỏi khủng hoảng, giải quyết khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường, vốn,... bằng việc phát xít hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ. Các thế lực quân phiệt Nhật Bản đã kiểm soát được chính phủ và tăng cường chạy đua vũ trang, đồng thời ráo riết chuẩn bị xâm lược Trung Quốc, nhen nhóm lò lửa chiến tranh ở châu Á – Thái Bình Dương.

+ Về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,…).

• Cách mạng Trung Quốc: Phong trào Ngũ tứ đã mở đầu cho cuộc cách mạng, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển, dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921). Những năm tiếp theo, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc cách mạng nhằm đánh đổ các thế lực quân phiệt. Sau chiến tranh Bắc phạt là thời kì nội chiến Quốc – Cộng, kéo dài trong 10 năm, cho đến khi phát xít Nhật mở rộng xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc. Do tính phức tạp, đan xen của các sự kiện lịch sử, GV không nên miêu tả, trình bày chi tiết các sự kiện mà chủ yếu hệ thống hoá kiến thức, đề cập đến những vấn đề cơ bản của phong trào cách mạng Trung Quốc thời kì này.

• Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á: Do hoàn cảnh lịch sử và tương quan lực lượng giai cấp khác nhau nên phong trào đấu tranh giành độc lập phát triển không đồng đều, không giống nhau (về con đường, giai cấp lãnh đạo, phương thức đấu tranh và kết quả đạt được), nhưng đều có chung mục tiêu là chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc.

– Ở bài học này, GV cần giúp HS hiểu (ở mức độ đơn giản) các khái niệm: "quân sự hoá", "quân phiệt", khuynh hướng "dân chủ tư sản" và "vô sản",...

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó, góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV cho HS quan sát Hình 3.1 và Hình 3.2 và đọc thông tin phần Mở đầu (SGK) để trả lời câu hỏi: *Hình 3.1 và 3.2 phản ánh tình hình châu Á giữa hai cuộc chiến tranh như thế nào? Vì sao như vậy? Những biểu hiện nào chứng tỏ điều đó?*

+ Hình 3.1: Năm 1931, Nhật Bản cáo buộc rằng quyền lợi của họ giành được sau thắng lợi trong chiến tranh Nga – Nhật đã bị xâm phạm một cách hệ thống với "hơn 120 trường hợp xâm phạm quyền và lợi ích, cản trở buôn bán, tẩy chay hàng Nhật, đánh thuế vô lí, giam cầm các cá nhân, tịch thu tài sản,..." nên đã tiến vào chiếm đóng Mãn Châu (thuộc vùng Đông Bắc Trung Quốc). Chiến tranh ở Trung Quốc mang đến những thời cơ hoàn hảo cho Nhật Bản, Mãn Châu như một nguồn cung cấp nguyên liệu thô vô hạn, một thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

+ Hình 3.2: Năm 1930, M.Gan-đi – lãnh tụ Đảng Quốc đại đã tổ chức một cuộc tuần hành chống độc quyền muối của thực dân Anh. Như nhiều mặt hàng khác, thực dân Anh đã thâu tóm công nghiệp muối của Ấn Độ từ thế kỉ XIX, cấm người dân bản địa sản xuất hoặc mua bán, buộc họ phải mua muối giá cao từ các thương gia Anh. Vì muối là một gia vị không thể thiếu của người dân Ấn Độ nên Gan-đi coi những quy định về muối như một tội ác không thể tha thứ được. Ngày 2 – 3, ông đã viết một bức thư gửi tới Toàn quyền Anh tại Ấn Độ và đưa ra hàng loạt đề nghị, trong đó có bãi bỏ thuế muối nhưng không được chấp nhận. Rạng sáng 12 – 3 – 1930, Gan-đi đã khoác lên mình một chiếc khăn và cầm một cây gậy gỗ, cùng với hàng chục người đồng hành bắt đầu hành trình đi bộ. Trên đường đi,

hàng nghìn dân chúng đã gia nhập đoàn tuần hành. Mặc dù Gan-đi và hơn 80 000 người đã bị bắt giam nhưng hành trình này được coi là một trong những chiến dịch thành công nhất của ông.

Tháng 3 – 1931, Toàn quyền Anh cuối cùng cũng đồng ý thương lượng với Gan-đi. Mặc dù thoả thuận phần lớn vẫn duy trì sự độc quyền muối của chính quyền thực dân Anh nhưng những người dân Ấn Độ sống tại vùng duyên hải đã được quyền sản xuất muối.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời đúng hoặc sai, hoặc trả lời được một ý của câu hỏi. Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV chọn các ý phù hợp để dẫn dắt, kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhật Bản từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nội dung chính

** Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929*

– Nhật Bản là nước thứ hai (sau Mỹ) thu được nhiều nguồn lợi trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vì vậy, nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng sau chiến tranh.

– Đến những năm 1920 – 1921, nền kinh tế Nhật Bản sa sút, nhiều công ty làm ăn thua lỗ, nhiều nhà kinh doanh bị phá sản, số người thất nghiệp lên tới 12 vạn người. Đời sống người lao động không được cải thiện, phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng lên mạnh mẽ. Tháng 7 – 1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập và trở thành lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân.

– Trong những năm 1924 – 1929, kinh tế Nhật Bản phát triển nhưng không ổn định: năm 1926, sản lượng công nghiệp phục hồi vượt mức trước chiến tranh, đến năm 1927, cuộc khủng hoảng tài chính ở Tô-ki-ô khiến nhiều ngân hàng phải đóng cửa, số công nhân thất nghiệp tăng mạnh, nông dân bị bần cùng hoá, sức mua của người dân giảm sút.

** Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945*

– Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã giáng một đòn nặng nề vào kinh tế Nhật Bản: sản xuất công nghiệp giảm sút nhanh chóng, ngoại thương sụt giảm chưa từng có (80%), mâu thuẫn xã hội gay gắt và các cuộc bãi công diễn ra quyết liệt.

– Trước tình hình đó, Chính phủ Nhật Bản tăng cường chính sách quân sự hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

– Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu diễn ra, Nhật Bản cũng ráo riết chuẩn bị chiến tranh và kéo vào Đông Dương (1940), tấn công hạm đội Mỹ ở Trân Châu cảng (1941), xâm lược các nước Đông Nam Á khác, tiến đánh nhiều đảo thuộc châu Á – Thái Bình Dương,... Tuy nhiên, đến ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện trước quân Đồng minh.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 3.3. Thành phố Ô-xa-ca vào những năm 20 của thế kỉ XX: Hình ảnh thể hiện sự sầm uất của thành phố Ô-xa-ca – một thành phố phát triển của Nhật Bản với hạ tầng đô thị phát triển, bến cảng hiện đại.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức thực hiện

Mục a. Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929.*

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi HS khác nhận xét, bổ sung cho câu trả lời đầy đủ.

– GV nêu câu hỏi mở rộng để HS thảo luận cặp đôi: *Tình hình nước Nhật có điểm gì giống so với tình hình nước Mỹ trong thập niên 20 của thế kỉ XX* ? (*Gợi ý*: cùng là nước thắng trận, thu được nhiều nguồn lợi, không bị mất mát, thiệt hại bởi chiến tranh,…).

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Mục b. Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để trả lời câu hỏi: *Tình hình Nhật Bản trong những năm 1929 – 1945 có điểm gì nổi bật?*

+ Để HS rút ra được những đặc điểm nổi bật của Nhật Bản trong giai đoạn này, GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi ý như: *Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động đến kinh tế Nhật Bản như thế nào? Vì sao giới cầm quyền Nhật Bản lại chọn con đường quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược?* (*Gợi ý*: do khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hoá; tác động nặng nề của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới; truyền thống quân phiệt của Nhật Bản,...).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi hoặc nhóm trả lời, các HS lắng nghe, bổ sung câu trả lời của bạn (nếu có).

+ GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin để nêu được tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1945.

Mục 2. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945

a) Nội dung chính

* *Khái quát*

– Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao và lan rộng khắp các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á.

– Phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản (tiêu biểu là Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...) và vô sản (tiêu biểu là Trung Quốc, Việt Nam,…).

* *Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945*

– Ngày 4 – 5 – 1919, phong trào Ngũ tứ bùng nổ, mở đầu là cuộc biểu tình của 3 000 sinh viên yêu nước ở Bắc Kinh chống lại âm mưu xâu xé Trung Quốc của các nước đế quốc. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra cả nước, lôi cuốn đông đảo công nhân, nông dân, trí thức yêu nước tham gia.

– Tháng 7 – 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập. Nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm lật đổ nền thống trị của Quốc dân đảng.

– Tháng 7 – 1937, Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính toàn bộ Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chủ động đề nghị Quốc dân đảng đình chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì Quốc – Cộng hợp tác để cùng kháng chiến chống Nhật Bản.

* *Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp vô sản ở các nước Đông Nam Á từng bước trưởng thành, đã tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở một số nước đã bùng nổ. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa tại Gia-va và Xu-ma-tơ-ra (1926 – 1927) ở In-đô-nê-xi-a và cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931) ở Việt Nam. Những cuộc khởi nghĩa này đều bị chính quyền thực dân đàn áp đẫm máu.

– Phong trào dân chủ tư sản cũng có bước tiến rõ rệt, xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như: Đảng Dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Phong trào Tha-kin ở Miến Điện, Liên minh Thanh niên Ma-lay-a ở Mã Lai,…

– Ở Đông Dương, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp được tiến hành dưới nhiều hình thức phong phú với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

– Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ. Năm 1945, lợi dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, phong trào giải phóng dân tộc đã giành thắng lợi ở một số nước.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.4. M. Gan-đi (1869 – 1948)*: Sinh ra trong một gia đình danh giá, ngay từ nhỏ M. Gan-đi đã được dạy dỗ, học hành chu đáo. Năm 19 tuổi, sau khi tốt nghiệp trung học, Gan-đi được sang Anh du học và trở thành sinh viên khoa Luật. Sau đó, ông là một trong những người tiên phong và giành cả cuộc đời mình để dẫn dắt nhân dân Ấn Độ đấu tranh giành độc lập, thoát khỏi sự cai trị của thực dân Anh. Ông cũng kiên quyết phản đối hình thức khủng bố bạo lực, gây ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh bằng phương pháp hoà bình ở Ấn Độ và trên thế giới.

– *Hình 3.5. Sinh viên Bắc Kinh biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn trong phong trào Ngũ tứ*: Phong trào Ngũ tứ bùng nổ vào ngày 4 – 5 – 1919. Mở đầu là cuộc biểu tình của sinh viên trước quảng trường Thiên An Môn để phản đối việc các nước đế quốc trong Hội nghị hoà bình ở Pa-ri đã bác bỏ những đề nghị chính đáng của Trung Quốc nhằm âm mưu xâu xé nước này. Đây là một phong trào quần chúng chống đế quốc và phong kiến, mang tính chất là phong trào yêu nước. Sự phát triển của phong trào Ngũ tứ trải qua hai giai đoạn chính: từ ngày 4 – 5 đến ngày 3 – 6 – 1919, tham gia phong trào đấu tranh chủ yếu là học sinh, sinh viên, từ ngày 3 – 6 đến ngày 28 – 6 – 1919, phong trào đấu tranh lan rộng trong các tầng lớp xã hội Trung Quốc, đặc biệt là sự tham gia tích cực của công nhân.

Từ trong phong trào Ngũ tứ, chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng hơn vào quần chúng và công nhân Trung Quốc đã vươn lên tham gia đấu tranh chính trị. Các tiểu tổ cộng sản lần lượt xuất hiện nhờ sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức thực hiện

Mục a. Khái quát

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.*

– Với yêu cầu trên, GV có thể cho HS trả lời các câu hỏi nhỏ: *Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á diễn ra trong bối cảnh nào?* (*Gợi ý:* thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự kết thúc của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự ra đời của Quốc tế Cộng sản); *Đặc điểm nổi bật của phong trào là gì?* (*Gợi ý*: diễn ra theo hai khuynh hướng chính: dân chủ tư sản và vô sản). GV hướng dẫn HS tham khảo thêm thông tin phần chữ nhỏ trong SGK về phong trào đấu tranh ở Ấn Độ, Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ để thấy được đặc điểm nổi bật của phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Á giai đoạn này.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Cả lớp lắng nghe và bổ sung cho câu trả lời của bạn (nếu có).

– GV nhận xét phần trả lời của HS, sau đó nhấn mạnh nội dung chính: Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại mới, đó là thời đại có sự gắn kết giữa cách mạng vô sản ở các nước tư bản với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và các Đảng Cộng sản cùng với sự áp bức bóc lột thậm tệ của các nước thực dân, đế quốc dẫn tới mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa với thực dân ngày càng sâu sắc. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á giai đoạn này theo hai khuynh hướng chính là dân chủ tư sản và khuynh hướng vô sản với nhiều hình thức đấu tranh như: bạo động, bất bạo động, vũ trang, cải cách, nội chiến, cách mạng,...

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

Mục b. Cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, thảo luận nhóm để hoàn thành Phiếu học tập với yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945.*

– GV có thể thiết kế Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Giai đoạn	Nội dung chính
1919 – 1927	?
1927 – 1937	?
Từ tháng 7 – 1937	?

– Sau khi nhóm HS hoàn thành Phiếu học tập, GV gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. GV nhận xét, đánh giá và chốt lại ý: Phong trào Ngũ tứ với mục tiêu là chống lại sự xâu xé Trung Quốc của các nước đế quốc, đòi xoá bỏ hiệp ước bất bình đẳng giữa Trung Quốc với các nước phương Tây. Lực lượng tham gia chủ yếu là học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân. Trong giai đoạn 1927 – 1937, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc,

đông đảo quần chúng nhân dân đã đứng lên chống lại nền thống trị phản động của Quốc dân đảng, đứng đầu là Tưởng Giới Thạch. Từ tháng 7 – 1937, Đảng Cộng sản hợp tác với Quốc dân đảng để cùng kháng chiến chống Nhật.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về phong trào cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1945, từ đó nhận thức được sự phát triển của cách mạng Trung Quốc qua các giai đoạn.

Mục c. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945

– GV dẫn dắt: Phong trào cách mạng ở Đông Nam Á nói riêng cũng như phong trào cách mạng ở châu Á nói chung chịu ảnh hưởng trực tiếp của Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga. Sau đó, GV đưa ra yêu cầu: *Nêu hoàn cảnh lịch sử, những nét mới của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong những năm 1918 – 1945.*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi, sau đó gọi đại diện nhóm, cặp đôi trình bày ý kiến trước lớp.

– GV nhận xét, chốt lại ý chính, nhấn mạnh nét mới của phong trào:

+ Giai cấp vô sản trẻ tuổi ở Đông Nam Á bắt đầu trưởng thành và tham gia lãnh đạo phong trào, một số Đảng Cộng sản được thành lập như: Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920), Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930), các Đảng Cộng sản Mã Lai và Xiêm (4 – 1930), Đảng Cộng sản Phi-líp-pin (11 – 1930). Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở một số nước bùng nổ.

+ Phong trào dân chủ tư sản cũng có bước phát triển rõ rệt (đã xuất hiện các chính đảng có tổ chức và ảnh hưởng xã hội rộng lớn).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á, từ đó nhận thức được những nét riêng của phong trào giai đoạn này so với giai đoạn trước.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu và nhận thức lịch sử, hệ thống hoá được kiến thức đã học. HS lập bảng hệ thống những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 theo trình tự thời gian.

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. *Gợi ý:* Những biểu hiện chứng tỏ sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất: lãnh đạo, quy mô, mục tiêu, lực lượng tham gia, kết quả của phong trào.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học, GV giao nhiệm vụ này cho HS hoàn thành ở nhà. GV hướng dẫn HS tìm thêm thông tin từ sách, báo, internet những sự kiện thể hiện mối liên minh, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia trong những năm 1939 – 1945: cuộc khởi nghĩa Ong Kẹo và Com-ma-đam (1901 – 1937),…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Phát xít Nhật mở rộng cuộc chiến tranh ra toàn lãnh thổ Trung Quốc

Ngày 7 – 7 – 1937, quân đội Nhật gây ra sự kiện Lư Cầu Kiều để lấy cớ phát động chiến tranh xâm lược trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Vụ xung đột tưởng chấm dứt sau ngày 9 – 7, nhưng đến ngày 14 – 7, sau khi được tăng cường lực lượng, quân Nhật đã bắt đầu hành động quân sự trở lại. Ngày 26 – 7 – 1937, phía Nhật trao cho chính quyền Quốc dân đảng tối hậu thư yêu cầu phải triệt thoái toàn bộ quân đội của mình ra khỏi Bắc Kinh trong vòng 48 tiếng. Khi chính quyền Quốc dân đảng bác bỏ tối hậu thư này, quân Nhật đã chuyển sang tấn công toàn diện, mở đầu cho giai đoạn mới của cuộc Chiến tranh Trung – Nhật kéo dài 8 năm và chỉ kết thúc khi Nhật thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

(Theo Lê Văn Quang, *Lịch sử quan hệ quốc tế 1917 – 1945*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 118)

• Phong trào Ngũ tứ

Ngày 4 – 5 – 1919, hơn 3 000 sinh viên Bắc Kinh tập hợp trước quảng trường Thiên An Môn, tiến hành biểu tình, thị uy trên các đường phố Bắc Kinh với khẩu hiệu: "Ngoại tranh quốc quyền, nội trừng quốc tặc" (đối với bên ngoài: giành lại chủ quyền đất nước, đối với bên trong: trừng trị bọn bán nước), "Trung Quốc của người Trung Quốc", "Phế bỏ Hiệp ước 21 điều", "Thề chết giành lại Thanh Đảo",...

Hưởng ứng lời kêu gọi của sinh viên Bắc Kinh, sinh viên các thành phố Thiên Tân, Thượng Hải, Nam Kinh, Vũ Hán, Tế Nam, Trường Sa, Trùng Khánh, Quảng Châu,... đều tổ chức mít tinh và biểu tình thị uy với quy mô lớn.

(Theo Đặng Đức An (Chủ biên), *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, Tập 2, NXB Giáo dục, 2000, tr. 204 – 205)

BÀI 4. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết khai thác và sử dụng lược đồ để trình bày được diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để liên hệ được với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này.

– Bồi dưỡng phẩm chất cho HS:

+ Nhận thức đúng đắn về hậu quả của chiến tranh đối với nhân loại, nâng cao ý thức chống chiến tranh, bảo vệ sự sống của con người và nền văn minh nhân loại.

+ Giáo dục cho HS học tập tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất chống chủ nghĩa phát xít, giải phóng đất nước của các dân tộc bị xâm lược, đặc biệt là cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Lược đồ chiến trường châu Á – Thái Bình Dương, lược đồ quân Đức đánh chiếm châu Âu (treo tường hoặc phóng to trên máy chiếu).

– Tranh, ảnh hoặc phim tư liệu về Chiến tranh thế giới thứ hai như: sự kiện Đức tấn công Liên Xô, quân Đồng minh đổ bộ tấn công Nooc-măng-đi, thành phố Hi-rô-si-ma sau khi bị ném bom nguyên tử,...

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực và phẩm chất cho HS nên nội dung kiến thức, nhất là về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai đã được tinh giản khá nhiều. Do đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để tổ chức dạy học cho HS.

– Về nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai, cần làm rõ: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc. Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn đó. Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản tìm cách thoát khỏi khủng hoảng bằng con đường phát xít hoá bộ máy chính quyền, gây chiến tranh để phân chia lại thế giới. Trong khi đó, các nước Anh, Pháp, Mỹ lại muốn giữ nguyên trật tự thế giới có lợi cho mình. Các nước đế quốc tuy mâu thuẫn gay gắt với nhau, nhưng cùng có mâu thuẫn với Liên Xô. Anh, Pháp, Mỹ muốn thực hiện chính sách thoả hiệp, nhượng bộ để mượn tay các nước phát xít tấn công tiêu diệt Liên Xô. Thủ phạm gây chiến tranh là phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và phát xít I-ta-li-a, nhưng chính sách thoả hiệp của các cường quốc phương Tây đã dung dưỡng, tạo điều kiện cho phe phát xít gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Đỉnh cao của chính sách thoả hiệp này là việc giới cầm quyền Anh, Pháp nhượng bộ cho Đức thôn tính Tiệp Khắc, thông qua việc kí kết Hiệp ước Muy-ních. Tuy nhiên, sau khi chiếm được Tiệp Khắc, phát xít Đức chưa đủ sức tấn công Liên Xô nên quyết định tấn công các nước khác

ở châu Âu trước. Ngày 1 – 9 – 1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

– Về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai, có nhiều cách phân chia giai đoạn dựa trên quan điểm, cách đánh giá về ý nghĩa của sự kiện, GV không đi sâu vào việc miêu tả cụ thể các sự kiện mà chủ yếu trình bày sự kiện tiêu biểu của hai giai đoạn như trong SGK. Cần lưu ý: Chiến tranh diễn ra rộng khắp thế giới, trên nhiều mặt trận với các lực lượng tham chiến khác nhau; do đó, GV cần hướng dẫn HS có cách nhìn khách quan về vai trò của các lực lượng tham gia vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít; vai trò của Liên Xô, các nước Đồng minh và nhân dân các nước bị chủ nghĩa phát xít chiếm đóng,…

– Về hậu quả của chiến tranh, GV hướng dẫn HS làm rõ được đây là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và có sức tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học.

– *Cách 1*: GV cho HS quan sát Hình 4.1 và Hình 4.2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Hai hình ảnh đó gợi cho em liên tưởng đến sự kiện nào của thế giới trong thế kỉ XX? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về nguyên nhân, diễn biến, hậu quả của sự kiện đó.*

+ Hình 4.1: Sau khi Hít-le lên nắm quyền, mối quan hệ giữa Đức và Ba Lan ngày càng xấu đi, nhất là khi sức mạnh quân sự Đức gia tăng. Hít-le đã đề ra nhiều kế hoạch lớn, trong đó có việc bành trướng về phía đông, cụ thể là Ba Lan và Liên Xô. Đêm 31 – 8 – 1939, một đơn vị quân Đức mặc sắc phục Ba Lan tấn công vào trạm phát thanh tại một thành phố biên giới rồi dùng tiếng Ba Lan loan báo: "Thời điểm thanh toán người Đức đã đến". Hít-le ngay lập tức lấy cớ nước Đức bị tấn công, đã ra lệnh tấn công Ba Lan vào rạng sáng hôm sau, ngày 1 – 9 – 1939.

+ Hình 4.2: Ngày 16 – 4 – 1945, Liên Xô mở trận tấn công vào Thủ đô Béc-lin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức và đến chiều 30 – 4 – 1945, lá cờ chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đã tung bay trên nóc Nhà Quốc hội Đức. Đúng 22 giờ 43 phút ngày 8 – 5 – 1945, tại ngoại ô Thủ đô Béc-lin của Đức (tức 0 giờ 43 phút ngày 9 – 5 theo giờ Mát-xcơ-va), đại diện Đức quốc xã đã kí văn bản đầu hàng không điều kiện Liên Xô và các nước Đồng minh, chấm dứt Chiến tranh thế giới thứ hai tại châu Âu. Ngày Chiến thắng 9 – 5 trở thành một mốc son sáng ngời trong lịch sử thế giới, là ngày chiến thắng chung của các lực lượng dân chủ và hoà bình, đặc biệt là nhân dân và Hồng quân Liên Xô, đập tan chủ nghĩa phát xít, giành lại hoà bình cho nhân loại.

GV có thể sử dụng thông tin về Hình 4.1, 4.2 để cung cấp cho HS trong quá trình tổ chức dạy học.

– *Cách 2*: GV có thể cho HS xem một đoạn phim tài liệu về Chiến tranh thế giới thứ hai sau đó đặt câu hỏi gợi mở: *Bộ phim nói về cuộc chiến tranh nào trong lịch sử thế giới? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về cuộc chiến tranh đó.*

Sau khi HS trả lời, GV lựa chọn ý để dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Nội dung chính

– Mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc.

– Đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản – thủ phạm gây ra chiến tranh.

– Hình thành hai khối đế quốc đối địch nhau: khối các nước tư bản dân chủ gồm Anh, Pháp, Mỹ và khối phát xít gồm Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản. Tuy nhiên, cả hai khối đế quốc này cùng có chung mâu thuẫn với Liên Xô.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV gợi cho HS nhớ lại kiến thức ở bài học trước về hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới, về con đường giải quyết khủng hoảng của các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ và Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản,... Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Nguyên nhân nào dẫn tới sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ hai?*

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi. GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm thông tin đoạn chữ nhỏ để thấy được mâu thuẫn chung của hai khối đế quốc với Liên Xô.

– Sau khi gọi 1 – 2 HS trả lời, GV chốt lại những nguyên nhân chính dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai, từ đó rèn luyện năng lực tìm hiểu và nhận thức lịch sử.

Mục 2. Diễn biến chính và hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Nội dung chính

** Diễn biến chính*

Giai đoạn	Sự kiện chính
Từ ngày 1 – 9 – 1939 đến tháng 11 – 1942: Chiến tranh bùng nổ và lan rộng khắp thế giới	– Ngày 1 – 9 – 1939, Đức tấn công Ba Lan. Ngày 3 – 9 – 1939, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. – Từ tháng 4 đến tháng 7 – 1940, Đức chiếm hầu hết các nước tư bản châu Âu. – Ngày 22 – 6 – 1941, Đức tấn công Liên Xô trên dọc tuyến biên giới phía tây. Đến tháng 10, Đức uy hiếp Thủ đô Mát-xcơ-va. – Tháng 12 – 1941, Nhật Bản tấn công căn cứ của Mỹ ở Trân Châu Cảng, Mỹ chính thức tham gia vào chiến tranh. Chiến tranh lan rộng toàn thế giới. – Tháng 1 – 1942, Mặt trận Đồng minh chống phát xít được thành lập với ba trụ cột là Liên Xô, Mỹ, Anh.

Từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943: Quân Đồng minh chuyển sang phản công, chiến tranh kết thúc	– Từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943, Liên Xô phản công và giành thắng lợi tại thành phố Xta-lin-grát, tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh: từ phòng ngự chuyển sang phản công. – Tháng 6 – 1944, liên quân Mỹ – Anh đổ bộ vào Noóc-măng-đi, mở mặt trận thứ hai. – Ngày 16 – 4 – 1945, quân đội Liên Xô mở chiến dịch công phá Béc-lin. – Ngày 9 – 5 – 1945, Đức kí văn kiện đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh kết thúc ở châu Âu. – Ngày 6 và ngày 9 – 8 – 1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki (Nhật Bản). – Ngày 8 – 8 – 1945, Liên Xô tấn công Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc. – Ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

** Hậu quả của chiến tranh*

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa đế quốc. Cuộc chiến tranh đã để lại hậu quả nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại: 60 triệu người chết, 90 triệu người bị thương vì chiến tranh, thiệt hại về vật chất vô cùng nặng nề,…

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 4.3. Lược đồ quân Đức đánh chiếm châu Âu (1939 – 1941)* giúp HS thấy được hướng tấn công của quân Đức từ Ba Lan đã lan rộng khắp châu Âu.

– *Hình 4.4. Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít ở thành phố Xta-lin-grát:* Xta-lin-grát được coi là một trong những chiến trường khốc liệt nhất trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô, cũng như trong lịch sử nhân loại với sự tham gia của hàng triệu binh sĩ của cả phe phát xít và Hồng quân Liên Xô. Tại chiến trường này, quân dân Liên Xô đã chặn đứng đạo quân hùng hậu, thiện chiến của phát xít Đức và phe Trục để thay đổi cục diện chiến tranh từ cuối năm 1942.

– *Hình 4.5. Quân Đồng minh đổ bộ tấn công Noóc-măng-đi (Pháp)*: Ngày 6 – 6 – 1944, quân Đồng minh mở màn chiến dịch lớn nhất trong lịch sử, nhằm đánh chiếm vùng Noóc-măng-đi của Pháp từ tay phát xít Đức. Trong cuộc đổ bộ này, quân Đồng minh đã sử dụng lực lượng binh sĩ và khí tài khổng lồ, đánh dấu sự khởi đầu cho chiến dịch giải phóng Tây Âu trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Diễn biến chính

– GV cho HS quan sát lược đồ Hình 4.3 và đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai.*

– GV có thể chia lớp thành 2 nhóm để thảo luận, thực hiện nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Nêu diễn biến chính giai đoạn I của Chiến tranh thế giới thứ hai.* Để thực hiện nhiệm vụ này, GV hướng dẫn HS chỉ ra được: Đây là thời kì mà ưu thế thuộc về phe phát xít Đức. HS không cần trình bày chi tiết các trận đánh mà chỉ tập trung vào một số sự kiện chính: Đức tấn công Ba Lan, Anh Pháp tuyên chiến với Đức, Đức chiếm Pháp, tấn công Ba Lan, Đức tấn công Liên Xô, Nhật Bản tấn công căn cứ ở Trân Châu cảng của Mỹ,…

+ Nhóm 2: *Nêu diễn biến chính giai đoạn II của Chiến tranh thế giới thứ hai.* Với nhiệm vụ này, GV hướng dẫn HS chỉ ra được: Đây là thời kì ưu thế thuộc về quân Đồng minh. HS tập trung vào một số sự kiện chính: Liên Xô phản công và thắng lợi ở Xta-lin-grát (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943), quân Đồng minh đổ bộ tấn công Noóc-măng-đi (Pháp), công phá Béc-lin,…

– Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV gọi đại diện từng nhóm lên trình bày, các HS có thể bổ sung (nếu có).

– GV dùng lược đồ treo tường để giảng cho HS thấy được phát xít Đức chủ động tấn công, chỉ trong một thời gian ngắn và hầu như không bị tổn thất gì đáng kể đã đánh chiếm hầu hết các nước châu Âu. GV cũng giảng ngắn gọn chiến sự ở châu Á – Thái Bình Dương để HS nắm được chiến tranh đã lan rộng ra toàn thế giới như thế nào.

– GV cho HS quan sát Hình 4.4 và đặt câu hỏi để HS rèn luyện năng lực tư duy lịch sử: *Cuộc phản công của Hồng quân Liên Xô ở thành phố Xta-lin-grát có ý nghĩa lịch sử như thế nào?* (*Gợi ý*: Cuộc phản công đã tạo ra bước ngoặt của cuộc chiến tranh: từ thế phòng ngự chuyển sang phản công của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh. Sau thất bại tại Xta-lin-grát, quân Đức đã không thể phục hồi sức mạnh như trước được nữa).

– GV cung cấp thông tin về Hình 4.4, 4.5 (như phần b. *Kênh hình cần khai thác* ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai và rút ra được những sự kiện quan trọng và ý nghĩa của các sự kiện đó. HS cũng nhận thức được tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

Mục b. Hậu quả của chiến tranh

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Chiến tranh thế giới thứ hai để lại những hậu quả như thế nào đối với lịch sử nhân loại?*

+ HS làm việc cá nhân, dựa vào thông tin SGK và bảng thống kê để trả lời câu hỏi. Sau đó, GV gọi 1 – 2 HS trả lời.

+ Để mở rộng và khắc sâu kiến thức cho HS, GV đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì về hậu quả Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho nhân loại?* (*Gợi ý*: Toàn nhân loại phải hứng chịu hậu quả nặng nề, bao gồm cả những nước thắng trận và những nước bại trận ở tất cả các châu lục trên thế giới). GV có thể liên hệ với nhiệm vụ chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình trong tình hình thế giới hiện nay (*Gợi ý:* Chúng ta phải ngăn chặn chiến tranh, phải làm thế nào để chiến tranh không bao giờ xảy ra nữa,…).

– GV nhận xét, chốt lại ý: Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử, để lại những hậu quả nặng nề: 60 vạn người chết, 90 triệu người bị tàn tật. Thiệt hại về vật chất gấp 10 lần Chiến tranh thế giới thứ nhất và bằng tất cả các cuộc chiến tranh trong 1 000 năm trước đó cộng lại.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

Mục 3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít

a) Nội dung chính

* *Nguyên nhân thắng lợi*

– Là cuộc chiến tranh phi nghĩa do phe phát xít gây ra, đồng thời cũng là cuộc chiến tranh chính nghĩa của phe Đồng minh, các dân tộc bị phát xít chiếm đóng và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

– Tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm của quân dân các nước Đồng minh, đặc biệt là Hồng quân Liên Xô.

– Các dân tộc, toàn nhân loại luôn đoàn kết, kiên cường, sát cánh cùng lực lượng Đồng minh chiến đấu vì nền hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

* *Ý nghĩa*

– Giúp nhân loại thoát khỏi thảm hoạ của chủ nghĩa phát xít, tạo nên bước chuyển biến căn bản của tình hình thế giới sau chiến tranh: hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, tương quan giữa các nước tư bản chủ nghĩa thay đổi,…

– Tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc, phong trào vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển.

* *Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít*

Liên Xô, Mỹ, Anh là lực lượng đi đầu, giữ vai trò trụ cột, quyết định thắng lợi, trong đó Liên Xô có vai trò quyết định nhất.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 4.6. Tượng đài vinh danh chiến sĩ Hồng quân ở thành phố Béc-lin (Đức): Tượng đài được xây dựng ở Đức để tưởng nhớ, vinh danh những chiến sĩ Hồng quân đã ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận và trả lời một câu hỏi hoặc tổ chức cho HS lần lượt thực hiện từng câu hỏi theo tiến trình trong SGK:

+ Nhóm 1: *Vì sao phát xít Đức, I-ta-li-a và quân phiệt Nhật Bản bị tiêu diệt trong Chiến tranh thế giới thứ hai?*

+ Nhóm 2: *Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai có ý nghĩa lịch sử như thế nào?*

+ Nhóm 3: *Liên Xô và các nước Đồng minh có vai trò như thế nào trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít?*

– GV lần lượt gọi đại diện từng nhóm trả lời, các HS khác trong nhóm có thể bổ sung thêm (nếu có).

– GV nhận xét và chốt lại nội dung: Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh phi nghĩa do phe phát xít gây ra và "kẻ gieo gió phải gặp bão", các dân tộc bị phát xít chiếm đóng và lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đã đoàn kết, kiên cường sát cánh cùng lực lượng Đồng minh chiến đấu vì nền hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội,… Chiến tranh kết thúc giúp nhân loại thoát khỏi thảm hoạ của chủ nghĩa phát xít, tạo nên chuyển biến căn bản của tình hình thế giới. Trong cuộc chiến tranh này, Liên Xô, Mỹ, Anh là lực lượng đi đầu, giữ vai trò trụ cột, quyết định thắng lợi, trong đó Liên Xô có vai trò quyết định nhất.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chống chủ nghĩa xã hội như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV có thể tổ chức cho cá nhân thực hiện trong giờ học. HS lựa chọn những sự kiện quan trọng của Chiến tranh thế giới thứ hai như: mở đầu, kết thúc, các sự kiện tạo ra bước ngoặt của cuộc chiến tranh để xây dựng trục thời gian.

Câu 2. GV giao cho cá nhân HS thực hiện ở nhà. GV hướng dẫn HS đánh giá vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. *Gợi ý*: Liên Xô giữ vai trò là lực lượng đi đầu và là một trong những lực lượng chủ chốt góp phần quyết định thắng lợi trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Dẫn chứng: Mặt trận Đồng minh chống phát xít được thành lập với ba trụ cột là Liên Xô, Mỹ, Anh đã tạo điều kiện để quân Đồng minh chuyển sang phản công; Hồng quân Liên Xô giành thắng lợi tại Xta-lin-grát, mở ra cục diện phản công của quân Đồng minh; quân Đồng minh đã giải phóng nước Pháp; Hồng quân Liên Xô mở chiến dịch công phá Béc-lin, buộc Đức phải kí văn kiện đầu hàng không điều kiện.

4. Vận dụng

GV giao nhiệm vụ này cho HS thực hiện ở nhà. HS cần vận dụng những kiến thức đã học để áp dụng vào thực tiễn, GV yêu cầu HS suy nghĩ độc lập, làm việc cá nhân để rút ra bài học đối với việc bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay. *Gợi ý*: tham gia tuyên truyền phản đối chiến tranh, chia sẻ trách nhiệm bảo vệ nền hoà bình thế giới,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Quân Đức đánh chiếm châu Âu (1939 – 1941)

Sau khi tấn công Ba Lan, với ưu thế tuyệt đối về sức mạnh, Đức đã nhanh chóng đánh tan quân đội Ba Lan và bao vây Thủ đô Vác-sa-va.

Sau khi chiếm xong Ba Lan và một số nước Đông Âu, Đức chuyển sang tấn công phía tây, mở đầu là xâm chiếm Đan Mạch và Na Uy. Từ ngày 10 – 5 đến ngày 4 – 6 – 1940, Đức đã thọc sâu vào nước Pháp, buộc Pháp phải đầu hàng, tàn quân Anh – Pháp tháo chạy sang Anh. Chính phủ Pháp bỏ Pa-ri chạy về Boóc-đô và đưa Thống chế Pê-tanh lên cầm quyền để xin đình chiến với Đức. Nước Pháp đã bại trận sau 6 tuần chiến đấu.

Tháng 6 – 1940, không quân Đức bắt đầu tiến hành đánh phá nước Anh bằng những trận oanh tạc nặng nề.

Tiếp đó, phát xít Đức chuyển sang bành trướng ở Đông Nam Âu. Hít-le dùng thủ đoạn chính trị kết hợp với sức ép quân sự đã lôi kéo được Ru-ma-ni (10 – 1940), Hung-ga-ri (11 – 1940) và Bun-ga-ri (3 – 1941) gia nhập Hiệp ước Tam cường của phe Trục, mở đường cho Đức tiến quân vào ba nước này. Đến tháng 4 – 1941, Đức tấn công Nam Tư và Hy Lạp. Cả vùng Đông Nam Âu thuộc về Đức.

Như vậy, từ năm 1939 đến mùa hè năm 1941, Đức đã lần lượt đánh chiếm hầu hết các nước châu Âu một cách nhanh chóng và hầu như không bị tổn thất đáng kể. Đó cũng là cơ sở quan trọng để Đức bắt đầu tấn công và tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô.

• Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít ở thành phố Xta-lin-grát

Ngày 10 – 1 – 1943, Hồng quân Liên Xô nổ súng, mở đầu cuộc tấn công tiêu diệt đạo quân phát xít bị bao vây ở Xta-lin-grát. Sau những đòn tấn công sấm sét của Hồng quân, mặc dù quân Đức cố gắng chống cự ngoan cố, nhưng ngày 2 – 2 – 1943, đạo quân Đức tinh nhuệ bậc nhất gồm 33 vạn tên hoàn toàn bị tiêu diệt, trong đó có 2/3 bị chết, 1/3 bị cầm tù cùng với Thống chế Tổng tư lệnh Phôn-pao-lút và 24 viên tướng.

Trận Xta-lin-grát đã đi vào lịch sử nhân loại như một trong những trận đánh tiêu biểu nhất về nghệ thuật quân sự cũng như về ý nghĩa làm xoay chuyển cục diện của chiến tranh. Từ đây, quân đội phát xít không thể nào phục hồi như cũ nữa, buộc phải chuyển từ tấn công sang phòng ngự.

• Quân Đồng minh đổ bộ tấn công Nooc-măng-đi (Pháp)

Nooc-măng-đi nằm ở phía bắc nước Pháp, nhìn sang nước Anh qua eo biển Măng-sơ. Năm 1944, quân Đồng minh đã vạch ra kế hoạch mở mặt trận thứ hai. Theo kế hoạch, địa điểm được chọn để đổ quân lên đại lục châu Âu là Nooc-măng-đi. Tổng tư lệnh quân Đồng minh là Tướng Ai-xen-hao (Mỹ) trực tiếp chỉ huy chiến dịch này.

Tháng 6 – 1944, 3 sư đoàn lính nhảy dù của quân Đồng minh đưa 4 000 tàu chiến, hơn 1 000 máy bay yểm trợ đổ bộ lên Nooc-măng-đi. Một trận chiến đấu gồm cả hải, lục, không quân với quy mô lớn chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại bắt đầu: đạn pháo làm cho vùng trời Nooc-măng-đi về đêm mà sáng rực như ban ngày. Quân Đức do lơ là mất cảnh giác, binh lực phân tán rồi không địch nổi đại bác, thế tiến công như vũ bão của quân Đồng minh. Ngày 25 – 7, quân Đồng minh giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng được Pa-ri, ngày 25 – 8 – 1944, kết thúc toàn bộ chiến dịch Nooc-măng-đi. Trong trận chiến này, quân Đức thiệt hại nặng nề: 45 vạn quân bị tiêu diệt, tổn thất 3 500 máy bay, 1 500 xe tăng, 3 500 đại bác.

Chiến dịch Nooc-măng-đi thắng lợi là bước ngoặt quan trọng của cuộc chiến tranh chống phát xít ở châu Âu. Cùng với chiến trường Xô – Đức, mặt trận thứ hai chống phát xít mở ra làm cho quân phiệt phát xít rơi vào thế bị động, bị tấn công hai phía. Ngày tận số của phát xít Đức đang đến gần.

(Trịnh Đình Tùng (Chủ biên), *Tư liệu lịch sử 11*,
NXB Giáo dục, 2008, tr. 55 – 56)

CHƯƠNG 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

BÀI 5. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1930

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.

– Hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Bồi dưỡng cho HS lòng yêu nước, khâm phục và tự hào về truyền thống yêu nước của các thế hệ đi trước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tranh, ảnh, tư liệu lịch sử liên quan đến nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, bản đồ, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức dạy học bài này, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình để giúp HS nêu được những nét chính về phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930.

– GV lưu ý một số nội dung sau:

+ Do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông và phong trào công nhân ở các nước phương Tây có sự gắn bó mật thiết, làm cho làn sóng đấu tranh trên thế giới dâng cao, trong đó giai cấp vô sản trẻ tuổi các nước bắt đầu bước lên vũ đài chính trị; sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919) và sự ra đời của các Đảng Cộng sản,... đã tác động mạnh mẽ tới việc lựa chọn con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin về Việt Nam.

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào dân tộc dân chủ công khai ở Việt Nam bước vào thời kì phát triển, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia với hình thức phong phú, sôi nổi.

+ Giai cấp tư sản dân tộc đấu tranh đòi một số quyền lợi về kinh tế, các quyền tự do dân chủ tương ứng với lợi ích và địa vị xã hội của mình. Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc thể hiện tính chất cải lương.

+ Phong trào đấu tranh của tiểu tư sản đòi các quyền tự do, dân chủ và mang tính chất yêu nước, dân chủ rõ nét.

+ Phong trào công nhân với nhiều cuộc đấu tranh sôi nổi đòi tăng lương, giảm giờ làm,... tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son (8 – 1925) đã thể hiện sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam: từ đấu tranh "tự phát" sang "tự giác".

– Trong bài học này, GV cần giúp HS hiểu (ở mức độ đơn giản) một số thuật ngữ "dân tộc – dân chủ", "tự phát", "tự giác", "khuynh hướng vô sản", "khuynh hướng dân chủ tư sản".

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều, mang tính áp đặt (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động cho HS: Trong những thập niên đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân Việt Nam tiếp tục rơi vào "tình hình đen tối như không có đường ra". *Hãy nêu những hiểu biết của em về hoạt động đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930. Theo em, vì sao phong trào dân tộc dân chủ ở giai đoạn này dù diễn ra sôi nổi nhưng vẫn chưa thành công?*

Lưu ý: Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, nhưng hoạt động này không nhằm mục đích đánh giá HS mà chỉ nhằm định hướng HS vào bài học mới. Những nội dung ở trên chỉ mang tính gợi ý, GV có thể sáng tạo hoạt động mở đầu bài học theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS, mục đích cuối cùng là tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú tìm hiểu nội dung bài học mới của HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài

a) Nội dung chính

– Tại Trung Quốc: nhóm thanh niên yêu nước đã lập ra tổ chức Tâm tâm xã (1923) ở Quảng Châu, chủ trương khôi phục quyền làm người của người Việt Nam và có hoạt động gây tiếng vang, tiêu biểu là vụ mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh tại Quảng Châu (1924).

– Tại Pháp: Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam tại Pháp sáng lập Hội những người yêu nước Việt Nam (1919), viết nhiều tác phẩm lên án chế độ quân chủ trong nước và thể hiện tinh thần dân tộc,...

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cần gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã học về bối cảnh lịch sử: Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và sự ra đời của Quốc tế Cộng sản (1919) đã tác động to lớn đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng như phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc trong đó có Việt Nam. GV cung cấp thêm: Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp được tiến hành ở Đông Dương đã đưa tới nhiều biến đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội Việt Nam, đã tạo những tiền đề về tư tưởng, văn hoá, xã hội cho sự phát triển của phong trào yêu nước ở Việt Nam.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày hoạt động yêu nước tiêu biểu của người Việt Nam ở nước ngoài.*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày, sau đó chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những hoạt động yêu nước tiêu biểu của người Việt Nam ở nước ngoài, từ đó rút ra được nhận xét về những hoạt động này.

Mục 2. Phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước

a) Nội dung chính

** Phong trào của giai cấp tư sản*

– Do không đủ thế và lực, giai cấp tư sản và đại địa chủ Việt Nam muốn dựa vào Pháp để chống lại tư sản Hoa kiều, đồng thời họ cũng muốn chính quyền thuộc địa trao quyền tự do dân chủ, xin được tham gia vào bộ máy chính quyền, được nhập quốc tịch Pháp,… Tư sản Việt Nam cũng có những hoạt động đấu tranh chống lại sự chèn ép và cạnh tranh của tư sản Pháp.

– Phong trào đấu tranh tiêu biểu như: tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam,…; thành lập Đảng Lập hiến, sáng lập một số tờ báo làm công cụ tuyên truyền như *Thực nghiệp dân báo, Diễn đàn bản xứ,…*

** Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản*

– Tầng lớp tiểu tư sản ngày càng trưởng thành và tích cực tham gia vào phong trào yêu nước. Các hoạt động đã góp phần tuyên truyền tư tưởng dân tộc, dân chủ, thức tỉnh và cổ vũ tinh thần yêu nước.

– Tầng lớp tiểu tư sản cũng tham gia phong trào đấu tranh như: đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), thả Nguyễn An Ninh (1926), tổ chức đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh (1926),…

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 5.1. Lễ tang Phan Châu Trinh ở Sài Gòn (1926)*: Phan Châu Trinh là nhà yêu nước tiêu biểu của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. Năm 1925, Phan Châu Trinh hai lần diễn thuyết tư tưởng, cảm hứng đấu tranh vì công bằng và tự do cho xã hội, nhất là cho giới trẻ tại Sài Gòn (1925). Khi ông mất, đại diện thân hào, nhân sĩ Sài Gòn đã tổ chức đám tang và lễ truy điệu. Đám tang Phan Châu Trinh là một sự kiện lớn chưa từng có, thu hút hàng chục nghìn người tham dự, cùng tuần hành thể hiện tinh thần yêu nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản ở trong nước*. Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Trình bày những nét chính về phong trào của giai cấp tư sản.*

+ Nhóm 2: *Trình bày những nét chính về phong trào của tầng lớp tiểu tư sản.*

– GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý để HS thảo luận: *Vì sao giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản đấu tranh? Các hình thức đấu tranh là gì?* (*Gợi ý*: Giai cấp tư sản đấu tranh vì họ muốn giành được một vị thế chính trị tương xứng với thế lực kinh tế nhưng vấp phải sự chèn ép của tư bản Pháp; Hình thức đấu tranh: đấu tranh kinh tế đòi "chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá": lập các quán cà phê cạnh tranh với Hoa kiều, hô hào người Việt không vào quán người Hoa, không dùng hàng của Hoa kiều và kêu gọi đẩy mạnh các hoạt động kinh tế của chính người Việt,... đấu tranh trên lĩnh vực báo chí, xuất bản: lập một số tờ báo để làm công cụ tuyên truyền như *Thực nghiệp dân báo, Diễn đàn bản xứ, Tiếng vang An Nam,…* ; Giai cấp tiểu tư sản đấu tranh với mục đích chống lại cường quyền, áp bức, đòi các quyền tự do. Hình thức đấu tranh: đấu tranh chính trị (biểu tình), tiêu biểu như: phong trào đấu tranh đòi thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (11 – 1925), tổ chức đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh (3 – 1926), đòi thả Nguyễn An Ninh,…; tổ chức tuyên truyền các tư tưởng dân tộc, dân chủ, xuất bản nhiều tờ báo tiến bộ như: *Chuông Rạn, An Nam trẻ,…* thành lập một số nhà xuất bản tiến bộ như: Nam Đồng thư xã, Quan hải tùng thư,…).

– GV gọi đại diện từng nhóm lên trình bày, sau đó nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đưa ra yêu cầu mở rộng: *Nêu mặt tích cực và hạn chế của phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản* (*Gợi ý*: Phong trào của giai cấp tư sản có mặt tích cực là thể hiện tinh thần dân tộc, đấu tranh đòi một số quyền tự do, dân chủ, được tham gia vào bộ máy chính quyền,… và một số quyền lợi khác cho người Việt. Mặt hạn chế là dễ dàng thoả hiệp với chính quyền thực dân và mang tính chất cải lương. Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản có mặt tích cực là thức tỉnh nhân dân và cổ vũ tinh thần yêu nước, truyền bá tư tưởng tự do dân chủ trong nhân dân; tuy nhiên phong trào mang tính chất xốc nổi, các tổ chức chính trị còn non yếu, chưa đủ sức lãnh đạo phong trào).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính trong phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản, từ đó rút ra được những mặt tích cực và hạn chế trong phong trào của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản.

Mục 3. Phong trào của giai cấp công nhân

a) Nội dung chính

– Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam diễn ra sôi nổi với mục đích chủ yếu là bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm,... Bên cạnh các hoạt động bỏ trốn, phá giao kèo, công nhân đã bắt đầu sử dụng hình thức bãi công.

– Tháng 8 – 1925, cuộc bãi công của công nhân Ba Son dưới sự lãnh đạo của Tôn Đức Thắng và tổ chức Công hội đã nổ ra và giành thắng lợi, góp phần ngăn chặn tàu chiến Pháp chở lính sang đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc; đánh dấu bước phát triển của phong trào công nhân từ đấu tranh tự phát sang tự giác.

– Từ năm 1926, các cuộc đấu tranh có tổ chức của công nhân diễn ra liên tục từ Bắc tới Nam. Bên cạnh mục tiêu kinh tế, công nhân còn đấu tranh nhằm mục tiêu chính trị rõ ràng hơn như: chống lại chính sách áp bức, bóc lột của chủ tư bản và chính quyền thực dân phong kiến. Giai cấp công nhân dần trở thành lực lượng chính trị độc lập.

b) Tư liệu cần khai thác

– *Tư liệu* trích trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập III (do Đinh Xuân Lâm chủ biên), là nhận xét về ý nghĩa của cuộc bãi công Ba Son. Cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8 – 1925) đã cắm một cột mốc quan trọng trong phong trào công nhân: công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Nêu ý nghĩa cuộc bãi công của công nhân Ba Son.*

+ GV hướng dẫn HS đọc thông tin, khai thác tư liệu và tìm những từ, cụm từ thể hiện ý nghĩa của cuộc bãi công Ba Son như: *đánh dấu bước chuyển của phong trào công nhân, từ đấu tranh tự phát sang tự giác, cắm một cột mốc quan trọng trong phong trào công nhân, đấu tranh có tổ chức và có mục đích rõ ràng,…*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nhận xét và nêu câu hỏi mở rộng: *Điểm mới của cuộc bãi công của công nhân Ba Son là gì? (Gợi ý:* Công nhân đấu tranh không chỉ vì quyền lợi của mình mà còn thể hiện tình đoàn kết với công nhân và nhân dân Trung Quốc; cuộc đấu tranh của công nhân còn có sự phối hợp, ủng hộ của nông dân và nhiều giai tầng khác ở Sài Gòn. Cuộc bãi công có sự chỉ đạo của Công hội, chứng tỏ phong trào công nhân Việt Nam bắt đầu chuyển từ đấu tranh tự phát sang tự giác).

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính trong phong trào của giai cấp công nhân.*

+ Với yêu cầu này, GV gợi mở bằng các câu hỏi: *Tại sao công nhân Việt Nam đấu tranh? Hình thức đấu tranh là gì? (Gợi ý:* GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục và phần chữ nhỏ, cần làm rõ các sự kiện đấu tranh trước và sau năm 1925. Trước tháng 8 – 1925, công nhân đấu tranh chủ yếu vì mục tiêu kinh tế như đòi tăng lương, giảm giờ làm,… với các hoạt động mang tính tự phát, sơ khai như đập phá máy móc, bỏ việc,… Các cuộc đấu tranh chủ yếu diễn ra lẻ tẻ trong phạm vi của từng công xưởng, nhà máy và không có sự kết nối giữa các giai tầng trong xã hội hoặc giữa các địa phương. Sau tháng 8 – 1925, các cuộc đấu tranh có số lượng người tham gia đông, có tổ chức, diễn ra dài ngày, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương. Một số cuộc đấu tranh lớn như: bãi công ở mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), nhà máy xe lửa Trường Thi (Nghệ An),… Trong hai năm 1926 – 1927, đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định (nay thuộc Ninh Bình), công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (Đồng Nai),… Các cuộc đấu tranh này đều nhằm hai mục tiêu chung là đòi tăng lương, thực hiện ngày làm 8 giờ như công nhân Pháp).

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi hoặc nhóm trả lời câu hỏi, sau đó GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính trong phong trào công nhân trước và sau năm 1925, từ đó rút ra được bước chuyển biến của phong trào công nhân từ đấu tranh tự phát chuyển sang tự giác.

Mục 4. Sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng

a) Nội dung chính

Trong giai đoạn 1925 – 1930, ở nước ta lần lượt xuất hiện các tổ chức cách mạng hoạt động song song. Các tổ chức này có tôn chỉ, mục tiêu, thành phần tham gia khác nhau.

** Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*

– Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc). Hội đã công bố Chương trình, Điều lệ, khẳng định mục đích làm cách mạng để giành độc lập dân tộc, sau đó làm cách mạng thế giới để đi đến xã hội cộng sản.

– Hội đã mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ. Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại đây được tập hợp thành sách *Đường Kách mệnh* và bí mật đưa về nước. Năm 1928, Hội phát động phong trào "vô sản hoá" đưa cán bộ thâm nhập vào các đồn điền, hầm mỏ,… ở trong nước để rèn luyện, tuyên truyền cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân và tổ chức quần chúng đấu tranh.

– Đến trước tháng 5 – 1929, Hội đã xây dựng được cơ sở ở cả ba kì trong nước, Trung Quốc, Xiêm,… với thành phần tham gia gồm thanh niên, trí thức, công nhân, nông dân,… Hoạt động của Hội đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

** Tân Việt Cách mạng đảng*

– Là tổ chức cách mạng được thành lập ở trong nước, có tiền thân là Hội Phục Việt; đến tháng 7 – 1928, đổi thành Tân Việt Cách mạng đảng, hoạt động chủ yếu ở Trung Kì với lực lượng gồm: trí thức trẻ, thanh niên, tư sản yêu nước.

– Về tư tưởng, ban đầu đảng này theo khuynh hướng dân chủ tư sản, sau do ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã chuyển dần sang khuynh hướng vô sản.

– Hoạt động chính gồm: giới thiệu các sách, báo yêu nước tiến bộ, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở trong nước; tổ chức một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân,… cử đảng viên sang dự các lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

** Việt Nam Quốc dân đảng*

– Thành lập tháng 12 – 1927, trên cơ sở hạt nhân là một số thành viên của Nam Đồng thư xã.

– Thành phần gồm: tư sản dân tộc, viên chức, học sinh, thân hào, thân sĩ ở nông thôn, binh lính người Việt trong quân đội Pháp,…

– Đảng theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền bằng phương pháp bạo động, ám sát cá nhân, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930).

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 5.2. Bìa cuốn Đường Kách mệnh*: là tác phẩm do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) viết năm 1927, tập hợp các bài giảng dùng để huấn luyện cán bộ cách mạng tại Quảng Châu, Trung Quốc.

– *Hình 5.3. Khu lăng mộ Nguyễn Thái Học và các liệt sĩ trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái (phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai)*: Khu lăng mộ gồm hai phần chính là phần mộ và phần tượng đài. Phần mộ có 2 lăng mộ tập thể, hình chữ nhật đặt trên 4 trụ vuông, lát đá hoa cương đen. Bao quanh phần mộ là 17 trụ cột được nối với nhau bằng một vòng tròn khuyết, tượng trưng cho 17 vị anh hùng bị xử chém tại đây. Trên vòng tròn là dòng chữ bất hủ "Không thành công cũng thành nhân" của Nguyễn Thái Học.

Phần tượng đài gồm tượng của Nguyễn Thái Học và một số yếu nhân của khởi nghĩa Yên Bái. Giữa phần tượng đài và phần mộ còn có một tấm bia lớn khắc dòng chữ: "Yên Bái, đây là điều nhắc nhở ta rằng không thể bịt miệng một dân tộc mà người ta không khuất phục bằng lưỡi kiếm của đao phủ".

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Nêu những nét chính về sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng.*

+ Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một tổ chức yêu nước cách mạng (thời gian thành lập, mục tiêu, phương thức hoạt động, thành phần tham gia,…) để hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	Tân Việt Cách mạng đảng	Việt Nam Quốc dân đảng
Thời gian thành lập			
Mục tiêu			
Phương thức hoạt động			
Thành phần			
Hội viên, đảng viên tiêu biểu			

+ GV gọi đại diện từng nhóm lên bảng trình bày. Sau đó, GV nhận xét, bổ sung.

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục và suy luận của bản thân để trả lời câu hỏi: *Vì sao hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng không thành công?*

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời, GV nhấn mạnh và chốt lại kiến thức cho HS. Hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng không thành công là vì: hoạt động chỉ thiên về quân sự, nặng về ám sát cá nhân, chủ trương tiến hành cách mạng bằng bạo động vũ trang, ít chú ý đến tuyên truyền giáo dục đảng viên và vận động quần chúng nên khi bị thực dân Pháp truy sát dễ dàng bị tan rã. Thành phần phức tạp do kết nạp nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau nên mật thám dễ trà trộn để phá hoại. Hơn nữa, chính điều đó cũng dẫn tới tình trạng chia rẽ, bất đồng

trong nội bộ. Thất bại của khởi nghĩa Yên Bái nói riêng và tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng nói chung là do thiếu một hệ tư tưởng khoa học, triệt để, một đường lối chính trị đúng và thiếu cơ sở quần chúng vững mạnh. Đây cũng là thất bại của giai cấp tư sản dân tộc trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về sự ra đời của các tổ chức yêu nước cách mạng, từ đó rút ra được mặt tích cực cũng như hạn chế của các tổ chức yêu nước cách mạng Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỉ XX.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề lịch sử. GV hướng dẫn HS tổng hợp lại các kiến thức đã được tìm hiểu trong các hoạt động nhóm, cá nhân ở trên lớp để hoàn thành bài tập. HS có thể lập bảng hoặc vẽ sơ đồ, trong đó thể hiện được: tên sự kiện, thời gian diễn ra.

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. Dựa vào thông tin của bài và câu trả lời ở câu 1, GV gợi ý để HS rút ra được ý nghĩa: thức tỉnh, cổ vũ tinh thần yêu nước của đông đảo quần chúng; chứng tỏ các giai cấp, tầng lớp trong xã hội là lực lượng cách mạng quan trọng; chứng tỏ khuynh hướng cứu nước dân chủ tư sản hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ cứu nước, khuynh hướng vô sản ngày càng thắng thế trong phong trào dân tộc dân chủ, chuẩn bị một số tiền đề cần thiết cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam,…

4. Vận dụng

GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet về một số thanh niên, trí thức đã tích cực tham gia vào phong trào dân tộc dân chủ (1918 – 1930). Sau đó, làm poster giới thiệu về nhân vật đó, trong đó cần nêu được: tên nhân vật, tiểu sử nhân vật, đóng góp tiêu biểu.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tiếng bom Sa Diện của Phạm Hồng Thái

Tiếng bom và sự hi sinh vì nghĩa lớn của người anh hùng Phạm Hồng Thái đã gây một tiếng vang lớn đối với dư luận Trung Quốc và một số nước khác, đồng thời gây xúc động mạnh mẽ với những người Việt Nam yêu nước. Thi hài của Phạm Hồng Thái được mai táng bên cạnh 72 liệt sĩ của cuộc Cách mạng Tân Hợi tại nghĩa trang Hoàng Hoa Cương (Trung Quốc). Mộ xây bằng đá hoa cương, trước mộ dựng bia mộ, thân bia hình lăng trụ, dưới rộng trên hẹp, chia làm ba tầng. Trước mộ có bia khắc chữ Hán: "Việt Nam Phạm Hồng Thái liệt sĩ chi mộ".

- Lễ tang Phan Châu Trinh

"... Khắp xứ Nam Kì đã làm lễ an táng theo quốc lễ và khắp nước đã làm lễ truy điệu nhà chí sĩ... Tất cả học sinh, sinh viên đều để tang cụ. Trước phong trào yêu nước của toàn dân, bọn thực dân Pháp sợ hãi, bắt đầu phản công lại. Chúng cấm học sinh để tang và tổ chức lạc quyên. Chúng cấm tổ chức các lễ truy điệu... Để phản đối lại, học sinh bãi khoá...".

(Theo Nguyễn Ái Quốc, *Thư tín quốc tế*, số 91, ngày 14 – 8 – 1926)

• Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Chủ trương thành lập Hội của Nguyễn Ái Quốc đã được một tên trùm mật thám xác nhận: "Chính Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội của Quốc tế Cộng sản vào mùa hè năm 1927 đã chỉ rõ rằng: sự xích dần là cần thiết cho sự hình thành một phong trào cộng sản ở Việt Nam và trừ một số rất ít những người Việt Nam sang du học bên châu Âu ra thì không một ai biết chủ nghĩa cộng sản là gì cả và không thể thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương khi không một ai hiểu được ý nghĩa của từ *cộng sản*, chỉ có thể thành lập được một Đảng xã hội Quốc gia Việt Nam mà các lãnh tụ của nó có nhiệm vụ dần dần đưa các hội viên của mình tới chủ nghĩa Mác".

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Hồ Chí Minh – những hoạt động quốc tế*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 119 – 120)

BÀI 6. HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.

– Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng; từ đó đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về nội dung của bài học.

– Bồi dưỡng cho HS lòng khâm phục, kính yêu đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chiến sĩ cách mạng; củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị thành lập Đảng.

– Tranh, ảnh liên quan đến bài học như: Nguyễn Ái Quốc tại đại hội Tua, Hội nghị thành lập Đảng,…

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu, đồ dùng học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930, tuy nhiên để kiến thức có hệ thống, GV cần gợi mở để HS nhớ lại một số hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trước năm 1918: năm 1911, Người ra đi tìm đường cứu nước; từ năm 1911 đến năm 1918: Người đi khắp châu Âu, Á, Phi, Mỹ, thâm nhập vào phong trào quần chúng và hoạt động cách mạng.

– GV cần giúp HS nhận thức được con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc khác với các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Nguyễn Ái Quốc chọn sang phương Tây, nơi có tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, có khoa học – kĩ thuật phát triển. Trong quá trình đó, người đã tìm thấy con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga.

– Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm từ sách, báo và internet những tư liệu đáng tin cậy và có thể cung cấp nhiều câu chuyện hấp dẫn, sinh động về hành trình ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc để cụ thể hoá các nội dung trong SGK.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS như: thảo luận nhóm, nhận xét, khai thác tư liệu,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể dẫn dắt bằng những câu thơ mở đầu trong bài thơ *Người đi tìm hình của nước* của Chế Lan Viên:

Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi
Cho tôi làm sóng dưới con tàu đưa tiễn Bác!
Khi bờ bãi dần lui, làng xóm khuất,
Bốn phía nhìn không một bóng hàng tre

Những câu thơ trên đã trở nên gần gũi, quen thuộc, ấm áp tình cảm với mỗi người Việt Nam, gợi nhớ hình ảnh Bác Hồ đã rời xa Tổ quốc thân yêu để tìm đường cứu nước.

– Sau đó, GV cho HS đọc những câu thơ phần Mở đầu trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi: *Những câu thơ nói đến sự kiện nào trong hành trình đi tìm đường cứu nước của*

Nguyễn Ái Quốc? Tài liệu mà Nguyễn Ái Quốc đọc được là gì? Hãy chia sẻ điều em biết về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 đến năm 1930.

– HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV khuyến khích, động viên HS và định hướng nhiệm vụ học tập của bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1918 tới năm 1930

a) Nội dung chính

Sau một thời gian sống và làm việc tại nhiều quốc gia, khoảng cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành quay lại hoạt động ở Pa-ri (Pháp), và sau đó là Liên Xô, Trung Quốc,…

* *Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp*

– Đầu năm 1919: gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

– Tháng 6 – 1919: Nguyễn Tất Thành đã gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* (kí tên là Nguyễn Ái Quốc) tới Hội nghị Véc-xai.

– Tháng 7 – 1920: đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc – đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Tháng 12 – 1920: tham dự Đại hội Tua, bỏ phiếu tán thành Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Năm 1921: cùng một số nhà cách mạng các nước thuộc địa Pháp lập ra Hội Liên hiệp thuộc địa.

– Năm 1922: là Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Người cùng khổ.*

* *Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô*

– Tháng 10 – 1923: được bầu vào Hội đồng Quốc tế Nông dân.

– Tháng 6 – 1924: trình bày tham luận tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản.

– Từ năm 1923 đến năm 1924: viết bài cho tạp chí *Thư tín quốc tế*, báo *Sự thật*,...

* *Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc*

– Từ năm 1925 đến năm 1927: sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xuất bản báo *Thanh niên*; trực tiếp mở các lớp huấn luyện chính trị đào tạo cán bộ cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu.

– Tháng 7 – 1925: tham gia sáng lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức.

– Đầu năm 1927: Tác phẩm *Đường Kách mệnh* gồm các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu được xuất bản.

* *Từ giữa năm 1927 đến cuối năm 1929*: Nguyễn Ái Quốc tiếp tục có thời gian hoạt động cách mạng tại Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm,… trước khi quay trở lại Trung Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 6.1. Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành) tham dự Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp ở thành phố Tua (1920)*: Lần đầu tiên có một người Việt Nam với tư cách

là đại biểu Đông Dương tham gia đại hội đại biểu của một chính đảng Pháp và là người bản xứ duy nhất trong số đại biểu các thuộc địa có mặt trong đại hội. Bức ảnh chụp Nguyễn Ái Quốc đang phát biểu tại Đại hội, Người đã lên án chủ nghĩa đế quốc Pháp, vì lợi ích của nó đã dùng lưỡi lê chinh phục Đông Dương và trong suốt nửa thế kỉ qua, nhân dân Đông Dương không những bị áp bức và bóc lột mà còn bị hành hạ và đầu độc một cách thê thảm. Bằng những sự thật, Nguyễn Ái Quốc tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, kêu gọi giai cấp công nhân và những người cách mạng chân chính Pháp ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương và nhân dân các nước thuộc địa.

– *Hình 6.2. Một số báo Người cùng khổ:* Đây là tờ báo của Hội Liên hiệp thuộc địa – một tổ chức đại diện cho những người dân bản xứ ở tất cả các thuộc địa của Pháp do Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà hoạt động cách mạng các nước thuộc địa sáng lập tại Pháp. Hiện nay, những tư liệu lịch sử về tờ báo *Người cùng khổ* (Le Paria) và quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian phát hành tờ báo này vẫn được lưu trữ tại các viện lưu trữ và thư viện tại Pháp.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu định hướng: *Nêu những nét chính về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.*

– Với hoạt động này, GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm quan sát kênh hình, khai thác thông tin, thảo luận để thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp.*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô.*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc.*

– Với yêu cầu của nhóm 1, GV hướng dẫn HS hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây, cả nhóm 2, 3 cũng có thể sử dụng mẫu phiếu này) nêu được các sự kiện tiêu biểu như: gia nhập Đảng Xã hội Pháp, gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* tới Hội nghị Véc-xai, đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, tham dự Đại hội Tua, lập ra Hội Liên hiệp thuộc địa, sáng lập báo *Người cùng khổ.*

PHIẾU HỌC TẬP

Hoạt động tiêu biểu	Ý nghĩa
Tháng 7 – 1920: đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin.	Luận cương của Lê-nin đã giúp Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc – đi theo con đường cách mạng vô sản.
Tháng 12 – 1920: bỏ phiếu tán thành Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.	Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc: từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đi theo con đường cách mạng vô sản.
...	...

– Với yêu cầu của nhóm 2, GV hướng dẫn HS nêu được các sự kiện: được bầu vào Hội đồng Quốc tế Nông dân, trình bày tham luận tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, viết bài cho tạp chí *Thư tín quốc tế*, báo *Sự thật*,...

– Với yêu cầu của nhóm 3, GV hướng dẫn HS nêu được các sự kiện: sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xuất bản tờ báo *Thanh niên*, mở lớp huấn luyện và xuất bản báo chí, tham gia sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, xuất bản *Đường Kách mệnh*,...

– Sau khi các nhóm lần lượt trình bày trước lớp, GV định hướng để các nhóm tiếp tục thảo luận và rút ra được vai trò của Nguyễn Ái Quốc: Tại Pháp, Người đã tìm ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Tại Liên Xô, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin về trong nước thông qua việc viết bài cho tạp chí, báo. Tại Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc thành lập và lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chuẩn bị điều kiện thành lập chính đảng vô sản.

– Cuối mục, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian ở Pháp, Liên Xô, Trung Quốc từ năm 1918 đến năm 1930, từ đó rút ra được vai trò của Người đối với cách mạng Việt Nam.

Mục 2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Nội dung chính

** Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam*

– Trong những năm 1928 – 1929, chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu cần phải thành lập Đảng Cộng sản để đưa phong trào cách mạng tiếp tục tiến lên.

+ Tháng 6 – 1929, các đại biểu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kì họp tại Hà Nội tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng.

+ Tháng 8 – 1929, các cán bộ tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Tổng bộ và Kì bộ Nam Kì quyết định thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

+ Tháng 9 – 1929, những đảng viên cấp tiến trong Tân Việt Cách mạng đảng đã họp và thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

– Ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời trong năm 1929 chứng tỏ sự trưởng thành của giai cấp công nhân và là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

** Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*

– Lí do tiến hành Hội nghị hợp nhất: Sự ra đời của các tổ chức cộng sản đã tác động tích cực tới phong trào cách mạng trong nước. Tuy nhiên, ba tổ chức này hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau, làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn.

– Thời gian, địa điểm diễn ra Hội nghị: Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào đầu năm 1930.

– Nội dung Hội nghị: thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt,*

Chương trình tóm tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo; định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;...

– Ý nghĩa của Hội nghị: có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng. Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị trở thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đề ra đường lối cơ bản cho cách mạng Việt Nam.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* trích trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập 8 (Viện Sử học), là nhận định về ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lịch sử dân tộc.

– *Hình 6.3. Quá trình ra đời của ba tổ chức cộng sản*: đây là trục thời gian thể hiện khái quát sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929.

– *Hình 6.4. Hội nghị thành lập Đảng (tranh vẽ):* tái hiện lại hình ảnh Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tham dự hội nghị có hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng (Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh), hai đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng (Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu). Theo nhiều tài liệu, có hai cán bộ đang hoạt động ở nước ngoài (Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu) tham gia chuẩn bị và tổ chức hội nghị.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

– GV cho HS thảo luận cặp đôi, đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu quá trình thành lập và ý nghĩa sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.*

– GV có thể định hướng cho HS bằng câu hỏi gợi ý: *Sự phát triển của phong trào dân tộc dân chủ, đặc biệt là phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ đã đặt ra yêu cầu gì đối với cách mạng Việt Nam?* (*Gợi ý*: cần phải thành lập Đảng Cộng sản để đưa phong trào cách mạng tiến lên, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam trong năm 1929); *Chỉ trong một thời gian ngắn, ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời trong năm 1929 đã chứng tỏ điều gì?* (*Gợi ý*: chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng nước ta, sự trưởng thành của giai cấp công nhân và là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam).

– GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày trước lớp, sau đó GV nhận xét và chốt lại nội dung như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về quá trình thành lập và ý nghĩa sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Mục b. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

– GV định hướng để HS hiểu được lí do Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản được triệu tập. GV có thể nêu câu hỏi: *Tại sao đến cuối năm 1929, nhu cầu hợp nhất ba tổ chức cộng sản được đặt ra cấp thiết? (Gợi ý*: Ba tổ chức cộng sản hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau làm cho phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn. Tình trạng này nếu kéo dài sẽ dẫn đến những tổn thất không có lợi cho phong trào cách mạng).

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, nêu quá trình, ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*

+ Với yêu cầu trên, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác tư liệu và thông tin, sau đó trình bày trước lớp.

– Lưu ý, GV cần quan sát để có những hỗ trợ, phân tích kịp thời cho HS. Chẳng hạn:

+ Khi tìm hiểu nội dung *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng, GV hướng dẫn HS khai thác thêm phần chữ nhỏ và xây dựng bảng tóm tắt về nội dung của Cương lĩnh: mục đích, nhiệm vụ, lãnh đạo và lực lượng cách mạng. GV có thể cho HS so sánh với các quan điểm, chủ trương cách mạng của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Việt Nam Quốc dân đảng để HS nhận thức được sự đúng đắn, sáng tạo của Cương lĩnh này.

+ GV có thể đặt một số câu hỏi mở rộng: *Theo em, Hội nghị thành lập Đảng thành công nhờ những yếu tố nào? (Gợi ý*: Hội nghị đã đáp ứng được nhu cầu cần có một tổ chức đảng lãnh đạo phong trào cách mạng, tránh tình trạng tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau). *Vì sao chỉ có Nguyễn Ái Quốc mới có thể thống nhất các tổ chức cộng sản? (Gợi ý*: Nguyễn Ái Quốc là đại diện của Quốc tế Cộng sản ở Đông Dương và là người có uy tín, với cương vị là người chủ trì Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc đã từng bước tháo gỡ những bất đồng của các tổ chức cộng sản).

+ Khi tìm hiểu về ý nghĩa sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu, tìm ra các từ khoá quan trọng: *sự kiện chính trị trọng đại, một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam,...* để rút ra ý nghĩa.

– Cuối mục, GV khái quát, nhấn mạnh lại những nội dung như phần b. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; từ đó đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Luyện tập

Câu 1. Đây là nhiệm vụ nhằm rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. GV có thể sử dụng khi tổ chức dạy học mục 2. GV hướng dẫn HS tổng hợp lại kiến thức đã học để nêu được vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (tham khảo gợi ý ở trên).

Câu 2. Nhiệm vụ này nhằm rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. GV hướng dẫn HS làm sáng tỏ được: Đầu thế kỉ XX, cách mạng Việt Nam lâm vào sự khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo, từ đó nêu được ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản: tìm ra đường lối cứu nước là con đường cách mạng vô sản; giai cấp lãnh đạo là giai cấp vô sản với "đội tiên phong" là Đảng Cộng sản Việt Nam. HS có thể tìm hiểu thêm từ sách, báo và internet về một số thắng lợi của cách mạng Việt Nam sau khi Đảng ra đời để dẫn chứng cho vai trò lãnh đạo quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, vận dụng những kiến thức đã học, kết hợp sưu tầm thông tin từ internet, sách, báo để thực hiện nhiệm vụ. HS lựa chọn cách thức giới thiệu phù hợp: sơ đồ tư duy hoặc tạo poster. Nội dung sơ đồ hoặc poster cần nêu được: thời gian, địa điểm, hoạt động tiêu biểu của Nguyễn Ái Quốc trong hành trình tìm đường cứu nước và ý nghĩa của những hoạt động đó đối với cách mạng Việt Nam.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc (1918 – 1930)

"Hồi đó, nước chúng tôi đang ở dưới ách chủ nghĩa thực dân Pháp, bị bóc lột ghê gớm và khổ sở vô cùng. Tôi biết rất ít về các vấn đề chính trị, nhưng tôi muốn Tổ quốc tôi được giải phóng, các dân tộc thuộc địa được giải phóng... Tôi chưa biết đảng là gì, công đoàn là gì, càng không rõ chủ nghĩa xã hội khác với chủ nghĩa cộng sản ở chỗ nào. Nhưng có những "ông bà" – lúc đầu tôi gọi các đồng chí trong Đảng Xã hội như thế – đã tỏ ý đồng tình với tôi. Vì vậy, tôi tham gia Đảng Xã hội".

• Về tờ báo *Thanh niên*

Nhận xét về tờ báo *Thanh niên*, tên trùm mật thám Pháp Mác-ti đã phải thừa nhận sự thất bại trong việc kiểm soát, ngăn chặn việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam thông qua tờ báo: "Điều đáng chú ý là báo *Thanh niên* đã được những hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đọc. Nhiều người đã chịu khó chép nhiều lần để phổ biến rộng rãi. Vì vậy tuy số lượng bản in ít, báo vẫn có kết quả rộng lớn. Tờ báo là vũ khí cho đảng viên đi vào hoạt động có tổ chức, tập hợp lực lượng xung quanh đường lối tờ báo truyền ra. Báo càng có tác dụng tuyên truyền thì lại càng có tác dụng tổ chức, tác dụng chủ yếu ở chỗ thống nhất tinh thần cách mạng, làm nền tảng vững chắc nhất cho sự đoàn kết nhất trí trong một đoàn thể... Báo Thanh niên đem lại cho thế hệ thanh niên, công nhân, nông dân Việt Nam thời đó một thế giới quan mới, một nhân sinh quan mới, một phương pháp tư duy mới, một chủ nghĩa anh hùng mới, góp phần mở đầu sự nghiệp đổi mới tư tưởng chính trị, phương pháp cách mạng và phong cách báo chí của Việt Nam".

(Theo Song Thành, *Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu 1924 – 1927*, NXB Chính trị quốc gia, 1998, tr.118 – 120)

• Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)

Ngày 27 – 10 – 1929, Ban Bí thư các nước phương Đông soạn thảo một bản Chỉ thị về "Việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương" để gửi cho các nhóm cộng sản ở Việt Nam. Bản Chỉ thị gồm 11 điểm, trong đó nêu rõ tính cấp thiết, sự chín muồi cũng như cách thức thành lập ra một Đảng Cộng sản. Bản Chỉ thị có đoạn: "Cho tới nay, quá trình thành lập một Đảng Cộng sản là rất chậm chạp so với sự phát triển của phong trào cách mạng ở Đông Dương. Việc thiếu một Đảng Cộng sản duy nhất trong lúc phong trào quần chúng công nhân và nông dân ngày càng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng cho tương lai trước mắt của cuộc cách mạng ở Đông Dương. Cho nên, những sự do dự và ngập ngừng mà một số nhóm đã biểu hiện trong vấn đề thành lập ngay một Đảng Cộng sản là hoàn toàn sai lầm. Nhưng việc chia rẽ của các phần tử và các nhóm cộng sản trong thời gian vừa qua lại còn nguy hiểm hơn và càng không thể dung thứ được. Sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và cuộc đấu tranh giữa các nhóm đó là nguy cơ tai hại nhất cho toàn bộ phong trào cách mạng ở Đông Dương. Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng Cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một và là tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương".

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, 2012, tr. 614)

BÀI 7. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1939

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc khai thác và sử dụng được một số thông tin, tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV để hình thành kiến thức mới và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc mô tả được nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Sự khâm phục tinh thần đấu tranh anh dũng của quần chúng công nông và các chiến sĩ cộng sản.

+ Lòng yêu nước, từ đó xác định được trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Phiếu học tập.

– Bảng thống kê, tranh, ảnh, video,... về phong trào cách mạng thời kì 1930 – 1939.

– Lược đồ phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931).

– Những tài liệu, thơ ca viết về phong trào đấu tranh, đặc biệt ở Nghệ – Tĩnh.

2. Học sinh

– SGK.

– Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

– Tranh, ảnh, tư liệu viết sưu tầm liên quan đến nội dung bài học.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với yêu cầu cần đạt của Chương trình là mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939, do đó nội dung kiến thức đã được tinh giản nhiều. Để HS hiểu rõ được những nét chủ yếu đó, GV có thể cung cấp thêm bối cảnh lịch sử (cả trong nước và thế giới) tác động đến phong trào cách mạng ở địa phương hoặc ở Việt Nam.

– Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên đã phải chịu những hậu quả nặng nề của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929 – 1933 (khủng hoảng thừa), được biểu hiện bằng hàng hoá sản xuất thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán, sản xuất giảm sút, vốn đầu tư cơ bản bị rút bớt, thất nghiệp và lạm phát tăng lên trong tất cả các lĩnh vực (nông nghiệp, công nghiệp, xuất nhập khẩu) đã làm cho đời sống của nhân dân ta vô cùng cực khổ, mâu thuẫn dân tộc trở nên sâu sắc. Trong khi đó, thực dân Pháp lại tăng cường áp bức, bóc lột, đẩy mạnh chính sách khủng bố dã man sau khởi nghĩa Yên Bái, càng khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp. Đúng lúc đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, có cương lĩnh rõ ràng đã nhanh chóng tập hợp được quần chúng đấu tranh. Tất cả những yếu tố trên là nguyên nhân dẫn tới sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trên toàn quốc, với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh.

– Từ cuối năm 1931, phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Đế quốc, phong kiến tăng cường đàn áp dã man. Hàng nghìn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, giết hại hoặc tù đày, các cơ sở Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ. Song các chiến sĩ cách mạng vẫn kiên trì đấu tranh, biến nhà tù thành trường học cách mạng, tìm cách liên lạc với cơ sở Đảng ở bên ngoài. Các đảng viên còn lại ở bên ngoài đã bất chấp sự khủng bố của địch, tìm mọi cách gây dựng lại phong trào. Đến cuối năm 1934 – đầu năm 1935, hệ thống tổ chức Đảng ở trong nước nói chung đã được khôi phục, phong trào cách mạng dần dần được phục hồi và tiếp tục phát triển.

– Qua đó, vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rất rõ, là yếu tố cơ bản quyết định bùng nổ phong trào và đẩy phong trào tới đỉnh cao, cũng như nhen nhóm phong trào trở lại khi bị đàn áp, khủng bố.

– Cần khẳng định rõ hoàn cảnh lịch sử thế giới lúc này có nhiều biến đổi. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe doạ hoà bình và an ninh thế giới. Vì vậy, Đại hội lần thứ VII (7 – 1935) của Quốc tế Cộng sản đã xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân các nước để tập hợp đông đảo các lực lượng dân chủ chống phát xít, chống chiến tranh. Ở Pháp, Mặt trận Nhân dân do Đảng Cộng sản làm nòng cốt được thành lập vào năm 1936 giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Nghị viện Pháp (5 – 1936). Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã thi hành một số chính sách có lợi cho thuộc địa, trong đó có Việt Nam: chính sách tự do, dân chủ, thả một số tù chính trị,...

– Ở bài học này, GV cần giúp HS hiểu (ở mức độ đơn giản) các khái niệm: "vận động", "dân chủ", "Mặt trận Nhân dân Pháp", "Mặt trận Dân chủ Đông Dương", "Đông Dương đại hội", "công khai", "nửa công khai", "hợp pháp", "nửa hợp pháp".

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó, góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể đặt câu hỏi để HS nhớ lại kiến thức đã học hoặc nêu vấn đề để định hướng kiến thức cơ bản và kích thích hứng thú, lôi cuốn HS vào bài học mới.

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK và Hình 7.1 để tổ chức hoạt động mở đầu (khởi động) bài học, tạo hứng thú cho HS. GV có thể giới thiệu về Hình 7.1 (Tượng đài nằm trong quần thể Khu di tích lịch sử Xô viết Nghệ – Tĩnh thuộc xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh được xây dựng với diện tích 36 000 m^2, gồm các hạng mục: Tượng đài chính, nhà truyền thống, nhà văn hoá đa năng, bia dấu tích ở cầu Nghèn và các công trình phụ trợ khác), sau đó gợi mở cho HS chia sẻ những hiểu biết của mình thông qua các câu hỏi: *Tượng đài gắn liền với sự kiện lịch sử nào? Tượng đài được xây dựng nhằm mục đích gì? Hãy kể tên một số di tích ở địa phương khác liên quan đến sự kiện đó mà em biết.*

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng một số đoạn phim tư liệu ngắn được chiếu trên kênh truyền hình quốc gia về phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939, sau đó cho HS chia sẻ một số hiểu biết cũng như cảm nghĩ của mình về phong trào cách mạng thời kì này.

HS có thể không trả lời được, GV không nhận xét, đánh giá mà chỉ gợi mở, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Phong trào cách mạng trong những năm 1930 – 1931

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân: Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933). Mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc, nổi lên với hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã kịp thời lãnh đạo cách mạng và đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

– Diễn biến chính:

+ Ngay từ đầu năm 1930, một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác đã nổ ra với mục tiêu đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế,...

+ Từ tháng 5 – 1930, phong trào phát triển mạnh mẽ trong phạm vi cả nước. Đến tháng 9 và tháng 10 – 1930, phong trào đạt đến đỉnh cao, quyết liệt nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

+ Những cuộc biểu tình của nông dân ở Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Nghi Lộc (nay thuộc tỉnh Nghệ An),... được sự hưởng ứng của công nhân Vinh – Bến Thuỷ đã làm bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở một số thôn, xã bị tan rã.

+ Chính quyền nhân dân được thành lập ở một số thôn, xã của Nghệ An, Hà Tĩnh dưới hình thức các xô viết. Chính quyền Xô viết đã ban hành và thực hiện các chính sách tiến bộ.

+ Hoảng sợ trước phong trào quần chúng, thực dân Pháp tiến hành khủng bố cực kì tàn bạo. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát cuộc biểu tình của 8 000 nông dân Hưng Nguyên ngày 12 – 9 – 1930.

+ Đầu năm 1931, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, khủng bố phong trào. Nhiều tổ chức của Đảng bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ, đảng viên, người yêu nước bị bắt giam. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 tạm thời lắng xuống.

– Ý nghĩa: Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông được hình thành, để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng sau này.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 7.2. Lược đồ cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931):* Lược đồ thể hiện một cách chi tiết căn cứ cách mạng; địa điểm diễn ra các cuộc bãi công của công nhân, biểu tình của nông dân; địa phương đã lập ra chính quyền cấp xã trong cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh. Qua quan sát lược đồ, HS sẽ rút ra được nhận xét về Xô viết Nghệ – Tĩnh (diễn ra sôi nổi, liên tục, ở nhiều địa phương, đã lập ra được chính quyền cấp xã,…).

– *Hình 7.3. Xô viết Nghệ – Tĩnh (tranh sơn dầu của hoạ sĩ Nguyễn Đức Nùng):* Bức tranh do hoạ sĩ Nguyễn Đức Nùng phác thảo và 5 hoạ sĩ khác hoàn thiện. Nguyễn Đức Nùng là hoạ sĩ có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nghiên cứu mĩ thuật của Việt Nam, ông sáng tác trên nhiều chất liệu nhưng tiêu biểu là tranh sơn mài với kĩ thuật truyền thống. Các tác phẩm sơn mài của ông chủ yếu là đề tài cách mạng, kháng chiến và sản xuất, theo phong cách hiện thực với nhiều tìm tòi, thể nghiệm, sáng tạo, mang tính khái quát và có giá trị nghệ thuật cao.

Nội dung bức tranh thể hiện không khí cách mạng sục sôi, tinh thần đấu tranh quật khởi của những người nông dân trong cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh: từng đoàn người "tay thước lăm lăm", đi theo cờ đỏ búa liềm, kéo ra các ngả đường, ùn ùn như thác lũ,...

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nhắc lại kiến thức của bài học trước: Tháng 2 – 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam. Cũng từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Đây cũng là bước chuẩn bị tất yếu đầu tiên cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

– GV cho HS đọc thông tin trong mục, để thực hiện yêu cầu: *Trình bày nguyên nhân của phong trào cách mạng 1930 – 1931.*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc thảo luận cặp đôi sau đó trả lời. Phần trình bày của đại diện các cặp đôi hoặc nhóm có thể theo sơ đồ tư duy.

+ GV yêu cầu HS rút ra nhận xét về tác động của khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đối với tình hình kinh tế và xã hội Việt Nam: mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc, nổi lên với hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

+ GV có thể phân tích sâu hơn về bối cảnh Việt Nam trong thời kì khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933), cần tập trung làm nổi bật các ý:

• Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) là cuộc khủng hoảng thừa từ các nước tư bản lan nhanh sang các nước thuộc địa: Việt Nam là thuộc địa của pháp, kinh tế phụ thuộc vào chính quốc, nên chịu nhiều hậu quả nặng nề: nông nghiệp, công nghiệp,... (về kinh tế); đời sống của tất cả các tầng lớp và các giai cấp (về xã hội),…

• Chính sách thuế khoá, sự khủng bố, đàn áp dã man của thực dân Pháp.

• Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã kịp thời lãnh đạo cách mạng và đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

+ Sau khi HS trình bày, GV bổ sung và chốt lại ý như phần *a. Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân (khách quan, chủ quan) dẫn đến sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931.

– GV cho HS quan sát lược đồ 7.2 và đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 – 1931.*

+ Với yêu này, GV có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, khai thác thông tin để hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Thời gian	Diễn biến chính
Đầu năm 1930	....
Tháng 5 – 1930	....
.....	.....
Ngày 12 – 9 – 1930	....
Đầu năm 1931	....

+ Sau khi HS hoàn thiện, GV gọi 1 – 2 đại diện nhóm lên bảng trình bày kết quả làm việc của nhóm và gọi bất kì 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV cho HS quan sát lược đồ và khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Những biểu hiện nào chứng tỏ Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931?*

+ GV gọi 1 HS lên bảng, chỉ trên lược đồ những địa điểm diễn ra các cuộc bãi công của công nhân, các cuộc biểu tình của nông dân, những địa phương đã lập chính quyền cấp xã. Từ lược đồ, HS nêu được nhận xét: địa bàn phát triển mạnh nhất trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 là hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Sau đó, GV cho HS thảo luận cặp đôi để chỉ ra những biểu hiện chứng tỏ Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931 thông qua việc trả lời những câu hỏi nhỏ: *Ở Nghệ An, Hà Tĩnh diễn ra phong trào của những giai cấp nào? Các giai cấp liên kết với nhau như thế nào trong phong trào? Thành quả của cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh là gì? Chính quyền Xô viết đã thực hiện những chính sách gì?...* Từ đó, HS có thể nêu được những biểu hiện chứng tỏ Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931:

Nghệ An, Hà Tĩnh là địa bàn diễn ra sôi nổi, liên tục các cuộc bãi công của công nhân, biểu tình của nông dân; công nhân và nông dân đã liên kết, hưởng ứng phong trào của nhau đã làm cho bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện tê liệt, ở một số thôn, xã bị tan rã. Tại đó, chính quyền nhân dân được thành lập dưới hình thức các xô viết. Chính quyền Xô viết là biểu hiện đỉnh cao của cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh với việc ban hành và thực hiện nhiều chính sách tiến bộ: ban bố các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân (về chính trị); chia ruộng đất công, bãi bỏ các thứ thuế vô lí, thực hiện giảm tô và xoá nợ cho dân nghèo (về kinh tế); tổ chức đời sống mới, mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ, xoá bỏ các tệ nạn xã hội,… (về văn hoá, xã hội),… Như vậy, Xô viết Nghệ – Tĩnh thật sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng (chính quyền của dân, do dân và vì dân).

+ GV gọi đại diện 2 – 3 cặp đôi trả lời, sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 – 1931; nêu được những biểu hiện chứng tỏ Xô viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1391.

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác nội dung trong SGK để trả lời câu hỏi: *Phong trào cách mạng 1930 – 1931 có ý nghĩa lịch sử như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?*

+ GV có thể cung cấp thêm tư liệu để HS rèn luyện kĩ năng khai thác, phân tích và đánh giá về một vấn đề lịch sử.

> **TƯ LIỆU.** Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1930 – 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Phong trào… đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này".
>
> (*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 10, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9)

+ Sau khi gọi 2 – 3 HS trả lời, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần *a. Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1930 – 1931.

Mục 2. Phong trào cách mạng trong những năm 1936 – 1939

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân:

+ Năm 1936, ở Pháp, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền đã thi hành một số chính sách tiến bộ.

+ Ở Việt Nam, cuối năm 1934 – 1935, các tổ chức Đảng và phong trào quần chúng dần được phục hồi. Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương.

– Diễn biến chính:

Phong trào	Diễn biến chính
Phong trào Đông Dương đại hội	– Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội. – Đầu năm 1937, nhân dịp đón Gô-đa – phái viên của Chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương và Brê-vi-ê sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện",… đã diễn ra. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (Nghệ An, 7 – 1937), cuộc mít tinh của 2,5 vạn người tại khu Đấu Xảo (Hà Nội) nhân ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1938),…
Phong trào đấu tranh nghị trường	– Hình thức đấu tranh mới trong thời kì này của Đảng với mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của chính quyền thực dân tay sai, bênh vực nhân dân lao động. – Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì (1937), Bắc Kì (1938), Hội đồng Quản hạt Nam Kì (1939), Đảng vận động đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử.
Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí	– Nhiều tờ báo đã được xuất bản công khai như: Tiền phong, Dân chúng, Lao động,… – Một số sách giới thiệu chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi như cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh (Trường Chinh) và Vân Đình (Võ Nguyên Giáp),...

– Ý nghĩa:

+ Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể về dân sinh, dân chủ.

+ Phong trào này được xem là cuộc diễn tập cho Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ trong phong trào, Đảng tích luỹ được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, tổ chức đấu tranh,…

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* trích trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập II (Đinh Xuân Lâm Chủ biên), thể hiện ý nghĩa của phong trào Đông Dương đại hội trong phong trào cách mạng 1936 – 1939. Qua tư liệu HS được rèn luyện kĩ năng khai thác, tự rút ra kiến thức, nhận xét và đánh giá về phong trào.

– *Hình 7.4. Cuộc mít tinh được tổ chức tại khu Đấu Xảo ngày 1 – 5 – 1938*: Bức ảnh này thuộc bộ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Ở Hà Nội, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, những người cộng sản hoạt động công khai trong nhóm Tin tức đã vận động chi nhánh Đảng Xã hội Pháp đứng ra xin phép tổ chức kỉ niệm ngày 1 – 5. Thành uỷ Hà Nội chỉ thị cho toàn Đảng bộ tổ chức vận động quần chúng tham gia thật đông đảo. Chính quyền thực dân tìm

mọi cách đe doạ, nhưng không ngăn cản được sức mạnh của quần chúng. Đúng 16 giờ ngày 1 – 5, cuộc mít tinh công khai có 25 000 người dự gồm đầy đủ đại biểu của các giai cấp, tầng lớp nhân dân Thủ đô được tổ chức trọng thể tại khu Đấu Xảo Hà Nội (nay là Cung Văn hoá Lao động Hữu nghị Việt – Xô). Cuộc mít tinh được tiến hành với ý thức tổ chức và kỉ luật rất cao.

Trên diễn đàn có mặt của đại diện chi nhánh Đảng Xã hội Pháp, đại diện nhóm Tin tức, đại diện của quần chúng nhân dân. Đồng chí Trần Huy Liệu, đại diện nhóm Tin tức đọc diễn văn được quần chúng cổ vũ, hoan nghênh. Các đại biểu công khai vạch trần chính sách bóp nghẹt tự do dân chủ, đàn áp, bóc lột tàn nhẫn của chính quyền thuộc địa phản động và đòi thực hiện những yêu sách của nhân dân. Quần chúng dự mít tinh với hàng ngũ chỉnh tề, cờ đỏ, biểu ngữ, hát bài *Quốc tế ca*, hô vang các khẩu hiệu đòi tự do lập hội ái hữu và nghiệp đoàn, đòi giảm thuế, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ hoà bình,...

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Trình bày nguyên nhân, diễn biến chính của phong trào cách mạng 1936 – 1939.*

+ Với yêu cầu này, GV có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, sau đó trả lời trước lớp.

+ GV có thể cho HS quan sát Hình 7.4 để trả lời câu hỏi: *Khung cảnh trong hình cho em biết điều gì về phong trào đấu tranh của quần chúng trong giai đoạn này?* (*Gợi ý:* Cuộc mít tinh thu hút đông đảo các giai cấp, tầng lớp tham gia cùng nhiều biểu ngữ đã cho thấy đây là phong trào quần chúng rộng rãi, hình thức đấu tranh phong phú với mục đích đòi tự do, dân chủ).

+ GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần *a. Nội dung chính* ở trên. Trong quá trình tổ chức dạy học, GV cung cấp thêm cho HS thông tin ở mục *Em có biết*, về sự kiện diễn ra trong Hình 7.4,…

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân (quốc tế, trong nước) và diễn biến chính của phong trào cách mạng 1936 – 1939 thông qua các phong trào đấu tranh như: Đông Đương đại hội, đấu tranh nghị trường, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí,...

– GV cho HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1936 – 1939.*

+ Sau khi HS hoàn thiện, GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi lên bảng trình bày kết quả làm việc. GV gọi bất kì 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung và chốt lại ý: Phong trào dân chủ 1936 – 1939 là cuộc diễn tập cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1936 – 1939.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử. GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng so sánh về phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939.

Gợi ý:

Nội dung so sánh	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	Phong trào cách mạng 1936 – 1939
Kẻ thù	Thực dân Pháp và địa chủ phong kiến.	Xác định kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương là thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành chính sách của Mặt trận Nhân dân Pháp.
Nhiệm vụ	"Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập", "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày".	Chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình (có tính sách lược).
Hình thức, phương pháp đấu tranh	Bạo lực cách mạng, vũ trang, bí mật, bất hợp pháp: bãi công, biểu tình, đấu tranh vũ trang,…	Hợp pháp, nửa hợp pháp; công khai, nửa công khai,...
Lực lượng tham gia	Chủ yếu là công nhân, nông dân.	Đông đảo các tầng lớp nhân dân, không phân biệt thành phần giai cấp, tôn giáo, chính trị.
Ý nghĩa	Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã khẳng định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông được hình thành, để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng sau này.	– Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể về dân sinh, dân chủ. – Phong trào này được xem là cuộc diễn tập cho Cách mạng tháng Tám năm 1945. Từ phong trào, Đảng tích luỹ được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, tổ chức đấu tranh,…

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS sưu tầm các tư liệu liên quan (tư liệu viết, hình ảnh,...) thông qua sách, báo, internet về những cuộc đấu tranh tiêu biểu trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939. Ở mức độ cao hơn, HS có thể giới thiệu sâu hơn về những cuộc đấu tranh đó (theo gợi ý dưới đây):

– Tên cuộc đấu tranh. Ở đâu?

– Thành phần tham gia trong cuộc đấu tranh là giai cấp, tầng lớp nào?

– Diễn biến chính.

– Những dấu tích còn lại đến ngày nay.

V TƯ LIỆU THAM KHẢO

• ... "ngày 12 – 9 – 1930, đợt sóng đấu tranh dâng lên mạnh mẽ. Tại Hưng Nguyên, hơn 20 000 nông dân đã liên kết với nông dân Nam Đàn tổ chức một cuộc biểu tình lớn với mục

đích ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Bến Thuỷ, hưởng ứng những cuộc đấu tranh của nông dân các tỉnh bạn. Đoàn biểu tình xếp hàng dài hơn 1 km kéo đến thành phố Vinh, dẫn đầu là những người cầm cờ đỏ, hai bên là đội viên tự vệ được vũ trang bằng dao, gậy. Dòng người được bổ sung thêm, tới gần Vinh, đoàn lên tới 30 000 người và xếp thành hàng dài gần 4 km. Năm máy bay Pháp được điều đến dội bom và xả súng liên thanh vào đoàn biểu tình, làm chết 174 người. Ngày hôm sau khi dân làng tổ chức đưa tang những người bị hại, thực dân Pháp lại cho máy bay ném bom, làm chết thêm 43 người nữa. Như vậy, trong hai ngày 12 và 13 – 9 – 1930, thực dân Pháp giết hại 217 người, làm bị thương 125 người, đốt cháy 277 nóc nhà. Hai làng Lộc Châu và Lộc Hải bị triệt hạ hoàn toàn".

(Theo *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 129)

• *Bài ca cách mạng* (Đặng Chánh Kỷ)

... Than ôi, nước mất nhà xiêu
Thế không chịu nổi, liệu chiều tính mau.
Kìa Bến Thuỷ đứng đầu dậy trước
Nọ Thanh Chương tiếp bước, đứng lên.
Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên,
Anh Sơn, Hà Tĩnh một phen dậy rồi.
Không có lẽ ta ngồi chịu chết,
Phải cùng nhau cương quyết một phen.
...

(Theo *Hợp tuyển thơ văn yêu nước* (Thơ văn cách mạng 1930 – 1945), NXB Văn học, 1980)

BÀI 8. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.

– Nêu được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; chuẩn bị về lực lượng, sự ra đời căn cứ địa.

– Trình bày được thời cơ, nét chính diễn biến của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Biết khai thác và sử dụng một số thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV; tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cảm phục, trân trọng tinh thần yêu nước, hi sinh quên mình vì nền độc lập, tự do dân tộc của các nhà cách mạng tiêu biểu, của nhân dân Việt Nam.

– Phát huy truyền thống yêu nước, đại đoàn kết dân tộc, xác định được trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Phiếu học tập.

– Lược đồ diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

– Bảng thống kê, tranh, ảnh, video,… về những chuyển biến của tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật, về công cuộc chuẩn bị tổng khởi nghĩa trong cả nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945,...

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV; tranh, ảnh, tư liệu viết,... liên quan đến nội dung bài học.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Đây là bài học thuộc mạch nội dung lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, theo cấu trúc Chương trình môn học 2018, mạch nội dung lịch sử thế giới và mạch nội dung lịch sử Việt Nam được bố trí đan xen theo tiến trình thời gian. Vì vậy, trong quá trình dạy học mạch nội dung lịch sử Việt Nam nói chung và nội dung bài này nói riêng, GV cần xác định rõ những nội dung về lịch sử thế giới được xem như là bối cảnh lịch sử và có mối liên hệ chặt chẽ với lịch sử Việt Nam cùng thời kì. Vì vậy, ngoài những nội dung như vậy được giới thiệu một cách vắn tắt trong bài này, GV cần vận dụng những phương pháp, cách thức phù hợp để HS liên hệ với kiến thức lịch sử thế giới đã được học để hiểu rõ hơn bối cảnh lịch sử thế giới, hướng tới yêu cầu cần đạt của bài. Vấn đề đặt ra, việc liên hệ với nội dung lịch sử thế giới liên quan cũng cần được lựa chọn kĩ lưỡng để tránh quá tải cho HS và tránh trùng lặp trong quá trình dạy học.

– Mục 1. Với yêu cầu cần đạt là *nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản*, tức là HS cần nắm bắt và trình bày được nét chính về tình hình Việt Nam từ khi Nhật Bản xâm lược (9 – 1940) đến năm 1945. Để tránh quá tải đối với nhận thức HS, căn cứ vào những nội dung mang tính định hướng trong SGK, GV cần lựa chọn thông tin, sưu tầm thêm tư liệu phù hợp để giúp HS nhận thức được trong những năm 1940 – 1945, nhân dân ta chịu cảnh "một cổ đôi tròng", chịu ách thống trị của cả thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản.

Chúng đã câu kết với nhau bóc lột và thống trị nhân dân ta một cách dã man nhằm phục vụ những mưu đồ riêng của chúng. Tình hình đó dẫn đến mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc, thực dân trở nên sâu sắc hơn lúc nào hết. Yêu cầu, nhiệm vụ giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của đế quốc, thực dân đặt ra cấp thiết.

– Mục 2: Với yêu cầu cần đạt là giúp HS *nêu được được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền*. Nếu đối chiếu với nội dung tương tự trong SGK theo Chương trình môn học 2006 thì nội dung này gồm rất nhiều vấn đề với nội dung rất phong phú. Vì vậy, khi dạy học mục này, GV cũng cần lưu ý những yêu cầu cụ thể trong yêu cầu cần đạt: tìm hiểu về sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong tình hình mới; chuẩn bị về lực lượng, sự ra đời căn cứ địa.

– Với yêu cầu cần đạt là *đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945*: Để phát triển năng lực tư duy, khái quát vấn đề lịch sử cho HS, sau khi tổ chức cho HS hoạt động, tìm hiểu những nội dung cơ bản của toàn bài, GV tổ chức hoạt động, định hướng cho HS tự đánh giá về vai trò lãnh đạo của Đảng theo định hướng nội dung trong bài, như: vai trò trong chuyển hướng chiến lược lãnh đạo cách mạng, trong quá trình chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cách mạng bùng nổ, trong đánh giá tình hình, xác định đúng thời cơ, chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa và quá trình trực tiếp lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu.

– Để dạy học các bài trong SGK nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: "HS làm được gì sau khi học xong bài học",... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp. GV cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV sử dụng nội dung trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu vào bài học mới cho HS. Có thể yêu cầu một HS đọc to trước lớp, các HS khác lắng nghe (hoặc từng HS tự đọc), kết hợp với hiểu biết của bản thân, thảo luận với bạn để trả lời câu hỏi nêu vấn đề (như gợi ý trong SGK): *Theo em, vấn đề "sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc" trong giai đoạn lịch sử này là gì? Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giải quyết vấn đề đó như thế nào?*

– GV cũng có thể cho HS quan sát hình ảnh về một số di tích, sự kiện, nhân vật tiêu biểu gắn với lịch sử Việt Nam những năm 1939 – 1945, sau đó trả lời câu hỏi: *Hình ảnh đó liên quan đến nhân vật lịch sử nào, gắn với sự kiện lịch sử trọng đại nào?,...*

– GV cũng có thể chọn một hình ảnh về di tích hoặc nhân vật lịch sử địa phương,... liên quan đến các sự kiện trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 để mở đầu bài học.

Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới, nêu một số yêu cầu cần đạt chủ yếu của bài học để định hướng nhận thức của HS.

Lưu ý: Phần trả lời của HS có thể đúng hoặc chưa đúng, nhưng hoạt động này không nhằm mục đích đánh giá HS mà chỉ nhằm định hướng nhận thức của các em về các vấn đề, nhiệm vụ cơ bản của bài học. Những nội dung ở trên chỉ mang tính gợi ý, GV có thể sáng tạo nội dung hoạt động mở đầu bài học theo cách của mình, phù hợp với đối tượng HS, nhằm mục đích cuối cùng là tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản

a) Nội dung chính

– Tháng 6 – 1940, Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức. Tháng 9 – 1940, quân phiệt Nhật Bản tiến đánh Việt Nam ở Lạng Sơn, rồi từng bước xâm chiếm toàn bộ Đông Dương. Quân Pháp kháng cự yếu ớt rồi đầu hàng, câu kết với quân Nhật ra sức bóc lột nhân dân Đông Dương. Việt Nam chịu ách thống trị của cả Pháp và Nhật Bản.

– Về chính trị: cả Nhật Bản và Pháp đều tiến hành phát xít hoá bộ máy cai trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, thủ tiêu các quyền lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong những năm 1936 – 1939.

– Về kinh tế:

+ Thực dân Pháp thực hiện chính sách "Kinh tế chỉ huy", tăng cường các loại thuế,...

+ Quân Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thu mua lương thực theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt,...

– Xã hội: Những thủ đoạn tàn ác của Pháp, Nhật đã gây nên nạn đói nghiêm trọng ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì vào cuối năm 1944 – đầu năm 1945. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc và tay sai trở nên gay gắt.

– Một số cuộc nổi dậy đầu tiên đã diễn ra, đó là khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn, 9 – 1940), khởi nghĩa Nam Kì (11 – 1940) và binh biến Đô Lương (Nghệ An, 1 – 1941).

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Phương án 1: GV yêu cầu HS đọc, khai thác nội dung mục 1 trong SGK (tr. 34 – 35), sau đó thảo luận nhóm hoặc cặp đôi để hoàn thiện Phiếu học tập dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Nét chính về tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật
Chính trị	
Kinh tế	
Xã hội	

+ Nội dung trong SGK (tr. 34) đã đề cập đến một số chính sách cai trị nổi bật trên các lĩnh vực của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản. GV gợi ý HS căn cứ vào đó lựa chọn những nội dung để hoàn thiện cột thứ hai trong Phiếu học tập.

+ HS đọc kĩ nội dung trong SGK, căn cứ vào yêu cầu của Phiếu học tập và định hướng của GV, cùng thảo luận và hoàn thiện Phiếu học tập, sau đó cử đại diện báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp (nếu được yêu cầu). Các nhóm khác lắng nghe phần trình bày của nhóm bạn và nhận xét, bổ sung (nếu có).

– Để tăng tính trực quan, giúp HS ghi nhớ một cách sinh động, dễ dàng hơn về chính sách cai trị, bóc lột của Pháp – Nhật trên các lĩnh vực và tác động của chính sách đó đến tình hình xã hội Việt Nam trong những năm 1939 – 1945, GV có thể cung cấp thêm những tư liệu (viết, hình ảnh, phim tài liệu,...) và tổ chức cho HS hoạt động để nhận thức vấn đề. Ví dụ: hình ảnh về nạn đói năm 1944 – 1945, những đoạn phù hợp trong phim tài liệu: *Nạn đói; Cách mạng tháng Tám thành công; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập* hoặc *Việt Nam 1945* của Hãng phim Tài liệu và Điện ảnh Nhân Dân (https://www.youtube.com/watch?v=NtlgzGBu0DY),...

– Phương án 2: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của trường, lớp học, ngay khi mở đầu mục này, GV có thể nêu một số câu hỏi định hướng, sau đó cho HS xem phim tài liệu: *Nạn đói; Cách mạng tháng Tám thành công; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập/Việt Nam 1945* (https://www.youtube.com/watch?v=NtlgzGBu0DY) (*Gợi ý:* GV đặt các câu hỏi để định hướng cho HS khi xem phim: *Nêu nét nổi bật về tình hình thế giới, trong nước những năm 1939 – 1945).*

+ HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, trong quá trình theo dõi phim tài liệu đã giới thiệu kết hợp ghi lại những thông tin phù hợp để trả lời câu hỏi.

+ HS kết hợp khai thác nội dung trong SGK để hoàn thiện Phiếu học tập và một số HS đại diện báo cáo kết quả trước lớp.

– GV chốt lại kiến thức chính theo yêu cầu của Phiếu học tập (dựa vào gợi ý trong phần a. *Nội dung chính* ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác thông tin trong SGK, phân tích tư liệu bổ sung (nếu có), nêu được nét chính về tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản trong những năm 1939 – 1945.

Mục 2. Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc

a) Nội dung chính

** Sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương*

– Tháng 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương diễn ra tại Bà Điểm (Thành phố Hồ Chí Minh) đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

– Tháng 5 – 1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám tại Pác Bó (Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì, đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu (đã được đề ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939).

Hội nghị xác định:

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam lúc này là giải phóng dân tộc.

+ Giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương.

+ Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm, xác định hình thái cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần, tiến lên tổng khởi nghĩa.

+ Dự báo về thời cơ của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền,...

* *Chuẩn bị về lực lượng*

– Về lực lượng chính trị: ngày 19 – 5 – 1941, theo chủ trương đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) được thành lập.

+ Mục đích: nhằm liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, cùng nhau thực hiện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

+ Mặt trận bao gồm các tổ chức quần chúng lấy tên là Hội Cứu quốc, đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là ở Cao Bằng, tham gia vào các hội Cứu quốc.

+ Dưới ngọn cờ Việt Minh, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền được xúc tiến gấp rút.

– Về lực lượng vũ trang, ngày 22 – 12 – 1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam) được thành lập tại Cao Bằng. Ngày 15 – 4 – 1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì được triệu tập và đã đưa ra nhiều quyết nghị quan trọng: thống nhất Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân, phát triển hơn nữa các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật,...

* *Sự ra đời của căn cứ địa*

Cùng với xây dựng lực lượng, Trung ương Đảng đã xúc tiến xây dựng các căn cứ địa làm hậu phương vững chắc, cung cấp nhân lực và vật lực cho cuộc đấu tranh. Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập, trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước.

* *Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng cho Tổng khởi nghĩa (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945)*

– Do mâu thuẫn Nhật – Pháp ngày càng trở nên gay gắt, tối 9 – 3 – 1945, quân Nhật tiến hành đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương. Ngày 12 – 3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", phát động cao trào "Kháng Nhật cứu nước" làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Cao trào "Kháng Nhật cứu nước" đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp cả nước.

+ Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện.

+ Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, phong trào "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói" diễn ra quyết liệt chưa từng có.

+ Khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi như: Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên), Ba Tơ (Quảng Ngãi),...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 8.1. Di tích Lán Khuổi Nậm (thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó) – nơi họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám:

"Trông vời lưng núi
Khuổi Nậm rì rào núi cao tầng mây
Chiều nay tiếng ai đang lượn về trên đèo
Kể rằng Người về đây, nhà in lưng đá
Người về quê ta tấm áo chàm tình thương quê nhà…".

Đây là một số câu trong bài hát "Tiếng hát giữa rừng Pác Bó" của nhạc sĩ Nguyễn Tài Tuệ nói về di tích Lán Khuổi Nậm, một trong những điểm di tích thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó (xã Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng). Lán Khuổi Nậm nằm ngay ở cửa rừng, cách hang Pác Bó khoảng 1 km. Tên Khuổi Nậm theo tiếng Tày, Nùng có nghĩa là *suối nước* (lán được dựng ở nơi có suối chảy qua). Căn lán nhỏ làm theo phong cách nhà sàn của người Tày, rộng khoảng 12 m^2, mái lợp tranh, vách được ken bằng lá cáp tao (một loại cây rừng, lá gần giống lá dừa). Sàn được lát bằng những khúc cây rừng. Một tấm ván được kê trên sàn làm bàn làm việc của Bác Hồ. Theo ghi chép lịch sử, từ cuối tháng 3 – 1941, từ hang Pác Bó, Bác Hồ chuyển sang ở và làm việc tại lán Khuổi Nậm.

Tại Lán Khuổi Nậm đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng. Đây là nơi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập báo "Việt Nam độc lập", tổ chức các lớp huấn luyện chính trị, quân sự, thành lập Đội du kích Pác Bó,... Đặc biệt, từ ngày 10 đến ngày 19 – 5 – 1941, tại đây, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám. Xét về tính chất và quy mô, Hội nghị này giống như một Đại hội toàn quốc của Đảng bởi Nghị quyết Trung ương đã vạch ra những chiến lược căn bản cho cách mạng Việt Nam và có ý nghĩa quyết định đến vận mệnh của đất nước.

– Hình 8.2. Việt Nam Giải phóng quân trước giờ lên đường thực hiện nhiệm vụ (8 – 1945): Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, thời điểm thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân còn rất khó khăn, không nghĩ đến việc chụp ảnh lưu lại. Hơn nữa, bối cảnh lúc đó phải hoạt động bí mật để tránh sự truy lùng của thực dân Pháp. Vì vậy, bức ảnh trong SGK không phải chụp đúng thời điểm thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22 – 12 – 1944) mà được chụp vào ngày 16 – 8 – 1945 tại Tân Trào, sau khi Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân hợp nhất với Cứu quốc quân thành Việt Nam Giải phóng quân. Bức ảnh được kĩ sư canh nông Hoàng Văn Đức (1918 – 1996) thuộc đoàn đại biểu Hà Nội lên chiến khu dự Đại hội Quốc dân Tân Trào chụp. Trong ảnh, đồng chí Võ Nguyên Giáp đang tuyên đọc nhật lệnh trong buổi lễ xuất phát của Giải phóng quân từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

– Tư liệu 1: Đây là tư liệu được lược trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 về Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám. Theo đó, Đảng nhấn mạnh: Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam lúc này không phải là nhiệm vụ của cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa – cách mạng tư sản dân quyền (nhiệm vụ cách mạng này được Đảng xác định trong các giai đoạn

trước đó), mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cấp bách là giải phóng dân tộc. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Tư liệu là một minh chứng về sự hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng vốn được xác định từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939: cách mạng Việt Nam lúc này là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhằm đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giành độc lập.

– *Tư liệu 2:* Tư liệu thể hiện một cách cô đọng, súc tích vai trò của Mặt trận Việt Minh: Từ khi Mặt trận ra đời, toàn bộ phong trào chống Pháp – Nhật của nhân dân ta mang tên là phong trào Việt Minh, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc. Mặt trận Việt Minh đã trở thành biểu tượng trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đảng Cộng sản Đông Dương thông qua Mặt trận Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân trong cả nước vào năm 1945.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Để tổ chức dạy học nội dung này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung theo định hướng như sau:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu về sự chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1939 – 1941.*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu công cuộc chuẩn bị về lực lượng trong những năm 1939 – 1941.*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu sự chuẩn bị về căn cứ địa trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

– Dựa vào nội dung trong SGK, kết hợp khai thác nội dung phim tư liệu (đã xem), hình ảnh, tư liệu viết (nếu có) các nhóm thảo luận theo từng câu hỏi hoặc yêu cầu và thống nhất phương án trả lời, sau đó báo cáo kết quả trước lớp. Các HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung. Căn cứ vào thực tế lớp học, trong quá trình HS thảo luận GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở nhận thức cho HS. Ví dụ:

+ Với yêu cầu của nhóm 1: Nội dung này khá trừu tượng về đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng ta trong tình hình mới. Vì vậy, để giúp HS nhận thức được sự chuyển hướng chiến lược của Đảng, GV gợi ý HS liên hệ với kiến thức đã học, kết hợp khai thác Tư liệu 1, nhớ lại đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1930 – 1939 được Đảng đề ra là gì, đến giai đoạn 1939 – 1945, đường lối chiến lược của cách mạng là gì,... ? (*Gợi ý:* Giai đoạn 1930 – 1939: tiến hành cuộc cách mạng tư sản dân quyền, giải quyết hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ là chống đế quốc và làm cách mạng ruộng đất. Từ năm 1939, khi tình hình thế giới và trong nước có những biến chuyển lớn lao, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11 – 1939 đã xác định nhiệm vụ cách mạng lúc này là đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai để giải phóng dân tộc. Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám (5 – 1941), Đảng đã nhấn mạnh hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc, coi đó là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu (lấy dẫn chứng để lí giải từ đoạn trích dẫn ở phần Mở đầu và Tư liệu 1 để chứng minh). Để thực hiện nhiệm vụ cấp bách đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra nhiều biện pháp sáng tạo (giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước Đông Dương, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm, xác định hình thái của cuộc khởi nghĩa, dự báo về thời cơ của tổng khởi nghĩa,...).

+ Với yêu cầu của nhóm 2: GV định hướng HS lựa chọn những nội dung nổi bật của công tác chuẩn bị lực lượng (gồm lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang); hướng dẫn HS khai thác tư liệu 2 và nội dung liên quan trong SGK về sự ra đời và ý nghĩa của Mặt trận Việt Minh.

+ Với yêu cầu của nhóm 3, HS căn cứ vào nội dung trong SGK để nêu được căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai và Cao Bằng, sau đó phát triển thành hai chiến khu: Cao – Bắc – Lạng và Thái – Tuyên – Hà được xây dựng để chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

– GV gọi đại diện 3 nhóm lên trình bày kết quả làm việc, nhận xét phần trình bày và chốt lại kiến thức như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV nêu câu hỏi: *Cao trào kháng Nhật cứu nước và những hoạt động chuẩn bị cuối cùng tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra như thế nào?*

Với câu hỏi này, HS căn cứ vào nội dung SGK, có thể khai thác thông qua phim tư liệu và các tư liệu khác liên quan để câu trả lời thêm phong phú, sinh động. Nội dung cần nêu được: Ngày 12 – 3 – 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, phát động cao trào "Kháng Nhật cứu nước" làm tiền để cho cuộc tổng khởi nghĩa. Cao trào "Kháng Nhật cứu nước" đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp trên cả nước.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; chuẩn bị về lực lượng, sự ra đời của căn cứ địa.

Mục 3. Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

a) Nội dung chính

** Thời cơ và diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945*

– Quân phiệt Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện (15 – 8 – 1945), quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, thời cơ tổng khởi nghĩa đã đến.

– Ngày 13 – 8 – 1945, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc đã được thành lập, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

– Ngày 14 và 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa, quyết định những vấn đề quan trọng trong chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

– Ngày 16 và 17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (sau này là Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

– Diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Thời gian	Nội dung sự kiện
Ngày 14 – 8	Một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà,... đã phát động nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.
Ngày 16 – 8	Võ Nguyên Giáp chỉ huy một đơn vị Giải phóng quân xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội.
Ngày 18 – 8	Nhân dân Bắc Giang (nay thuộc Bắc Ninh), Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng), Hà Tĩnh, Quảng Nam (nay thuộc Đà Nẵng) giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước.
Ngày 19 – 8	Tại Hà Nội, quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Trại Bảo an binh,… Đến tối, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.
Ngày 23 – 8	Tại Huế, hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành thành phố Huế kéo về biểu tình thị uy, chiếm các công sở, giành chính quyền về tay nhân dân.
Ngày 24, 25 – 8	Tại Sài Gòn, tối 24 – 8, cuộc khởi nghĩa cơ bản giành thắng lợi. Ngày 25 – 8, hàng chục vạn nhân dân Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và các tỉnh lân cận kéo về trung tâm thành phố dự cuộc mít tinh khổng lồ chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa; chính quyền cách mạng ra mắt nhân dân.
Ngày 28 – 8	Đồng Nai Thượng (nay thuộc Lâm Đồng) và Hà Tiên (nay thuộc An Giang) là hai tỉnh cuối cùng giành được chính quyền.

* *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời*

Ngày 25 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội. Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 – 9, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 8.3. Di tích Đình Tân Trào ngày nay – nơi từng diễn ra Đại hội Quốc dân*: Đình Tân Trào trước đây có tên là Kim Long, được dựng năm 1923 với lối kiến trúc theo kiểu nhà sàn miền núi, mái lợp lá cọ, xung quanh để trống. Đình được dựng lên để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và là nơi hội họp, sinh hoạt văn hoá của dân làng. Ngày nay, di tích Đình Tân Trào thuộc quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang).

Ngày 16 – 8 – 1945, Đại hội Đại biểu Quốc dân (tức Quốc dân Đại hội Tân Trào) đã được khai mạc tại đình Tân Trào (nay thuộc xã Tân Quang, Tuyên Quang). Chủ trì Đại hội là đồng chí Trường Chinh, trong Đại hội, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc được bầu vào Đoàn chủ tịch. Đại hội đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh,

đồng thời nhất trí thông qua 10 chính sách của Việt Minh. Đại hội đã quyết định thành lập Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đồng thời, Đại hội cũng quy định Quốc kì là cờ đỏ sao vàng năm cánh, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*,...

Có thể nói, Quốc dân Đại hội Tân Trào chính là tiền thân của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, sau này là Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 10 chính sách của Việt Minh cũng chính là tiền đề của bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

– *Hình 8.4. Nhân dân Hà Nội mít tinh tại Quảng trường Nhà hát Lớn (19 – 8 – 1945)*: Thời Pháp thuộc, nơi đây có tên gọi là Quảng trường Nhà hát Lớn, bởi vị trí nằm ở mặt trước Nhà hát Lớn Hà Nội; đến thập niên 90 của thế kỉ XX được gọi là Quảng trường Cách mạng tháng Tám.

Rạng sáng 19 – 8 – 1945, từng đoàn người rầm rập từ các cửa ô tiến thẳng về Quảng trường Nhà hát Lớn trong khí thế cách mạng hừng hực. Họ cầm cờ, biểu ngữ, vừa đi vừa hô to các khẩu hiệu: "Toàn dân Việt Nam vùng lên! Vùng lên!", "Thề đem xương máu quyết chiến đấu! Chiến đấu!".

Khoảng 10 giờ 30 phút, cuộc mít tinh lớn chưa từng có của quần chúng cách mạng được sự bảo vệ của Thanh niên tự vệ, của Mặt trận Việt Minh thành Hoàng Diệu Hà Nội đã diễn ra ở quảng trường. Từ lễ đài trước Nhà hát Lớn, đại diện Việt Minh tuyên bố: Tổng khởi nghĩa! Sau tuyên bố đó, cuộc mít tinh đã nhanh chóng trở thành cuộc biểu dương lực lượng và hoạt động vũ trang cướp chính quyền, mở đầu cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Ngày 19 – 8 đã đi vào lịch sử là cột mốc trọng đại, đánh dấu thắng lợi của Cách mạng tháng Tám tại Hà Nội.

– *Hình 8.5. Quảng trường Ba Đình ngày 2 – 9 – 1945*: Quảng trường Ba Đình trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 còn gọi là Quảng trường Tròn (Rond Point Puginier) hay Quảng trường Puginier. Trong một thời gian dài, Quảng trường Tròn hầu như không có gì thay đổi, mặc dù một số kiến trúc sư người Pháp đã đưa ra kế hoạch tổng thể để cải tạo và quy hoạch lại. Song các dự án cải tạo này vẫn chưa được thực hiện.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập. Thủ đô Hà Nội tiến hành xoá bỏ những vết tích cũ thời Pháp thuộc. Vì thế, các tên phố phường và vườn hoa, công viên cũng có nhiều sự thay đổi. Quảng trường Tròn được gọi là vườn hoa Ba Đình, để tưởng nhớ cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá cuối thế kỉ XIX do Phạm Bành và Đinh Công Tráng lãnh đạo.

Ngày 2 – 9 – 1945, một biển người tập trung tại Quảng trường Ba Đình trong không khí hân hoan, náo nức, hồi hộp chờ đợi giây phút lãnh tụ Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đúng 2 giờ chiều, Chủ tịch Hồ Chí Minh bước lên lễ đài với tư cách là Chủ tịch Chính phủ lâm thời. Trước toàn thể quốc dân đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố: "Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".

– *Tư liệu 3* là một đoạn trích trong bản *Tuyên ngôn Độc lập:* khẳng định khát vọng và quyền được hưởng tự do, độc lập của nước Việt Nam và sự thật nước ta đã thành một nước tự do, độc lập. Đồng thời, tư liệu cũng khẳng định quyết tâm sắt đá, tinh thần đấu tranh kiên cường của toàn thể dân tộc Việt Nam để giữ vững nền tự do, độc lập dân tộc vừa giành được.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Trước tiên, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc nhanh nội dung, quan sát hình ảnh ở mục 3 trong SGK, tiếp tục xem và khai thác nội dung những đoạn phù hợp trong phim tài liệu: *Nạn đói; Cách mạng tháng Tám thành công; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập* hoặc *Việt Nam 1945*: về chủ trương chỉ đạo, hoạt động của Đảng và Mặt trận Việt Minh ngay trước khi Tổng khởi nghĩa tháng Tám nổ ra, về diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa, về lễ Tuyên bố độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà,...

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ.

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu và nêu vắn tắt bối cảnh lịch sử và chủ trương, hoạt động của Đảng, Mặt trận Việt Minh trong nửa đầu tháng 8 – 1945.*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu và trình bày diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (trên lược đồ nếu có).*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu và cho biết nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời như thế nào? Khai thác Tư liệu 3 và cho biết tư liệu phản ánh điều gì?*

– Các nhóm tiếp tục khai thác thông tin trong SGK (kênh chữ, kênh hình), khai thác nội dung của phim tài liệu đã xem và các tư liệu khác (nếu có), cùng thảo luận và thống nhất kết quả làm việc của nhóm và cử đại diện báo cáo trước lớp.

– Trong quá trình HS thảo luận và báo cáo kết quả làm việc, GV theo dõi và kịp thời hỗ trợ, có thể mở rộng kiến thức thông qua việc cung cấp thêm một số thông tin và trả lời một số câu hỏi. Ví dụ:

+ Với yêu cầu của nhóm 1: GV cung cấp cho HS tư liệu về các sự kiện liên quan được đề cập trong SGK, giới thiệu thêm về di tích Đình Tân Trào (Hình 8.3), kích thích HS mở rộng nhận thức thông qua trả lời các câu hỏi: *Tại sao khi quân Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện chính là thời cơ cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền?* (*Gợi ý*: Quân phiệt Nhật Bản ở chính quốc đã thất bại hoàn toàn, quân Nhật ở Đông Dương vì thế cũng rệu rã và nguy cơ tan rã, chính phủ thân Nhật ở Việt Nam hoang mang, dao động cực độ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Việt Minh, khí thế cách mạng của quần chúng dâng cao hơn bao giờ hết,...); *Theo em, sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh trong xác định thời cơ và quyết định phát động Tổng khởi nghĩa thể hiện qua những sự kiện nào?* (*Gợi ý*: Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã theo sát tình hình thế giới và trong nước, kịp thời tổ chức họp, phân tích, dự đoán được thời cơ và quyết định phát lệnh Tổng khởi nghĩa kịp thời, chớp đúng thời cơ để giành chính quyền,... Đại hội Quốc dân kịp thời được tổ chức, quyết định những vấn đề hệ trọng về Tổng khởi nghĩa và chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho sự thành lập Nhà nước cách mạng,...).

+ Với yêu cầu của nhóm 2: Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị sẵn lược đồ thể hiện diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 để HS có thể trình bày diễn biến trên lược đồ; cung cấp thêm tư liệu về khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn,... giới thiệu thêm về cuộc mít tinh của nhân Hà Nội tại Quảng trường Nhà hát Lớn (Hình 8.4), lấy ví dụ về khởi nghĩa diễn ra tại chính địa phương,...

Sau khi HS giới thiệu được diễn biến chính, GV có thể kích thích HS mở rộng nhận thức thông qua trả lời các câu hỏi: *Qua diễn biến của Tổng khởi nghĩa trong cả nước, em có*

nhận xét gì? (*Gợi ý*: Cuộc Tổng khởi nghĩa diễn ra nhanh chóng, ít đổ máu, chủ yếu bằng lực lượng chính trị của quần chúng biểu tình thị uy, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang chiếm các công sở đầu não của chính quyền địch; trong đó thắng lợi của khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng,...); *Theo em, sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được thể hiện qua những sự kiện nào?* (*Gợi ý*: Ngay khi chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa, ngày 14 – 8, một số cấp bộ Đảng và Việt Minh ở một số địa phương đã căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, vận dụng chỉ đạo của Trung ương Đảng về khởi nghĩa từng phần để phát động nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền (nêu ví dụ). Trong quá trình Tổng khởi nghĩa, các hình thức và phương pháp đấu tranh được vận dụng một cách linh hoạt (đấu tranh bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang, đấu tranh ngoại giao,...) giúp cho cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu),...

Về vai trò của đấu tranh ngoại giao trong Cách mạng tháng Tám, GV có thể cung cấp thêm thông tin để HS rõ: Trong Cách mạng tháng Tám, trước áp lực và hoạt động khôn khéo của lực lượng cách mạng, quân Nhật ở Hà Nội và các địa phương phải án binh bất động, không can thiệp vào tiến trình khởi nghĩa. Điều đó đã góp phần làm cho khởi nghĩa diễn ra và giành thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu.

+ Với yêu cầu của nhóm 3: GV có thể cung cấp thêm tư liệu về việc Bác Hồ soạn thảo và đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố về nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, giới thiệu thêm cho HS về sự kiện ở Hình 8.5. Về yêu cầu thứ hai, GV định hướng HS khai thác tư liệu 3 để biết được nội dung phản ánh của tư liệu là gì (tham khảo thông tin trong phần b. *Tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực, chủ động tham gia hoạt động học tập và thực hiện các yêu cầu để hoàn thiện sản phẩm báo cáo, cũng như báo cáo trước lớp (nếu được phân công) về diễn biến chính của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ đó, HS đánh giá được vai trò của Đảng trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa.

Mục 4. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a) Nội dung chính

* *Nguyên nhân thắng lợi*

– Dân tộc ta có truyền thống yêu nước nồng nàn, luôn kiên cường, bất khuất, kiên quyết đấu tranh vì độc lập, tự do.

– Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối đúng đắn, sáng tạo đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng và giành thắng lợi hoàn toàn. Mặt trận Việt Minh từ Trung ương đến địa phương đã tập hợp được mọi lực lượng của dân tộc, linh hoạt, sáng tạo trong chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

– Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin và tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên tổng khởi nghĩa.

* *Ý nghĩa lịch sử*

– Là sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam: đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ trên đất nước ta, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên đất nước độc lập, tự do dưới chế độ dân chủ cộng hoà.

– Đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới, đặc biệt là cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân hai nước Cam-pu-chia và Lào.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS khai thác nội dung trong SGK, nội dung phim tài liệu, làm việc cá nhân hoặc nhóm, tìm hiểu về nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945. HS có thể trình bày kết quả trước lớp theo nội dung yêu cầu, hoặc thể hiện bằng sơ đồ tư duy rồi giới thiệu trước lớp.

– Khi chốt kiến thức cho HS, GV có thể phân tích thêm về nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa của sự kiện thông qua các ví dụ, dẫn chứng cụ thể, giúp HS dễ hình dung và nhận thức sâu sắc hơn vấn đề.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

3. Luyện tập

Câu 1. HS dựa vào kiến thức đã học, lập bảng thống kê về các sự kiện chính theo gợi ý trong SGK, gồm những sự kiện tiêu biểu diễn ra từ ngày 13 – 8 đến ngày 2 – 9 – 1945. Về ý nghĩa của mỗi sự kiện (nếu có), GV định hướng để HS biết suy luận để tự rút ra vấn đề. Ví dụ, sự kiện diễn ra vào các ngày 13, 14, 15, 16, 17 – 8 – 1945: thể hiện sự kịp thời, nhạy bén, sáng suốt của Đảng, Mặt trận Việt Minh trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng; sự kiện ngày 14 – 8 ở một số địa phương chứng tỏ sự nhạy bén, sáng tạo của một số cấp bộ Đảng, Việt Minh tại các địa phương trong vận dụng chỉ đạo của Trung ương Đảng để tiến hành khởi nghĩa sớm và đã giành thắng lợi ở địa phương; sự kiện khởi nghĩa nổ ra và giành thắng lợi ở Hà Nội đã làm tê liệt thêm tinh thần của quân Nhật và chính quyền thân Nhật ở các địa phương, đồng thời tạo ra phản ứng "dây chuyền", góp phần cổ vũ, tạo tiền đề cho khởi nghĩa ở các địa phương nổ ra và giành thắng lợi,...

Câu 2. Dựa vào kết quả làm việc trong quá trình hình thành kiến thức mới ở trên, GV định hướng để HS khái quát, tổng hợp lại và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. GV có thể định hướng thêm cho HS (tham khảo gợi ý trong mục II. *Những điều cần lưu ý về nội dung và phương pháp* ở trên).

4. Vận dụng

Trên cơ sở HS đã được tìm hiểu về Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước tháng 8 – 1945 (có thể lấy những ví dụ minh hoạ về khởi nghĩa ở địa phương trong quá trình tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới ở trên), HS chuẩn bị nội dung giới thiệu (ngoài giờ học trên lớp) về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở địa phương (theo nhóm hoặc cặp đôi). Việc báo cáo kết quả làm việc của HS có thể được tổ chức vào thời gian phù hợp với điều kiện trường, lớp.

CHƯƠNG 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

BÀI 9. CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc biết được nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích một số vấn đề ngày nay liên quan đến nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Khách quan, trung thực, có ý thức tìm hiểu lịch sử.

+ Biết phê phán, lên án thái độ thù địch, hoạt động chạy đua vũ trang, chiến tranh, xung đột; ủng hộ hoà bình.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Lược đồ "Bức màn sắt" ở châu Âu, Lược đồ sự phân chia thế giới trong Chiến tranh lạnh.

– Tranh, ảnh, các tư liệu về Chiến tranh lạnh.

– Phiếu học tập cho HS.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài mở đầu Chương 3. *Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991*. Bài học đề cập đến một số nội dung phức tạp trong quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai: Chiến tranh lạnh. Cuộc chiến tranh này có nhiều điểm khác biệt so với các cuộc chiến tranh đã

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

từng diễn ra trong lịch sử: *Thứ nhất*, đây là cuộc chiến tranh không nổ súng, không có xung đột quân sự trực tiếp nhưng luôn ở tình trạng căng thẳng do cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ; *Thứ hai*, Chiến tranh lạnh kéo dài, trải qua những giai đoạn căng thẳng cao độ nhưng không dẫn tới một cuộc "chiến tranh nóng" trực tiếp giữa hai khối quân sự; *Thứ ba*, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột quân sự vẫn xảy ra ở các khu vực khác nhau trên thế giới trong thời kì Chiến tranh lạnh.

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK và nên kết nối với các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– Nguyên nhân, biểu hiện của Chiến tranh lạnh cần được nhìn nhận một cách khách quan từ cả hai phía: Mỹ, các nước tư bản chủ nghĩa và Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp (phương pháp làm việc nhóm, phương pháp đóng vai,…), hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK, cho HS đọc nhận định về Chiến tranh lạnh, kết hợp quan sát hình ảnh minh hoạ về mối quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà GV sưu tầm thêm để gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản: Trong tác phẩm *Cuộc đối đầu lớn*, xuất bản năm 1948, Rây-mân A-ron – một nhà chính trị học, sử học, xã hội học người Pháp đã nhận định về tình hình quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai: "Hoà bình là bất khả thi, chiến tranh không thể xảy ra". Tháng 8 – 1945, chiến tranh đã kết thúc, hoà bình đã được lập lại. *Vì sao Rây-mân A-ron lại nhận định như vậy? Em hiểu như thế nào về nhận định đó? Quan sát hình ảnh minh hoạ, em có liên hệ gì về tình hình quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về điều đó.*

Lưu ý: Trên đây chỉ là một tình huống mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học khác nhau, phù hợp với đặc điểm trường, lớp, vùng miền, nhằm tạo tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nguyên nhân xuất hiện Chiến tranh lạnh

a) Nội dung chính

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và Mỹ cùng các nước tư bản Tây Âu chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.

– Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa lo ngại về sự tồn tại và ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô. Trong khi Mỹ muốn mở rộng ảnh hưởng và làm bá chủ thế giới, Liên Xô đã giúp đỡ Đảng Cộng sản ở các nước Đông Âu thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

– Tháng 3 – 1947, Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man công khai thực hiện Chiến lược toàn cầu, từ bỏ hợp tác với Liên Xô, bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 9.1. Tổng thống Tơ-ru-man đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ (3 – 1947)*: Bức ảnh chụp Tổng thống Tơ-ru-man đọc diễn văn trước Quốc hội Mỹ ngày 12 – 3 – 1947. Trong bài diễn văn này, Tổng thống yêu cầu Quốc hội Mỹ chi 400 triệu đô la nhằm viện trợ kinh tế và quân sự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ để ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản (những người cộng sản trong nước và ảnh hưởng của Liên Xô). Tơ-ru-man cũng khẳng định: các nước trên thế giới đang đối mặt với sự lựa chọn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, vì luôn ủng hộ các dân tộc tự do nên nước Mỹ buộc phải can dự để chống lại sự nổi dậy của các nhóm vũ trang hoặc áp lực bên ngoài. Bài diễn văn của Tổng thống Tơ-ru-man trở nên nổi tiếng và được biết đến với tên gọi "Học thuyết Tơ-ru-man" – học thuyết thể hiện sự chuyển hướng chính sách của Mỹ từ hoà hoãn sang ngăn chặn, chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Nó cũng được coi là sự kiện đánh dấu sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh.

Hình ảnh và tư liệu giúp HS biết được sự kiện mở đầu và quốc gia (Mỹ) bắt đầu Chiến tranh lạnh. Tư liệu giúp HS nhận diện được lí do Mỹ phát động Chiến tranh lạnh (tiếp cận từ phía Mỹ).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, tư liệu trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh.*

+ Để giúp HS nhận diện được nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh, GV đặt các câu hỏi gợi ý: *Thái độ của các nước tư bản đối với Liên Xô trước khi trở thành đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai là gì? Tại sao lại như vậy? (Gợi ý*: Các nước tư bản luôn có thái độ thù địch, chống phá nước Nga và Liên Xô. Do đối lập về hệ tư tưởng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội).

– GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu và Hình 9.1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nước nào phát động Chiến tranh lạnh và vì sao?*

+ HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin, tư liệu trong SGK, tìm ra các từ khoá để trả lời như: *công khai thực hiện Chiến lược toàn cầu, từ bỏ hợp tác với Liên Xô, bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Mỹ phải đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo thế giới, chống lại sự đe doạ của chủ nghĩa cộng sản,…*

– Sau khi HS trả lời xong, GV nhận xét câu trả lời và chốt lại nội dung về nguyên nhân dẫn đến bùng nổ Chiến tranh lạnh (bao gồm cả khách quan và chủ quan):

+ Nguyên nhân khách quan:

Do sự đối lập về hệ tư tưởng giữa chủ nghĩa tư bản (bảo vệ chế độ tư hữu, nền dân chủ tư sản,...) và chủ nghĩa xã hội (hướng tới xác lập chế độ công hữu, nền dân chủ cho quần chúng

nhân dân. Chính sự đối lập này mà ngay từ khi nước Nga Xô viết mới ra đời đã bị bao vây, cấm vận, chống phá bởi các nước tư bản chủ nghĩa. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, trước sức mạnh to lớn của lực lượng phát xít, quân phiệt và để ngăn chặn chiến tranh lan rộng, các nước tư bản dân chủ (Mỹ, Anh) mới chịu hợp tác với Liên Xô trong Mặt trận Đồng minh. Mặc dù là đồng minh, nhưng cả hai vẫn không tránh khỏi sự nghi kị lẫn nhau.

+ Nguyên nhân chủ quan:

• Về phía Liên Xô: trên đường phản công chủ nghĩa phát xít đã giúp đỡ các nước Đông Âu lật đổ sự thống trị của chủ nghĩa phát xít hoặc lực lượng thân phát xít, thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa (từ năm 1944 đến năm 1946).

• Về phía Mỹ và các nước phương Tây: lo ngại về sự tồn tại và ngày càng lớn mạnh của Liên Xô về kinh tế, chính trị, quân sự, đã từng đánh bại được phát xít Đức và khả năng mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội ra bên ngoài Liên Xô.

Riêng Mỹ (trong lúc các cường quốc tư bản Tây Âu suy yếu sau chiến tranh) có tham vọng mở rộng ảnh hưởng và làm bá chủ thế giới. Tháng 3 – 1947, Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man công khai thực hiện Chiến lược toàn cầu, công khai từ bỏ hợp tác với Liên Xô trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế như đã từng diễn ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Quốc gia phải chịu trách nhiệm chính cho sự xuất hiện Chiến tranh lạnh là Mỹ.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết và trình bày được nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh.

Mục 2. Biểu hiện của Chiến tranh lạnh

a) Nội dung chính

– Là sự đối đầu giữa hai siêu cường (Mỹ và Liên Xô) và hai hệ thống (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa) trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị – quân sự và can thiệp, mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực trên thế giới.

– Về kinh tế:

+ Mỹ đề ra và thực hiện kế hoạch Mác-san (1947 – 1952), đầu tư khoảng 13 tỉ USD cho 16 nước Tây Âu phục hồi kinh tế.

+ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (An-ba-ni, Ba Lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Ru-ma-ni) thành lập Hội đồng tương trợ Kinh tế – SEV (1949) nhằm thúc đẩy sự hợp tác, thúc đẩy lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Sau đó, một số nước xã hội chủ nghĩa khác cũng gia nhập như: Cộng hoà Dân chủ Đức (1950), Mông Cổ (1962), Cu-ba (1972), Việt Nam (1978).

– Chính trị – quân sự:

+ Mỹ và các nước tư bản (Anh, Pháp, I-ta-li-a, Ca-na-đa, Hà Lan, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Lúc-xăm-bua, Bồ Đào Nha, Ai-xơ-len) thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949), sau đó một số nước cũng gia nhập: Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ (1952) và Cộng hoà Liên bang Đức (1955). Ngoài ra, Mỹ còn lôi kéo đồng minh, thành lập liên minh chính trị – quân sự ở các khu vực khác, như khối ANZUS (1951) ở Nam Thái Bình Dương, khối SEATO (1954) ở Đông Nam Á, khối CENTO ở Trung Cận Đông.

+ Liên Xô và các nước Đông Âu (An-ba-ni, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba Lan, Cộng hoà Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Ru-ma-ni) thành lập liên minh phòng thủ về chính trị – quân sự – Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955).

+ Chạy đua vũ trang: Mỹ chế tạo thành công bom nguyên tử (1945), phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1958);... Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử (1949), phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957),...

– Mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực:

+ Ở Đức: Mỹ ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức ở Tây Đức (9 – 1949). Liên Xô ủng hộ lực lượng dân chủ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ở Đông Đức (10 – 1949).

+ Tại Triều Tiên: Mỹ ủng hộ thành lập Nhà nước Đại Hàn Dân Quốc ở phía nam Hàn Quốc (8 – 1948), còn Liên Xô ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía bắc (9 – 1948). Sự can thiệp của cả hai bên đã dẫn đến cuộc chiến tranh giữa Hàn Quốc – Triều Tiên (1950 – 1953). Cả hai bên đều viện trợ tài chính, quân sự và trực tiếp tham chiến (quân đội Mỹ và quân đội Trung Quốc) trong cuộc chiến tranh này.

+ Tại Cu-ba: Mỹ hỗ trợ lực lượng phản động tấn công vào bãi biển Hi-rôn nhằm lật đổ Chính phủ (1961) và tiến hành phong toả hải quân đối với Cu-ba (10 – 1962). Đối lập với hành động của Mỹ, Liên Xô đã hỗ trợ kinh tế cho Chính phủ Cu-ba, thậm chí đưa quân đội thường trực và một số tên lửa hạt nhân vào Cu-ba (10 – 1962). Sở dĩ Liên Xô đưa tên lửa hạt nhân vào Cu-ba là để đáp trả lại việc Mỹ triển khai tên lửa tầm trung ở Thổ Nhĩ Kỳ, đe doạ an ninh "sát sườn" của Liên Xô. Sự đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô ở Cu-ba đã đẩy Chiến tranh lạnh trở nên hết sức nghiêm trọng và "nóng" hơn bao giờ hết, quân đội của hai nước, của hai khối NATO và Vác-sa-va đều được đặt trong tình trạng khẩn cấp. Một cuộc chiến tranh hạt nhân rất có thể bị kích hoạt bởi động thái của cả hai. Cuối cùng, hai bên đã đàm phán và thương lượng: Liên Xô rút tên lửa, quân đội ra khỏi Cu-ba và Mỹ hứa từ bỏ kế hoạch xâm lược Cu-ba, đồng thời rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ.

+ Tại Việt Nam: Mỹ can thiệp, giúp Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam (1950 – 1954), thiết lập, hỗ trợ chính quyền phản cách mạng ở miền Nam, tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam và chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975). Ngược lại, Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa đã ủng hộ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống Pháp, can thiệp của Mỹ (1950 – 1954); công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, kháng chiến chống Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (1954 – 1975).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 9.2. Bức tường Béc-lin ngăn cách Đông Đức và Tây Đức – một biểu hiện của Chiến tranh lạnh: Bức tường được Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Đức xây dựng để ngăn cách Đông Béc-lin với Tây Béc-lin nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Tây Đức, các nước phương Tây vào Đông Đức và các cuộc di cư từ Đông Đức sang Tây Đức. Ban đầu nó là một hàng rào bằng dây thép gai và các khối than. Sau đó, nó được thay thế bằng những bức tường bê tông kiên cố, cao 3,6 m (có nhiều đoạn cao tới 5 m), dày 1,2 m, có dây thép gai bên trên. Có những đoạn thay vì tường bê tông là hàng rào điện. Đến thập niên 80 của thế kỉ XX, bức tường ngăn Đông và Tây Béc-lin có tổng chiều dài khoảng 45 km và bức tường

bao quanh Tây Béc-lin dài 120 km. Bức tường tồn tại đến năm 1989 thì bị phá bỏ sau khi nước Đức thống nhất.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu định hướng nhận thức cho HS: *Trình bày một số biểu hiện chính của Chiến tranh lạnh.*

– Để tổ chức dạy học mục này, GV hướng dẫn HS khai thác *Bảng một số biểu hiện về sự đối đầu giữa các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa* và thông qua việc trả lời các câu hỏi gợi mở để nhận diện được những biểu hiện chính của Chiến tranh lạnh trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị – quân sự và mở rộng ảnh hưởng ở các khu vực.

– Vì sao Mỹ đề ra và thực hiện Kế hoạch Mác-san (1947 – 1952), Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế – SEV (1949)?

+ Với câu hỏi này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để nhận diện được sự đối đầu giữa Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa về kinh tế.

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi hoặc nhóm trình bày trước lớp, các thành viên khác trong nhóm có thể bổ sung. GV nhận xét, phân tích thêm để HS hiểu rõ:

• Về Kế hoạch Mác-san: Sau chiến tranh, nền kinh tế châu Âu rơi vào suy thoái, Mỹ lo sợ điều đó sẽ dẫn đến nguy cơ bị đe doạ bởi chủ nghĩa cộng sản ở cả bên trong và bên ngoài. Trong bài phát biểu ngày 5 – 6 – 1947 tại Đại học Ha-vớt, Ngoại trưởng Mỹ Mác-san đã đưa ra ý tưởng về việc thực hiện một chương trình tái thiết, phục hưng châu Âu nhằm tránh nguy cơ mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Đạo luật Hợp tác kinh tế (còn gọi là Kế hoạch Mác-san) đã được Quốc hội Mỹ thông qua (3 – 1948) và Tổng thống Tơ-ru-man phê duyệt (4 – 1948).

• Về Hội đồng Tương trợ kinh tế – SEV (1949): Theo sáng kiến của Liên Xô, SEV được thành lập như một giải pháp kinh tế thay thế cho Kế hoạch Mác-san (các khoản viện trợ của Kế hoạch Mác-san được cung cấp cho hầu hết các nước châu Âu bị Đức chiếm đóng, bao gồm cả Liên Xô và các nước Đông Âu, nhưng các nước này từ chối tham gia) nhằm mục đích thúc đẩy hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa để phục hồi kinh tế sau chiến tranh.

– Vì sao Mỹ và các nước tư bản thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949) còn Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955)?

+ GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK, định hướng cho HS nhận diện được sự đối đầu giữa Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa về chính trị – quân sự thể hiện thông qua việc thành lập các liên minh chính trị – quân sự và chạy đua vũ trang.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, những HS khác lắng nghe, bổ sung thêm (nếu có). GV chốt và phân tích thêm để HS hiểu rõ:

• Về tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO: Liên Xô và các nước Đông Âu từ chối tham gia Kế hoạch Mác-san và thành lập một tổ chức kinh tế riêng rẽ đã làm cho Mỹ và các nước Tây Âu lo sợ ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Hơn nữa, Liên Xô đã tiến hành phong toả Tây Béc-lin (1948). Mỹ cho rằng cần phải tăng cường sức mạnh quân sự để đảm bảo an ninh cho các nước Tây Âu trước sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô.

• Về tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va: Mỹ và các nước Tây Âu tái vũ trang và đưa Cộng hoà Liên bang Đức gia nhập NATO (9 – 5 – 1955) đe doạ trực tiếp đến an ninh của Liên Xô và các nước Đông Âu, mà trước hết là Cộng hoà Dân chủ Đức. Phản ứng lại hành động này của Mỹ và các nước Tây Âu, ngày 14 – 5 – 1955, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã họp tại Thủ đô Vác-sa-va (Ba Lan) kí kết Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ (gọi tắt là Hiệp ước Vác-sa-va) nhằm mục đích đảm bảo hoà bình và an ninh ở châu Âu. Với việc chạy đua vũ trang, Mỹ và Liên Xô chạy đua nhau trong việc chế tạo vũ khí, phóng vệ tinh nhân tạo,…

– Nêu nhận xét về thời gian diễn ra các sự kiện và thái độ, lập trường, hành động của hai phe trong các sự kiện thể hiện sự mở rộng ảnh hưởng ra các khu vực của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa.

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu, sau đó trả lời trước lớp. GV nhận xét và phân tích để HS hiểu rõ:

+ Về thời gian diễn ra các sự kiện: các sự kiện diễn ra gần nhau, thậm chí cùng thời điểm cho thấy sự phản ứng tức thời giữa các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, ở Đức: tháng 9 – 1949, Mỹ, Anh, Pháp vi phạm cam kết, chia cắt nước Đức, ủng hộ thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức ở Tây Đức; tháng 10 – 1949, Liên Xô đã giúp đỡ các lực lượng dân chủ thành lập Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ở Đông Đức. Ở Cu-ba: tháng 10 – 1962, khi Liên Xô đưa quân đội thường trực và một số tên lửa hạt nhân vào Cu-ba, ngay lập tức Mỹ thực hiện lệnh phong toả hải quân đối với Cu-ba. Các sự kiện ở Triều Tiên và Việt Nam cũng được phân tích tương tự.

+ Về thái độ, lập trường, hành động: Hai bên có mục đích, thái độ, lập trường, hành động đối lập nhau như ở Đức, Triều Tiên, Việt Nam, thậm chí hai bên xung đột trực tiếp như chiến tranh ở Triều Tiên,...

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày yêu cầu định hướng của mục. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết và trình bày được những biểu hiện của Chiến tranh lạnh.

Mục 3. Hậu quả của Chiến tranh lạnh

a) Nội dung chính

– Chiến tranh lạnh đẩy thế giới vào tình trạng luôn căng thẳng, đối đầu giữa hai phe đối lập (phe tư bản chủ nghĩa và phe xã hội chủ nghĩa), dẫn đến bùng nổ các cuộc chiến tranh, xung đột cục bộ ở khắp các khu vực trên thế giới.

– Chiến tranh lạnh dẫn đến sự chia cắt lãnh thổ, chia rẽ tình cảm dân tộc, xung đột tôn giáo… ở nhiều quốc gia, khu vực với hệ lụy sâu sắc và lâu dài.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin và thực hiện yêu cầu: *Nêu hậu quả của Chiến tranh lạnh.*

+ Với yêu cầu này, GV đặt câu hỏi gợi mở giúp HS nắm được mốc kết thúc của chiến tranh: *Sự kiện nào đánh dấu mốc kết thúc của Chiến tranh lạnh? (Gợi ý:* Tổng thống Mỹ

Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại đảo Man-ta (tháng 12 – 1989) đã tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh).

+ GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục để trả lời câu hỏi: *Chiến tranh lạnh để lại những hậu quả gì?*

+ Sau đó, GV gọi 1– 2 HS trả lời và những HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV chốt lại nội dung và phân tích thêm về những hậu quả mà Chiến tranh lạnh để lại: Tình hình các quốc gia, khu vực trong thời kì Chiến tranh lạnh (1947 – 1989) luôn trong tình trạng căng thẳng: *Thứ nhất*, sự cạnh tranh về kinh tế, chính trị – quân sự, phạm vi ảnh hưởng giữa Mỹ, hệ thống tư bản chủ nghĩa và Liên Xô, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã làm cho tình hình ở nhiều quốc gia, khu vực và toàn thế giới luôn ở trong tình trạng đối đầu, căng thẳng (ở Đức, Triều Tiên, Cu-ba, Việt Nam). Hầu như ở đâu cũng hiện hữu sự đối đầu, đối lập giữa hai phe. Sự đối đầu giữa hai phe, có những thời điểm, ở nhiều nơi đã căng thẳng đến mức làm xuất hiện xung đột, chiến tranh cục bộ, như chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh ở Việt Nam,… thậm chí dẫn đến nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới (như cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cu-ba năm 1962, đặt toàn bộ lực lượng quân đội của hai phe ở các khu vực luôn trong tình trạng khẩn cấp, sẵn sàng kích hoạt chiến tranh và vũ khí hạt nhân). *Thứ hai*, Chiến tranh lạnh cũng đưa đến sự chia cắt lãnh thổ, chia rẽ dân tộc, xung đột tôn giáo,… ở nhiều quốc gia, khu vực với hệ luỵ sâu sắc và lâu dài, như nước Đức (1949 – 1989), bán đảo Triều Tiên (1948 đến nay).

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết và nêu được hậu quả của Chiến tranh lạnh.

3. Luyện tập

GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện nhiệm vụ trên lớp hoặc ở nhà. HS báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt nguyên nhân, biểu hiện chính và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

4. Vận dụng

Với yêu cầu này, GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS tìm hiểu từ sách, báo và internet về một số biểu hiện là hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới hiện nay như: sự căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên liên quan đến vấn đề hạt nhân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh và hoà bình của khu vực và thế giới,…

BÀI 10. LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực sưu tầm tư liệu (tư liệu viết, hình ảnh,...) trong học tập lịch sử.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích được nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Khâm phục và tự hào về những thành tựu mà nhân dân Liên Xô và các nước Đông Âu đạt được từ năm 1945 đến năm 1991; từ đó nhận thức được sức mạnh, tính ưu việt, đồng thời tránh ngộ nhận, phủ định quá khứ lịch sử và những thành tựu vĩ đại mà nhân dân Liên Xô và các nước Đông Âu đã nỗ lực để đạt được trong giai đoạn này.

+ Ý thức trân trọng tình hữu nghị giữa Việt Nam và Liên Xô, các nước Đông Âu.

+ Có thái độ khách quan, khoa học về những khuyết điểm sai lầm của những người lãnh đạo Đảng, Nhà nước Liên Xô và các nước Đông Âu.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tranh, ảnh, tư liệu về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– Phiếu học tập cho HS.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Trong bối cảnh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không còn tồn tại nữa, HS có thể nảy sinh những hoài nghi, thiếu tin tưởng hoặc phủ định những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây. Vì vậy, khi dạy bài học này, GV cần định hướng để HS có cái nhìn khách quan, trên cơ sở tôn trọng những thành tựu mà nhân dân Liên Xô và các nước Đông Âu đã đạt được.

– Bài học đề cập đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 theo cách tiếp cận nội dung khác so với Chương trình môn Lịch sử 2006 (tiếp cận theo giai đoạn). Do đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp. GV cũng cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã học ở Bài 9 liên quan đến Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trong Chiến tranh lạnh (1947 – 1989), yêu cầu HS quan sát Hình 10.1 và Hình 10.2, đọc thông tin chú thích hình để trả lời câu hỏi: *Trong Chiến tranh lạnh, Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa luôn cạnh tranh, đối đầu với những nước nào? Theo em, hai bức hình đó phản ánh điều gì về các nước này? Chia sẻ những hiểu biết của em về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của các nước đó từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.*

Lưu ý: GV có thể sáng tạo mở đầu bài học theo cách riêng của mình phù hợp với đặc điểm trường, lớp, vùng miền, nhằm tạo tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

** Chính trị*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiến hành bầu cử Xô viết các cấp, thực hiện dân chủ hoá hệ thống chính trị bằng cách khôi phục đại hội các tổ chức chính trị – xã hội từ năm 1949.

– Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình và an ninh thế giới, giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

– Đầu những năm 80 của thế kỉ XX, Liên Xô lâm vào khủng hoảng chính trị. Trước tình hình đó, Liên Xô đã tiến hành công cuộc cải tổ (3 – 1985). Cải tổ chính trị được thực hiện với khẩu hiệu "dân chủ hoá", "công khai hoá" đã xác lập chế độ đa nguyên, đa đảng và hệ thống chính quyền tổng thống.

– Hệ quả là mâu thuẫn chính trị gia tăng, Đảng Cộng sản bị đình chỉ hoạt động, chính quyền Liên bang bị tê liệt, các nước cộng hoà tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang dẫn đến việc M. Goóc-ba-chốp buộc phải từ chức Tổng thống vào ngày 25 – 12 – 1991, đánh dấu sự tan rã của Liên bang Xô viết.

** Kinh tế*

– Năm 1946, Liên Xô bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế, đến năm 1950 đã phục hồi được mức trước chiến tranh. Từ đây, Liên Xô tiến hành xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

– Đến những năm 60, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (sau Mỹ). Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), phóng tàu vũ trụ có người lái vào quỹ đạo Trái Đất (1961), mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người,...

– Từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô có dấu hiệu trì trệ. Công cuộc cải tổ kinh tế được thực hiện từ năm 1985, nhưng thiếu đồng bộ và hiệu quả, dẫn đến khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm 1989 – 1991 với sự khan hiếm lương thực, thực phẩm và các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu.

** Xã hội và văn hoá*

– Xã hội:

+ Từ năm 1945 đến đầu những năm 70, cơ cấu xã hội Liên Xô có những biến đổi tích cực, thành phần công nhân và trí thức gia tăng: năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% lực lượng lao động trong cả nước và có trên 30 triệu người làm việc trí óc.

+ Từ cuối những năm 70 đến năm 1991, sự trì trệ và khủng hoảng kinh tế làm cho đời sống của nhân dân Liên Xô suy giảm, niềm tin vào chủ nghĩa xã hội lung lay dẫn đến bất bình gia tăng. Từ năm 1989, nhiều cuộc biểu tình, bãi công đã nổ ra.

– Văn hoá:

+ Sau năm 1945, văn hoá của Liên Xô phát triển, thực hiện chế độ giáo dục miễn phí – thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

+ Liên Xô thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong nước và với các quốc gia trên thế giới.

+ Từ năm 1985, với tinh thần "dân chủ" và "công khai", nền văn hoá Liên Xô trở nên "cởi mở", kích thích sự sáng tạo trong các hoạt động văn hoá. Song, sự buông lỏng quản lí văn hoá của Nhà nước đã thúc đẩy chủ nghĩa đa nguyên và tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội trong nước gia tăng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* giúp HS nhận biết được thành tựu về giáo dục của Liên Xô: đứng đầu thế giới về trình độ học vấn (1971).

– *Hình 10.3. Liên Xô – Việt Nam: "Tuy khoảng cách rất xa nhưng trái tim của chúng ta luôn rất gần" (tranh cổ động)*: đây là bức áp phích do hoạ sĩ Liên Xô Vích-to I-va-nốp vẽ năm 1958, thể hiện tình cảm, quan hệ nồng thắm giữa Liên Xô và Việt Nam, là một minh chứng sinh động cho sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam nói riêng và các nước xã hội chủ nghĩa nói chung.

– *Hình 10.4. Thành phố Mát-xcơ-va những năm 50 của thế kỉ XX*: bức ảnh thể hiện sự sầm uất của thành phố Mát-xcơ-va với các toà nhà vừa hiện đại, vừa cổ kính. Trong đó, điểm nhấn là toà khách sạn U-crai-na được xây dựng năm 1953 và được coi là biểu tượng cho sự phát triển của Liên Xô trong những năm 50 của thế kỉ XX.

– *Hình 10.5. Diễu hành trong Lễ khai mạc Liên hoan Thanh niên và sinh viên thế giới lần thứ VI tại Mát-xcơ-va (7 – 1957)*. Liên hoan được tổ chức tại Mát-xcơ-va từ ngày 28 – 7 đến ngày 11 – 8 –1957. Tham gia Liên hoan gồm 34 000 người đến từ 131 quốc gia, đại diện cho 5 châu lục trên thế giới. Đây là sự kiện tiêu biểu thể hiện hoạt động giao lưu văn hoá của Liên Xô với bên ngoài, góp phần làm phong phú đời sống văn hoá của nhân dân Liên Xô trong những năm 50 của thế kỉ XX.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, khai thác thông tin, tư liệu trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.*

+ Với hoạt động này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một lĩnh vực để hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Nét chính
Chính trị	
Kinh tế	
Xã hội, văn hoá	

+ GV gọi lần lượt đại diện từng nhóm lên bảng trình bày. GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm, khai thác thông tin trong SGK, kết hợp với kiến thức về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991 vừa tìm hiểu để giải quyết yêu cầu: *Nêu những biểu hiện và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.*

+ Về những biểu hiện khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, GV hướng dẫn HS nêu được sự khủng hoảng, sụp đổ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, trong đó quan trọng nhất là chính trị (Đảng Cộng sản bị đình chỉ hoạt động, chính quyền Liên bang tê liệt, các nước cộng hoà tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang và M. Goóc-ba-chốp buộc phải từ chức Tổng thống vào ngày 25 – 12 – 1991, đánh dấu cho sự tan rã của Liên bang Xô viết và sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô).

+ Về nguyên nhân chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ, GV hướng dẫn HS làm rõ được những lí do sau: Đến đầu những năm 80, Liên Xô lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội. Liên Xô đã tiến hành công cuộc cải tổ để khắc phục khủng hoảng (1985), nhưng mắc phải nhiều sai lầm: thực hiện đa nguyên, đa đảng về chính trị (sai lầm lớn nhất), nóng vội, thiếu đồng bộ về kinh tế, buông lỏng quản lí về văn hoá, dẫn đến khủng hoảng ngày càng trầm trọng đến mức không thể kiểm soát và Liên bang Xô viết tan rã, chủ nghĩa xã hội sụp đổ.

– GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi hoặc nhóm HS trình bày kết quả làm việc, sau đó nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên. GV có thể cung cấp thêm thông tin về 11 nước cộng hoà trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) sau khi Liên bang Xô viết tan rã: Liên bang Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a, Ca-dắc-xtan, Môn-đô-va, Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian, Cư-rơ-gư-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan và Tát-gi-ki-xtan.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biểu hiện cụ thể về sự khủng hoảng và giải thích được vì sao chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ.

Mục 2. Các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

** Chính trị*

– Từ năm 1944 đến năm 1946, nhân dân các nước Đông Âu dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản và sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô đã thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân. Riêng ở Đông Đức, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức thành lập năm 1949. Sau đó, các nước Đông Âu đều tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Đầu những năm 80 của thế kỉ XX, bộ máy nhà nước của các nước Đông Âu bộc lộ rõ sự yếu kém, tạo cơ hội cho các lực lượng đối lập câu kết với nhau, kích động nhân dân đòi thực hiện đa nguyên, đa đảng và tổng tuyển cử tự do.

– Từ năm 1989, trước sức ép trong nước, ban lãnh đạo các nước Đông Âu phải thực hiện đa nguyên chính trị và tổ chức tổng tuyển cử tự do. Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, giành được quyền lãnh đạo đất nước và tuyên bố xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa.

** Kinh tế*

– Sau khi thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu đã thực hiện cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của tư bản và tiến hành công nghiệp hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Các nước hợp tác kinh tế trong Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV).

– Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công nghiệp hoặc công – nông nghiệp (trước đó đều là những nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu).

– Từ giữa những năm 70, nền kinh tế các nước Đông Âu suy giảm dần. Hầu hết các nước đều tiến hành cải cách nhưng không cải thiện được tình hình. Từ năm 1988, tất cả các nước Đông Âu đều lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế, thu nhập quốc dân giảm sút nghiêm trọng, nợ nước ngoài gia tăng. Đến năm 1991, SEV bị giải thể.

** Xã hội và văn hoá*

– Xã hội:

+ Sau khi Nhà nước dân chủ nhân dân được thành lập, giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, công nhân, nông dân và trí thức trở thành những người làm chủ đất nước. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

+ Từ cuối những năm 70 đến năm 1990, khủng hoảng kinh tế làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân ở Đông Âu khó khăn. Niềm tin vào chủ nghĩa xã hội giảm sút và tình trạng bất bình gia tăng. Các cuộc bãi công, biểu tình của công nhân xuất hiện ở nhiều nước Đông Âu.

– Văn hoá:

+ Văn hoá của các nước Đông Âu có bước phát triển vượt bậc. Nạn mù chữ được xoá bỏ với chính sách giáo dục bắt buộc và miễn phí.

+ Từ nửa sau những năm 80 đến năm 1991, ở các nước Đông Âu xuất hiện nhiều ấn phẩm văn hoá có nội dung chống chủ nghĩa xã hội, tuyên truyền chế độ đa nguyên.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* cung cấp dẫn chứng là biểu biện về sự khủng hoảng kinh tế các nước Đông Âu: tăng trưởng thu nhập quốc dân suy giảm từ 3,3% (1981 – 1985) xuống còn 2,6% (1988) và 0,5% (1989); nợ nước ngoài lên đến 128,6 tỉ USD (1987).

– *Hình 10.6. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu*: giúp HS xác định được tên, vị trí địa lí và mốc thời gian thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu.

– *Hình 10.7. Cuộc bãi công của công nhân Ba Lan (8 – 1980)*: là một bức ảnh chụp cuộc đình công của công nhân Ba Lan do giá lương thực và các hàng hoá khác tăng cao. Ban lãnh đạo phong trào đã đưa ra nhiều yêu cầu gửi Chính phủ, bao gồm quyền tổ chức các công đoàn

độc lập, đảm bảo quyền tự do ngôn luận, trả tự do cho tù nhân chính trị và quyền bãi công. Cuối cùng, Chính phủ đã nhượng bộ, kí thoả thuận cho phép công nhân thành lập công đoàn độc lập và được phép bãi công. Điều này dẫn đến sự ra đời và hoạt động hợp pháp của tổ chức công đoàn có đường lối chống chủ nghĩa xã hội ở Ba Lan. Đây chính là tổ chức lôi kéo công nhân và các tầng lớp nhân dân tham gia các cuộc mít tinh, biểu tình chống phá, gây sức ép buộc Chính phủ Ba Lan phải tổ chức tuyển cử tự do.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Với mục này, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm khai thác thông tin, tư liệu trong SGK để tìm hiểu một lĩnh vực: *Nêu những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.*

+ GV cũng có thể phát Phiếu học tập cho nhóm HS hoàn thiện nội dung một lĩnh vực được phân công, sau đó cử đại diện trình bày trước lớp nội dung thảo luận của nhóm mình. GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* và bổ sung thông tin cho HS như nội dung phần b. *Tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Nêu những biểu hiện và giải thích vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ.*

+ Về những biểu hiện, GV hướng dẫn HS nêu được sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, trong đó quan trọng nhất là chính trị (Đảng Cộng sản thất bại trong các cuộc bầu cử tự do và quyền lãnh đạo đất nước thuộc về các tổ chức, đảng phái chống chủ nghĩa xã hội. Sau khi lên cầm quyền họ tuyên bố xoá bỏ chủ nghĩa xã hội).

Về nguyên nhân chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sụp đổ, GV định hướng HS nêu được những lí do sau: Đến đầu những năm 80, các nước Đông Âu lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội. Trong khi tiến hành cải cách để khắc phục khủng hoảng thiếu hiệu quả, lãnh đạo các nước đã mắc phải sai lầm nghiêm trọng, đó là thoả hiệp, chấp nhận thực hiện đa nguyên, đa đảng và tổ chức tổng tuyển cử tự do, tạo cơ hội cho thế lực chống chủ nghĩa xã hội cơ hội tấn công trực diện, làm sụp đổ chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, chính sách không "can thiệp" của Liên Xô trước cuộc khủng hoảng và sự thoả hiệp của ban lãnh đạo các nước Đông Âu cũng góp phần dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở các nước này.

+ GV nhận xét và chốt lại nội dung. GV có thể phân tích thêm các thủ đoạn thâm độc của các thế lực chống đối nhằm lôi kéo các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những biểu hiện và giải thích được vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991) theo gợi ý trong SGK.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết một vấn đề lịch sử. HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng việc trình bày được một số thành tựu tiêu biểu về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô hoặc một nước Đông Âu từ sau năm 1945 dựa trên cơ sở tư liệu sưu tầm được.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Về hệ thống xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa từ một nước mở rộng ra nhiều nước, nhất là Trung Quốc, một nước lớn ở phương Đông có số dân nhiều nhất thế giới gia nhập hàng ngũ xã hội chủ nghĩa thế giới đã tăng cường thực lực của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Những năm 80 của thế kỉ XX, khi các nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh nhất, diện tích lãnh thổ của nó chiếm 1/4 diện tích lục địa thế giới, dân số chiếm khoảng 1/3 tổng số dân thế giới, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 2/5 của thế giới. 15 nước xã hội chủ nghĩa mới thành lập, từ tên nước có thể thấy đều không dùng theo tên gọi "Xô viết" nữa, mà đổi lại là nước cộng hoà nhân dân hoặc nước cộng hoà dân chủ, điều đó chắc chắn là biểu hiện của phong trào xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa thế giới chín muồi hơn so với thời kì đầu của Cách mạng tháng Mười Nga.

(Theo Tiêu Phong, *Hai chủ nghĩa một trăm năm*, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 75)

BÀI 11. NƯỚC MỸ VÀ TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: vận dụng kiến thức đã học để so sánh, giải thích được sự biến động về chính trị, kinh tế của Mỹ và các nước Tây Âu.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Trung thực, khách quan trong học tập lịch sử thông qua việc tìm hiểu tình hình chính trị, kinh tế của Mỹ và Tây Âu.

+ Có thái độ phê phán âm mưu của giới cầm quyền Mỹ trong việc triển khai Chiến lược toàn cầu nhằm thống trị toàn thế giới, tiến hành các cuộc chiến tranh, can thiệp, vi phạm chủ quyền của các quốc gia, dân tộc khác, trong đó có Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Một số tư liệu, hình ảnh về tình hình chính trị, kinh tế của Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là một bài học có tính khái quát về một nước và một khu vực trong thời gian gần 5 thập niên, đòi hỏi GV khi tổ chức dạy học cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để HS nắm bắt được những vấn đề nổi bật nhất và quan trọng nhất.

– Giữa các nước Tây Âu và Mỹ có những mối quan hệ khăng khít về lịch sử, chính trị và kinh tế (như Anh từng là nước thống trị Mỹ, Pháp lại là nước có những đóng góp đặc biệt cho cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ vào thế kỉ XVIII. Từ năm 1850 đến năm 1954, khoảng 60 triệu người từ các nước châu Âu di cư sang Mỹ, tạo nên một nền tảng cơ bản trong dân cư nước Mỹ ngày nay. Hoặc cho đến cuối thế kỉ XIX, công cuộc phát triển kinh tế ở Mỹ đều dựa vào các nguồn tài chính đổ từ châu Âu tới). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sức mạnh kinh tế – tài chính vượt trội của mình, Mỹ có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị ở Tây Âu. Các nước Tây Âu lệ thuộc khá nặng nề vào Mỹ. Với quá trình liên kết kinh tế giữa Mỹ và Tây Âu, các mối quan hệ kinh tế giữa Tây Âu và Mỹ vừa khăng khít vừa mang hai đặc điểm rõ rệt: vừa phụ thuộc, vừa cạnh tranh gay gắt với nhau. Những đặc điểm ấy cũng thể hiện trên các lĩnh vực chính trị và quân sự. Liên minh châu Âu đang cố gắng xây dựng chính sách đối ngoại độc lập và quốc phòng chung của mình.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó góp phần hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV dẫn dắt HS kết nối với kiến thức đã học ở Bài 9 liên quan đến Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa, yêu cầu HS quan sát Hình 11.1 và Hình 11.2, đọc thông tin về hai hình ảnh đó để trả lời các câu hỏi và thực hiện yêu cầu: *Trong Chiến tranh lạnh, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa luôn phải cạnh tranh, đối đầu với những nước nào? Hình 11.1 và Hình 11.2 phản ánh điều gì về các nước này? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về tình hình chính trị, kinh tế của nước đó từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.*

– *Cách 2:* GV có thể gợi mở, tổ chức hoạt động mở đầu trên cơ sở kết nối với hiểu biết thực tiễn về tình hình thế giới hiện nay của HS để đặt câu hỏi: *Theo em, quốc gia nào là siêu cường lớn mạnh nhất thế giới? Khu vực nào phát triển nhất thế giới hiện nay? Hãy chia sẻ những điều em biết về tình hình chính trị, kinh tế của quốc gia và khu vực đó.*

Với những câu hỏi trên, HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. Dựa vào câu trả lời của HS, GV lựa chọn ý để dẫn dắt vào bài học mới.

Lưu ý: Mỗi GV có thể sáng tạo phần mở đầu bài học khác nhau, phù hợp với đối tượng HS đặc điểm trường, lớp, vùng miền, nhằm tạo tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

** Chính trị*

– Duy trì nền dân chủ tư sản với chế độ hai đảng thay nhau cầm quyền (Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà).

– Thực hiện chính sách đối nội nhất quán nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định xã hội, ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của các lực lượng tiến bộ ở trong nước.

– Thực hiện chính sách đối ngoại với trọng tâm là Chiến lược toàn cầu nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới: lôi kéo các nước nhận viện trợ, thành lập các khối quân sự như: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương – NATO (1949), khối SEATO ở Đông Nam Á (1954),... và thiết lập chính quyền tay sai thân Mỹ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

– Từ những năm 70 của thế kỉ XX, Mỹ tìm cách cải thiện quan hệ với Liên Xô (hạn chế chạy đua vũ trang) và với Trung Quốc (Tổng thống Níchxơn thăm Trung Quốc). Năm 1989, Mỹ và Liên Xô cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

** Kinh tế*

Từ năm 1945 đến năm 1991, Mỹ vẫn luôn giữ vững vị thế cường quốc kinh tế số một thế giới, nhưng tỉ trọng kinh tế của Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm dần do sự vươn lên của các nước Tây Âu và Nhật Bản.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 11.3. Người biểu tình xuống đường phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam (11 – 1969)*: Bức ảnh chụp lại sự kiện hàng nghìn người tham gia biểu tình hoà bình ở trước Nhà Trắng để phản đối sự thất hứa của Tổng thống Ních-xơn trong chiến dịch tranh cử năm 1968 về việc rút quân đội khỏi Việt Nam. Sự kiện này cho thấy sự phản ứng, chống đối của các tầng lớp nhân dân Mỹ trước chính sách đối ngoại mà Chính phủ Mỹ theo đuổi, triển khai. Điều đó đã gây nên sự chia rẽ sâu sắc về chính trị – xã hội của nước Mỹ. Bức ảnh giúp HS nhận diện một vấn đề lớn nảy sinh trong lòng nước Mỹ liên quan đến việc thực thi chính sách đối nội và đối ngoại: sự xuất hiện phong trào phản chiến, phản đối sự can thiệp quân sự, leo thang chiến tranh của chính quyền Mỹ ở Việt Nam.

– *Hình 11.4. Hội nghị thành lập NATO ở Thủ đô Oa-sinh-tơn (1949)*: Sự kiện này diễn ra vào ngày 4 – 4 – 1949 tại Thủ đô Oa-sinh-tơn (Mỹ), Ngoại trưởng 12 nước thuộc Bắc Mỹ và Tây Âu chính thức kí Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, đánh dấu cho sự ra đời của NATO. Trong NATO, Mỹ luôn giữ vai trò chủ đạo từ việc giữ những chức vụ quan trọng (Bộ Tổng chỉ huy, Tư lệnh tối cao) đến số lượng lực lượng vũ trang. Hình ảnh giúp HS ghi nhớ một sự kiện tiêu biểu trong quá trình triển khai Chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm ngăn chặn Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn phong trào dân tộc, dân chủ và thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới.

– *Hình 11.5. Biểu đồ về tỉ trọng GDP của Mỹ trong nền kinh tế thế giới (1950 – 1991)*: giúp HS nhận biết từ năm 1950 đến năm 1991, tỉ trọng tổng sản phẩm quốc nội của Mỹ luôn chiếm ưu thế và đứng đầu thế giới, nhưng có xu hướng giảm dần do sự vươn lên cạnh tranh của nền kinh tế các nước Tây Âu và Nhật Bản.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin, hình ảnh trong mục để hoàn thành Phiếu học tập: *Nêu nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.*

+ Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một lĩnh vực. HS có thể báo cáo kết quả bằng Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Nét chính
Chính trị	
Kinh tế	

+ GV có thể đặt thêm câu hỏi mở rộng để rèn luyện năng lực nhận thức và giải thích lịch sử cho HS: *Vì sao trong giai đoạn 1945 – 1950, nền kinh tế Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới, nhưng đến giai đoạn 1950 – 1991 không còn chiếm ưu thế tuyệt đối nữa?* (*Gợi ý*: Trong giai đoạn 1945 – 1950, kinh tế Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối vì Mỹ ít bị thiệt hại bởi chiến tranh (đất nước không bị tàn phá trực tiếp), trong khi các nước tư bản Tây Âu, Nhật Bản chịu thiệt hại nặng nề bởi chiến tranh nên nền kinh tế suy kiệt. Mỹ có điều kiện phát triển kinh tế khi đề ra và thực hiện Kế hoạch Mác-san (1947 – 1952) nhằm phục hưng châu Âu, Tây Âu trở thành thị trường tiêu thụ hàng hoá đã kích thích nền kinh tế Mỹ phát triển.

Trong giai đoạn 1950 – 1991, kinh tế Mỹ không còn chiếm ưu thế tuyệt đối nữa là do nền kinh tế của các nước Tây Âu và Nhật Bản được phục hồi và sau đó phát triển nhanh chóng, cạnh tranh trực tiếp với Mỹ; trong giai đoạn này, ở Mỹ cũng diễn ra các cuộc khủng hoảng suy thoái vào các năm 1953 – 1954, 1957 – 1958,… và những khoản chi phí lớn cho các cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ).

+ GV cung cấp thêm thông tin về Hình 11.3 và *Em có biết* để HS hiểu thêm về chính sách ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của các lực lượng tiến bộ ở trong nước của chính quyền Mỹ.

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp nội dung theo Phiếu học tập. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991 và giải thích được (ở mức độ đơn giản) về sự suy giảm vị thế của nước Mỹ trên thế giới.

Mục 2. Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

* *Chính trị*

– Giai đoạn 1945 – 1950: Về đối nội, các nước Tây Âu củng cố, tăng cường chính quyền của giai cấp tư sản. Về đối ngoại, liên minh chặt chẽ với Mỹ, tham gia khối NATO, đồng thời tìm cách khôi phục sự thống trị tại các thuộc địa cũ.

– Giai đoạn 1950 – 1973: Các nước Tây Âu tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ (tiêu biểu là Anh), tuy nhiên, cũng có nước muốn giảm bớt sự lệ thuộc vào Mỹ (tiêu biểu là Pháp).

– Giai đoạn 1973 – 1991: Các nước Tây Âu đẩy mạnh liên kết chính trị, đặt nền móng cho quá trình nhất thể hoá Tây Âu.

* *Kinh tế*

– Giai đoạn 1945 – 1950: Các nước Tây Âu tiến hành khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tiếp nhận viện trợ của Mỹ (khoảng 13 tỉ USD) theo Kế hoạch Mác-san; năm 1950, kinh tế phục hồi, đạt mức trước chiến tranh. Tuy nhiên, nền kinh tế lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ.

– Giai đoạn 1950 – 1973: Kinh tế tăng trưởng cao, các nước Tây Âu vươn lên trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. Xuất hiện xu hướng liên kết: thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), Cộng đồng Kinh tế châu Âu (1957), Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu (1957), Cộng đồng châu Âu (1967).

– Giai đoạn 1973 – 1991: Tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn trước, nhưng vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. Xu hướng liên kết kinh tế của các nước Tây Âu tiến thêm một bước khi quyết định xây dựng thị trường tiền tệ với đồng tiền chung duy nhất (Ơ-rô) được thông qua (1991).

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin bảng tóm tắt trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.*

– GV gọi bất kì 1 – 2 HS trình bày nét chính tình hình chính trị và 1 – 2 HS trình bày nét chính về tình hình kinh tế. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

– Sau đó, GV nhận xét và chốt lại nội dung chính.

– GV có thể đặt ra các yêu cầu, câu hỏi mở rộng: *Em hãy chỉ ra sự phát triển chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu qua ba giai đoạn (1945 – 1950, 1950 – 1973, 1973 – 1991). Theo em, xu hướng nổi bật phản ánh sự phát triển đó là gì?* (*Gợi ý*: Sự phát triển về chính trị, kinh tế: giai đoạn 1945 – 1950, các nước Tây Âu suy yếu cả về chính trị và kinh tế và phải lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ (tham gia NATO đặt dưới sự lãnh đạo của Mỹ, nhận viện trợ của Mỹ theo Kế hoạch Mác-san); giai đoạn 1950 – 1973, các nước Tây Âu giảm bớt sự lệ thuộc vào Mỹ về chính trị (Pháp rút ra khỏi NATO năm 1966), liên kết với nhau phát triển về kinh tế, vươn lên cạnh tranh với Mỹ (đầu những năm 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới); giai đoạn 1973 – 1991: xu hướng nhất thể hoá chính trị, kinh tế được đẩy mạnh, đặt nền móng cho sự ra đời của Liên minh châu Âu – EU và đồng tiền chung châu Âu – đồng Ơ-rô (tại Hội nghị Thượng đỉnh Ma-xtrích vào tháng 12 – 1991).

Xu hướng nổi bật phản ánh sự phát triển chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu: xu hướng liên kết hướng tới nhất thể hoá kinh tế và chính trị của Tây Âu gắn với các sự kiện thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu (1957), Cộng đồng châu Âu – EC (1967),… và đặc biệt là đạt được thoả thuận về sự thành lập Liên minh châu Âu (EU), cho phép công dân được tự do đi lại, cư trú tại tất cả các nước thành viên, được quyền ứng cử và bầu cử Nghị viện châu Âu và hình thành thị trường tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô (1991). GV hướng dẫn HS sưu tầm thêm tư liệu về sự kiện Hội nghị Thượng đỉnh Ma-xtrích, hội nghị đánh dấu bước tiến mới trong liên kết chính trị và kinh tế của các nước Tây Âu).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991, từ đó chứng minh được sự phát triển của các nước Tây Âu qua các giai đoạn.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS rèn luyện kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử. GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng tóm tắt về chính trị, kinh tế của các nước Tây Âu và Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991 theo gợi ý trong SGK.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề lịch sử. HS có thể báo cáo kết quả học tập giới thiệu về tình hình chính trị, kinh tế của Mỹ hoặc các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 dựa trên cơ sở hình ảnh, tư liệu sưu tầm được. Để bài giới thiệu có chiều sâu, HS có thể chọn giới thiệu một sự kiện lịch sử hay một thành tựu về kinh tế của một quốc gia, sau đó có sự phân tích, so sánh với những quốc gia khác. GV khuyến khích HS có cách trình bày sáng tạo và hợp lí.

BÀI 12. KHU VỰC MỸ LA-TINH VÀ CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.

– Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.

– Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.

– Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về khu vực Mỹ La-tinh và châu Á từ năm 1945 đến năm 1991.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về nội dung của bài học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để đánh giá kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.

– Bồi dưỡng ý thức khâm phục và tự hào về những thành tựu mà nhân dân các nước Mỹ La-tinh và châu Á đã đạt được trong công cuộc xây dựng đất nước từ năm 1945 đến năm 1991.

– Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, đoàn kết, ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, lên án chủ nghĩa thực dân; từ đó có tinh thần, trách nhiệm đối với công cuộc Đổi mới đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Tranh, ảnh, tư liệu về khu vực Mỹ La-tinh, thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (ở Cu-ba, Trung Quốc,...), cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng đất nước của các nước Đông Nam Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Phiếu học tập cho HS.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học được dạy trong 4 tiết, đề cập đến rất nhiều nội dung nhưng đã được tinh giản nhiều so với Chương trình môn Lịch sử 2006, do đó GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV lập bảng niên biểu một số sự kiện tiêu biểu diễn ra ở một số nước châu Á và Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991 (có thể sưu tầm thêm hình ảnh minh hoạ cho sinh động) như gợi ý dưới đây:

Thời gian	Nội dung sự kiện
1945	In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập
1949	Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời
1952 – 1959	Cách mạng Cu-ba
1961	Cu-ba tuyên bố xây dựng chủ nghĩa xã hội
1967	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ra đời
Đầu thập niên 70	Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới

GV gắn lên bảng hoặc trình chiếu và đưa ra yêu cầu định hướng: Bảng niên biểu trên phản ánh thay đổi lớn của một số nước châu Á và Mỹ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. *Khai thác thông tin trong bảng, em hãy cho biết những thay đổi lớn đó. Nêu một số sự kiện tiêu biểu khác mà em biết.*

– *Cách 2:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK, gợi mở cho HS xác định nhiệm vụ học tập: Từ năm 1945 đến năm 1991, thế giới đã chứng kiến những thay đổi lớn về chính trị, kinh tế, xã hội ở các nước Mỹ La-tinh và châu Á. Điều đó đã được phản ánh phần nào thông qua Hình 12.1 và Hình 12.2. Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Khai thông tin từ hai hình này, theo em, sự thay đổi của tình hình Nhật Bản và Cu-ba là gì? Chia sẻ thêm hiểu biết của em về những sự kiện ở các nước Mỹ La-tinh và châu Á khác mà em biết.*

Với những yêu cầu và câu hỏi trên, HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV nhận xét, động viên và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

** Khái quát về khu vực Mỹ La-tinh*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã tìm cách thiết lập các chế độ độc tài thân Mỹ ở Mỹ La-tinh nhằm biến khu vực này thành "sân sau" của mình. Nhiều nước Mỹ La-tinh đã tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, lật đổ chế độ độc tài thành công, mở đầu là cuộc cách mạng Cu-ba (1959), sau đó bùng phát mạnh mẽ với các cuộc đấu tranh vũ trang ở nhiều nước như: Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa,...

– Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, các nước Mỹ La-tinh bắt tay vào xây dựng đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Độc lập, chủ quyền được củng cố, nền chính trị được dân chủ hoá, nền kinh tế được cải cách, quá trình liên kết khu vực cũng được đẩy mạnh.

** Cu-ba*

– Cách mạng dân tộc dân chủ: Cu-ba là nước đi tiên phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Mỹ La-tinh. Từ năm 1952 đến năm 1959: Cách mạng Cu-ba nổ ra và giành thắng lợi, nước Cộng hoà Cu-ba được thành lập.

– Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội: Từ năm 1961, Cu-ba tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực.

+ Chính trị: Hiến pháp Cu-ba năm 1976 đã thể chế hoá quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Kinh tế: Cu-ba đã xây dựng được công nghiệp chế tạo máy móc, năng lượng thay thế cho nền công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ); nền nông nghiệp đa canh (trồng mía, rau quả, thuốc lá, chăn nuôi,...) từng bước được cơ giới hoá.

+ Xã hội: Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện. Giáo dục phát triển đạt mức cao nhất khu vực Mỹ La-tinh. Mạng lưới y tế, số lượng bác sĩ phát triển vượt bậc, tuổi thọ trung bình của người dân tăng cao.

c) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 12.3. Lược đồ một số nước ở khu vực Mỹ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai:* giúp HS xác định được vị trí và thời gian giành được độc lập của các nước Mỹ La-tinh.

– *Hình 12.4. Máy cắt mía KTP-1 đầu tiên của Cu-ba được sản xuất năm 1977*: là thành tựu của ngành chế tạo máy và trồng mía – hoạt động nông nghiệp chủ đạo của Cu-ba trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bức ảnh chụp Chủ tịch Phi-đen Cát-xtơ-rô đang điều khiển chiếc máy cắt mía liên hợp KTP-1 đầu tiên do Cu-ba sản xuất trong lễ Kỉ niệm 60 năm Cách mạng tháng Mười Nga (1977) ở tỉnh Hôn-gu-in. Máy KTP-1 có tính năng và ưu điểm nổi trội là cắt mía, làm sạch và đặt vào xe vận chuyển với năng suất cao vào thời kì đó.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV giới thiệu bài học: Mỹ La-tinh là một vùng đất mới, được phát hiện từ cuối thế kỉ XV, với thành phần dân cư rất đa dạng, bao gồm người di cư từ châu Âu tới, thổ dân da đỏ, những người từng là nô lệ được đưa đến từ châu Phi.

– GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1: *Nêu khái quát về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.*

+ Nhóm 2: *Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Cu-ba.*

+ Nhóm 3: *Nêu kết quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba (1961 – 1991).*

– Sau khi các nhóm thảo luận xong, GV cho đại diện từng nhóm báo cáo kết quả. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý của từng nhiệm vụ như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Lưu ý:

+ Với nhiệm vụ của nhóm 3: GV hướng dẫn HS nêu hoặc liệt kê các kết quả, thành tựu về chính trị, kinh tế, xã hội của Cu-ba trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, không cần so sánh với giai đoạn trước. Ví dụ, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đạt được những kết quả: về chính trị (ban hành Hiến pháp năm 1976 đã thể chế hoá quyền lợi của các tầng lớp nhân dân lao động và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội); về kinh tế (từ nông nghiệp độc canh (trồng mía) đã phát triển thành nông nghiệp đa canh (trồng mía, trồng rau quả, thuốc lá, chăn nuôi,…); từ công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ) đã xây dựng được công nghiệp chế tạo máy móc, năng lượng,… GV cung cấp thêm thông tin cho HS về Hình 12.4 như phần b. *Kênh hình cần khai thác* ở trên.

Cuối mục, GV nhấn mạnh đến tinh thần bất khuất, quả cảm, ý chí độc lập tự chủ của nhân dân Cu-ba trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi cho HS liên hệ về mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Cu-ba và nhân dân Việt Nam trong lịch sử và hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991, trình bày được diễn biến chính của cách mạng Cu-ba, đánh giá được kết quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba (1961 – 1991).

Mục 2. Các nước Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

* *Nhật Bản*

– Chính trị:

+ Giai đoạn 1945 – 1952: Nhật Bản bị quân đội Mỹ dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh chiếm đóng. Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) do Mỹ đứng đầu

đã tiến hành cải cách, loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và thiết lập nền dân chủ tư sản đại nghị ở Nhật Bản. Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ về chính trị và an ninh.

+ Từ năm 1955 đến năm 1991, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật Bản và tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ, nhưng dần đa dạng hoá quan hệ đối ngoại nhằm nâng cao vị thế quốc tế.

– Về kinh tế: Sau khi tiến hành cải cách (1945 – 1952), nền kinh tế Nhật Bản đã phục hồi và phát triển nhanh. Đến những năm 60, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng đạt mức "thần kì", vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

– Về khoa học – công nghệ: Khoa học – công nghệ là đòn bẩy để phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản. Cùng với việc khuyến khích các phát minh trong nước, Nhật Bản đẩy mạnh mua bằng sáng chế của nước ngoài, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực ứng dụng dân dụng.

** Trung Quốc*

– Tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chế độ mới (1945 – 1952):

+ Diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản (1946 – 1949). Đến năm 1949, lực lượng Quốc dân đảng thất bại, ngày 1 – 10 – 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập.

+ Sau khi thành lập Nhà nước mới, Trung Quốc bắt tay vào xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại tích cực, góp phần củng cố hoà bình, thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

– Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1953 – 1978):

+ Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 – 1957) và đã hoàn thành kế hoạch này, góp phần làm thay đổi bộ mặt đất nước.

+ Từ năm 1958, Trung Quốc đã đề ra và thực hiện các đường lối không phù hợp, dẫn đến tình trạng kinh tế khủng hoảng, chính trị bất ổn và xã hội rối loạn.

+ Trung Quốc tiếp tục ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, nhưng xảy ra xung đột biên giới với Ấn Độ (1962), với Liên Xô (1969), trong khi hoà dịu quan hệ với Mỹ.

– Tiến hành cải cách, mở cửa (1978 – 1991):

+ Tháng 12 – 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu đề ra đường lối mới, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách, mở cửa nhằm hiện đại hoá, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia giàu mạnh, văn minh.

+ Đến năm 1991, Trung Quốc đẩy lùi được cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội và đạt được những thành tựu bước đầu, nhất là về kinh tế.

** Ấn Độ*

– Đấu tranh giành độc lập:

+ Từ năm 1945, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng phát mạnh mẽ.

+ Năm 1947, thực dân Anh buộc phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ theo Kế hoạch Mao-bát-tơn. Ấn Độ được chia thành hai quốc gia trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người theo Hin-đu giáo và Pa-ki-xtan của người theo Hồi giáo.

+ Từ năm 1947 đến năm 1950, không thoả mãn quy chế tự trị, nhân dân Ấn Độ tiếp tục cuộc đấu tranh để giành độc lập hoàn toàn. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ chính thức ban hành Hiến pháp và tuyên bố thành lập nước cộng hoà.

– Xây dựng đất nước: Từ năm 1950 đến năm 1991, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng đất nước và đạt được nhiều thành tựu quan trọng về chính trị, kinh tế, khoa học – công nghệ,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong Hiến pháp mới của Nhật Bản, theo đó quyền lực không còn tập trung trong tay Thiên hoàng như trước mà Quốc hội là cơ quan có quyền lực tối cao. Hiến pháp cũng công nhận và đảm bảo quyền tự do, dân chủ của mọi công dân; Nhật Bản không duy trì hải, lục, không quân và các lực lượng chiến đấu khác, không tham gia chiến tranh.

– *Hình 12.5. Chuyến tàu siêu tốc đầu tiên ở Nhật Bản (1964):* Việc xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giao thông đường sắt với tàu siêu tốc hiện đại nhất lúc bấy giờ là minh chứng về sự phát triển kinh tế và trình độ khoa học – công nghệ hàng đầu thế giới của Nhật Bản.

– *Hình 12.6 Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (10 – 1949)*: Sự kiện này đánh dấu sự thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử Trung Quốc: kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

– *Hình 12.7. Xe tải "Giải phóng" sản xuất năm 1956:* là thành tựu chế tạo máy móc của Trung Quốc trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Xe "Giải phóng" là thương hiệu xe tải được Nhà máy ô tô Trường Xuân (thuộc tỉnh Cát Lâm) sản xuất. Chiếc xe đầu tiên xuất xưởng và lăn bánh vào năm 1956. Xe này cũng được Trung Quốc trợ giúp Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– *Hình 12.8. Khu công nghiệp Xà Khẩu ở Thâm Quyến năm 1979 (bên trái) và năm 1991 (bên phải):* Thông qua sự thay đổi lớn của một khu công nghiệp (Xà Khẩu, Thâm Quyến), từ một bãi đất trống, hoang vắng (1979) đã trở thành một khu vực sầm uất với các nhà máy, xí nghiệp được quy hoạch, xây dựng khang trang, hiện đại (1991). Sự "thay da, đổi thịt" này là nhờ tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa và Thâm Quyến được xây dựng thành đặc khu kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hình ảnh giúp HS nhận biết được thành tựu của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc.

– *Hình 12.9. Diễu hành trong Lễ thành lập Cộng hoà Ấn Độ (26 – 1 – 1950) tại Niu Đê-li:* Đây là sự kiện trọng đại, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Mặc dù Ấn Độ đã giành được độc lập từ Anh ngày 15 – 8 – 1947 (ngày Độc lập), nhưng trong 3 năm đầu, việc quản lí đất nước vẫn chủ yếu dựa trên Đạo luật năm 1935 của chính quyền thuộc địa. Để đảm bảo quyền độc lập, tự chủ chính trị thực sự, Quốc hội lập hiến đã được bầu ra để tiến hành soạn thảo Hiến pháp quản lí đất nước trong thời kì mới:

độc lập, tự chủ. Sau hơn 2 năm soạn thảo, ngày 26 – 1 – 1950, Hiến pháp chính thức được ban hành, trong đó có quy định tên gọi của đất nước là Cộng hoà Ấn Độ, còn được gọi là ngày Cộng hoà.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nhật Bản

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi, khai thác thông tin, tư liệu, kênh hình trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Trình bày những nét chính về tình hình Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.*

+ Với yêu cầu trên, GV cho HS khai thác tư liệu để trả lời câu hỏi: *Hiến pháp 1946 của Nhật Bản đã đưa ra những điều khoản quan trọng nào? Những điều khoản đó có ý nghĩa gì?* (*Gợi ý:* HS khai thác, tìm ra những từ khoá quan trọng: *Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao, Thiên hoàng có tính chất tượng trưng; Hiến pháp công nhận và đảm bảo quyền tự do, dân chủ của mọi công dân; không duy trì hải, lục, không quân, không tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào.* Những điều khoản mới được quy định trong Hiến pháp Nhật Bản đã chi phối và quyết định sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản trong giai đoạn sau đó).

+ GV có thể mở rộng thêm: *Việc thủ tiêu chế độ chuyên chế, quân phiệt và thiết lập nền dân chủ tư sản ở Nhật Bản có ý nghĩa như thế nào? (Gợi ý*: Nền dân chủ tư sản đã tạo ra sự phát triển cởi mở hơn cho Nhật Bản, đây là một nhân tố quan trọng tạo nên sự phát triển "thần kì" cho Nhật Bản); *Những nguyên nhân nào tạo nên sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản trong giai đoạn 1952 – 1973? (Gợi ý*: Vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức lại toàn bộ nền công nghiệp quốc gia, kiên trì thực hiện chiến lược công nghiệp hướng đến việc phát triển một số lĩnh vực mũi nhọn,…; con người Nhật Bản cần cù, kỉ luật và có ý chí vươn lên, nhanh chóng thích nghi với hoàn cảnh mới (chấp nhận những cải cách dân chủ của Mỹ); đẩy mạnh mua phát minh, sáng chế của nước ngoài,…).

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét, kết hợp giảng thêm cho HS một số ý chính để HS hiểu được sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về tình hình Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.

Mục b. Trung Quốc

– GV tổ chức, hướng dẫn HS thảo luận nhóm, khai thác thông tin, kênh hình trong SGK để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1: *Trình bày nét chính về tình hình Trung Quốc giai đoạn 1945 – 1952.*

+ Nhóm 2: *Trình bày nét chính về tình hình Trung Quốc giai đoạn 1952 – 1978.*

+ Nhóm 3: *Trình bày nét chính về tình hình Trung Quốc giai đoạn 1978 – 1991.*

– GV cung cấp thêm thông tin cho HS về các hình 12.6, 12.7, 12.8 theo nội dung phần b. *Tư liệu kênh hình cần khai thác* ở trên. Từ đó, giúp HS nhận diện được thành tựu kinh tế của Trung Quốc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời hiểu được

chính sách đối ngoại, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của Trung Quốc từ năm 1953 đến năm 1976 khi liên hệ với sự xuất hiện của xe tải "Giải phóng" (Trung Quốc) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam.

– GV gọi đại diện từng nhóm báo cáo kết quả, các nhóm còn lại bổ sung (nếu có). Sau cùng, GV nhận xét và chốt lại kiến thức cần đạt của từng nhiệm vụ.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về tình hình Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1978 và nêu được nét chính của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc (1978 – 1991).

Mục c. Ấn Độ

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành Phiếu học tập tìm hiểu những nét chính về tình hình Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.

PHIẾU HỌC TẬP

Giai đoạn	Nét chính
1945 – 1950: Đấu tranh giải phóng dân tộc	?
1950 – 1991: Xây dựng và phát triển đất nước	?

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin, trao đổi để hiểu rõ về nội dung và sự kiện chính của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc (1945 – 1950), công cuộc xây dựng và phát triển đất nước của Ấn Độ (1950 – 1991).

– GV lưu ý: HS rất dễ nhầm mốc năm 1947 (Ấn Độ được Anh trao trả và tuyên bố độc lập) là mốc kết thúc cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. Vì vậy, GV có thể nhấn mạnh cho HS bằng câu hỏi: *Tại sao năm 1950 là mốc kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ?* (*Gợi ý:* GV cung cấp thông tin về Hình 12.9 theo phần b. *Tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

– Sau khi HS hoàn thành Phiếu học tập, GV thu lại, nhận xét và chốt lại các kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về tình hình Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.

Mục 3. Các nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991

a) Nội dung chính

** Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc*

– Chớp thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhiều nước Đông Nam Á nổi dậy và đã giành được độc lập như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam (8 – 1945), Lào (10 – 1945).

– Khi các nước thực dân tái chiếm Đông Nam Á, cuộc đấu tranh chống xâm lược lại bùng lên mạnh mẽ và giành được thắng lợi vào những thời điểm khác nhau.

** Công cuộc bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước sau khi giành độc lập*

– Các nước Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po:

+ Trong những năm 50, 60 của thế kỉ XX: thực hiện công nghiệp hoá hướng nội, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp tiêu dùng để thay thế nhập khẩu. Kết quả đạt được là đáp ứng

được nhu cầu cơ bản của đất nước, giải quyết được thất nghiệp, sản phẩm quốc dân tăng, nhưng còn những bất cập: thiếu vốn, nguyên liệu, kĩ thuật.

+ Trong những năm 70, 80 của thế kỉ XX: thực hiện công nghiệp hoá hướng ngoại, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Kết quả đạt được đã tạo ra biến đổi to lớn về kinh tế – xã hội: tăng trưởng kinh tế khá cao, gia tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp và ngoại thương. Nổi trội nhất là Xin-ga-po – đã trở thành "con rồng" châu Á.

– Việt Nam, Lào:

+ 1945 – 1975: Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

+ 1975 – 1986: Xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước: củng cố bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Kết quả là ổn định về chính trị, song còn nghèo nàn, kém phát triển về kinh tế.

+ 1986 – 1991: Tiến hành công cuộc Đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và đạt được những thành tựu bước đầu.

– Cam-pu-chia:

+ 1953 – 1970: Thành lập Chính phủ, thi hành chính sách hoà bình, trung lập.

+ 1970 – 1975: Tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ.

+ 1975 – 1979: Rơi vào thảm hoạ diệt chủng dưới sự thống trị của tập đoàn Pôn Pốt.

+ 1979 – 1991: Năm 1979, các lực lượng cách mạng Cam-pu-chia được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã lật đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt. Tháng 10 – 1991, Hiệp định Hoà bình về Cam-pu-chia được kí kết, tạo điều kiện cho quá trình khôi phục và phát triển đất nước.

– Bru-nây: 1984 – 1991: Chuyển từ nền kinh tế hoàn toàn dựa vào nguồn dầu mỏ và khí tự nhiên sang nền kinh tế đa dạng hoá, phát triển công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu.

– Miến Điện:

+ 1948 – 1988: Thực hiện chính sách tự lực, hướng nội. Dưới sự cầm quyền của chính quyền quân sự độc tài, những năm 80, Miến Điện lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội.

+ 1988 – 1991: Khôi phục trật tự xã hội, đổi quốc hiệu thành Mi-an-ma (1989), cải cách, mở cửa nền kinh tế và đã đạt được thành tựu bước đầu.

** Hiệp hội các nước Đông Nam Á*

– Sự thành lập: Ngày 8 – 8 – 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước là: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

– Tôn chỉ mục đích: Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.

– Quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991:

+ Giai đoạn 1967 – 1976: ASEAN mới ra đời, còn non trẻ, hợp tác giữa các thành viên còn lỏng lẻo, chưa có vị thế trên trường quốc tế.

+ Giai đoạn 1976 – 1991: Tuyên bố Ba-li về sự hoà hợp ASEAN (2 – 1976) cùng với việc cải thiện quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN đã tạo điều kiện cho việc mở rộng ASEAN giai đoạn sau. Giai đoạn này tổ chức được mở rộng với sự tham gia của Bru-nây (1984).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được nêu ra trong Tuyên bố Băng Cốc ngày 8 – 8 – 1967: giúp HS biết được tôn chỉ và mục đích của ASEAN. Trong đó, tôn chỉ nhấn mạnh: thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá nhằm tạo lập cộng đồng Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.

– *Hình 12.10. Lược đồ khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai*: giúp HS xác định được vị trí địa lí và mốc thời gian giành được độc lập của các nước Đông Nam Á.

– *Hình 12.11. Bộ trưởng Ngoại giao năm nước kí bản Tuyên bố thành lập ASEAN*: Bức ảnh chụp các Bộ trưởng Ngoại giao (từ trái sang phải là Bộ trưởng Ngoại giao của các nước: Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po) tham gia lễ kí kết thành lập ASEAN ngày 8 – 8 – 1967. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu cho tiến trình liên kết ở khu vực.

– *Hình 12.12. Quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991*: giúp HS nhận biết được sự kiện chính và sự phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991 với hai giai đoạn chính (1967 – 1976 và 1976 – 1991).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và lược đồ trong SGK thực hiện yêu cầu: *Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước Đông Nam Á.*

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, những HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV chốt lại ý: Trong năm 1945, chớp thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, nhân dân các nước Đông Nam Á đã nổi dậy và giành được độc lập. Khi các nước thực dân quay trở lại tái chiếm, nhân dân các nước trong khu vực lại phải tiếp tục đấu tranh chống xâm lược và giành thắng lợi vào những thời điểm khác nhau.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á từ năm 1945.

Mục b. Công cuộc bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước sau khi giành độc lập

– GV chia lớp thành 4 – 6 nhóm, tổ chức cho HS khai thác thông tin trong mục, kết hợp với kiến thức về phong trào giành độc lập của các nước Đông Nam Á, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Trình bày nét chính về quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập đến năm 1991.*

Lưu ý: GV hướng dẫn HS trình bày quá trình phát triển của các nước theo giai đoạn, tuy nhiên do thời gian giành được độc lập khác nhau, điều kiện mỗi nước và sự lựa chọn con đường phát triển không giống nhau nên không có mốc chung cho tất cả các nước, chỉ một số nước có điểm tương đồng (Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po: giành độc lập sớm, không bị chiến tranh, can thiệp; Việt Nam, Lào: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc).

– GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý theo phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập đến năm 1991.

Mục c. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu và thông tin trong mục, trình bày bối cảnh, sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1967 đến năm 1991.*

+ Về bối cảnh thành lập, GV hướng dẫn HS trình bày được tình hình nổi bật của khu vực trong thập niên 60 thông qua việc tìm hiểu công cuộc xây dựng và phát triển đất nước của các nước Đông Nam Á. Cụ thể: Về cơ bản các nước đã giành được độc lập, một số nước đang tìm kiếm con đường phát triển và đạt những thành tựu bước đầu (như 5 nước sáng lập ASEAN), tuy nhiên một số nước lớn đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng ở khu vực (tiêu biểu là Mỹ từng bước mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương giai đoạn 1954 – 1973). Bối cảnh này làm cho các nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po (có đặc điểm như đã để cập ở trên) nhận thức được: muốn phát triển và hạn chế ảnh hưởng của nước lớn thì các nước Đông Nam Á cần phải liên kết, hợp tác với nhau.

+ Về sự thành lập, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, hình ảnh và Tư liệu 2 trong SGK để nêu được sự kiện ngày 8 – 8 – 1967: Bộ trưởng Ngoại giao năm nước họp tại Băng Cốc, kí bản Tuyên bố thành lập ASEAN với tôn chỉ mục đích nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.

+ Về quá trình phát triển của ASEAN, GV hướng dẫn HS khai thác Hình 12.12, nêu được 3 sự kiện chính (1967, 1976, 1991) và hai giai đoạn (1967 – 1976, 1976 – 1991).

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Trên cơ sở phần trình bày của HS, GV nhận xét, chốt lại các kiến thức yêu cầu cần đạt theo phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được bối cảnh, sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử.

Câu 1. HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt những nét chính của các nước Mỹ La-tinh và Cu-ba từ năm 1945 đến năm 1991 như gợi ý trong SGK.

Câu 2. HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt (theo ý tưởng của mình) về tình hình chính trị, kinh tế và khoa học – công nghệ của Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991.

4. Vận dụng

Câu 1. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS sưu tầm tài liệu và giới thiệu được một sự kiện tiêu biểu mà bản thân thấy ấn tượng nhất về cuộc đấu tranh

giành độc lập hoặc thành tựu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước ở một nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991. Chẳng hạn: sự kiện In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập (8 – 1945); Phi-líp-pin được Mỹ trao trả độc lập (7 – 1946); Cam-pu-chia được Pháp trao trả độc lập (1953); kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Lào (1954 – 1975); công cuộc Đổi mới ở Lào (1986 – 1991),…

Câu 2. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet, trình bày ảnh hưởng của cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài bằng đấu tranh vũ trang và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đối với khu vực Mỹ La-tinh. Ví dụ: Cuộc cách mạng Xan-đi-nô ở Ni-ca-ra-goa lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa Tha-na Mỹ (1979),… đã góp phần khẳng định xu thế phát triển và thắng lợi của phong trào dân tộc dân chủ, sự thất bại tất yếu của chủ nghĩa bá quyền của Mỹ ở khu vực Mỹ La-tinh,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Về Chủ tịch Phi-đen Cát-xtơ-rô: Ông sinh năm 1927, trong một gia đình điền chủ tại thị trấn Mai-a-ri, phía bắc tỉnh Ô-ri-en-tê. Năm 1945, ông học Luật ở Trường Đại học La Ha-ba-na, tham gia phong trào chống Mỹ ở Cô-lôm-bi-a (1948), sau đó về nước. Năm 1950, ông đỗ Tiến sĩ Luật học. Ngày 26 – 7 – 1953, Phi-đen đứng đầu nhóm chiến sĩ tấn công trại lính Môn-ca-đa nhưng thất bại, bị chính quyền Ba-ti-xta cầm tù đến ngày 15 – 5 – 1959. Sau khi được trả tự do, ông sang Mê-hi-cô tập hợp nhiều thanh niên yêu nước luyện tập quân sự, mua sắm vũ khí, chuẩn bị về nước chiến đấu chống chế độ độc tài Ba-ti-xta. Tháng 12 – 1956, ông cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Gran-ma, đổ bộ bờ biển tỉnh Ô-ri-en-tê, sau đó tiếp đến vùng núi Xi-en-ra Ma-e-xtơ-ra phát động chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Ngày 1 – 1 – 1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ, Phi-đen Cát-xtơ-rô trở thành người lãnh đạo Chính phủ Cách mạng Cu-ba; Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Cu-ba; Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Cu-ba.

(Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 1, NXB Từ điển Bách khoa, 1995, tr. 369)

CHƯƠNG 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975

BÀI 13. VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I MỤC TIÊU

– Nêu được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích, phân tích,… sự linh hoạt, sáng tạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong giải quyết những khó khăn của đất nước sau Cách mạng tháng Tám.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: yêu nước, trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án được biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh, ảnh, phim tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, bản đồ tư liệu, video sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy trong 2 tiết. Tiết 1 tập trung vào tìm hiểu các biện pháp xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết khó khăn về kinh tế. Tiết 2 tìm hiểu về các biện pháp giải quyết khó khăn về văn hoá, xã hội,... và cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Mặc dù trong yêu cầu cần đạt của bài học không đề cập tới hoàn cảnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau ngày 2 – 9 – 1945, song GV cần cung cấp thông tin về tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" do bị đe doạ bởi "thù trong, giặc ngoài", giặc đói, giặc dốt và khó khăn về tài chính để từ đó HS hiểu rõ hơn tại sao Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cần thực hiện các biện pháp trước mắt và lâu dài để giải quyết các nhiệm vụ cấp bách liên quan tới sự "tồn vong" của dân tộc.

– GV có thể sử dụng nhiều câu chuyện về sự kiện, nhân vật lịch sử, tranh, ảnh và video về lịch sử Việt Nam giai đoạn này để giúp nội dung bài học sinh động và hấp dẫn hơn, từ đó tạo sự hứng thú của HS đối với môn học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Với bài này, GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới:

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK để dẫn dắt: Trong *Thư gửi Tổng thống Pháp Sác-lơ Đờ Gôn*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện quyết tâm bảo vệ nền độc lập mới giành được của Việt Nam bằng mọi biện pháp, phản đối việc quân đội Pháp xâm nhập lãnh thổ Việt Nam. Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại đưa ra khẳng định đanh thép như vậy? Theo em, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đang phải đối mặt với những khó khăn gì? Phải làm thế nào để bảo vệ nền độc lập vừa giành được?*

– *Cách 2:* GV cho HS xem một đoạn phim tài liệu hoặc hình ảnh về tình hình Việt Nam sau ngày 2 – 9 – 1945 để trả lời câu hỏi: *Nội dung của đoạn phim hoặc hình ảnh cho em biết điều gì về tình hình Việt Nam?*

HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV khuyến khích, động viên và lựa chọn ý trả lời của HS để dẫn dắt và nêu một số nhiệm vụ cơ bản của bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các biện pháp xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

a) Nội dung chính

– Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời đã phải đối mặt với nhiều khó khăn: chính quyền cách mạng còn non trẻ và lực lượng vũ trang còn yếu; nền độc lập dân tộc bị đe doạ nghiêm trọng khi quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa quân Đồng minh lần lượt kéo vào Việt Nam; các lực lượng phản cách mạng trong nước có nhiều hoạt động chống phá chính quyền mới.

– Trước tình hình đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng: ngày 6 – 1 – 1946, tổ chức cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên để bầu Quốc hội, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh trúng cử với số phiếu cao nhất. Trong phiên họp đầu tiên, Quốc hội khoá I đã đưa ra các quyết định về chính sách đối nội, đối ngoại,... Tháng 11 – 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thông qua. Chính quyền địa phương các cấp được kiện toàn, củng cố.

– Khối đại đoàn kết dân tộc được phát triển thông qua việc củng cố Mặt trận Việt Minh và thành lập một số đoàn thể quần chúng, đảng phái dân chủ. Lực lượng vũ trang nhân dân cũng được phát triển gồm: đội quân chủ lực và các đội vũ trang địa phương.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong thư gửi "Uỷ ban nhân dân các kì, tỉnh, huyện và làng" được đăng trên báo *Cứu quốc*, số ra ngày 17 – 10 – 1945, thể hiện quan điểm xây dựng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Chính phủ của dân, do dân và vì dân, luôn đặt quyền lợi của dân lên trên hết.

– *Hình 13.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các thành viên Chính phủ tuyên thệ nhậm chức tại kì họp thứ nhất, Quốc hội khoá I (3 – 1946)*: Kì họp diễn ra tại Nhà hát Lớn (Hà Nội). Tại cuộc họp này, Quốc hội đã công nhận Chính phủ liên hiệp kháng chiến đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Trước tiên, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về tình hình của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám để nhận thức được nhiệm vụ quan trọng hàng đầu lúc này. GV cho HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Tình thế "hiểm nghèo" mà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải đối mặt sau Cách mạng tháng Tám là gì?* (*Gợi ý*: Chính quyền cách mạng còn non trẻ và lực lượng vũ trang còn yếu, nền độc lập dân tộc bị đe doạ nghiêm trọng. GV hướng dẫn HS khai thác thêm thông tin phần chữ nhỏ để đưa ra dẫn chứng).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trả lời. Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Trình bày các biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

+ Để HS thực hiện yêu cầu này, GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục để trả lời các câu hỏi gợi ý: *Vì sao xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu?* (*Gợi ý*: Chính quyền cách mạng còn non trẻ, chưa được củng cố. Quân đội thường trực đang trong quá trình xây dựng, trình độ tác chiến còn nhiều hạn chế, vũ khí, trang bị thô sơ và thiếu thốn. Trong khi đó, thù trong giặc ngoài tìm mọi cách phá hoại chính quyền); *Các biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng là gì?* (*Gợi ý*: Tổ chức cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên trong phạm vi cả nước, đưa ra các quyết định về chính sách đối nội, đối ngoại, thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến và thông qua bản Hiến pháp đầu tiên); *Các biện pháp củng cố khối đại đoàn kết toàn dân được thực hiện như thế nào?* (*Gợi ý*: Cùng với Mặt trận Việt Minh, một số đoàn thể quần chúng, đảng phái dân chủ như: Mặt trận Liên Việt, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam,… được thành lập); *Ý nghĩa của việc củng cố khối đoàn kết toàn dân là gì?* (*Gợi ý*: Khối đoàn kết dân tộc trong các mặt trận này là cơ sở chính trị, xã hội rộng lớn, bảo đảm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân, của chế độ mới trước những khó khăn, thử thách nghiêm trọng này),...

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm trả lời trước lớp, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các biện pháp toàn diện để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng từ trung ương tới địa phương, phát triển khối đại đoàn kết toàn dân.

Mục 2. Giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục

a) Nội dung chính

Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Trước tình hình đó, Chính phủ thực hiện những biện pháp trước mắt như: lập các hũ gạo cứu đói; kêu gọi "nhường cơm sẻ áo", tổ chức "ngày đồng tâm"; nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ lúa gạo; đề ra biện pháp điều hoà thị trường lúa gạo giữa các địa phương.

– Để giải quyết tận gốc nạn đói và phục hồi nền nông nghiệp, Chính phủ vận động toàn dân tăng gia sản xuất với khẩu hiệu "không một tấc đất bỏ hoang". Ruộng đất của đế quốc và Việt gian bị tịch thu, đem chia cho nông dân nghèo; còn ruộng đất công được chia lại theo nguyên tắc công bằng, dân chủ; các biện pháp giảm tô, thuế cho nông dân cũng được thực hiện.

– Để khắc phục tình trạng ngân khố quốc gia trống rỗng, Chính phủ phát động xây dựng "Quỹ độc lập" và phong trào "Tuần lễ vàng". Tháng 11 – 1946, tiền Việt Nam được phép lưu hành trong cả nước nhằm xây dựng nền tài chính độc lập.

– Các ngành công thương nghiệp, giao thông vận tải,... cũng dần được khôi phục.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4: là lời kêu gọi nhân dân cả nước tích cực tăng gia sản xuất để giải quyết tận gốc nạn đói nhằm giữ vững quyền độc lập, tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– *Hình 13.2. Người dân Hà Nội mít tinh hưởng ứng hoạt động cứu đói*: Tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà diễn ra ngày 3 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra 6 vấn đề cấp bách, trong đó theo Người quan trọng nhất là: "phát động phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói, mở ngay một cuộc lạc quyên gạo để giúp đỡ người nghèo". Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu đói đã vận động tổ chức "ngày đồng tâm", lập "hũ gạo cứu đói",... trở thành một phong trào quần chúng rộng lớn. Tại Hà Nội, người dân đã mít tinh tại Nhà hát Lớn trong "Tuần lễ cứu đói" để kêu gọi mọi tầng lớp tham gia.

– *Hình 13.3. Các tầng lớp nhân dân Thủ đô mít tinh ủng hộ Tuần lễ vàng:* Đáp lại lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, "Tuần lễ vàng" đã được nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Thủ đô nói riêng hưởng ứng nhiệt liệt với mục tiêu "Tuần lễ vàng cho Quỹ độc lập", "Tuần lễ vàng cho Quỹ cứu quốc", "Tuần lễ vàng vì Nam Bộ",...

Trong ngày vàng đầu tiên (16 – 9), nhân dân Hà Nội đã ủng hộ 835,2 lạng vàng vào "Quỹ độc lập", với sự góp mặt của nhiều nhà tư sản lớn. Đến ngày bế mạc, nhân dân Thủ đô đã quyên góp được 2 201 lạng vàng, 920 tạ thóc, nhiều tiền bạc, hiện vật khác, tổng cộng giá trị lên đến 7 triệu đồng tiền Đông Dương thời bấy giờ.

– *Hình 13.4. Một lớp học bình dân học vụ*: Phong trào toàn dân tham gia Bình dân học vụ phát triển khắp từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng, miền biển đến rừng núi xa xôi hẻo lánh. Phong trào đã lôi cuốn được mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, mọi giới tham gia. Ở các địa phương, nơi nào cũng có thể trở thành lớp học, từ đình, chùa đến cổng làng, bờ ruộng, xưởng máy.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Kinh tế

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục kết hợp khai thác Tư liệu 2 và hình ảnh để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu các biện pháp để giải quyết khó khăn về kinh tế của chính quyền cách mạng.*

– Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK để nêu được biện pháp trước mắt và biện pháp lâu dài mà Chính phủ đã thực hiện (*Gợi ý:* Biện pháp trước mắt: lập các hũ gạo cứu đói; kêu gọi "nhường cơm sẻ áo", tổ chức "ngày đồng tâm"; nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ lúa gạo; đề ra biện pháp điều hoà thị trường lúa gạo giữa các địa phương. Biện pháp lâu dài: vận động toàn dân tăng gia sản xuất, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo; chia lại ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng, dân chủ; thực hiện giảm tô, thuế cho nông dân. Chính phủ phát động xây dựng "Quỹ độc lập" và phong trào "Tuần lễ vàng").

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các biện pháp (trước mắt và lâu dài) để giải quyết những khó khăn về kinh tế của chính quyền cách mạng.

Mục b. Giáo dục, văn hoá

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK, thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu các biện pháp giải quyết "giặc dốt" và xây dựng nền văn hoá mới của dân tộc (Gợi ý*: Biện pháp giải quyết giặc dốt là thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia xoá nạn mù chữ. Biện pháp xây dựng nền văn hoá mới là vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hoá mới).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi hoặc nhóm trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tiếp tục đưa ra yêu cầu: *Hãy nêu những kết quả mà nhân dân ta đạt được khi thực hiện các biện pháp đó* (*Gợi ý*: Phong trào Bình dân học vụ phát triển sôi nổi, rộng khắp, chỉ trong một năm, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có hơn 2 triệu người biết đọc, biết viết. Các trường phổ thông và đại học được khai giảng. Nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các biện pháp để giải quyết "giặc dốt" và xây dựng nền văn hoá mới của Chính phủ và kết quả đạt được.

Mục 3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược của nhân dân Nam Bộ

a) Nội dung chính

– Ngày 2 – 9 – 1945, quân Pháp đã có những hành động gây hấn; đêm 22 và rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban hành chính Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

– Trước tình hình đó, sáng 23 – 9 – 1945, cơ quan kháng chiến ở Nam Bộ đã thống nhất ra *Lời kêu gọi* đồng bào cầm vũ khí đánh đuổi quân xâm lược.

– Đêm 23 – 9, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã cắt toàn bộ điện, nước. Trên đường phố, các chiến luỹ được dựng lên bằng bàn, ghế, giường, tủ,… để chặn bước tiến của quân Pháp.

Các đội tự vệ, thanh niên xung kích nhanh chóng triển khai chiến đấu... Đến tháng 10 – 1945, thực dân Pháp với sự hỗ trợ của quân Anh và quân tiếp viện mới phá được vòng vây ở Sài Gòn, Chợ Lớn để đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ. Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ đã làm cho quân Pháp bị giam chân tại đây trong nhiều tháng.

– Đến đầu năm 1946, thực dân Pháp tìm cách kéo quân ra miền Bắc, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược. Ngày 28 – 2 – 1946, Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết. Pháp đưa quân ra miền Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện sách lược "hoà để tiến", nhân nhượng có nguyên tắc bằng việc đàm phán, kí kết *Hiệp định Sơ bộ 6 – 3* và *Tạm ước 14 – 9*. Các văn bản trên thể hiện lập trường hoà bình, hữu nghị với Pháp và đẩy quân Trung Hoa Dân quốc về nước.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4: là một đoạn trong *Lời kêu gọi đồng bào Nam Bộ* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đăng lần đầu tiên trên báo *Cứu quốc*, số ra ngày 29 – 10 – 1945, nhằm kêu gọi đồng bào Nam Bộ giữ vững tinh thần chiến đấu, quyết tâm bảo vệ nền độc lập của dân tộc, đồng thời khẳng định tinh thần chiến đấu anh dũng, đoàn kết của dân tộc ta là sức mạnh vô địch để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

– *Hình 13.5. Nhân dân Nam Bộ trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến*: Trước những hành động gây hấn của thực dân Pháp, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân Nam Bộ với mọi thứ vũ khí trong tay (gậy tầm vông, giáo,...) dũng cảm chiến đấu, cầm chân địch, gây cho địch nhiều tổn thất, không để chúng nhanh chóng mở rộng chiến tranh, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho một cuộc kháng chiến lâu dài.

– *Hình 13.6. Nhân dân Hà Nội ủng hộ Nam Bộ kháng chiến:* Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ lâm thời, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đã diễn ra sôi nổi trên mọi miền đất nước với những khẩu hiệu biểu thị lòng phẫn nộ và quyết tâm chiến đấu bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc, như: "đả đảo thực dân Pháp xâm lược", "nước Việt Nam của người Việt Nam", "ủng hộ Nam Bộ kháng chiến",... Đồng thời, hàng vạn thanh niên ở miền Bắc và miền Trung đã nhập ngũ, tham gia chiến đấu ở các chiến trường Nam Bộ. Chỉ 3 ngày sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, Chi đội Giải phóng quân Nam tiến đầu tiên rời ga Hàng Cỏ trong đêm 26 – 9, mở đầu phong trào cả nước ra trận.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Nam Bộ.*

+ Với yêu cầu trên, GV cho HS thảo luận cặp đôi, dựa vào thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi như: *Âm mưu của thực dân Pháp khi núp sau quân đội Anh quay trở lại Nam Bộ là gì?* (*Gợi ý*: Thực dân Pháp núp dưới bóng quân Anh quay lại gây hấn nhằm thực hiện dã tâm xâm lược nước ta một lần nữa); *Cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ đã diễn ra như thế nào*? (*Gợi ý*: Hưởng ứng lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Nam Bộ "muôn người như một" anh dũng đứng lên với tinh thần quyết chiến và ý chí quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng. Đêm 23 – 9, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã cắt toàn bộ điện, nước; chiến luỹ được dựng để chặn bước tiến quân giặc,...).

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày và HS khác nhận xét câu trả lời của bạn, bổ sung thêm ý kiến (nếu có).

+ GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV yêu cầu HS: *Khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong mục, nêu nhận xét về tinh thần kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại của nhân dân Việt Nam.*

+ Để HS nêu được nhận xét, GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ để định hướng: *Nhân dân cả nước đã thể hiện tình đoàn kết với nhân dân Nam Bộ như thế nào?* (*Gợi ý*: Nhiều chi đội Nam tiến trong cả nước liên tiếp lên đường; nhiều đợt quyên góp của cải, vật chất chi viện cho miền Nam); *Tư liệu 3 cho em biết gì về tinh thần chiến đấu của quân dân cả nước trước cuộc xâm lăng của thực dân Pháp?* (*Gợi ý*: GV hướng dẫn HS tìm những từ, cụm từ trong tư liệu thể hiện tinh thần chiến đấu của toàn thể dân tộc như: *mấy triệu người như một, quyết tâm đánh tan quân cướp nước, toàn thể quốc dân đã đoàn kết chặt chẽ,...* từ đó, HS nêu được nhận xét: toàn dân tộc quyết tâm cùng với nhân dân Nam Bộ bảo vệ nền độc lập, thống nhất đất nước); *Ý nghĩa của cuộc chiến đấu ở Nam Bộ*? (*Gợi ý*: ngăn chặn một bước sự xâm lược của thực dân Pháp, giáng một đòn mạnh mẽ đầu tiên vào âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, làm tiêu hao sinh lực địch, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lâu dài).

+ GV gọi 1– 2 HS trả lời, sau đó, nhận xét và chốt lại ý chính như trên.

– Để khắc sâu kiến thức cho HS về những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, GV có thể cho HS tham khảo thông tin phần chữ nhỏ ở mục 1 để trả lời câu hỏi: *Vì sao Chính phủ thực hiện các biện pháp nhân nhượng với Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc trong khi lại kiên quyết chống thực dân Pháp tái chiếm Nam Bộ*? (*Gợi ý*: vì Trung Hoa Dân quốc đại diện cho quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật nên không có cơ sở pháp lí để tấn công quân sự vào đội quân này mà buộc phải thực hiện theo các yêu cầu của chúng. Hơn nữa quân đội Trung Hoa Dân quốc chủ yếu chỉ sử dụng đảng phái tay sai để khiêu khích, chống phá cách mạng. Còn quân đội Pháp ở Nam Bộ đã ngang nhiên nổ sung chiếm cứ các cơ quan của chính quyền cách mạng, tấn công quân sự giết hại đồng bào ngay trong ngày 2 – 9 – 1945, trong khi họ không phải đại diện quân đội Đồng minh được phép đem quân đội vào một quốc gia đã tuyên bố độc lập, chủ quyền như Việt Nam).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Bộ, từ đó nêu được nhận xét về tinh thần kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược trở lại.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Gợi ý:

Nhiệm vụ	Biện pháp
Xây dựng và củng cố chính quyền	– Tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, thành lập Chính phủ lâm thời. – Ban hành Hiến pháp. – Kiện toàn chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể xã hội,...
...	...

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

Gợi ý:

– Nhà nước do dân bầu ra thông qua Tổng tuyển cử phổ thông đầu phiếu.

– *Hiến pháp 1946* đã nêu rõ nguyên tắc bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

– Các đoàn thể quần chúng nhân dân được phát triển nhằm xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và từ đó người dân được tham gia vào chính công việc xây dựng đất nước.

– ...

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS nêu được ý nghĩa của giáo dục đối với việc xây dựng đất nước bằng cách trả lời các câu hỏi nhỏ như: *Vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại khẳng định một dân tộc dốt là một dân tộc yếu? Vì sao một dân tộc dốt lại làm suy yếu đất nước?* HS có thể sưu tầm và sử dụng thông tin trong nội dung *Bức thư gửi học sinh nhân ngày khai trường* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "giặc dốt" trở thành một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi tuyên bố độc lập,... để phân tích. Từ đó, GV yêu cầu HS nêu một số nhiệm vụ của HS đối với việc học tập, tu dưỡng của bản thân.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Tổng tuyển cử

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó. Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết".

• Những biện pháp giải quyết khó khăn của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Một là, nhân dân đang đói: Ngoài những kho chứa thóc mà Pháp, Nhật vơ vét của nhân dân, bọn Nhật, Pháp còn bắt đồng bào chúng ta giảm bớt diện tích cấy lúa để trồng thầu dầu, đay và những thứ cây khác cần thiết cho cuộc chiến tranh của chúng. Hơn nữa, chúng ta còn tìm thấy hai kế hoạch của bọn cầm quyền Pháp với mục đích gây nạn đói, để ngăn trở phong trào yêu nước và bắt buộc đồng bào chúng ta phải làm việc như nô lệ.

Hơn hai triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác này. Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại tám tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống.

Tôi đề nghị với Chính phủ là phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất.

Trong khi chờ đợi ngô, khoai và những thứ lương thực phụ khác, phải ba bốn tháng mới có, tôi đề nghị mở một cuộc lạc quyên. Mười ngày một lần, tất cả đồng bào chúng ta nhịn ăn một bữa. Gạo tiết kiệm được sẽ góp lại và phát cho người nghèo.

Vấn đề thứ hai, nạn dốt: là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ.

Nhưng chỉ cần ba tháng là đủ để học đọc, học viết tiếng nước ta theo vần Quốc ngữ. Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ.

Vấn đề thứ ba: Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống,...

Vấn đề thứ tư: Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hoá dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Tôi đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: cần, kiệm, liêm, chính.

Vấn đề thứ năm: Thuế thân, thuế chợ, thuế đò, là một lối bóc lột vô nhân đạo. Tôi đề nghị bỏ ngay ba thứ thuế ấy. Cuối cùng tôi đề nghị tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

Vấn đề thứ sáu: Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết".

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 8, NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 2 – 3)

Bài 14. VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1946 – 1950

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).

– Nhận biết và giải thích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

– Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947, chiến dịch Biên giới thu – đông 1950), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; quan sát lược đồ, sơ đồ để trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1946 – 1950.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích, phân tích được đường lối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như:

+ Yêu nước, trân trọng giá trị của hoà bình và ý thức trách nhiệm đối với việc gìn giữ độc lập, tự do của dân tộc; từ đó lên án các hành động bạo lực vũ trang, phá hoại giá trị hoà bình của nhân loại.

+ Trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Một số tranh, ảnh, tư liệu lịch sử liên quan đến nội dung bài học.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, bản đồ, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy trong 2 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương, trường, lớp, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Các mục trong bài học được kết cấu theo lô gíc chỉnh thể để trả lời các câu hỏi quan trọng: *Vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra? Cuộc kháng chiến của dân tộc đã diễn ra theo đường lối toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh như thế nào?*

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV có thể sử dụng tranh, ảnh liên quan đến bài học để HS khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau. Với bài này, GV có thể cho HS sưu tầm các tư liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp ở địa phương, các tấm gương anh hùng, liệt sĩ tiêu biểu để sử dụng trong quá trình dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV yêu cầu HS đọc thông tin phần Mở đầu trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nội dung bức thư gửi Liên hợp quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phản ánh hoàn cảnh lịch sử nào*

của dân tộc Việt Nam cuối năm 1946? Vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ vào tháng 12 – 1946?

– *Cách 2:* GV có thể cho HS xem một đoạn trong bộ phim *Hà Nội mùa đông năm 1946* hoặc các hình ảnh về Hà Nội trong năm 1946 và dựa vào hiểu biết của các em để trả lời câu hỏi: *Tại sao cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ vào tháng 12 – 1946? Theo em, dân tộc ta đã vượt qua những khó khăn nào trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến?*

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời đúng hoặc chỉ được một ý của câu hỏi. Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV lựa chọn các ý phù hợp để dẫn dắt, kết nối vào bài học và nêu một số nhiệm vụ học tập chủ yếu.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ

a) Nội dung chính

* *Nguyên nhân bùng nổ*

– Mặc dù đã kí các hiệp ước, hiệp định nhưng thực dân Pháp đã bội ước, liên tiếp có những hành động gây hấn, khiêu khích và vi phạm các văn bản kí kết.

– Ngày 17 – 12 – 1946, quân Pháp gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh (Hà Nội). Ngay sau đó, chúng liên tiếp gửi tối hậu thư đòi giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội và giành quyền kiểm soát Thủ đô.

– Ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và quyết định phát động cuộc kháng chiến trên toàn quốc. Tối 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân cả nước đã đứng lên kháng chiến chống Pháp.

* *Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp*

Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp là toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 4: là một đoạn trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Lời kêu gọi đã khơi dậy tinh thần yêu nước, truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc Việt Nam; động viên, thôi thúc, cổ vũ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết, đồng lòng đứng lên chống xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc.

– *Hình 14.1. Nhân dân Hà Nội nghe lệnh toàn quốc kháng chiến:* Thực dân Pháp gây hấn hòng xâm chiếm nước ta một lần nữa. Trước tình thế cấp bách đó, ngày 19 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Lời kêu gọi nhanh chóng được truyền đi qua đài phát thanh, nhân dân Hà Nội nghe lệnh toàn quốc kháng chiến. Một giai đoạn lịch sử mới của dân tộc đã bắt đầu.

– *Hình 14.2. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp:* sơ đồ khái quát nội dung của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.

c) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

Mục a. Nguyên nhân bùng nổ

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Nêu một số hoạt động thể hiện âm mưu xâm lược toàn bộ Việt Nam của thực dân Pháp.*

– Với yêu cầu trên, GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc thông tin SGK để nêu được: hành động gây hấn, khiêu khích và vi phạm các văn bản kí kết, gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh (Hà Nội), liên tiếp gửi các tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trị an ở Hà Nội và quyền kiểm soát Thủ đô.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.*

+ GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu. GV định hướng để HS nêu được: Sau khi kí *Hiệp định Sơ bộ* và *Tạm ước*, ta đã thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản. Nhưng thực dân Pháp sau khi đạt được mục tiêu kéo quân ra Bắc, lại bội ước và tăng cường các hành động khiêu khích. Âm mưu tái chiếm Việt Nam của kẻ thù buộc nhân dân ta không còn con đường nào khác là cầm súng chiến đấu để bảo vệ độc lập dân tộc.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời. GV nhận xét và chốt lại ý như phần *a. Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số hoạt động thể hiện âm mưu xâm lược toàn bộ Việt Nam của thực dân Pháp, từ đó giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

Mục b. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

– GV cho HS khai thác Tư liệu 1 và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Hãy trình bày nội dung và giải thích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.*

– Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

Nhóm 1: *Tìm hiểu về nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.*

Nhóm 2: *Giải thích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.*

+ Với yêu cầu của nhóm 1, GV hướng dẫn nhóm HS khai thác Tư liệu 1, tìm ra được từ khoá thể hiện nội dung đường lối kháng chiến của Đảng là: *toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế,…*

+ Với yêu cầu của nhóm 2, GV hướng dẫn nhóm HS giải thích từng nội dung: *Toàn dân* là động viên và huy động tới mức cao nhất sức mạnh của dân tộc, của cả nước vào cuộc kháng chiến: bất kì đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. *Toàn diện* là đánh địch bằng tất cả những gì có thể, trên tất cả các mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự, ngoại giao) với tinh thần mỗi đường phố là một mặt trận, mỗi làng quê là một pháo đài và mỗi người dân là một chiến sĩ. *Trường kì kháng chiến* là đánh lâu dài nhằm đối chọi và làm phá sản âm mưu của thực dân Pháp. *Tự lực cánh sinh và tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế* là dựa vào sức mình là chính, sự giúp đỡ bên ngoài là điều kiện hỗ trợ.

– GV gọi đại diện các nhóm trình bày trước lớp. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nội dung chính và giải thích được đường lối kháng chiến của Đảng, từ đó rút ra được tính đúng đắn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mục 2. Một số thắng lợi tiêu biểu trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1946 – 1950

a) Nội dung chính

** Chính trị, ngoại giao*

– Di chuyển kịp thời và an toàn các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận,… lên căn cứ địa Việt Bắc, là thắng lợi quan trọng để xây dựng lực lượng chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

– Chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở được kiện toàn và củng cố để thực hiện nhiệm vụ vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Công tác vận động đoàn kết dân tộc và tôn giáo, đặc biệt trong vùng địch tạm chiếm, được triển khai đã góp phần làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp.

– Đầu năm 1950, nhiều nước xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc, Liên Xô, Tiệp Khắc, Ru-ma-ni, Ba Lan,…) đã lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đây là thành công vô cùng lớn của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đã phá vỡ thế "bao vây cấm vận" và giúp cho cách mạng Việt Nam có thể nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân thế giới.

** Kinh tế*

Các hoạt động tăng gia sản xuất thực hiện kháng chiến kiến quốc; công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng từng bước được xây dựng theo chủ trương "tự lực cánh sinh".

** Văn hoá, giáo dục*

Giáo dục phổ thông được cải cách hướng tới xây dựng nền giáo dục cách mạng mới trong khi phong trào diệt "giặc dốt" và bổ túc văn hoá tiếp tục được đẩy mạnh.

** Quân sự*

Quân dân Việt Nam đã từng bước giành được các thắng lợi quan trọng, giành được thế chủ động trên chiến trường:

Tên chiến dịch	Hoàn cảnh lịch sử	Nét chính diễn biến	Kết quả, ý nghĩa
Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947)	Thực dân Pháp liên tục bội ước, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, âm mưu đánh úp cơ quan đầu não cách mạng.	Quân dân ta đã tổ chức đánh tiêu hao một bộ phận sinh lực địch ở Hà Nội, Nam Định (nay thuộc Ninh Bình), Vinh (Nghệ An), …	Đã giam chân quân địch ở các đô thị, tạo điều kiện cho lực lượng chủ lực cùng các cơ quan Đảng, chính phủ, đồng bào tản rút lui an toàn ra vùng hậu phương, chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

Tên chiến dịch	Hoàn cảnh lịch sử	Nét chính diễn biến	Kết quả, ý nghĩa
Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 (từ tháng 10 đến tháng 12 – 1947)	Thực dân Pháp âm mưu tiến công Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của Việt Nam, khoá chặt biên giới Việt – Trung, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.	Đảng chỉ thị: "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp". + Ở mặt trận hướng đông: chặn đánh địch trên Đường số 4, giành thắng lợi lớn ở tại Bản Sao (Lạng Sơn) – đèo Bông Lau (Cao Bằng). + Ở hướng tây: phục kích chặn đánh nhiều trận trên sông Lô, giành thắng lợi quan trọng ở Đoan Hùng (Phú Thọ), Khe Lau (Tuyên Quang),...	– Buộc đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc, bảo toàn được cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, bộ đội chủ lực thêm trưởng thành. – Là chiến dịch phản công lớn đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. – Làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của giặc Pháp.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* được trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 5: là lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công việc của đồng bào tản cư, thể hiện sự nỗ lực đẩy mạnh xây dựng kinh tế, thực hiện vừa kháng chiến, vừa kiến quốc để đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm cho quân đội và nhân dân.

– *Hình 14.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nông dân Bắc Kạn (nay thuộc tỉnh Thái Nguyên) thu hoạch lúa mùa (1950):* Bắc Kạn là một trong những trọng điểm của căn cứ địa cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn dành sự quan tâm và động viên tới bà con nông dân. Điều này cho thấy Đảng và Chính phủ luôn quan tâm tới công tác tăng gia sản xuất để đảm bảo vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

– *Hình 14.4. Chiến sĩ cảm tử quân ôm bom ba càng đánh xe tăng Pháp ở Hà Nội:* là tác phẩm của nghệ sĩ nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản chụp lại khoảnh khắc trước khi chiến sĩ Trần Thành (tên thật là Nguyễn Văn Thiềng – đoàn viên Thanh niên cứu quốc Hoàng Diệu) hi sinh. Ngày 23 – 12 – 1946, thực dân Pháp cho một lực lượng lớn, có xe tăng yểm trợ, tiến đánh trụ sở Bộ Tổng tham mưu của ta. Trung đội do anh Trần Thành chỉ huy được giao nhiệm vụ chặn đánh địch, bẻ gãy nhiều đợt tiến công, tiêu diệt sinh lực địch và phương tiện chiến tranh, giữ vững được cơ quan và bảo đảm an toàn cho một số lượng lớn thương binh của ta đang còn mắc kẹt lại. Sau đó, thực dân Pháp bố trí một lực lượng đông hơn, có xe tăng làm lực lượng xung kích, đánh thẳng vào trận địa quân ta. Để chặn địch, anh Trần Thành không ngần ngại, ôm bom ba càng lao nhanh vào xe tăng địch nhưng bom không nổ. Lính Pháp trên xe tăng liên tiếp bắn về phía anh và anh đã hi sinh. Bức ảnh là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm điêu khắc, hội hoạ khác về người lính cảm tử Hà Nội.

– *Hình 14.5. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947*: thể hiện hai cánh quân Pháp tạo thế gọm kìm bao vây căn cứ địa Việt Bắc, địa bàn diễn ra các trận đánh và diễn biến quan trọng của chiến dịch Việt Bắc. GV hướng dẫn HS dựa vào lược đồ để mô tả diễn biến của chiến dịch.

– *Hình 14.6. Bác Hồ nói chuyện cùng chiến sĩ trong chiến dịch Biên giới (1950):* Chiến dịch Biên giới (1950) còn gọi là Chiến dịch Lê Hồng Phong 2, là chiến dịch tiến công quy mô lớn đầu tiên của quân đội ta, diễn ra từ ngày 16 – 9 đến 17 – 10 – 1950. Sự thành bại trong chiến dịch này có ảnh hưởng quyết định đến việc thay đổi cục diện chiến tranh, đến lòng tin của quân và dân đối với đường lối kháng chiến của Đảng, đến quá trình xây dựng, trưởng thành của quân đội trong giai đoạn cách mạng mới. Vì vậy, tháng 8 – 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên đường ra mặt trận cùng Bộ Chỉ huy chiến dịch trực tiếp chỉ đạo chiến dịch. Người đã dành nhiều thời gian để gặp gỡ, thăm hỏi và động viên cán bộ, chiến sĩ, tham gia chiến dịch nhằm động viên tinh thần của các chiến sĩ.

– *Hình 14.7. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông 1950*: thể hiện địa bàn, hướng tấn công của quân ta vào Đông Khê, Thất Khê, Na Sầm, Đình Lập, Lạng Sơn,… buộc quân Pháp phải rút chạy. GV hướng dẫn HS dựa vào lược đồ để mô tả diễn biến của chiến dịch.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể dẫn dắt: Trong giai đoạn 1946 – 1950, quân dân ta đã giành được nhiều thắng lợi tiêu biểu trên các mặt trận chính trị, ngoại giao; kinh tế; văn hoá, giáo dục.

– Với mục a. *Chính trị, ngoại giao*, mục b. *Kinh tế*, mục c. *Văn hoá, giáo dục*, GV có thể tổ chức hoạt động học tập bằng việc phát Phiếu học tập cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thiện (theo gợi ý dưới đây):

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	**Thành tựu tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1946 – 1950**
Chính trị, ngoại giao	?
Kinh tế	?
Văn hoá, giáo dục	?

+ Sau khi HS hoàn thiện Phiếu học tập, GV gọi một số HS dựa vào Phiếu học tập để trình bày thành tựu của từng lĩnh vực. GV nhận xét, bổ sung và cung cấp thêm thông tin về các hình ảnh, tư liệu (sưu tầm được) để giúp HS hiểu rõ hơn cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế của quân dân ta.

+ GV có thể nêu câu hỏi mở rộng: *Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực có ý nghĩa như thế nào?* (*Gợi ý:* Những thành tựu đó có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện quan trọng cho những thắng lợi trên mặt trận quân sự).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, ngoại giao; kinh tế; văn hoá, giáo dục. Từ đó, HS rút ra được ý nghĩa của những thành tựu đó.

– Với mục *d. Quân sự* GV nêu yêu cầu: *Trình bày những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1950).*

+ GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một yêu cầu:

Nhóm 1: *Tìm hiểu về thắng lợi của cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947).*

Nhóm 2: *Tìm hiểu về thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 (từ tháng 10 đến tháng 12 – 1947).*

Nhóm 3: *Tìm hiểu về thắng lợi của chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 (từ tháng 9 đến tháng 10 – 1950).*

+ Sau khi thảo luận xong, các nhóm cử đại diện trình bày kết quả trước lớp. HS có thể sáng tạo cách thể hiện như vẽ tranh, sưu tầm ảnh đính kèm,… nhưng nội dung cần đảm bảo các ý chính: thắng lợi tiêu biểu và ý nghĩa.

Lưu ý: Với yêu cầu của nhóm 2, 3, GV hướng dẫn HS kết hợp khai thác thông tin và sử dụng lược đồ trong SGK để trình bày.

+ GV nhận xét phần trình bày của HS và chốt lại ý chính như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV tiếp tục nêu câu hỏi: *Vì sao Chiến thắng Biên giới năm 1950 được coi là bước ngoặt của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp xâm lược?*

+ Với câu hỏi trên, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin để giải thích được: Đây là chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam, giải phóng được vùng biên giới rộng lớn và mở đường liên lạc quốc tế, bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc, chọc thủng hành lang Đông – Tây, làm phá sản *Kế hoạch Rơ-ve* của Pháp.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời. GV nhận xét và chốt lại ý: Từ chiến thắng Biên giới năm 1950, quân đội ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự và nêu được ý nghĩa của các chiến thắng đó, đặc biệt là ý nghĩa của chiến thắng Biên giới năm 1950.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử. GV có thể cho HS thực hiện khi tổ chức dạy học mục 1 của bài.

Gợi ý: HS nêu được những hành động gây hấn của thực dân Pháp sau khi đưa quân ra miền Bắc, thái độ và biện pháp ứng phó mềm dẻo, linh hoạt của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (kí kết *Hiệp định Sơ bộ, Tạm ước* như là những nỗ lực "cứu vãn nền hoà bình"; Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm nước Pháp với nhiều hoạt động thể hiện thông điệp giữ gìn hoà bình; Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến Liên hợp quốc khẳng định: *nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hoà bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước,…*).

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử. GV có thể cho HS thực hiện khi tổ chức dạy học mục 2 của bài.

GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng theo gợi ý dưới đây:

Nội dung	Thắng lợi hoặc thành tựu tiêu biểu
Chính trị	Di chuyển an toàn cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận lên căn cứ Việt Bắc; kiện toàn và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân; vận động đoàn kết dân tộc, tôn giáo, làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của Pháp.
...	...

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân hoặc nhóm HS tìm hiểu để trả lời câu hỏi.

Gợi ý: Những nội dung của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vẫn giữ nguyên giá trị và có thể vận dụng một cách linh hoạt, hợp lí vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. HS có thể lựa chọn đường lối kháng chiến *toàn dân* và giải thích:

Đường lối kháng chiến toàn dân là đường lối quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây là sự kết hợp nhuần nhuyễn những nguyên lí cơ bản về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin với truyền thống và nghệ thuật đánh giặc giữ nước của ông cha và kinh nghiệm quân sự của một số nước trên thế giới, để giải quyết những vấn đề quân sự do thực tiễn cuộc chiến tranh yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược đặt ra. Đường lối đó càng có tác dụng trong việc phát huy sức mạnh toàn dân tộc để thực hiện thành công công cuộc Đổi mới, chiến thắng đại dịch COVID-19,...

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Về chính sách ngoại giao của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau Cách mạng tháng Tám

Một tháng ngay sau khi thành lập, trong "Thông cáo về chính sách ngoại giao" đăng trên báo *Cứu quốc*, số ra ngày 3 – 10 – 1945, Chính phủ đã nêu rõ mục tiêu: "Đưa nước nhà đến tự do độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn...; tất cả chính sách ngoại giao phải có mục đích cốt yếu là giúp cho sự đấu tranh ấy giành thắng lợi êm dịu hay kiên quyết", đồng thời cam kết cùng các nước đồng minh "xây dựng lại nền hoà bình thế giới". Chính sách đối ngoại cũng phân vùng các đối tượng như: với các nước Đồng minh thì "thành thực hợp tác"; kiều dân Pháp "nếu tôn trọng nền độc lập của Việt Nam thì sinh mệnh và tài sản của họ sẽ được bảo vệ theo luật quốc tế"; đối với Chính phủ Đờ Gôn thì "kiên quyết chống lại"; với các nước láng giềng nhấn mạnh sự hợp tác và bình đẳng" và với các nước tiểu nhược trên thế giới "hợp tác chặt chẽ, ủng hộ lẫn nhau".

• *Lời kêu gọi thi đua yêu nước* (viết khoảng ngày 1 – 5 – 1948)

Cùng toàn thể đồng bào yêu quý! Nước ta kinh tế lạc hậu, nhưng lòng yêu nước và chí quật cường chẳng kém ai.

Nay muốn tự cấp, tự túc, đi kịp người ta, thì chúng ta phải đi mau.

Vì vậy, sĩ, nông, công, thương, binh, gái trai già trẻ, toàn thể quốc dân ta, vô luận ở địa vị nào, làm công việc gì, phải ra sức tham gia cuộc: Thi đua yêu nước, tức là tăng gia sản xuất.

Như thế thì:
Kháng chiến nhất định thắng lợi,
Kiến quốc nhất định thành công.

(Theo *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, 2010, tr. 513)

• Về chiến dịch Biên giới 1950

Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa rất to lớn và toàn diện. Đây là lần đầu tiên bộ đội ta tập trung một binh lực quan trọng mở chiến dịch quy mô lớn, giành được quyền chủ động từ đầu đến cuối chiến dịch và đã giành toàn thắng. Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa chiến lược hết sức quan trọng. Sau 4 năm liên tục kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân ta đã giành một thắng lợi vang dội trên chiến trường, đập vỡ một hệ thống phòng thủ của địch, tiêu diệt các cụm cứ điểm lớn, diệt gọn hai binh đoàn thiện chiến của địch, giải phóng một khu vực đất đai rộng lớn và có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Thành quả của chiến dịch Biên giới đã đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp thiết của chiến lược, đã làm cho tình huống chiến tranh chuyển sang một thời kì mới. Nếu như chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 đã mở đầu cho giai đoạn cầm cự thì với chiến thắng Biên giới năm 1950, hình thái phản công cục bộ của cuộc kháng chiến bắt đầu xuất hiện.

(Theo Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam,* NXB Khoa học xã hội, 2017, Tập 10, tr. 592)

Bài 15. VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC GIAI ĐOẠN 1951 – 1954

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (hoàn cảnh lịch sử, nét chính diễn biến của Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ), kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu lịch sử Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

+ Năng lực khai thác và sử dụng lược đồ, sơ đồ để trình bày được nét chính diễn biến của Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: rút ra được ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

+ Năng lực vận dụng kiến thức lịch sử: vận dụng kiến thức để rút ra bài học về tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc, ý chí đấu tranh bảo vệ độc lập trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Bồi dưỡng ý thức khâm phục và tự hào về những thắng lợi của quân và dân ta đã đạt được trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng; từ đó nhận thức được tình đoàn kết dân tộc, đoàn kết giữa ba nước Đông Dương và đoàn kết quốc tế.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– *Tập bản đồ Lịch sử và Địa lí 9, Phần Lịch sử.*

– Một số tư liệu, hình ảnh, phim gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm hoặc hướng dẫn HS sưu tầm:

+ Phim tài liệu hoặc điện ảnh về cuộc kháng chiến chống Pháp, những đoạn phỏng vấn Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp,…

+ Một số tranh, ảnh như: Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp họp bàn quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954; lá cờ quyết chiến quyết thắng bay trên nóc hầm Đờ Ca-xtơ-ri;…

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, bản đồ, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi tổ chức dạy học, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS. GV có thể bổ sung, cung cấp thêm thông tin để HS hiểu sâu sắc hơn về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta.

– GV có thể sử dụng tranh, ảnh, tư liệu liên quan đến bài học để khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau. Với bài học này, GV có thể cho HS sưu tầm tư liệu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở địa phương, về các tấm gương anh hùng, liệt sĩ tiêu biểu để làm phong phú tiến trình tổ chức dạy học.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài mới.

– *Cách 1:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK và Hình 15.1 để tổ chức hoạt động mở đầu bài học. GV có thể giới thiệu: Hình 15.1 là một phần bức tranh toàn cảnh (trường đoạn 4) về chiến dịch Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu" được trưng bày tại Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Bức tranh được vẽ bằng chất liệu sơn dầu, bố cục hình tròn, dài 132 m, cao 20,5 m, đường kính 42 m. Bức tranh toàn cảnh gồm 4 trường đoạn lịch sử được chia tách theo chủ đề rõ ràng gồm: trường đoạn 1 là "Toàn dân ra trận" với hình ảnh trùng trùng từng đoàn dân quân thồ hàng, trèo non lội suối vận chuyển lương thực cho tiền tuyến; kế tiếp là trường đoạn "Khúc dạo đầu hùng tráng", với điểm nhấn là trận Him Lam, mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, như một đòn đánh phủ đầu vào quân thù, khẳng định sức mạnh pháo binh của ta; trường đoạn 3 là "Cuộc đối đầu

lịch sử" với hình ảnh hầm hào, dây thép gai, đánh giáp lá cà và hình ảnh quả bộc phá phát nổ trên đồi cao A1, cho thấy sự khốc liệt của chiến trường năm xưa; trường đoạn 4 là khung cảnh hào hùng về "chiến thắng Điện Biên" với những hình ảnh thể hiện sự đối lập giữa từng đoàn tù binh phía bên kia và hình ảnh từng đoàn quân của ta vùng lên, trong đó điểm nhấn lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Ca-xtơ-ri.

Sau đó, GV yêu cầu HS chia sẻ cảm nghĩ sau khi quan sát hình ảnh và được nghe những thông tin trên. Từ đó, GV nêu câu hỏi định hướng nội dung bài học: *Theo em, vì sao chiến thắng Điện Biên Phủ được đánh giá "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu"? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về chiến thắng này và một số thắng lợi khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.*

– *Cách 2:* GV sử dụng hình ảnh về sự kiện hoặc nhân vật lịch sử trong giai đoạn này và tổ chức cho HS chơi trò chơi "Lật mảnh ghép tranh". Để lật được một mảnh ghép bị che khuất, HS cần trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung bài học (mức độ dễ). Sau đó, GV có thể yêu cầu HS đặt tên cho hình ảnh và chia sẻ nhanh về những điều mà các em biết, cũng như dự đoán mối quan hệ giữa hình ảnh với nội dung bài học,...

Trên cơ sở kết quả hoạt động của HS, GV lựa chọn ý để dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá

a) Nội dung chính

* *Chính trị*

– Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương (2 – 1951) đã khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng. Đây là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình trưởng thành và lãnh đạo cách mạng của Đảng ta, là Đại hội kháng chiến thắng lợi.

– Để tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) được thành lập trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt (3 – 1951).

– Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức (1952) để tổng kết, biểu dương thành tích trong sản xuất và chiến đấu của quân dân ta.

* *Kinh tế*

– Phong trào thi đua, vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm được triển khai rộng khắp góp phần tăng cường tiềm lực vật chất cho cuộc kháng chiến.

– Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam còn nhận được nguồn viện trợ vật chất từ nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Liên Xô,...

* *Văn hoá*

– Cải cách giáo dục tiếp tục được triển khai với phương châm "phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất". Nhiều trường chuyên nghiệp, trường sư phạm, trường đại học được thành lập nhằm đào tạo cán bộ kháng chiến, kiến quốc.

– Nền văn học, nghệ thuật cách mạng đạt được nhiều thành tựu với nhiều tác phẩm phản ánh về cuộc kháng chiến của dân tộc.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 15.2. Đại hội đại biểu lần thứ II (1951) họp tại xã Vĩnh Quang (nay là xã Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang)*: Nhằm giải quyết những yêu cầu mới mà cách mạng đặt ra, Đại hội đại biểu

lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương được triệu tập từ ngày 11 đến ngày 19 – 2 – 1951. Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam nhằm tăng cường quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, củng cố khối đoàn kết toàn dân để kháng chiến trường kì, thắt chặt mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, tạo điều kiện củng cố Đảng về các mặt tư tưởng, chính trị và tổ chức. Đại hội quyết định sẽ thành lập những tổ chức cách mạng phù hợp với hoàn cảnh của Lào và Cam-pu-chia.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Trước khi tổ chức cho HS tìm hiểu nội dung chính của mục, GV nên giới thiệu nhanh nét chính về bối cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1951 trở đi.

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin và hình ảnh trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu những thắng lợi trên mặt trận chính trị, kinh tế và văn hoá trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.*

– Với yêu cầu này, GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về thắng lợi hoặc thành tựu tiêu biểu của một lĩnh vực theo gợi ý ở Phiếu học tập dưới đây.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thắng lợi tiêu biểu
Chính trị	
Kinh tế	
Văn hoá, giáo dục	

+ Nhóm 1. *Tìm hiểu những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận chính trị.*

+ Nhóm 2. *Tìm hiểu những thắng lợi tiêu biểu trên lĩnh vực kinh tế.*

+ Nhóm 3. *Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu trên mặt trận văn hoá.*

– GV gọi đại diện từng nhóm lần lượt trình bày kết quả làm việc nhóm theo Phiếu học tập. Sau đó, GV nhận xét và chốt ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thắng lợi, thành tựu tiêu biểu trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1951 – 1954.

Mục 2. Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự

a) Nội dung chính

– Trải qua 8 năm kháng chiến kiến quốc, lực lượng kháng chiến ngày càng lớn mạnh trong khi quân Pháp ngày càng gặp nhiều khó khăn và lâm vào thế bị động trên chiến trường.

– Sau khi kí *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương* với Pháp, Mỹ bắt đầu cung cấp viện trợ quân sự, kinh tế giúp Pháp triển khai các kế hoạch quân sự mới nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

– Thế và lực của quân đội cách mạng trên chiến trường ngày càng được củng cố sau Chiến thắng Biên giới 1950.

– Quân dân ta đã mở nhiều chiến dịch quan trọng và giành thắng lợi lớn như Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào,...

* *Kế hoạch quân sự Na-va*

– Từ giữa năm 1953, thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã triển khai Kế hoạch Na-va với hi vọng sẽ giành được thắng lợi quân sự quyết định trong vòng 18 tháng để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

– Điểm mấu chốt của kế hoạch là tập trung lực lượng cơ động chiến lược mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, lúc cao điểm lên đến 44 tiểu đoàn, nhằm giành lại sự chủ động chiến lược xoay chuyển tình thế trên chiến trường Đông Dương, thực hiện đòn tiến công mang tính quyết định khi có điều kiện.

* *Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954*

– Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954 với phương hướng chiến lược: tấn công một số địa bàn quan trọng mà quân Pháp tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai và buộc chúng phải phân tán lực lượng đối phó.

– Quân chủ lực Việt Nam đã tấn công Lai Châu, Tây Nguyên; liên quân Lào – Việt cũng tổ chức tiến công ở Trung Lào, Thượng Lào. Kết quả là Pháp buộc phải phân tán lực lượng thành năm nơi tập trung quân là: đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Pha-bang, Plây-ku.

* *Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)*

– Từ cuối năm 1953, thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm kiên cố ở Đông Dương.

– Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, cử Đại tướng Võ Nguyễn Giáp là Bí thư Đảng uỷ kiêm Tư lệnh Mặt trận và thông qua phương án tác chiến là "đánh nhanh, thắng nhanh". Tuy nhiên, sau khi đánh giá tình hình lực lượng giữa hai bên, phương án tác chiến đã được chuyển sang "đánh chắc, tiến chắc". Công tác chuẩn bị cho chiến dịch được xúc tiến khẩn trương với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng".

– Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra từ ngày 13 – 3 đến ngày 7 – 5 – 1954 và chia làm ba đợt. Đến 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5, Tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp phải đầu hàng, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

– Ý nghĩa: Cuộc Tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan Kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi. Chiến thắng này cũng là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 15.3. Tổng Quân uỷ, Bộ Tổng tư lệnh họp bàn Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân* 1953 – 1954: Ngày 6 – 12 – 1953, Bộ Chính trị thông qua Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954 và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Ngày 1 – 1 – 1954, Bộ chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ được thành lập. Trong hình 15.3 là Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng các tướng lĩnh họp bàn để đưa ra kế hoạch tác chiến trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– *Hình 15.4. Dân công vận chuyển lương thực, vũ khí, đạn dược phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ:* Trong chiến thắng Điện Biên Phủ, lực lượng dân công có đóng góp to lớn. Mặc dù bị bom đạn dội xuống, đường đi khó khăn hiểm trở, nhưng với tinh thần "Tất cả cho mặt trận, tất cả để chiến thắng", dân công đã làm mọi việc để phục vụ yêu cầu của chiến dịch như: vận chuyển lương thực, thực phẩm, đạn dược, thuốc men, tải thương, tiếp tế cho bộ đội.

– *Hình 15.5. Sơ đồ diễn biến chính chiến dịch Điện Biên Phủ:* thể hiện diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ từ ngày 13 – 3 đến ngày 7 – 5 – 1954 với 3 đợt tiến công.

– *Hình 15.6. Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ*: thể hiện cách bố trí lực lượng của quân Pháp, các hướng tiến công trong các đợt tiến công của quân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

– *Hình 15.7. Những binh sĩ Pháp đầu hàng được áp giải đến nơi tạm giam*: Số tù binh quân đội Liên hiệp Pháp đã bị bắt trong chiến dịch Điện Biên Phủ khoảng hơn 11 000 người, trong đó có nhiều người bị thương, nhiều người cũng đã suy kiệt nặng về sức khoẻ. Đây là số lượng tù binh Pháp lớn nhất từng bị bắt giữ, bằng một phần ba số tù binh Pháp bị bắt trong cả cuộc chiến. Số tù binh này gồm nhiều quốc tịch khác nhau, gọi là đơn vị lính lê dương người nước ngoài và cả lực lượng binh lính thuộc Quân đội quốc gia Việt Nam. Hình ảnh là một minh chứng sinh động cho sự thất bại thảm hại của thực dân Pháp tại chiến trường Đông Dương nói chung và tại "pháo đài bất khả xâm phạm" Điện Biên Phủ nói riêng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV giới thiệu: Sau chiến thắng Biên giới Thu – đông 1950, quân dân Việt Nam đã giành được những thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch, giữ vững quyền chủ động trên chiến trường. Từ giữa năm 1953, thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã triển khai Kế hoạch Na-va với hi vọng sẽ giành thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc chiến tranh. Sau đó, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục để trả lời các câu hỏi: *Mục tiêu của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ khi đề ra Kế hoạch Na-va là gì?* (*Gợi ý*: hi vọng sẽ giành được thắng lợi quân sự quyết định trong vòng 18 tháng để "kết thúc chiến tranh trong danh dự"); *Nội dung của kế hoạch này là gì?* (*Gợi ý*: tập trung lực lượng cơ động chiến lược mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ nhằm giành lại sự chủ động chiến lược, thực hiện tấn công mang tính quyết định khi có thời cơ); *Đối phó với Kế hoạch Na-va, phương án tác chiến được Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra là gì?* (*Gợi ý*: Bộ Chính trị đề ra Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt lại ý.

+ GV có thể cung cấp thêm thông tin về tướng Na-va: Với sự thoả thuận của Mỹ, Pháp cử tướng Na-va sang Đông Dương làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp với nhiệm vụ phải tìm một lối thoát danh dự cho nước Pháp. Báo chí nước ngoài từng ca ngợi Na-va như một danh tướng có thể "uốn nắn lại tình hình Đông Dương". GV nêu câu hỏi mở rộng: *Tướng Na-va được cử sang Đông Dương đã chứng tỏ điều gì?* (*Gợi ý*: cho thấy sự bế tắc của Chính phủ Pháp đối với cuộc chiến ở Đông Dương. Do những thất bại quân sự liên tiếp trên chiến trường, quân Pháp lâm vào thế bị động, tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn dẫn đến ngày càng phụ thuộc vào Mỹ và cuộc tranh luận trong các nhà cầm quyền Pháp về việc có nên kéo dài cuộc chiến hay làm thế nào để kết thúc nó,...).

– GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Mô tả những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 chứng tỏ sự phá sản của Kế hoạch Na-va.*

+ GV có thể trình chiếu *Lược đồ hình thái chiến trường Đông – Xuân 1953 – 1954*, gọi một số HS lên bảng chỉ ra các hướng tiến công của quân ta. Sau đó, GV giải thích vì sao ta lại chọn tiến công vào hướng đó, kết quả đạt được ra sao (*Gợi ý*: Đối phó với Kế hoạch Na-va, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định hướng tiến công nhằm phá vỡ thế tập trung binh lực của quân Pháp. Từ cuối năm 1953, quân chủ lực của ta bắt đầu tiến công chiến lược vào Lai Châu, Tây Nguyên, Trung Lào và Thượng Lào. Các đòn tiến công chiến lược này đã buộc Na-va phải phân tán lực lượng đối phó. Kết quả là đã làm tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, làm phá sản âm mưu tập trung quân cơ động chiến lược ở đồng bằng Bắc Bộ của kế hoạch Na-va. Địch buộc phải phân tán lực lượng lên Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Pha-bang, Plây-ku – Kế hoạch Na-va bắt đầu bị phá sản).

+ *Vì sao Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch ở Điện Biên Phủ?* (*Gợi ý*: Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn, nằm ở phía tây vùng rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược ở Đông Dương và Đông Nam Á. Từ cuối năm 1953, thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm kiên cố ở Đông Dương. Điện Biên Phủ là nơi tập trung hàng chục tiểu đoàn bộ binh, pháo binh, xe tăng,... của quân Pháp với lực lượng lúc đông nhất là hơn 16 200 quân, được bố trí thành 49 cứ điểm, chia thành ba phân khu. Điện Biên Phủ được Pháp – Mỹ đánh giá là "pháo đài bất khả xâm phạm". Vì thế nếu tiến công ở đây giành thắng lợi thì sẽ kết thúc chiến tranh trong thế có lợi cho Pháp – Mỹ).

+ *Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra như thế nào?* (*Gợi ý*: sử dụng sơ đồ Hình 15.5 và lược đồ Hình 15.6 để trình bày được 3 đợt tiến công của quân ta trong 56 ngày đêm. Kết quả: 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5 – 1954, Tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp ở Điện Biên Phủ phải đầu hàng, chiến dịch kết thúc thắng lợi).

+ *Cuộc Tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi có ý nghĩa như thế nào? (Gợi ý*: đã đập tan Kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi. Chiến thắng này cũng là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới).

Với mỗi câu hỏi, GV gọi 1 – 2 HS trả lời, sau đó GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong những năm 1951 – 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ.

Mục 3. Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao

a) Nội dung chính

– Tháng 3 – 1951, Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào được thành lập đã thúc đẩy sự kết hợp chặt chẽ giữa quân dân ba nước Đông Dương. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ tích cực của các lực lượng yêu chuộng hoà bình ở Pháp và nhiều quốc gia trên thế giới.

– Thắng lợi lớn nhất trong đấu tranh ngoại giao là việc đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tham gia đàm phán và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương (21 – 7 – 1954).

– Một số điều khoản quan trọng của Hiệp định Giơ-ne-vơ: Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; thực hiện ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn Đông Dương, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương; ở Việt Nam, vĩ tuyến 17 được lấy làm ranh giới quân sự tạm thời và tổng tuyển cử thống nhất đất nước sẽ diễn ra vào tháng 7 – 1956.

– Ý nghĩa: Chiến thắng Điện Biên Phủ và việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ đã buộc thực dân Pháp phải rút quân về nước; Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích trong *Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương (21 – 7 – 1954)*: Là những nội dung quan trọng được tuyên bố trong Hội nghị Giơ-ne-vơ: giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản; mỗi nước tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó. Đây là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân Việt Nam tiếp tục đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ sau năm 1954.

– *Hình 15.8. Quang cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954*: Ngày 26 – 4 – 1954, khi Quân đội Nhân dân Việt Nam kết thúc đợt 2 của chiến dịch Điện Biên Phủ thì Hội nghị Giơ-ne-vơ bắt đầu khai mạc. Ban đầu, Hội nghị không bàn ngay về vấn đề Đông Dương, mà về vấn đề chiến tranh Triều Tiên. 17 giờ 30 phút ngày 7 – 5 – 1954, tin thất bại của thực dân Pháp ở chiến trường Điện Biên Phủ gửi về Hội nghị. Do đó, sáng 8 – 5 – 1954, vấn đề Đông Dương sớm được đưa lên bàn nghị sự với sự tham dự của đại diện các nước (Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, chính quyền Bảo Đại, Cam-pu-chia và Lào). Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp riêng rất căng thẳng, với thiện chí của phái đoàn Việt Nam (dẫn đầu là đồng chí Phạm Văn Đồng), ngày 21 – 7 – 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, khai thác tư liệu và thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Mô tả những thắng lợi trên mặt trận ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1951 – 1954.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu để tìm ra được những cụm từ thể hiện thắng lợi quan trọng trên bàn đàm phán ở Hội nghị Giơ-ne-vơ giành được: *giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản; mỗi nước tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.*

+ GV có thể nêu yêu cầu mở rộng để rèn luyện năng lực phân tích, so sánh của HS: *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: "Thực lực là cái chiêng, ngoại giao là cái tiếng. Cái chiêng có mạnh thì cái tiếng mới vang", hãy cho biết mối quan hệ giữa mặt trận quân sự với mặt trận ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1951 – 1954* (*Gợi ý*: Thắng lợi mà quân dân Việt Nam đạt được trong chiến dịch Điện Biên Phủ đã tạo ra tiếng vang, thúc đẩy vấn đề hoà bình ở Đông Dương được đưa lên bàn đàm phán và Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, có nhiều điều khoản thuận lợi cho chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày về thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao trong giai đoạn 1951 – 1954. GV nhận xét và chốt lại ý: Thắng lợi lớn nhất trong

đấu tranh ngoại giao là tham gia đàm phán và kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương, buộc thực dân Pháp phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương).

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận ngoại giao trong kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1951 – 1954.

Mục 4. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân thắng lợi:

+ Có sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, sáng tạo.

+ Toàn dân, toàn quân đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

+ Có chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang ba thứ quân vững mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

+ Được tiến hành trong liên minh chiến đấu của nhân dân các nước Đông Dương, được sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và những người yêu chuộng hoà bình.

– Ý nghĩa lịch sử:

+ Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước Việt Nam.

+ Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.*

+ Về nguyên nhân thắng lợi, HS nêu được nguyên nhân chủ quan và khách quan (*Gợi ý*: nguyên nhân chủ quan là các nguyên nhân xuất phát từ nội tại của Việt Nam (tự lực cánh sinh) như: sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống yêu nước của dân tộc, tinh thần đoàn kết, lực lượng vũ trang ngày càng trưởng thành, hậu phương vững chắc,…; nguyên nhân khách quan đến từ bên ngoài (tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế) như: sự phối hợp đoàn kết chiến đấu của nhân ba nước Đông Dương, sự ủng hộ của các lực lượng yêu chuộng hoà bình và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. GV khuyến khích HS đưa ra dẫn chứng từ những thông tin, sự kiện trong bài học).

+ Về ý nghĩa, HS nêu được ý nghĩa đối với Việt Nam và thế giới (*Gợi ý*: đối với Việt Nam, đã chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp, miền Bắc được giải phóng,…; đối với thế giới: cổ vũ phong trào cách mạng, giải phóng dân tộc của các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ).

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trả lời. GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử, giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử. GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà.

HS báo cáo kết quả lập bảng theo gợi ý trong SGK về những thắng lợi tiêu biểu của quân dân Việt Nam trong giai đoạn 1951 – 1954.

Câu 2. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. GV hướng dẫn HS giải thích được lí do chiến thắng Điện Biên Phủ là sự kiện "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu":

– Nguyên nhân Pháp – Mỹ xây dựng Điện Biên Phủ thành pháo đài bất khả xâm phạm.

– Diễn biến chính của chiến dịch Điện Biên Phủ (làm rõ sự chênh lệch lực lượng giữa ta và địch để thấy được tầm vóc của chiến thắng).

– Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện Biên Phủ (đối với Việt Nam và quốc tế).

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ở nhà.

Câu 1. GV hướng dẫn HS chọn một chiến thắng tiêu biểu để sưu tầm tư liệu và mô tả lại chiến thắng đó. Khi trình bày, cần đảm bảo các nội dung sau:

– Tên chiến thắng.

– Thời gian, địa điểm.

– Âm mưu của thực dân Pháp và kế hoạch tác chiến của ta.

– Diễn biến, các nhân vật lịch sử có liên quan.

– Ý nghĩa lịch sử.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm hiểu các tác phẩm văn học, nghệ thuật được sáng tác trong thời gian này (có thể liên hệ với chương trình môn Ngữ văn, môn Mĩ thuật mà các em được học). HS có thể tìm hiểu tác phẩm của một số nhà văn, nhạc sĩ nổi tiếng thời kì này như: Tố Hữu, Đỗ Nhuận, Hoàng Vân, Tô Ngọc Vân,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Công tác hậu cần trong chiến dịch Điện Biên Phủ

Bảo đảm hậu cần cho chiến dịch trong điều kiện rất khó khăn: chiến trường ở xa hậu phương tới 500 – 600 km, trên địa hình rừng núi hiểm trở, đường vận tải cơ giới đã hư hỏng, không có đường thuỷ, thời tiết khí hậu thất thường, dân cư thưa thớt, kinh tế nghèo nàn lạc hậu.

Đứng trước những khó khăn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đã hạ quyết tâm: "Toàn dân, toàn Đảng và Chính phủ nhất định đem toàn lực chi viện cho Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này".

...

Với khẩu hiệu "Tất cả cho mặt trận, tất cả để chiến thắng", trong thời gian 210 ngày (từ tháng 11 – 1953 đến tháng 7 – 1954), ta đã đảm bảo cung cấp cho chiến dịch về mọi mặt bao gồm:

– Quân số hậu cần chiến dịch: 3 168 người, phân bố trong 7 đội điều trị, 1 đội vận tải ô tô 446 xe, binh trạm 18 và trạm điều chỉnh giao thông, kho quân nhu, quân khí.

– Lực lượng tăng cường có: 4 tiểu đoàn công binh sửa đường, 2 đại đội thông tin, 2 tiểu đoàn 37 mm (24 khẩu) và đại đội 12,7 mm.

– Lực lượng dân công 261 453 người với 3 triệu ngày công, 20 991 xe đạp thồ, 11 800 bè mảng, 500 ngựa thồ.

– Lương thực, thực phẩm cung cấp trong chiến dịch: 25 056 tấn gạo, 917 tấn các loại thực phẩm khác, 1 860 lít dầu ăn và 280 kg mỡ, 71 tấn quân trang, 1 783 tấn xăng dầu, 55 tấn thuốc và dụng cụ quân y, đã điều trị cho 10 130 thương binh và bệnh binh, 30 759 tấn vũ khí đạn dược.

(Theo *Chiến thắng Điện Biên Phủ – Cột mốc vàng lịch sử*, NXB Chính trị quốc gia, 2004, tr. 356 – 358)

• Thành tựu giáo dục ở vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp

	1949 – 1950	1950 – 1951	1951 – 1952	1952 – 1953	1953 – 1954
Trường học :	3 047	3 469	3 791	3 832	4 104
Cấp I	2 845	3 118	3 406	3 491	3 673
Cấp II	193	216	302	316	397
Cấp III	9	15	23	25	34
Giáo viên : (người)	7 989	9 878	10 250	10 440	12 592
Cấp I	7 314	8 944	9 138	9 230	11 240
Cấp II	630	849	982	1 060	1 176
Cấp III	45	85	130	150	176

(Theo Bộ Quốc phòng – Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945 – 1975)*, NXB Quân đội Nhân dân, 1997, tr. 315)

• Số quân và chi phí chiến tranh của Pháp trên chiến trường Đông Dương

Năm	Tổng số quân địch			Tổng số chi phí (tỉ phrăng)		
		Trong đó		Tổng số	Trong đó viện trợ Mĩ	
		Âu - Phi	Lính nguỵ		Tổng số	%
1945	32 000	27 000	5 000	3,2		
1946	90 000	65 000	25 000	27,0		
1947	128 000	85 000	43 000	53,3		
1948	160 000	85 000	75 000	89,7		
1949	210 000	114 000	96 000	138,2		
1950	239 000	117 000	122 000	266,5	52,0	19,5
1951	338 000	128 000	210 000	384,8	62,0	16,1
1952	378 000	130 000	248 000	565,0	200,0	35,4
1953	465 000	146 000	319 000	650,0	285,0	43,8
1954	444 900	124 600	320 300	751,0	555,0	73,9
Cộng				2 928,7	1 154,0	

(Nguồn: Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 – Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị quốc gia, 2000, tr. 486)

BÀI 16. VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1954 – 1965

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS :

– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam,…).

– Trình bày được thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt").

– Hình thành, phát triển các năng lực:

+ Năng lực tự chủ và tự học qua việc đọc SGK, trả lời câu hỏi hoặc tìm hiểu bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn của GV (qua việc sưu tầm tranh, ảnh, tư liệu nếu có).

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động thảo luận nhóm hoặc cặp đôi để chia sẻ hiểu biết, nhận xét chéo Phiếu học tập,…

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua quan sát tranh, ảnh, khai thác và sử dụng thông tin, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu của miền Bắc và thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam giai đoạn 1954 – 1965.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử qua tìm hiểu bảng tóm tắt, kết hợp đọc thông tin trong SGK để nêu kết quả, ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và thắng lợi tiêu biểu của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua lập bảng hệ thống và sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet để chứng minh vai trò của hậu phương miền Bắc đối với tiền tuyến miền Nam trong những năm 1961 – 1965; giới thiệu về khu di tích Chiến thắng Ấp Bắc và lí do nên đến tham quan, học tập ở khu di tích này.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Thái độ trân trọng những thành tựu mà nhân dân hai miền Nam, Bắc đã đạt được trong giai đoạn 1954 – 1965.

+ Lòng yêu nước, có ý thức, trách nhiệm trong học tập, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tư liệu lịch sử: tranh, ảnh, sơ đồ, bảng (bản in hoặc slide trình chiếu), tư liệu về các thành tựu của miền Bắc và phong trào Đồng khởi, các chiến thắng của nhân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

– Phiếu học tập cho HS: dùng cho HS trả lời câu hỏi thảo luận, bài tập thực hành (GV có thể thu thập Phiếu học tập để ĐGTX trong tiến trình học tập của HS).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tài liệu sưu tầm, dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học tập trung vào nội dung cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong giai đoạn 1954 – 1965 với những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và những thắng lợi tiêu biểu về quân sự ở miền Nam.

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hướng dẫn HS hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

– Bài học này được thiết kế thành hai mục tương ứng với nội dung về hai miền Nam – Bắc. GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục phù hợp với tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng Hình 16.1 và đoạn thông tin trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài học, tạo hứng thú cho HS (có thể kết hợp cho HS nghe một đoạn trong bài hát *Câu hò bên bờ Hiền Lương* của nhạc sĩ Hoàng Hiệp – một trong những bài hát thành công nhất nói về tình yêu quê hương, đất nước, cũng như tình yêu thương, sự hi sinh và lòng chung thuỷ của người dân Việt Nam trong giai đoạn này). Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Hình ảnh cây cầu Hiền Lương (trong di tích Đôi bờ Hiền Lương, tỉnh Quảng Trị) gợi cho em nhớ đến hoàn cảnh nào của nước ta năm 1954? Hãy chia sẻ những điều em biết về thành tựu của cách mạng hai miền Nam – Bắc trong những năm 1954 – 1965.*

– *Cách 2:* GV tổ chức cho HS liên hệ với kiến thức đã học ở Bài 15 để nêu tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ: Đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền, cầu Hiền Lương bắc qua sông Bến Hải trở thành giới tuyến phân chia hai miền Nam – Bắc. Mỗi miền thực hiện một nhiệm vụ song cùng hướng đến mục tiêu chung là thống nhất đất nước. GV đặt câu hỏi: *Từ tháng 7 – 1954 đến năm 1965, cách mạng mỗi miền thực hiện nhiệm vụ gì và đạt được thành tựu như thế nào?*

– *Cách 3:* GV cho HS chia sẻ hiểu biết về một số thành tựu của miền Bắc và những thắng lợi của nhân dân miền Nam trong giai đoạn 1954 – 1965. HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp hoặc viết nhanh vào giấy nhớ sau đó trao đổi chéo theo cặp đôi hoặc nhóm để tìm ra những điểm chung.

GV nhận xét, lựa chọn ý trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học mới và nêu một số nhiệm vụ học tập chủ yếu.

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức hoạt động mở đầu bài học theo cách riêng, miễn sao đạt được mục tiêu là tạo tâm lí hứng khởi, định hướng nhận thức cho HS trước khi tìm hiểu bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965)

a) Nội dung chính

** Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)*

– Hoàn thành cải cách ruộng đất: Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại. Để đáp ứng yêu cầu của thực tế, Đảng và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất". Nông dân được chia ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi cơ bản (giai cấp địa chủ phong kiến bị xoá bỏ, giai cấp nông dân trở thành người làm chủ).

– Trong những năm 1955 – 1957, miền Bắc thực hiện khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

+ Đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai, giải quyết cơ bản nạn đói.

+ Về công nghiệp, bên cạnh việc khôi phục, mở rộng các nhà máy đã có, nhiều nhà máy mới được xây dựng trong thời kì này như: Cơ khí Hà Nội, Diêm Thống Nhất, Thuốc lá Thăng Long,... Hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, giao lưu hàng hoá phát triển. Cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

+ Trong giao thông vận tải, đường sắt và đường ô tô được khôi phục và phát triển, các bến cảng như Hải Phòng, Hòn Gai (Quảng Ninh), Bến Thuỷ (Nghệ An),… được tu sửa và mở rộng, đặc biệt, đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

** Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá và chi viện cho miền Nam (1958 – 1960)*

– Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – văn hoá và đạt nhiều thành tựu. Trong đó, trọng tâm là việc phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể (Nhà nước, tập thể quản lí). Tiến bộ về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hoá, giáo dục, y tế phát triển.

– Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện cho miền Nam. Nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế được huấn luyện và đưa vào chiến trường tham gia hoặc phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng. Đặc biệt, từ năm 1959, tuyến chi viện chiến lược đường Trường Sơn trên bộ, trên biển được hình thành và ngày càng phát triển.

** Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện miền Nam (1961 – 1965)*

– Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960), miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong nông nghiệp, Nhà nước ưu tiên xây dựng và phát triển các nông trường, lâm trường quốc doanh. Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ đều được đầu tư phát triển. Thương nghiệp quốc doanh chiếm lĩnh thị trường, góp phần ổn định đời sống nhân dân.

– Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng, hoàn thiện, củng cố phục vụ nhu cầu giao lưu kinh tế và chi viện cho miền Nam. Nhờ đó, chỉ trong 5 năm (1961 – 1965), một khối lượng lớn lương thực, vũ khí, đạn dược, thuốc men được chuyển vào chiến trường miền Nam. Từ năm 1961 đến năm 1963, khoảng 4 vạn cán bộ, chiến sĩ đã được bổ sung cho chiến trường miền Nam.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập:* là nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những thành tựu mà miền Bắc đạt được trong những năm 1955 – 1965.

– *Hình 16.2. Nông dân được chia ruộng trong cải cách ruộng đất (1955)*: Bức ảnh cho thấy niềm vui của người nông dân khi được chia ruộng, tấm biển trong ảnh có ghi tên người được nhận và thuộc thành phần bần nông.

– *Hình 16.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm công trường khai thác mỏ than Đèo Nai, Cẩm Phả (tỉnh Quảng Ninh, 1959):* Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng (30 – 3 – 1959), thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Người đối với ngành công nghiệp khai thác khoáng sản của đất nước. Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan sát công trường và trò chuyện thân mật với công nhân, khen ngợi tinh thần lao động nhưng cũng ân cần nhắc nhở công nhân và cán bộ phải chú trọng quản lí tốt, bảo vệ của công, cải tiến kĩ thuật và đặc biệt là phải chăm lo đến đời sống, sức khoẻ và an toàn lao động. Lời dạy của Người tại Đèo Nai đã trở thành nguồn động lực to lớn, cổ vũ các thế hệ thợ mỏ Quảng Ninh thi đua sản xuất, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

– *Hình 16.4. Phong trào "Ba sẵn sàng" của thanh niên miền Bắc (1964)*: Phong trào "Ba sẵn sàng" (sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng nhập ngũ, sẵn sàng đi bất cứ nơi nào Tổ quốc cần). Phong trào này xuất phát từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đã trở thành một cuộc vận động có sức lôi cuốn mạnh mẽ rộng khắp của tuổi trẻ Thủ đô, sau đó trở thành phong trào sâu rộng của tuổi trẻ miền Bắc, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin mục a trong SGK, quan sát Hình 16.2 (hoặc xem video) để trả lời câu hỏi: *Miền Bắc đã hoàn thành cải cách ruộng đất như thế nào?* (*Gợi ý*: GV hướng dẫn HS nêu được hoàn cảnh, chủ trương, kết quả của cải cách ruộng đất).

+ GV gọi bất kì 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Hãy giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.*

+ Với yêu cầu trên, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc thông tin trong SGK để nêu được những thành tựu tiêu biểu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc giai đoạn (1954 – 1957) là hoàn thành cải cách ruộng đất (thực hiện người cày có ruộng, xoá bỏ giai cấp địa chủ phong kiến, đưa nông dân trở thành người làm chủ), khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (giải quyết được cơ bản nạn đói, khôi phục, mở rộng các nhà máy đã có, xây dựng các nhà máy mới, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng,… giao thông vận tải được khôi phục và phát triển).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày trước lớp, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung cho câu trả lời của bạn (nếu có).

+ GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Nêu ý nghĩa của những thành tựu mà miền Bắc đạt được trong khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)?* (*Gợi ý*: Nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề được phục hồi, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; giải quyết những vấn đề xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân miền Bắc, cổ vũ tinh thần và ủng hộ cho nhân dân miền Nam).

+ HS làm việc cá nhân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS và nhận xét.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế).

Mục b. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá và chi viện cho miền Nam (1958 – 1960)

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục b, quan sát Hình 16.3 hoặc xem video và thực hiện yêu cầu: *Giới thiệu tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1960).*

+ Để thực hiện yêu cầu này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để hoàn thành Phiếu học tập về những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong giai đoạn này.

+ GV gọi 1 – 2 đại diện cặp đôi trình bày trước lớp, HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời và chốt nội dung: Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – văn hoá và đạt được nhiều thành tựu: nông dân cá thể, thợ thủ công, thương nhân tham gia vào các hợp tác xã, sản xuất phát triển, thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể phát triển; văn hoá, giáo dục, y tế phát triển (tham khảo thêm phần chữ nhỏ trong SGK để lấy dẫn chứng chứng minh).

– GV cho HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu: *Trong giai đoạn này, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam như thế nào?* (*Gợi ý*: Miền Bắc là hậu phương chi viện cho miền Nam, nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ được huấn luyện và đưa vào chiến trường, tham gia hoặc phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng. Đặc biệt, từ năm 1959, tuyến chi viện chiến lược – đường Trường Sơn trên bộ, trên biển được hình thành và ngày càng phát triển).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, sau đó nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được thành tựu của miền Bắc trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá và chi viện cho miền Nam (1958 – 1960).

Mục c. Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961 – 1965)

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát Hình 16.4 để thực hiện yêu cầu: *Giới thiệu những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961 – 1965).*

+ Với yêu cầu trên, GV cho HS thảo luận nhóm, hoàn thành Phiếu học tập trên giấy A0 (tham khảo gợi ý dưới đây):

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu
Nông nghiệp	?
Công nghiệp	?
Thương nghiệp	?
Giao thông	?
Chi viện cho miền Nam	?

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả. GV nhận xét câu trả lời và chốt lại nội dung như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV nêu vấn đề: Đánh giá về thành tựu miền Bắc đạt được trong những năm 1955 – 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những

bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới". *Hãy tìm những thông tin để chứng minh cho nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (Gợi ý:* HS khai thác thông tin trong SGK để tìm ra thông tin phù hợp).

+ HS làm việc cá nhân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt lại ý.

– Nếu còn thời gian, GV có thể mở rộng kiến thức cho HS về phong trào "Ba sẵn sàng" của thanh niên (sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng nhập ngũ, sẵn sàng đi bất cứ nơi nào Tổ quốc cần) xuất phát từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đã trở thành một cuộc vận động có sức lôi cuốn mạnh mẽ, rộng khắp của tuổi trẻ Thủ đô, sau đó trở thành phong trào sâu rộng của tuổi trẻ miền Bắc, phong trào "Ba đảm đang" của phụ nữ miền Bắc (đảm đang sản xuất, công tác, thay thế nam giới đi chiến đấu; đảm đang việc gia đình, khuyến khích chồng con đi chiến đấu; đảm đang phục vụ chiến đấu khi cần thiết).

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1961 – 1965, từ đó vận dụng kiến thức đã học để chứng minh nhận định.

Mục 2. Các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1965)

a) Nội dung chính

** Phong trào Đồng khởi*

– Hoàn cảnh: Hai năm đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ là thời hạn do Hiệp định quy định để hai bên tập kết chuyển quân, hai miền Nam và Bắc tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam. Song ngay sau khi Pháp rút khỏi miền Nam, đế quốc Mỹ đã can thiệp và dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta. Chính quyền Ngô Đình Diệm từ chối tổng tuyển cử, mở chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân miền Nam, thực hiện Luật 10/59.

– Chủ trương của Đảng: thể hiện qua nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959).

– Diễn biến: Từ những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở các địa phương như: Vĩnh Thạnh (nay thuộc tỉnh Gia Lai, 2 – 1959), Bác Ái (nay thuộc tỉnh Khánh Hoà, 2 – 1959), Trà Bồng (tỉnh Quảng Ngãi, 8 – 1959), phong trào quần chúng đã lan rộng khắp miền Nam, trở thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc Đồng khởi ở Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Ngày 17 – 1 – 1960, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân ba xã ở huyện Mỏ Cày đồng loạt nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Cuộc nổi dậy lan ra toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre. Từ Bến Tre, phong trào Đồng khởi lan ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

– Kết quả: Từng mảng lớn bộ máy cai trị của chính quyền địch ở thôn, xã bị phá vỡ, các uỷ ban nhân dân tự quản được thành lập, ruộng đất của địa chủ, cường hào bị tịch thu và chia cho dân cày nghèo.

– Ý nghĩa: Phong trào Đồng khởi đã giáng đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm; đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, cách mạng chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong khí thế đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20 – 12 – 1960).

** Chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961 – 1965)*

– Âm mưu của Mỹ: bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm, tiến hành "dồn dân, lập ấp chiến lược", sử dụng chiến thuật mới như: "trực thăng vận", "thiết xa vận".

– Thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam: thể hiện trong bảng tóm tắt, lưu ý nhấn mạnh vào chiến thắng Ấp Bắc – chiến thắng có ý nghĩa quan trọng, làm phá sản chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận", mở ra khả năng quân dân miền Nam có thể đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên trên khắp miền Nam.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 16.5. Nhân dân Bến Tre đồng khởi (1 – 1960):* Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày đã nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch, giành lấy quyền làm chủ thôn xã. Đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện "Đội quân tóc dài" trong phong trào Đồng khởi.

– *Hình 16.6. Tem kỉ niệm chiến thắng Ấp Bắc*: Ngày 20 – 12 – 1963, bộ tem "Kỉ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam" được phát hành, trong đó có mẫu tem "Chiến thắng Ấp Bắc" do hoạ sĩ Nguyễn Thế Vinh thiết kế. Hình vẽ mô tả trận đánh của Quân Giải phóng đã đập tan cuộc càn quét quy mô lớn của hơn 2 000 quân Sài Gòn do cố vấn Mỹ chỉ huy, với sự yểm trợ của máy bay, trọng pháo, tàu chiến, xe lội nước vào Ấp Bắc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Phong trào Đồng khởi

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin mục a có thể kết hợp cho HS xem video: https://vnews.gov.vn/video/thong-diep-lich-su-dong-khoi-ben-tre-buoc-nhay-vot-cua-cach-mang-mien-nam-67066.htm sau đó đặt câu hỏi: *Phong trào Đồng khởi nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu diễn biến, kết quả của phong trào.* Với yêu cầu này, GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một yêu cầu:

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu về hoàn cảnh lịch sử.*

+ Nhóm 2: *Nêu diễn biến của phong trào Đồng khởi.*

+ Nhóm 3: *Nêu kết quả của phong trào Đồng khởi.*

+ Với yêu cầu của nhóm 1, GV hướng dẫn HS nêu được: Sau khi Pháp rút khỏi miền Nam (1954), đế quốc Mỹ can thiệp và dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta. Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã quyết định tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

+ Với yêu cầu của nhóm 2, HS khai thác thông tin, hình ảnh trong mục, nêu được: Dưới ánh sáng Nghị quyết của Đảng, phong trào nổi dậy của quần chúng bùng nổ. Ngày 17 – 1 – 1960, nhân dân ba xã ở huyện Mỏ Cày đồng loạt nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Từ Mỏ Cày, cuộc nổi dậy lan ra toàn tỉnh Bến Tre. Từ Bến Tre, phong trào Đồng khởi lan ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

+ Với yêu cầu của nhóm 3, HS nêu được kết quả của phong trào Đồng khởi: đã làm cho bộ máy cai trị của chính quyền địch ở thôn, xã bị phá vỡ, các uỷ ban nhân dân tự quản được thành lập, ruộng đất của địa chủ, cường hào bị tịch thu và chia cho dân cày nghèo.

– Để khắc sâu kiến thức cho HS, GV tiếp tục đưa ra câu hỏi mở rộng: *Vì sao nói phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?* (*Gợi ý*: Cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang tiến công).

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời, sau đó nhận xét và chốt lại kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được hoàn cảnh, diễn biến, kết quả của phong trào Đồng khởi.

Mục b. Chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961 – 1965)

– GV nêu yêu cầu: *Mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.*

+ Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể yêu cầu HS khai thác thông tin hoặc cho HS xem video giới thiệu về cuộc chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ: https://www.youtube.com/watch?v=_ry9M-IwWy4 và ghi chép thông tin vào giấy nhớ (*Gợi ý*: âm mưu của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, chủ trương của Đảng, diễn biến, kết quả, ý nghĩa). Sau khi hoàn thiện, HS trao đổi phiếu, nhận xét chéo cho nhau.

+ GV gọi 1 – 2 HS bất kì trình bày trước lớp.

– GV nhận xét, chốt lại ý: Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ với những thắng lợi tiêu biểu như: đánh bại cuộc hành quân vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh,… (1962); chiến thắng Ấp Bắc (1963), mở chiến dịch tiến công quy mô lớn và giành thắng lợi ở An Lão (nay thuộc tỉnh Gia Lai), Ba Gia (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi, Đồng Xoài (nay thuộc thành phố Đồng Nai),… ; nhấn mạnh ý nghĩa của các sự kiện.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong đấu tranh chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, từ đó nêu được ý nghĩa của các thắng lợi quân sự đó, đặc biệt là ý nghĩa chiến thắng Ấp Bắc.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây).

Giai đoạn	Thành tựu của nhân dân miền Bắc	Thắng lợi quân sự của nhân dân miền Nam
1954 – 1957	?	?
1958 – 1960	?	?
1961 – 1965	?	?

HS có thể báo cáo kết quả học tập vào tiết học sau hoặc nộp Phiếu học tập để ĐGTX.

Câu 2. GV tổ chức cho HS trao đổi trên lớp trong khoảng 5 – 7 phút tổng kết tiết học. Khuyến khích HS nêu ra ý kiến của mình và trao đổi với bạn.

Gợi ý:

– HS có thể chọn một trong các thành tựu tiêu biểu của miền Bắc như: hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá, thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 – 1965) và chi viện cho miền Nam để giới thiệu.

– HS có thể chọn thắng lợi quân sự tiêu biểu ở miền Nam như phong trào Đồng khởi, chiến thắng Ấp Bắc và lí giải được lí do lựa chọn.

4. Vận dụng

Câu 1. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà. GV cần có quy định thời gian hoàn thành, hình thức ĐGTX để đạt hiệu quả. HS tham khảo video giới thiệu Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh – nơi lưu giữ nhiều kỉ vật về Đường Hồ Chí Minh do Binh đoàn Trường Sơn (Đoàn 559) thực hiện.

– HS tham khảo video giới thiệu Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh tại: https://www.youtube.com/watch?v=uMbv8J-9ugA để thực hiện yêu cầu.

Câu 2. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà. GV có thể cung cấp thêm thông tin về di tích để HS thảo luận, nêu lí do nên đến tham quan, học tập tại di tích này. GV cần quy định thời gian hoàn thành, hình thức ĐGTX để đạt hiệu quả. Dàn ý gợi ý (theo 5W1H):

– What? Tên của khu di tích.

– Where? Địa chỉ ở đâu?

– Who? Ai hoặc đơn vị nào lập ra và quản lí?

– How? Khu di tích là quần thể như thế nào?

– Why? Vì sao nên đến học tập tại di tích này?

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Đoàn 559 (còn có tên gọi là bộ đội Trường Sơn) đã phục vụ đắc lực cho việc chi viện trên nhiều chiến trường và nhiều chiến dịch lớn, đưa vào và đưa ra hàng chục vạn người, vận chuyển hàng triệu tấn hàng dưới bom đạn ác liệt và những cuộc tấn công trên mặt đất của quân thù.

(Trần Bá Dệ (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập VII, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr. 46)

• Phong trào thi đua ở miền Bắc

Khắp nơi trên miền Bắc, phong trào thi đua yêu nước "mỗi người làm việc bằng hai", vì miền Nam ruột thịt dấy lên sôi nổi như: *Ba sẵn sàng* trong thanh niên, *Ba đảm đang* trong phụ nữ, *Ba quyết tâm* trong giới trí thức, *Thi đua quyết thắng* quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trong các lực lượng vũ trang phát triển mạnh mẽ, tạo nên khí thế mới hừng hực chưa từng có trong lao động sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu ở hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Hàng triệu thanh niên nam, nữ tình nguyện tòng quân, đi thanh niên xung phong. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ, cựu binh xin tái ngũ. Hằng ngày, trên đồng ruộng, nhân dân thực hiện khẩu hiệu "tay cày, tay súng", trong nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp, công nhân thực hiện khẩu hiệu "tay búa, tay súng", không ngừng nâng cao năng suất lao động. Từ Việt Bắc, Tây Bắc đến Thủ đô Hà Nội, đồng bằng Khu 3, Khu 4, những đoàn quân nườm nượp lên đường hướng về tiền tuyến lớn,…

(Theo Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Tập III, NXB Chính trị quốc gia, 2013, tr. 42)

• Chiến thắng Ấp Bắc

– Ấp Bắc là một ấp nhỏ, có 600 dân thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Phát hiện được lực lượng ta đang bố trí tại Ấp Bắc, Bộ Tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ cùng Bộ Tư lệnh quân Sài Gòn tổ chức cuộc hành quân càn quét quy mô lớn vào Ấp Bắc. Để tạo ưu thế tuyệt đối về sức mạnh, đối phương huy động các tiểu đoàn quân kết hợp với các phương tiện chiến tranh hiện đại như: 13 xe thiết giáp M113, 13 tàu chiến, 6 máy bay khu trục B26, 15 máy bay trực thăng,… Tướng P. Hác Kin đã khẳng định trước các sĩ quan thuộc quyền: quân đội quốc gia hoàn toàn có thể bao vây được du kích và đè bẹp họ.

Sáng 2 – 1, nhiều máy bay trinh sát địch đã quần lượn trên bầu trời Ấp Bắc hướng dẫn đường tiến quân cho bộ binh và cơ giới càn quét vào ấp. Tiểu đoàn trưởng Hai Hoàng chỉ huy trận đánh đã quán triệt mệnh lệnh: dù trong tình huống nào cũng phải giữ vững trận địa và đánh thắng địch. Khi đại đội của địch lọt vào khu vực trận địa của ta, bộ đội và du kích phối hợp với hoả lực đánh trả quyết liệt. Sau ít phút giao chiến, tên sĩ quan chỉ huy và hàng chục lính bảo an bị tiêu diệt, một số khác bị thương sa xuống hố chông, bẫy, mìn,... của du kích. Bị đánh bất ngờ, bộ phận còn lại của địch hoảng loạn, co cụm ẩn nấp hoặc tháo chạy ra cánh đồng. Cùng thời gian đó, một cánh quân khác của địch cũng bị chặn đánh phải rút lui. Cánh quân thuỷ cũng bị trung đội du kích và hai đội công binh của ta chặn đánh quyết liệt. Bằng những trái thuỷ lôi tự chế tạo và hệ thống hoả lực bố trí hai bên bờ kênh, bộ đội ta đã đánh chìm một tàu địch và làm hỏng một số chiếc khác. Nghe tin hai mũi tiến công trên bộ gặp nguy khốn, đoàn tàu của chúng tìm đường tháo lui.

Sau đợt tiến công không thành, quân địch sử dụng chiến thuật trực thăng vận: dùng máy bay đổ quân xuống ấp hình thành hai gọng kìm bao vây quân ta. Quân ta dùng lối đánh nghi binh, rồi chờ máy bay địch hạ độ cao thì bất ngờ nổ súng bắn rơi máy bay địch. Quân địch tiếp tục nhiều đợt tiến công nữa nhưng cuối cùng cũng thất bại.

(Theo *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Tập III, Sđd, tr. 222 – 234)

BÀI 17. VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1965 – 1975

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1975 (chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,…).

– Trình bày được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (đánh bại các chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh của Mỹ", Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,…).

– Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Hình thành, phát triển các năng lực:

+ Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc đọc SGK, trả lời câu hỏi hoặc tìm hiểu bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn của GV, qua việc sưu tầm tranh, ảnh, tư liệu (nếu có).

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động thảo luận nhóm hoặc cặp đôi để chia sẻ hiểu biết, nhận xét chéo Phiếu học tập,…

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử qua quan sát hình ảnh, khai thác thông tin để tìm hiểu về thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; những thắng lợi về quân sự của quân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử qua tìm hiểu bảng tóm tắt, kết hợp đọc thông tin trong SGK để nêu được kết quả, ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và những thắng lợi trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam giai đoạn 1965 – 1975.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet để chứng minh vai trò của hậu phương miền Bắc đối với tiền tuyến miền Nam trong những năm 1965 – 1975.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Thái độ trân trọng những thành tựu của nhân dân hai miền Nam, Bắc đã đạt được.

+ Lòng yêu nước, biết ơn, tri ân các anh hùng, liệt sĩ và những người có đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tranh, ảnh, sơ đồ, bảng (bản in hoặc slide trình chiếu), tư liệu về các thành tựu và chiến thắng của quân dân hai miền Nam, Bắc trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá chiến tranh" và cuộc Tổng tiến công nổi dậy Xuân 1975.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Phiếu học tập cho HS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là bài học tập trung vào nội dung cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 với những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

và thắng lợi quân sự tiêu biểu để đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi đến thắng lợi cuối cùng.

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hướng dẫn HS hình thành những kiến thức cơ bản của bài học.

– Bài học này được thiết kế thành hai mục tương ứng với hai giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là: giai đoạn 1965 – 1973 và giai đoạn 1973 – 1975, GV lưu ý phân chia thời lượng từng mục nhỏ phù hợp trong tổng thời lượng của bài.

– Dựa vào mục tiêu bài học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV yêu cầu HS đọc những câu thơ trong bài thơ chúc Tết năm 1968 của Chủ tịch Hồ Chí Minh (có thể kết hợp cho HS nghe băng ghi âm lời Bác chúc mừng năm mới Mậu Thân 1968 tại: https://hochiminh.vn/audio/bac-ho-chuc-mung-nam-moimau-than-1968-108). Sau đó, GV nêu câu hỏi: *Em có biết quân dân hai miền Nam, Bắc đã giành được những thắng lợi tiêu biểu nào trong giai đoạn 1965 – 1975? Thắng lợi nào là dấu mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam?*

HS trao đổi nhanh để trả lời câu hỏi. Trên cơ sở đó, GV chọn ý trả lời để dẫn dắt và nêu một số nhiệm vụ học tập của bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1973)

a) Nội dung chính

** Miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968)*

Quân dân miền Nam đã từng đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ với những thắng lợi tiêu biểu: đẩy lùi cuộc hành quân của Mỹ ở Vạn Tường (1965), đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 – 1966 và mùa khô 1966 – 1967, tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968), buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược, chấp nhận đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

** Miền Nam chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ (1969 – 1973)*

– Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mỹ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương. Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với đấu tranh ngoại giao để đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ.

– Thắng lợi tiêu biểu:

+ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời (1969) là thắng lợi quan trọng về chính trị.

+ Vượt qua mọi khó khăn, thử thách, quân dân miền Nam đã giành được những thắng lợi quân sự quan trọng trên các mặt trận: đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia (1970), đập tan cuộc hành quân Lam Sơn – 719 (1971), mở cuộc tiến công chiến lược vào Quảng Trị và giành thắng lợi (1972).

* *Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và tiếp tục chi viện cho miền Nam (1965 – 1973)*

– Sau khi dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, lấy cớ "trả đũa" Quân Giải phóng miền Nam tiến công quân Mỹ ở Plây-ku, Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (nay đều thuộc Quảng Trị),... chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bằng không quân và hải quân.

– Trong hoàn cảnh đó, quân dân miền Bắc đã kịp thời, nhanh chóng chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và chi viện cho miền Nam. Miền Bắc dấy lên phong trào thi đua "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

– Mặc dù bị địch đánh phá ác liệt song giao thông vận tải ở miền Bắc vẫn được đảm bảo thông suốt, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống.

– Bị thất bại nặng nề ở cả hai miền Nam – Bắc, ngày 1 – 11 – 1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom, bắn phá miền Bắc lần thứ nhất.

– Miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn với tiền tuyến miền Nam. Trong giai đoạn 1965 – 1973, tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chi viện cho miền Nam đã tăng gấp nhiều lần so với giai đoạn trước.

– Ngày 16 – 4 – 1972, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai bằng không quân và hải quân. Trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, quân dân miền Bắc đã chủ động, kịp thời chống trả ngay từ trận đầu, đặc biệt đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược không quân bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố khác ở miền Bắc trong 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972). Thắng lợi này được coi như trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải trở lại bàn hội nghị và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973).

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 17.2. Quân Giải phóng làm chủ đường Lê Lợi ở Sài Gòn (1968)*: Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 nổ ra đúng đêm giao thừa Tết Mậu Thân 1968 trên toàn chiến trường miền Nam, đặc biệt ở các đô thị lớn là: Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế. Với tinh thần chiến đấu hi sinh cao cả của quân dân cả nước, cuộc Tổng tiến công đã tạo ra bước ngoặt chiến lược, có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

– *Hình 17.3. Cuộc chiến đấu của bộ đội ta trong thành cổ Quảng Trị năm 1972*: Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, vĩ tuyến 17 trở thành ranh giới chia cắt tạm thời hai miền Nam – Bắc. Một phần của Quảng Trị từ sông Bến Hải trở ra Bắc được giải phóng, phía nam sông thuộc quyền kiểm soát của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Thị xã Quảng Trị trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế – xã hội và được chính quyền Sài Gòn coi là tuyến phòng thủ vững chắc nhất ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ sau hai đợt tiến công trong chiến dịch Xuân – hè năm 1972, quân dân Việt Nam đã chọc thủng hệ thống phòng ngự kiên cố nhất và giành được hoàn toàn tỉnh Quảng Trị.

– *Hình 17.4. Một sân kho của hợp tác xã ở nông thôn miền Bắc (1970)*: hình ảnh nhân dân thu hoạch vụ mùa, phơi thóc tại sân kho của hợp tác xã cho thấy vai trò của hợp tác xã ở nông thôn miền Bắc – một hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất đã phát huy hiệu quả trong thời kì này.

– *Hình 17.5. Máy bay Mỹ bị quân dân Hà Nội bắn rơi đang bốc cháy trên bầu trời trong trận "Điện Biên Phủ trên không"*: Trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, Mỹ tiến hành cuộc tập kích chiến lược bằng không quân nhằm đưa miền Bắc nước ta về "thời kì đồ đá". Chúng huy động hơn 700 lần chiếc máy bay B-52 (còn được gọi là pháo đài bay) – loại máy bay hiện đại nhất lúc đó và gần 2 000 lần chiếc máy bay chiến thuật như F 4, F111, F 105,… ném bom Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố ở miền Bắc. Bức ảnh mô tả khoảnh khắc máy bay Mỹ bị bắn rơi đang bốc cháy trên bầu trời Hà Nội là minh chứng cho cách đánh sáng tạo của quân dân góp phần làm nên chiến thắng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968)

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1968.*

+ Với yêu cầu trên, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm chọn một thắng lợi tiêu biểu (Vạn Tường, mùa khô 1965 – 1966 và mùa khô 1966 – 1967, Xuân Mậu Thân) để thảo luận theo dàn ý 6 câu hỏi cơ bản 5W-1H:

What? Thắng lợi nào?

Why? Vì sao thắng lợi đó là tiêu biểu?

Where? Thắng lợi diễn ra ở đâu?

When? Khi nào?

Who? Ai là nhân vật tiêu biểu có liên quan?

How? Diễn ra như thế nào? Ý nghĩa như thế nào?

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả. GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV nêu câu hỏi: *Thắng lợi nào của quân dân miền Nam đã đánh dấu thất bại của Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ"? Vì sao?* (*Gợi ý*: Thắng lợi đánh dấu sự thất bại của Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, vì với thắng lợi này, Mỹ buộc phải "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược, tức thừa nhận thất bại trong "Chiến tranh cục bộ").

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1968, từ đó nhận biết được thắng lợi mang tính quyết định làm thất bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

Mục b. Miền Nam chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ (1969 – 1973)

– GV nêu yêu cầu: *Hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1969 – 1973.*

+ Phương án 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục, khai thác kênh hình, kết hợp xem phim (nếu có điều kiện) và hoàn thành Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

Thắng lợi tiêu biểu	Kết quả, ý nghĩa

GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. GV nhận xét và chốt lại ý.

+ Phương án 2: GV tổ chức chương trình mô phỏng: Trò chuyện cùng nhân chứng lịch sử. HS nhập vai giả định nhân vật (cựu chiến binh, tướng chỉ huy) trò chuyện với lớp để kể về các trận đánh mà mình được chứng kiến hoặc tham gia. Các bạn trong lớp đặt thêm các câu hỏi. Để làm được theo ý tưởng này, GV hướng dẫn HS chuẩn bị trước kịch bản, câu hỏi, tư liệu và phiếu ghi chép. GV có thể hướng dẫn HS về nhà trò chuyện với ông, bà – nếu đã từng tham gia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ghi chép những điều học được, những cảm nhận của họ về cuộc kháng chiến và chia sẻ trước lớp.

– GV nêu câu hỏi: *Thắng lợi nào của quân dân miền Nam đã đánh dấu thất bại của Mỹ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".* (*Gợi ý*: cuộc Tiến công chiến lược của quân ta vào Quảng Trị năm 1972 thắng lợi đánh dấu sự thất bại của Mỹ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh").

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả những thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1969 – 1973.

Mục c. Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và tiếp tục chi viện cho miền Nam (1965 – 1973)

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin, hình ảnh để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết những thành tựu tiêu biểu của quân dân miền Bắc trong giai đoạn 1965 – 1973.*

+ Với yêu cầu trên, GV hướng dẫn HS sưu tầm tranh, ảnh (tranh vẽ, tranh cổ động, ảnh tư liệu), tư liệu về những thành tựu của miền Bắc trong sản xuất, trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, thứ hai và chi viện cho miền Nam.

+ GV gọi bất kì 1 – 2 HS lên trình bày trước lớp, HS có thể dán tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm cho phần trình bày thêm sinh động.

– GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1965 – 1973.

Mục 2. Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 – 1975)

a) Nội dung chính

– Hoà bình lập lại ở miền Bắc, nhân dân bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, tiếp tục chi viện cho miền Nam.

– Cuối tháng 3 – 1973, sau khi kí Hiệp định Pa-ri Mỹ buộc phải rút quân về nước nhưng vẫn giữ lại cố vấn quân sự và tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri, tiến hành chiến dịch tràn ngập lãnh thổ, liên tiếp mở các cuộc hành quân, bình định, lấn chiếm vùng giải phóng của ta. Quân dân miền Nam vừa kiên quyết đánh trả các cuộc hành quân "bình định – lấn chiếm" của địch để bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động tiến công, mở rộng vùng giải phóng.

– Đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng, đặc biệt là sau chiến thắng Phước Long (1 – 1975), Bộ Chính trị

Trung ương Đảng đã quyết tâm hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 – 1976 và nhấn mạnh: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975: qua 3 chiến dịch lớn, trong đó lớn nhất là Chiến dịch Hồ Chí Minh.

+ Sau khi tiêu diệt căn cứ phòng thủ Phan Rang và Xuân Lộc, 5 giờ chiều ngày 26 – 4, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu với phương châm "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". Năm cánh quân cùng lúc tiến vào trung tâm thành phố, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn.

+ 10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

+ Lúc 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc dinh, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

– Sau khi Sài Gòn được giải phóng, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh đã thừa thắng tiến công và nổi dậy. Ngày 2 – 5, Châu Đốc (An Giang) là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc thắng lợi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam toàn thắng.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 17.6. Lược đồ Chiến dịch Hồ Chí Minh và giải phóng hoàn toàn miền Nam* thể hiện các mũi tiến công của năm cánh Quân Giải phóng vượt các tuyến phòng thủ của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở vòng ngoài, tiến vào giải phóng thành phố Sài Gòn từ ngày 26 – 4 đến ngày 30 – 4 – 1975.

– *Hình 17.7. Xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập ngày 30 – 4 – 1975*: Các xe tăng của Quân Giải phóng sau khi húc đổ cánh cổng Dinh Độc Lập đã tiến vào và tập kết trong sân. Dinh Độc Lập không chỉ là chứng tích lịch sử quan trọng, chứng kiến sự sụp đổ hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn mà còn là biểu tượng cho sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Bởi vì, đây chính là nơi lá cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được kéo lên, đánh dấu cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã toàn thắng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Khai thác lược đồ Hình 17.6 và sơ đồ Tóm tắt diễn biến chính của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 và thông tin trong mục, hãy trình bày diễn biến, kết quả của Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.*

+ Với yêu cầu trên, GV có thể thiết kế Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Thời gian	Diễn biến chính	Kết quả
Ngày 10 – 3 – 1975	?	?
?	?	?

+ GV gọi đại diện các nhóm báo cáo nội dung đã hoàn thành trên Phiếu học tập trước lớp.

+ GV nhận xét phần trình bày cũng như Phiếu học tập của các nhóm, sau đó tường thuật lại diễn biến chính của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trên lược đồ treo tường (hoặc bản đồ trình chiếu) theo phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến, kết quả của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Mục 3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Nội dung chính

* *Nguyên nhân thắng lợi*

+ Do có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ. Đảng lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

+ Do nhân dân hai miền đoàn kết nhất trí, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

+ Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương.

* *Ý nghĩa lịch sử*

Cuộc kháng chiến thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, thống nhất đất nước. Mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

b) Tư liệu cần khai thác

Tư liệu được trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, đánh giá về ý nghĩa và tầm vóc thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).* Với yêu cầu này, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin, tư liệu trong SGK để nêu được nguyên nhân thắng lợi (chủ quan và khách quan), ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến.

– Sau khi HS trả lời, GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Theo em nguyên nhân nào là quan trọng nhất? Vì sao?* (*Gợi ý*: Nguyên nhân quan trọng nhất là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng. GV hướng dẫn HS tìm hiểu chủ trương của Đảng qua các giai đoạn và những thắng lợi đạt được để lí giải). *Nêu dẫn chứng để chứng minh nước Mỹ đã chịu ảnh hưởng và khủng hoảng sâu sắc từ thất bại ở cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam* (*Gợi ý*: HS tham khảo thông tin phần *Em có biết* hoặc thông tin mà các em đã đọc được từ sách, báo hoặc xem phim).

– GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nhận xét, chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Luyện tập

Câu 1. GV hướng dẫn HS nêu được sự chi viện về sức người, sức của của miền Bắc đối với tiền tuyến miền Nam trong giai đoạn 1965 – 1975.

GV có thể cho HS tham khảo video giới thiệu Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh tại: https://www.youtube.com/watch?v=uMbv8J-9ugA; về khu di tích Ngã ba Đồng Lộc: https://hatinh.gov.vn/gioi-thieu-ve-quan-the-khu-di-tich-nga-ba-dong-loc; về Bảo tàng chứng tích chiến tranh ở Thành phố Hồ Chí Minh: https://baotangchungtichchientranh.vn/. HS sưu tầm tư liệu tin cậy, phân loại và chọn lọc nội dung để trình bày.

Câu 2. GV cung cấp mẫu gợi ý hoặc Phiếu học tập để HS hoàn thành theo cá nhân hoặc theo nhóm. GV khuyến khích HS chuẩn bị thêm tranh, ảnh gắn với các thắng lợi tiêu biểu để phần trình bày thêm sinh động.

PHIẾU HỌC TẬP

Giai đoạn	Thắng lợi tiêu biểu	Kết quả, ý nghĩa
1965 – 1968	?	?
1969 – 1973	?	?
1973 – 1975	?	?

4. Vận dụng

Câu 1.

– GV hướng dẫn HS viết bài giới thiệu về nhân vật, sự kiện tiêu biểu theo gợi ý sau:

+ Giới thiệu về nhân vật hoặc sự kiện: tên, địa danh, thời gian,…

+ Lí do chọn để giới thiệu.

+ Những đóng góp của nhân vật hoặc ý nghĩa của sự kiện.

+ Bài học từ nhân vật hoặc sự kiện.

+ Dấu ấn của nhân vật hoặc sự kiện đến hiện nay.

– Về sưu tầm bài hát, bài thơ, GV hướng dẫn HS tìm thông tin trên các trang web tin cậy và lập bảng theo gợi ý dưới đây:

Tên bài hát hoặc bài thơ và tác giả	Nhân vật liên quan	Cảm nhận của em
Người con gái sông La của nhạc sĩ Doãn Nho	La Thị Tám và những cô gái thanh niên xung phong ở Ngã ba Đồng Lộc.	?

Câu 2. HS có thể thực hiện ngay trên lớp, trao đổi theo nhóm hoặc cặp đôi và kể ra các việc làm cụ thể như: chăm sóc mộ liệt sĩ vào các dịp 27 – 7; thăm hỏi, giúp đỡ các gia đình liệt sĩ neo đơn; giúp đỡ các cô, chú thương binh gặp khó khăn,...

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam

Trong 3 năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường để bổ sung cho các chiến trường ở miền Nam và cả Lào, Cam-pu-chia. Khối lượng vật chất được đưa vào các chiến trường trong 3 năm tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó.

Trong 2 năm (1973 – 1974), miền Bắc đã đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, kĩ thuật. Đột xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, do yêu cầu khẩn trương của công cuộc chuẩn bị cho tổng tiến công chiến lược, miền Bắc đã gấp rút đưa vào miền Nam 57 000 bộ đội. Về vật chất – kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược. Từ đầu mùa khô 1973 – 1974 đến đầu mùa khô 1974 – 1975, miền Bắc đã đưa vào miền Nam một khối lượng vật chất lớn với 26 vạn tấn gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm,… So với năm 1972, số hàng chi viện này nhiều gấp 9 lần, riêng vũ khí đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần.

(Theo Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn,
Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập, NXB Giáo dục, 2008, tr. 1075, 1076)

• Về thời khắc cuối cùng của chính quyền Sài Gòn

Tiểu đoàn 1 xe tăng do Đại đội 4 dẫn đầu, tiếp cận cổng chính Dinh Độc Lập. Xe tăng đi đầu mang số hiệu 843 do Đại đội trưởng Bùi Quang Thận chỉ huy quay nòng pháo, nhấn ga, húc vào cánh cổng bên trái (từ ngoài vào). Do đột ngột gặp sức cản lớn nên xe chết máy. Chiếc xe tăng mang số hiệu 390 do Chính trị viên Vũ Đăng Toàn chỉ huy đi sau vượt lên, lao vào húc đổ cánh cổng chính của Dinh Độc Lập. Ngay sau đó, xe tăng 843 nổ máy trở lại, vượt qua cổng, cùng xe tăng 390 tiến thẳng vào sân Dinh. Khi xe tăng 843 vừa dừng lại, Đại đội trưởng Bùi Quang Thận thoát ngay ra khỏi xe, được đồng đội yểm trợ và được người trong Dinh dẫn đường, tiến lên tầng thượng, hạ lá cờ ba sọc của chính quyền Sài Gòn, kéo lá cờ Giải phóng trên nóc Dinh Độc Lập lúc 11 giờ 30 phút ngày 30 – 4 – 1975.

Cùng lúc Đại đội trưởng Bùi Quang Thận lên kéo cờ, một số cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 66 do Trung đoàn phó Phạm Xuân Thệ chỉ huy tiến vào Dinh Độc Lập, nhanh chóng vào phòng Khánh tiết. Tại đó, có mặt Dương Văn Minh và các thành viên nội các chính quyền Sài Gòn. Các đồng chí Trung đoàn 66 đưa Dương Văn Minh và Vũ Văn Mẫu (Thủ tướng Chính phủ) sang Đài phát thanh Sài Gòn đọc lời tuyên bố đầu hàng không điều kiện Quân Giải phóng. Chính uỷ Bùi Văn Tùng, thay mặt Quân Giải phóng, đọc lời tuyên bố chấp nhận sự đầu hàng không điều kiện của Tổng thống Dương Văn Minh – Tổng thống chính quyền Sài Gòn.

(Theo *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Tập III, Sđd, tr. 497 – 498, 500)

CHƯƠNG 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

BÀI 18. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY LIÊN BANG NGA VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.

– Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.

– Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh cũng như tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về nội dung của bài học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để chỉ ra những cơ hội và thách thức mà xu hướng vận động của trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh đem lại cho Việt Nam; lí giải sự vận động, phát triển của tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

– Bồi dưỡng ý thức ủng hộ hoà bình, phê phán chiến tranh, xung đột, chống chủ nghĩa bá quyền.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Một số tư liệu, hình ảnh về xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh, tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

– Phiếu học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học đề cập đến rất nhiều nội dung (trật tự thế giới, Liên bang Nga và nước Mỹ), do đó GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– Nội dung trật tự thế giới (hay còn gọi là trật tự quốc tế) là vấn đề có tính khái quát, vì vậy, GV cần lưu ý một số điểm sau:

+ Hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về trật tự thế giới, nhưng tựu trung lại thì nội dung cơ bản của trật tự thế giới là sự sắp xếp, phân bổ và cân bằng quyền lực giữa các cường quốc nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống quan hệ quốc tế.

+ Trật tự thế giới có thể gắn liền với chiến tranh thế giới hoặc không.

+ Có thể có trật tự thế giới về chính trị, kinh tế hoặc quân sự.

+ Trật tự thế giới chỉ có tính tương đối, không phải là vĩnh viễn do sự thay đổi lực lượng so sánh giữa các cường quốc. Chiến tranh là lúc thế giới "mất trật tự".

– Trong bài học này còn nhiều vấn đề chưa kết thúc, còn đang diễn biến xét cả về góc độ khoa học cũng như chính trị, GV lưu ý không nên có những nhận định chủ quan, phiến diện.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài mới.

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng một số hình ảnh về Chiến tranh lạnh và sự tan rã của Liên bang Xô viết (1991) để dẫn dắt, gợi mở, giúp HS kết nối những kiến thức đã học để xác định mục tiêu, nhiệm vụ học tập bằng các câu hỏi: Trong Chiến tranh lạnh, thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng, đối đầu giữa hai phe đối lập (chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội) và bị chi phối bởi hai siêu cường đứng đầu hai phe là Mỹ và Liên Xô. Năm 1989, lãnh đạo hai nước Mỹ và Liên Xô đã tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, đặc biệt, năm 1991 Liên Xô sụp đổ đã tác động và làm thay đổi tình hình quan hệ quốc tế nói chung, đến Mỹ, đến Liên bang Nga với tư cách là nước kế thừa chủ yếu tiềm lực và địa vị quốc tế của Liên Xô. *Theo em, tình hình quan hệ quốc tế, nước Mỹ và Liên bang Nga đã thay đổi như thế nào sau năm 1991? Hãy chia sẻ những điều em biết về sự thay đổi đó.*

– *Cách 2:* GV sử dụng phần Mở đầu trong SGK, kết nối với kiến thức đã học ở Bài 9 và giới thiệu: Hình 18.1 là một sự kiện quan trọng trong quan hệ quốc tế, đó là cuộc gặp gỡ

không chính thức giữa Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp tại Man-ta (1989), tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. Trong đó, M. Goóc-ba-chốp đã khẳng định: "Chạy đua vũ trang, nghi ngờ, đấu tranh về tâm lí và ý thức hệ, tất cả những điều ấy nên để lại quá khứ". Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Cho biết điều mà M. Goóc-ba-chốp muốn "để lại quá khứ" là gì? Những gì sẽ tiếp diễn sau khi quá khứ đó được khép lại? Hãy nêu hiểu biết của em về tình hình Liên bang Nga và nước Mỹ trong bối cảnh đó.*

Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV lựa chọn ý và dẫn dắt vào bài học mới, nêu một số nhiệm vụ học tập chủ yếu.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới từ năm 1991 đến nay

a) Nội dung chính

– Năm 1991, Liên Xô tan rã đã đánh dấu kết thúc sự tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta (1945 – 1991). Tình hình thế giới có những chuyển biến căn bản.

– Xu hướng đối đầu trong Chiến tranh lạnh dần được thay thế bằng xu thế đối thoại, hoà hoãn,... Hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, lấy kinh tế làm trọng tâm, tích cực tham gia liên kết kinh tế trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Hoà bình là xu thế chủ đạo, tuy nhiên, nội chiến, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo vẫn diễn ra ở một số khu vực.

– Trong sự chuyển biến đó, một trật tự thế giới mới đang dần hình thành theo xu hướng đa cực, nhiều trung tâm với sự cạnh tranh của các cường quốc: Mỹ, một số nước trong Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc và Liên bang Nga.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 18.2. Tranh biếm hoạ về cạnh tranh thương mại Mỹ – Trung Quốc: Bức tranh biếm hoạ vẽ hai găng tay của các võ sĩ quyền anh (dùng trong thi đấu) ở trong tình trạng đối kháng. Găng tay bên trái được kết nối với kí hiệu đồng đô la Mỹ, được trang trí hoạ tiết, màu sắc của Quốc kì Mỹ. Ngược lại, găng tay bên phải kết nối với kí hiệu đồng nhân dân tệ của Trung Quốc, được trang trí hoạ tiết, màu sắc của Quốc kì Trung Quốc. Hai găng tay biểu trưng cho Mỹ và Trung Quốc đang ở trạng thái đối đầu, cạnh tranh về kinh tế. Đây là vấn đề nổi lên từ những năm 20 của thế kỉ XXI trở lại đây.

c) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày xu hướng vận động sau Chiến tranh lạnh.*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK, tìm ra từ khoá thể hiện xu thế vận động của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh (từ năm 1991 đến nay): *đối đầu dần được thay bằng hoà hoãn, điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, tích cực tham gia liên kết kinh tế,... hoà bình là xu thế chủ đạo.*

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Trình bày sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin về sự hình thành trật tự thế giới mới để thực hiện. GV hướng dẫn HS nêu được: Sau Chiến tranh lạnh, sự đối đầu dần được thay bằng xu thế đối thoại. Sự chuyển biến đó dẫn đến một trật tự thế giới mới dần hình thành theo xu hướng đa cực, nhiều trung tâm với sự cạnh tranh của các

cường quốc như: Mỹ, một số nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc và Liên bang Nga.

– GV đặt câu hỏi: *Vì sao từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, Mỹ không thể thiết lập trật tự đơn cực?*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin để trả lời. GV hướng dẫn HS đọc thông tin phần chữ nhỏ trong SGK, tìm ra những cụm từ thể hiện lí do Mỹ không thể thiết lập trật tự đơn cực: nhiều quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế nên đã đạt được nhiều thành tựu, vươn lên cạnh tranh với Mỹ như một số nước thành viên của EU, Nhật Bản, Liên bang Nga, đặc biệt là Trung Quốc.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày, những HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV nhận xét phần trình bày của HS và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết được xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh, từ đó lí giải được nguyên nhân vì sao Mỹ không thể thiết lập được trật tự đơn cực sau Chiến tranh lạnh.

Mục 2. Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay

a) Nội dung chính

** Chính trị*

– Trong những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình Liên bang Nga bất ổn do mâu thuẫn giữa các đảng phái về việc xác lập một thể chế chính trị mới. Tháng 12 – 1993, Hiến pháp mới được ban hành, xác lập thể chế Cộng hoà Tổng thống của Liên bang Nga. Tuy nhiên, sau đó những mâu thuẫn về các vấn đề liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia vẫn âm ỉ kéo dài.

– Liên bang Nga vừa theo đuổi chính sách đối ngoại thân phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ của các nước này về chính trị và kinh tế, vừa khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.

– Sang đầu thế kỉ XXI, tình hình chính trị Liên bang Nga dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao. Nước Nga chú trọng thực hiện chính sách cân bằng Âu – Á, đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Trung Quốc, Ấn Độ, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

** Kinh tế*

– Từ năm 1991, Liên bang Nga thực hiện cải cách, chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường qua hai giai đoạn.

+ Giai đoạn 1991 – 1999, kinh tế lâm vào khủng hoảng triền miên với mức tăng trưởng GDP trung bình âm, lạm phát cao và thâm hụt ngân sách.

+ Giai đoạn 2000 – 2021, kinh tế phục hồi, tăng trưởng trở lại với mức tăng trưởng GDP trung bình khá cao, kiềm chế được lạm phát, thặng dư ngân sách.

b) Kênh hình cần khai thác

Hình 18.3. Tình hình kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2021: Sơ đồ giúp HS nhận biết được tình hình kinh tế của Liên bang Nga (1991 – 2021) phát triển thăng trầm qua hai giai đoạn chính: lâm vào khủng hoảng (1991 – 1999) và phục hồi, tăng trưởng (2000 – 2021) với minh chứng cụ thể.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV chia lớp thành 6 nhóm, hướng dẫn các nhóm khai thác thông tin trong SGK, thảo luận để thực hiện các nhiệm vụ dưới đây:

+ Nhóm 1, 2, 3: *Tìm hiểu tình hình chính trị Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.*

+ Nhóm 4, 5, 6: *Tìm hiểu tình hình kinh tế Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.*

– Với các nhóm tìm hiểu về tình hình chính trị, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin để nêu được những nét chính về tình hình chính trị của Liên bang Nga trong những năm 90 của thế kỉ XX (bất ổn do mâu thuẫn giữa các đảng phái, ban hành Hiến pháp mới, xác lập thể chế Cộng hoà Tổng thống, mâu thuẫn về các vấn đề liên quan đến chính sách đối nội, đối ngoại,...). Tuy nhiên, sang đầu thế kỉ XXI, tình hình chính trị dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao. Nước Nga chú trọng thực hiện chính sách cân bằng Âu – Á, đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), Trung Quốc, Ấn Độ, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),...

– Với các nhóm tìm hiểu về tình hình kinh tế, GV hướng dẫn HS khai thác Hình 19.3 để HS nhận biết được tình hình chung và nét nổi bật về kinh tế của Liên bang Nga qua hai giai đoạn (1991 – 1999 và 2000 – 2021). Trong đó, HS cần nêu được tình hình chung là: tiến hành cải cách thị trường, chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường từ năm 1991. Giai đoạn 1991 – 1999: khủng hoảng triền miên, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình ở mức âm (-4,8%/năm), lạm phát cao (22%), thâm hụt ngân sách) và giai đoạn 2000 – 2021: phục hồi và tăng trưởng trở lại với mức tăng trưởng GDP khá cao (3,5%/năm), kiềm chế được lạm phát, thặng dư ngân sách, được chấp nhận gia nhập WTO, là một trong 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới (năm 2021, GDP đạt khoảng 1,5 nghìn tỉ USD), có các ngành kinh tế mũi nhọn phát triển là công nghiệp quốc phòng, năng lượng, khai khoáng, hàng không – vũ trụ.

– GV gọi đại diện hai nhóm bất kì báo cáo kết quả trước lớp, các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.

Mục 3. Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay

a) Nội dung chính

** Chính trị*

– Nước Mỹ vẫn duy trì nền dân chủ tư sản dưới sự cầm quyền của một trong hai đảng: Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà.

– Mỹ nhất quán trong việc thực hiện mục tiêu, tham vọng chi phối và lãnh đạo thế giới. Đặc biệt, sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ đã triển khai các chính sách nhằm tận dụng vị thế siêu cường duy nhất để thúc đẩy việc thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

** Kinh tế*

– Mỹ có nền kinh tế, tài chính, công nghệ lớn mạnh hàng đầu thế giới với các lĩnh vực sản xuất đa dạng như: dầu mỏ, thép, ô tô, hàng không vũ trụ, hoá chất, điện tử, hàng tiêu dùng, nông sản và chế biến thực phẩm.

– Kinh tế Mỹ cũng trải qua những đợt suy thoái ngắn do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính (1997 – 1998, 2008 – 2009, 2014 – 2015).

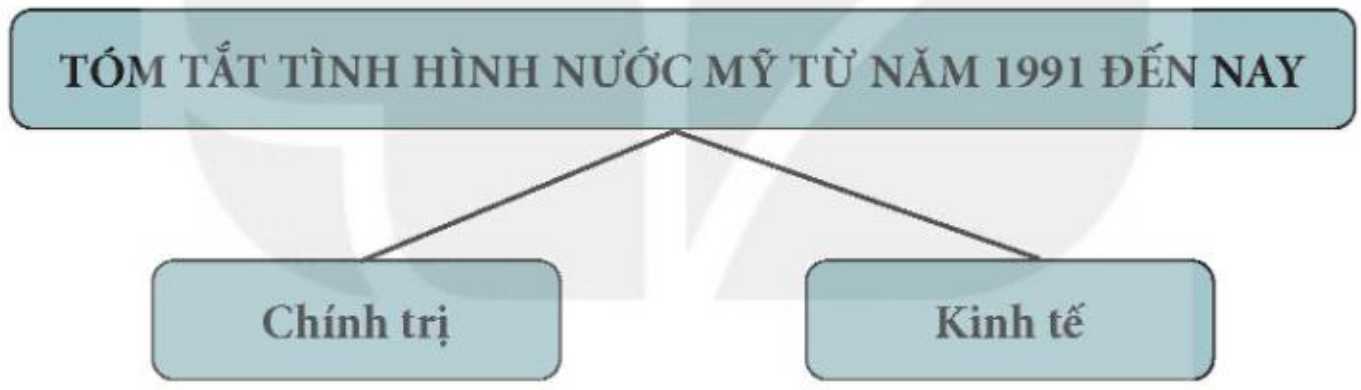
b) Kênh hình cần khai thác

Hình 18.4. Nhà máy Bô-inh ở tiểu bang Oa-sinh-tơn: sản xuất máy bay là một ngành sản xuất mũi nhọn trong lĩnh vực công nghiệp hàng không của Mỹ, luôn đứng đầu thế giới. Bức ảnh chụp một phần công xưởng lắp ráp máy bay của nhà máy Bô-inh ở E-vơ-rét thuộc tiểu bang Oa-sinh-tơn. Đây là nhà máy lớn nhất của hãng máy bay Bô-inh lớn nhất thế giới (sản phẩm của hãng rất đa dạng, từ máy bay dân dụng thương mại đến máy bay chiến đấu hạng nặng, tham gia chế tạo tàu vũ trụ A-pô-lô và trạm vũ trụ của Mỹ). Nhà máy Bô-inh đã sản xuất hàng chục nghìn chiếc máy bay thương mại, được sử dụng khắp thế giới, phổ biến nhất là Bô-inh 737, 747, 757, 767 và 787.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin để thực hiện yêu cầu: *Trình bày tình hình kinh tế, chính trị của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.*

– Để giúp HS dễ thực hiện, GV cho HS lần lượt tìm hiểu về tình hình chính trị rồi đến tình hình kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay. HS có thể trình bày tóm tắt tình hình nước Mỹ từ năm 1991 đến nay bằng sơ đồ (theo gợi ý dưới đây).



– GV gọi 1 – 2 HS trả lời, những HS khác bổ sung (nếu có). GV nhận xét và chốt lại ý.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử, có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề lịch sử.

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập sơ đồ tư duy tóm tắt xu hướng vận động và sự hình thành trật tự thế giới sau năm 1991 đến nay (theo gợi ý dưới đây).



Câu 2. HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

4. Vận dụng

GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS sưu tầm thông tin từ sách, báo, internet, để nêu được những thời cơ và thách thức mà xu thế hình thành trật tự thế giới mới từ sau Chiến tranh lạnh đã đặt ra cho Việt Nam trong xây dựng và phát triển đất nước.

Gợi ý:

– Thời cơ:

+ Các chương trình nghị sự về tăng trưởng bao trùm, phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế nhân văn của thế giới gợi mở cho Việt Nam tư duy và tầm nhìn mới để đảm bảo công bằng và hoà nhập trong việc hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng kinh tế.

+ Việt Nam có cơ hội tốt để trở thành cửa ngõ quan trọng của một khu vực kinh tế năng động, tiếp cận với các thị trường lớn của thế giới.

+ Việt Nam có lợi thế của nước đi sau khi có thể đi thẳng vào phát triển những lĩnh vực mới của nền kinh tế số,…

– Thách thức:

+ Sự hình thành những cực, những trung tâm đã làm gia tăng chủ nghĩa đơn phương và quan hệ "bất thường" của các nước lớn, đặt Việt Nam trước những rủi ro về đối ngoại. Đứng ở một vị trí địa chiến lược quan trọng, việc lựa chọn cách ứng xử, tìm ra cách tiếp cận hợp lí, xác lập lòng tin, chia sẻ lợi ích và đảm bảo chủ quyền luôn là thách thức đối với Việt Nam trong nỗ lực duy trì quan hệ cân bằng và tốt đẹp với các nước lớn.

+ Các vấn đề toàn cầu và mất an ninh phi truyền thống sẽ tác động trực tiếp đến Việt Nam ngày một sâu sắc hơn.

+ Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển rất có thể sẽ đặt nền kinh tế Việt Nam trước nhiều khó khăn, nền kinh tế Việt Nam phải đẩy nhanh sự chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới, dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo.

BÀI 19. CHÂU Á TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.

– Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á từ năm 1991 đến nay; mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về nội dung của bài học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để đề xuất được những việc làm để góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh và phát triển.

– Bồi dưỡng các phẩm chất: nỗ lực, kiên trì vượt khó, sáng tạo (học tập từ nhân dân các nước Hàn Quốc, Nhật Bản trong công cuộc xây dựng đất nước).

– Bồi dưỡng tinh thần đoàn kết trong Cộng đồng ASEAN, trách nhiệm trong xây dựng và phát triển Cộng đồng ASEAN.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Một số tư liệu, hình ảnh liên quan đến nội dung bài học như: Khu tài chính Sin-ru-ku ở Tô-ki-ô (Nhật Bản); Trụ sở tập đoàn Sam-sung tại Xơ-un (Hàn Quốc); Cầu Nam Phố ở Thượng Hải (Trung Quốc); Lễ kí Tuyên bố về thành lập Cộng đồng ASEAN tại Cu-a-la-lăm-pơ (Ma-lai-xi-a),…

– Phiếu học tập cho HS.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học đề cập đến nhiều nội dung (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN từ năm 1991 đến nay), do đó GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách dưới đây hoặc sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với điều kiện trường, lớp, miễn là kích thích được sự hứng thú, tìm tòi của HS đối với bài học mới.

– *Cách 1:* GV liên hệ với kiến thức đã học trong Bài 18, kết hợp với việc khai thác phần Mở đầu trong SGK để dẫn dắt HS vào bài mới: Trong xu hướng vận động của quan hệ

quốc tế và sự hình thành một trật tự thế giới mới từ năm 1991, Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã vươn lên trở thành những khu vực phát triển năng động và đạt được nhiều thành tựu về kinh tế – xã hội. Sau đó, GV nêu yêu cầu: *Hãy chia sẻ hiểu biết về những quốc gia, tổ chức và sự kiện chủ yếu thể hiện cho sự phát triển đó.*

– *Cách 2:* GV chuẩn bị một số hình ảnh về sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN,... trình chiếu cho HS quan sát và nêu yêu cầu: *Em biết gì về những hình ảnh và sự kiện này? Chia sẻ hiểu biết của em về một trong những hình ảnh và sự kiện đó.*

GV gọi 1 – 2 HS trả lời, trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học, đưa ra thông điệp về mục tiêu bài học, định hướng nhiệm vụ học tập chủ yếu cho HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các nước Đông Bắc Á từ năm 1991 đến nay

a) Nội dung chính

** Nhật Bản*

– Từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản vẫn chưa thoát khỏi trì trệ, xen lẫn giữa suy thoái và tăng trưởng yếu ớt. Năm 2010, vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới bị Trung Quốc vượt qua. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

– Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao với hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ đảm bảo và toàn diện.

** Hàn Quốc*

– Từ năm 1991, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp mới (NIC) và là một trong bốn "con rồng" châu Á, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Từ đây, Hàn Quốc đã có thay đổi đáng kể trong định hướng sản xuất với mũi nhọn là các ngành công nghệ cao. Nhờ vậy đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Hàn Quốc duy trì được mức tăng trưởng ổn định, cao hơn mức tăng trưởng trung bình của nền kinh tế thế giới, thuộc nhóm 15 nền kinh tế lớn nhất thế giới, dẫn đầu chuỗi cung ứng toàn cầu về chất bán dẫn và ô tô với các tập đoàn nổi tiếng như: Sam-sung, LG và Hyun-đai.

– Nhờ kinh tế phát triển, mức sống, tuổi thọ của người dân không ngừng được nâng cao.

** Trung Quốc*

– Từ sau năm 1991, Trung Quốc chính thức nêu ra mục tiêu xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách mở cửa. Trong 30 năm (1991 – 2021), tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc luôn ở mức cao nhất thế giới và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ vào năm 2010). Năm 2021, GDP của Trung Quốc chiếm khoảng 17,3% toàn thế giới. Trung Quốc trở thành công xưởng mới của thế giới, trong đó sản xuất công nghệ cao là mũi nhọn.

– Quá trình đô thị hoá cũng diễn ra với tốc độ nhanh. Mức sống của người dân không ngừng được nâng cao.

– Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp, mất cân bằng, không hợp lí và thiếu bền vững do ô nhiễm môi trường và mức độ chênh lệch giàu – nghèo vẫn cao.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 19.2. Tháp truyền hình ở Tô-ki-ô*: Nổi bật giữa Thủ đô Tô-ki-ô là toà tháp truyền hình cao vút, như là biểu tượng vươn tầm thế giới của thành phố. Công trình được xây dựng vào cuối năm 2006, khánh thành năm 2012 với kiến trúc có sự dung hoà giữa nét đẹp văn hoá truyền thống và tính hiện đại. Tháp được xây dựng với trình độ kĩ thuật cao, có khả năng hấp thu 50% năng lượng từ động đất nên có thể chống chịu những trận động đất lên tới 9 độ rích-te.

– *Hình 19.3. Biểu đồ GDP của Nhật Bản (1991 – 2021)*: giúp HS biết mức độ tăng trưởng GDP (chậm và không ổn định) của Nhật Bản: từ năm 1991 đến năm 2000, tăng từ 3 580 tỉ USD lên 4 968 tỉ USD (tăng gần 1,4 lần), từ năm 2000 đến năm 2010 tăng lên 5 760 tỉ USD (tăng 1,15 lần), 12 năm tiếp theo (2010 – 2021) giảm xuống còn 5 010 tỉ USD (giảm 1,14 lần). Trong 30 năm (1991 – 2021), GDP của Nhật Bản chỉ tăng gần 1,4 lần.

– *Hình 19.4. Biểu đồ GDP của Hàn Quốc (1991 – 2021)*: giúp HS biết được thành tựu kinh tế của Hàn Quốc thông qua mức độ tăng trưởng GDP (khá cao và ổn định): trong 10 năm (1991 – 2000) tăng từ 330 tỉ USD lên 576 tỉ USD (tăng hơn 1,7 lần), 11 năm kế tiếp (2000 – 2010) tăng lên 1 140 tỉ USD (tăng gần 2 lần), 12 năm tiếp theo (2010 – 2021) giảm xuống còn 1 810 tỉ USD (tăng gần 1,6 lần). Trong 30 năm (1991 – 2021), GDP của Hàn Quốc tăng gần 5,5 lần.

– *Hình 19.5. Một góc Thủ đô Xơ-un ngày nay:* giúp HS nhận diện thành tựu phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc thông qua sự sầm uất, phồn vinh của Thủ đô Xơ-un với các toà nhà cao tầng, kiến trúc đa dạng, hiện đại.

– *Hình 19.6. Biểu đồ GDP của Trung Quốc (1991 – 2021)*: giúp HS nhận biết được thành tựu kinh tế của Trung Quốc thông qua mức độ tăng trưởng GDP rất nhanh và ổn định: trong 10 năm (1991 – 2000) tăng từ 383 tỉ USD lên 1 210 tỉ USD (tăng hơn 3,1 lần), 11 năm kế tiếp (2000 – 2010) tăng lên 6 090 tỉ USD (tăng gần 5 lần), 12 năm tiếp theo (2010 – 2021) tăng lên 17 820 tỉ USD (tăng gần 2,9 lần). Trong 30 năm (1991 – 2021), GDP của Trung Quốc tăng gần 46,5 lần.

– *Hình 19.7. Phố Đông – Thượng Hải ngày nay:* thể hiện thành tựu về sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc thông qua sự thịnh vượng và phát triển của một khu phố ở Thượng Hải. Phố Đông được xây dựng từ năm 1990, từ một khu vực nghèo nàn, nơi cư trú của những người lao động nghèo khổ, chỉ trong một thời gian ngắn, Phố Đông trở thành biểu tượng mới của thành phố Thượng Hải – trung tâm kinh tế – tài chính, thương mại, công nghiệp và là đầu tàu kinh tế của Trung Quốc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Nhật Bản

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin, kênh hình để trả lời các câu hỏi: *Em có nhận xét gì về tình hình kinh tế Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2021? Vì sao năm 2010, từ vị thế kinh tế thứ hai thế giới, Nhật Bản bị đẩy xuống hàng thứ ba thế giới?*

+ Với các câu hỏi trên, GV hướng dẫn HS đưa ra được nhận xét chung về nền kinh tế Nhật Bản, lấy dẫn chứng từ số liệu trong Hình 20.3 (*Gợi ý*: Nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi trì trệ, xen lẫn giữa suy thoái và tăng trưởng yếu ớt, mức độ tăng trưởng GDP chậm và không ổn định).

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản từ năm 1991 đến nay.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS tham khảo thông tin từ phần chữ nhỏ trong SGK để nêu được những thành tựu: là trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, có chất lượng cuộc sống cao, chỉ số HDI ở mức cao, chi tiêu cho y tế cao và có xu hướng tăng.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nhận xét, chốt lại các kiến thức cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản từ năm 1991 đến nay.

Mục b. Hàn Quốc

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin, kênh hình trong SGK để thực hiện các yêu cầu: *Khai thác biểu đồ 20.4, em có nhận xét gì về sự tăng trưởng GDP của Hàn Quốc từ năm 1991 đến năm 2021? Giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay.*

Lưu ý: GV hướng dẫn HS khai thác biểu đồ, có sự so sánh với biểu đồ 20.3 để rút ra nhận xét: sự tăng trưởng GDP của Hàn Quốc cao và ổn định hơn Nhật Bản. GDP của Hàn Quốc ở các mốc sau đều cao hơn hẳn so với mốc trước, ngược lại Nhật Bản có mốc sau thấp hơn mốc trước (năm 2021 thấp hơn năm 2010). Trong 30 năm (1991 – 2021), GDP của Nhật Bản tăng gần 1,4 lần, còn Hàn Quốc tăng tới 5,5 lần.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày lần lượt từng yêu cầu, các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của bạn (nếu có). Sau đó, GV nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức cần đạt của từng nhiệm vụ. GV có thể giới thiệu thêm về bốn "con rồng" châu Á (Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Xin-ga-po) – bốn nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX đến nay.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay.

Mục c. Trung Quốc

– GV nêu yêu cầu: *Giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.*

– Với yêu cầu này, GV có thể tổ chức lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm khai thác thông tin, kênh hình trong SGK để thực hiện một nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1: *Khai thác các hình 19.3, 19.4 và 19.6, rút ra nhận xét về sự tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong sự đối sánh với Nhật Bản và Hàn Quốc.*

+ Nhóm 2: *Tóm tắt những thành tựu phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.*

+ Nhóm 3: *Nêu những hạn chế phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.*

Lưu ý: GV hướng dẫn HS khai thác biểu đồ 19.6, kết hợp với kiến thức vừa rút ra khi khai thác biểu đồ 19.3 và 19.4, từ đó HS so sánh, nhận biết được sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc: cụ thể là tốc độ tăng trưởng GDP: trong 30 năm (1991 – 2021), GDP của Nhật Bản chỉ tăng gần 1,4 lần, Hàn Quốc tăng 5,5 lần, còn Trung Quốc tăng 46,5 lần. Đây là một thành tựu lớn chứng tỏ sự phát triển vượt bậc về kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ sau năm 1991.

– GV gọi lần lượt đại diện từng nhóm báo cáo trước lớp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. Sau cùng, GV nhận xét và chốt kiến thức cần đạt của từng nhiệm vụ.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay.

Mục 2. Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay

a) Nội dung chính

** Từ "ASEAN 6" phát triển thành "ASEAN 10"*

– Bối cảnh: Sau năm 1991, Chiến tranh lạnh chấm dứt, vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết, tình hình chính trị của khu vực được cải thiện rõ rệt, tạo điều kiện cho việc mở rộng ASEAN.

– Quá trình mở rộng ASEAN: Tháng 7 – 1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7 – 1997, Lào và Mi-an-ma cũng gia nhập ASEAN. Tháng 4 – 1999, Cam-pu-chia gia nhập và là thành viên thứ 10 của ASEAN. Lần đầu tiên trong lịch sử khu vực, tất cả các nước Đông Nam Á đều cùng đứng trong một tổ chức thống nhất, tạo điều kiện để ASEAN chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế và xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển phồn vinh.

** Cộng đồng ASEAN từ năm 2015 đến nay*

– Quá trình thành lập: Ý tưởng về Cộng đồng ASEAN xuất hiện từ rất sớm, ngay từ năm 1997, khi các nhà lãnh đạo thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020. Ngày 31 – 12 – 2015, Cộng đồng ASEAN (AC) được thành lập.

– Mục tiêu: xây dựng ASEAN trở thành một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, chia sẻ trách nhiệm xã hội và hợp tác rộng mở với bên ngoài, hoạt động theo luật lệ và hướng tới người dân.

– Trụ cột của Cộng đồng ASEAN:

+ Cộng đồng Chính trị – An ninh (APSC): tạo dựng môi trường hoà bình và an ninh ở khu vực, nâng hợp tác chính trị – an ninh ASEAN lên tầm cao mới.

+ Cộng đồng Kinh tế (AEC): tạo ra một thị trường duy nhất, có sức cạnh tranh cao, phát triển đồng đều và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

+ Cộng đồng Văn hoá – Xã hội (ASCC): nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy bình đẳng, công bằng, phát triển bền vững, tăng cường ý thức cộng đồng và bản sắc chung.

– Ý nghĩa sự ra đời của Cộng đồng ASEAN: là kết quả hợp tác ASEAN trong gần 50 năm, phản ánh mức độ liên kết của ASEAN ngày càng cao, chặt chẽ hơn và có vai trò quan trọng ở khu vực.

– Hạn chế của Cộng đồng ASEAN: Cộng đồng vẫn là sự "thống nhất trong đa dạng" vì vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên.

b) Kênh hình cần khai thác

– *Hình 19.8. Lễ kết nạp Cam-pu-chia gia nhập ASEAN ở Hà Nội (Việt Nam, 1999)*: là sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển, mở rộng ASEAN 9 thành ASEAN 10, tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác phát triển trong toàn khu vực Đông Nam Á về kinh tế cũng như xây dựng khu vực hoà bình, ổn định và phát triển phồn vinh.

– *Hình 19.9. Sơ đồ ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN*: giúp HS nhận diện được ba trụ cột chính của Cộng đồng, thể hiện sự liên kết giữa các nước ASEAN trên ba lĩnh vực chính, đó là chính trị – an ninh, kinh tế và văn hoá – xã hội.

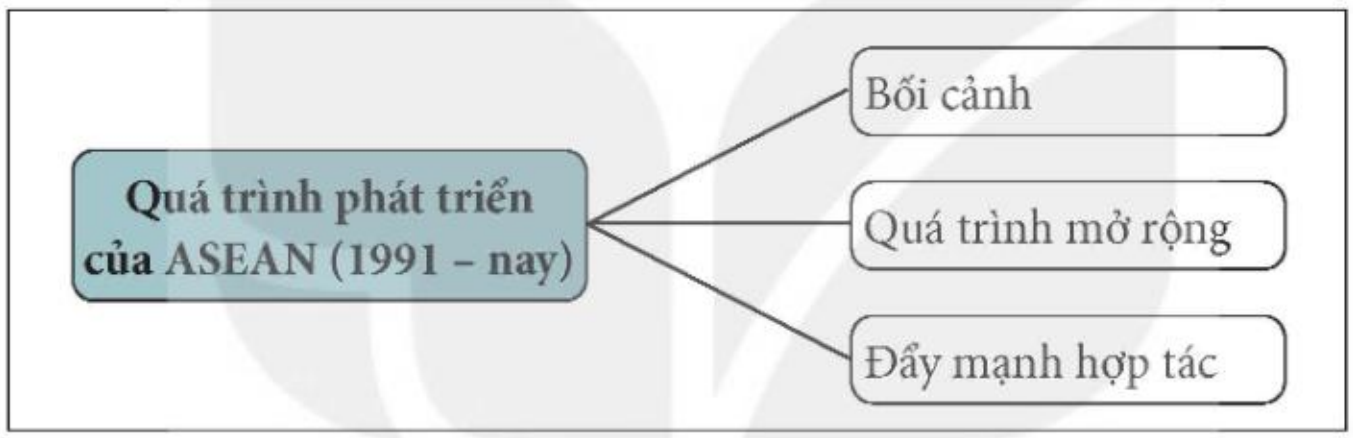
– *Hình 19.10. Cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN):* Lá cờ gồm 4 màu xanh, đỏ, trắng và vàng, đại diện cho các màu chính của quốc kì các nước thành viên. Màu xanh đại diện cho sự hoà bình và ổn định. Màu đỏ thể hiện sự năng động và lòng can đảm. Màu trắng thể hiện sự tinh khiết. Màu vàng biểu tượng cho sự thịnh vượng. Bó lúa ở giữa gồm 10 bông, tượng trưng cho 10 quốc gia thành viên. Vòng tròn tượng trưng cho sự đoàn kết, gắn bó với nhau của ASEAN trong tình hữu nghị.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Từ "ASEAN 6" phát triển thành "ASEAN 10"

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành Phiếu học tập về quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1991 đến nay (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP



– HS đọc kĩ thông tin để hoàn thành sơ đồ, GV gọi HS trình bày trước lớp dựa trên Phiếu học tập của mình. GV dựa vào phần trình bày của HS và Phiếu học tập của cả lớp để chốt lại các kiến thức cần đạt: Từ năm 1991 đến nay, ASEAN không chỉ mở rộng về thành viên mà các thành viên trong tổ chức ngày càng liên kết chặt chẽ hơn, hợp tác sâu rộng hơn về kinh tế, chính trị thông qua việc kí kết nhiều văn bản, hiệp định chung.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được quá trình phát triển của tổ chức ASEAN từ năm 1991 đến nay.

Mục b. Cộng đồng ASEAN từ năm 2015 đến nay

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin, thảo luận để hoàn thành Phiếu học tập: *Trình bày những nét chính về sự thành lập, mục tiêu, trụ cột chính, ý nghĩa của Cộng đồng ASEAN.*

PHIẾU HỌC TẬP

Vấn đề	Nét chính
Sự thành lập	?
Mục tiêu	?
Trụ cột chính	?
Ý nghĩa	?

– HS hoàn thành Phiếu học tập, GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả làm việc. Sau đó, GV nhận xét, chốt lại ý: Sự ra đời của Cộng đồng ASEAN là kết quả hợp tác ASEAN trong gần 50 năm, phản ánh mức độ liên kết của ASEAN ngày càng cao, chặt chẽ hơn và có vai trò quan trọng ở khu vực. Tuy nhiên, Cộng đồng vẫn là sự "thống nhất trong đa dạng" vì vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên. Chúng ta cần có những việc làm cụ thể để góp phần xây dựng và phát triển Cộng đồng vững mạnh trong tương lai.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về sự thành lập, mục tiêu, trụ cột chính, ý nghĩa của Cộng đồng ASEAN.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề lịch sử.

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt tình hình kinh tế – xã hội của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc từ năm 1991 đến nay, có thể tham khảo bảng dưới đây.

Lĩnh vực	Tiêu chí	Sự chuyển biến
Kinh tế	Vị thế nền kinh tế	– Nhật Bản: là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới. – Hàn Quốc: là một trong bốn "con rồng châu Á". – Trung Quốc: ở mức cao nhất thế giới và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sau Mỹ (2010).
	Tốc độ tăng trưởng GDP	?
Xã hội	Chỉ số phát triển con người	?
	Tuổi thọ	?

Câu 2. GV hướng dẫn HS vẽ trục thời gian thể hiện quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay, trong đó nêu được sự phát triển của tổ chức ASEAN từ 6 lên 10 thành viên, một số văn bản, hiệp định quan trọng được kí kết.

4. Vận dụng

Câu 1. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà.

Gợi ý: HS sưu tầm tài liệu và giới thiệu được một thành tựu tiêu biểu về kinh tế – xã hội của Trung Quốc hoặc Nhật Bản, Hàn Quốc từ sau năm 1991. Ví dụ: thành tựu phát triển công nghiệp của Trung Quốc; sản xuất ô tô, công nghiệp điện tử của Hàn Quốc, hệ thống y tế của Nhật Bản,…

Câu 2. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện ở nhà. HS có thể liên hệ với bản thân để nêu được những việc có thể làm góp phần xây dựng và phát triển Cộng đồng ASEAN

vững mạnh trong thời gian tới, chẳng hạn như: nỗ lực học tập, tăng cường sự hiểu biết về ASEAN để có nhận thức đúng, đầy đủ về ASEAN và Cộng đồng ASEAN với mục tiêu, tầm nhìn, bản sắc...; nỗ lực học tập, trau dồi tiếng Anh để có thể tham gia hoạt động giao lưu với HS của các nước trong khu vực, tăng cường sự hiểu biết về các nước, đồng thời giới thiệu cho các bạn trong khu vực có thêm hiểu biết về Việt Nam, góp phần củng cố, gia tăng tình đoàn kết giữa các bạn HS ở các nước Đông Nam Á, nâng cao ý thức của HS về Cộng đồng và công dân ASEAN,…

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

Về diễn đàn khu vực ASEAN (ARF):

Sau Chiến tranh lạnh, các nước ASEAN thấy rằng để đảm bảo an ninh lâu dài thì cần phải xây dựng một số cơ chế an ninh được thể chế hoá, có sự tham gia của tất cả các nước lớn trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc,… Và đó là nội dung chủ yếu trong chính sách "ngoại giao phòng ngừa" của ASEAN được các nước trong khu vực ủng hộ.

Để đáp ứng yêu cầu đó, Viện Nghiên cứu chiến lược về quốc tế ASEAN (ASEAN ISIS) đã đưa ra sáng kiến thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Sáng kiến này được Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 26 họp ở Xin-ga-po (7 – 1993) chấp nhận. Một năm sau, Hội nghị thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN đã được tiến hành tại Băng Cốc (25 – 7 – 1994).

Thành lập Diễn đàn này, ASEAN muốn theo đuổi hai mục đích chính sau:

Thứ nhất, khuyến khích sự đối thoại và tham khảo có tính chất xây dựng về các vấn đề chính trị và an ninh cùng quan tâm.

Thứ hai, đóng góp vào những cố gắng hướng tới việc xây dựng lòng tin và ngoại giao phòng ngừa ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

(Theo Nguyễn Duy Quý, *Tiến tới một ASEAN hoà bình, ổn định phát triển bền vững*, NXB Chính trị quốc gia, 2002, tr. 354 – 355)

CHƯƠNG 6: VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

BÀI 20. VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1989, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo sau năm 1975.

– Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.

– Nêu được nguyên nhân, nội dung đường lối đổi mới của Đảng và những thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng – an ninh).

– Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để nêu được những thành tựu về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,.... đến bài học để thực hiện các hoạt động luyện tập, thực hành, vận dụng, liên hệ thực tế.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: rút ra được ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991 và đánh giá thành tựu cũng như hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học: rút ra những bài học kinh nghiệm cho công cuộc Đổi mới ở thời kì hiện tại.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử, và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn an ninh chính trị ở địa phương.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án được biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; một số tranh, ảnh, phim tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm hoặc hướng dẫn HS sưu tầm.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu, video, clip sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Nội dung bài học đề cập đến lịch sử Việt Nam từ năm 1976 đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn.

+ Giai đoạn 1976 – 1991: đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ khi đất nước thống nhất về mặt Nhà nước, lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến khi chuyển sang thực hiện đường lối đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển hợp quy luật của cách mạng Việt Nam. Đất nước ta đã đạt được những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực, song vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Nhân dân ta tiếp tục phải tiến hành các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam, vùng biên giới phía Bắc và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Những nội dung trên đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, từ đó đem lại niềm tin và tạo ra sức mạnh cho nhân dân trong giai đoạn tiếp theo.

+ Từ năm 1991 đến nay: Năm 1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước đang có những diễn biến phức tạp. Đó là những biến động đã và đang xảy ra trong các nước xã hội chủ nghĩa, sự tiến công nhiều phía vào chủ nghĩa xã hội, vào chủ nghĩa Mác –Lê-nin và Đảng Cộng sản, những âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch quốc tế hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội và sự hoang mang dao động trong một bộ phận lớn những người cộng sản trên thế giới đã tác động mạnh đến tư tưởng và tình cảm của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân Việt Nam. Đất nước ta cũng phải đương đầu với các hoạt động phá hoại của các lực lượng thù địch ở cả nước ngoài và trong nước. Nhờ những thành tựu bước đầu của gần 5 năm tiến hành đổi mới, đất nước vẫn được giữ vững và tiếp tục tiến lên, mặc dù còn nhiều khó khăn. Đại hội VII đã đề ra *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội* ở nước ta – văn kiện quan trọng mang tầm định hướng chiến lược, là nền tảng tư tưởng lí luận và ngọn cờ chiến đấu của Đảng ta, dân tộc ta trong giai đoạn mới. Sau hơn 20 năm thực hiện Cương lĩnh, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi bộ mặt và vị thế của đất nước.

– Để dạy học các bài trong SGK nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: "HS làm được gì sau khi học xong bài học",... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp. GV cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Nhiều câu chuyện, nhân vật, tranh, ảnh và video về lịch sử Việt Nam giai đoạn này cũng có thể sử dụng giúp bài học sinh động hơn, hấp dẫn hơn, từ đó tạo cho HS sự hứng thú với bài học.

– Lưu ý khi tổ chức dạy học về *Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay*, GV phải nắm chắc và hiểu rõ bản chất để cung cấp kiến thức phù hợp với nhận thức của HS lớp 9. Một số khái niệm cần giải thích cho HS một cách đơn giản và dễ hiểu như: kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế, Nhà nước pháp quyền, bao vây kinh tế và cô lập chính trị, về GDP, đối ngoại quốc phòng, hiệp định thương mại tự do, tổ chức thương mại toàn cầu WTO,...

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK và Hình 20.1 để tổ chức hoạt động mở đầu bài học nhằm tạo hứng thú cho HS. GV giới thiệu về Hình 20.1: Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đường sắt là mục tiêu đánh phá ác liệt của không quân Mỹ nhằm cắt đứt con đường vận chuyển chiến lược của miền Bắc cho chiến trường miền Nam. Ngay sau khi đất nước thống nhất, một trong những việc được khẩn trương tiến hành chính là khôi phục lại tuyến đường sắt Bắc – Nam bị chia cắt. Đến cuối năm 1976, tuyến đường sắt Bắc – Nam dài hơn 1 730 km đã được nối liền. Tại Hà Nội, ngày 31 – 12 – 1976, đoàn tàu Thống Nhất đầu tiên xuất phát từ Thủ đô Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh trong niềm hân hoan, vui mừng của nhân dân. Sau đó, GV gợi mở cho HS chia sẻ những hiểu biết của mình thông qua các câu hỏi: *Đoàn tàu Thống Nhất đầu tiên đồng thời được xuất phát từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa như thế nào? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về những nhiệm vụ mà nhân dân Việt Nam đã hoàn thành để thống nhất đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn lịch sử mới. Vì sao thống nhất về mặt Nhà nước lại là nhu cầu cấp bách, việc hoàn thành thống nhất đất nước có ý nghĩa thế nào đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?*

HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ, GV cần khuyến khích, động viên HS và định hướng nhiệm vụ học tập của bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

a) Nội dung chính

– Sau Đại thắng Xuân 1975, đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.

– Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đã đề ra nhiệm vụ thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

– Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước.

– Trong kì họp thứ nhất (từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976), Quốc hội đã thông qua chính sách đối nội và đối ngoại; quyết định tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định Quốc huy, Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* được trích trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 36: là Quyết nghị được Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua, thể hiện việc thống nhất về mặt Nhà nước là nhu cầu cấp bách để tạo ra sức mạnh mới, thuận lợi mới và phát huy sức mạnh toàn diện của Tổ quốc.

– *Hình 20.2. Quốc huy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:* Tại kì họp thứ nhất (Quốc hội khoá VI), Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về tên nước, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca. Theo đó, Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin và tư liệu trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết vì sao cần phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?*

+ Để HS giải thích được lí do cần phải thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về bối cảnh đất nước thông qua trả lời câu hỏi: *Sau Đại thắng Xuân 1975, tình hình Việt Nam như thế nào?* (Gợi ý: Đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Thực tế đó là trái với nguyện vọng của nhân dân cả nước muốn Việt Nam có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung cho nhân dân cả nước).

+ GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu để tìm ra từ khoá thể hiện sự cấp thiết cũng như tầm quan trọng của việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: tạo ra sức mạnh mới, những thuận lợi mới để phát triển, tăng cường ảnh hưởng trên trường quốc tế, phát huy sức mạnh toàn diện,...

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV chốt lại ý: Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước là một yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, tạo cơ sở pháp lí để hoàn thành thống nhất trên các lĩnh vực khác. Đồng thời, tạo ra điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của Tổ quốc và nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế.

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Hãy trình bày nét chính về quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.*

+ GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK (tham khảo thông tin phần chữ nhỏ) để thực hiện yêu cầu.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV chốt lại ý: Quá trình thống nhất đất nước được tiến hành qua những bước sau:

• Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước giữa hai đoàn đại biểu Nam, Bắc diễn ra tại Sài Gòn (từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975), đã nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

• Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước ngày 25 – 4 – 1976.

• Trong kì họp thứ nhất (từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976), Quốc hội đã thông qua và quyết định nhiều vấn đề của nước Việt Nam thống nhất.

– GV có thể nêu yêu cầu mở rộng: *Chia sẻ những điều em biết về ý nghĩa của Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. (*Gợi ý:* Quốc huy là biểu tượng của đất nước, của dân tộc, có hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, 5 cánh của ngôi sao là đại diện cho năm tầng lớp: sĩ, nông, công, thương, binh; hình ảnh bông lúa vàng bao quanh tượng trưng cho nông nghiệp; bánh xe tượng trưng cho công nghiệp,...).

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được lí do vì sao phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước và trình bày được nét chính về quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Mục 2. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ

a) Nội dung chính

• *Bảo vệ biên giới Tây Nam*

– Ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chính quyền Pôn Pốt ở Cam-pu-chia đã có nhiều hoạt động khiêu khích, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam. Trước tình hình này, Việt Nam đã ra tuyên bố nêu rõ hành động sai trái của chính quyền Pôn Pốt, thể hiện thái độ thiện chí muốn giải quyết vấn đề biên giới bằng con đường thương lượng hoà bình. Tuy nhiên, chính quyền Pôn Pốt đều từ chối và cắt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

– Tháng 12 – 1978, chính quyền Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng đơn phương tấn công Tây Ninh để mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam. Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, từ ngày 23 – 12 – 1978, quân đội Việt Nam mở cuộc tổng phản công và chỉ trong thời gian ngắn đã đánh bại quân xâm lược, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Chiến thắng biên giới Tây Nam cũng tạo thời cơ lớn cho cách mạng Cam-pu-chia giành thắng lợi.

• *Bảo vệ biên giới phía Bắc*

– Từ năm 1978, Trung Quốc đơn phương chấm dứt các viện trợ kinh tế, kĩ thuật và có nhiều hành động khiêu khích, xâm phạm ở khu vực biên giới phía Bắc của Việt Nam.

– Ngày 17 – 2 – 1979, khoảng 60 vạn quân Trung Quốc tấn công dọc tuyến biên giới phía Bắc, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu). Quân dân các tỉnh biên giới phía Bắc đã kiên cường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

– Trước cuộc chiến đấu của quân dân Việt Nam và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận, Trung Quốc phải tuyên bố rút quân (5 – 3 – 1979). Tuy nhiên, tình hình trên tuyến biên giới phía Bắc tiếp tục căng thẳng kéo dài cho tới cuối những năm 80 của thế kỉ XX, đặc biệt là ở Vị Xuyên (nay thuộc Tuyên Quang).

– Cuộc chiến đấu chính nghĩa bảo vệ biên giới phía Bắc thắng lợi đã khẳng định ý chí, quyết tâm của nhân dân Việt Nam trong bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

• *Đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo*

– Việt Nam tiếp tục quản lí, thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: thành lập đơn vị hành chính, ban hành văn bản pháp lí, tuyên bố về chủ quyền,…

– Tuy nhiên, các hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam ở Biển Đông liên tiếp diễn ra, đặc biệt là từ phía Trung Quốc. Tháng 3 – 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công một số đảo chìm và bãi ngầm thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam (Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao). Trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền tại đảo Gạc Ma, 64 chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã anh dũng hi sinh. Ngay lúc đó, Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn đề này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam – Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình,...

b)Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 20.3. Lời thề của người lính Vị Xuyên "sống bám đá, chết hoá đá, thành bất tử" khắc tại Đền thờ các Anh hùng liệt sĩ trên Điểm cao 468 (tỉnh Tuyên Quang)*: Đài tưởng niệm được xây dựng trên cao điểm 468 – một trong những vị trí ác liệt nhất trong cuộc chiến ở Vị Xuyên, để tri ân các liệt sĩ hi sinh vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc. Nổi bật là lá cờ Quyết thắng của Quân đội Nhân dân Việt Nam, được người lính giữ chắc trong tay với tư thế hiên ngang. Phía trên cùng của bức phù điêu là "Lời thề bất tử" của những người lính chiến đấu ở Vị Xuyên "sống bám đá, chết hoá đá, thành bất tử". Đây là dòng chữ đã được liệt sĩ – Anh hùng Lực lượng vũ trang Nguyễn Viết Ninh (quê ở Phú Thọ) khắc trên báng súng trước lúc hi sinh.

– *Hình 20.4. Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma (tỉnh Khánh Hoà)*: Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma nằm trong Khu tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma, được xây dựng trên khu đất rộng hơn 25 000 m2, tại xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà, để tưởng nhớ

64 chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã anh dũng chiến đấu, hi sinh vào ngày 14 – 3 – 1988 để bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Đài tưởng niệm chiến sĩ Gạc Ma với chủ đề "Những người nằm lại phía chân trời" được lấy cảm hứng từ hình ảnh 64 chiến sĩ nắm tay nhau quyết tâm bảo vệ lá cờ Tổ quốc, khẳng định chủ quyền Việt Nam tại đảo Gạc Ma thuộc quần đảo Hoàng Sa. Những ý tưởng được thể hiện bằng hình thức nghệ thuật điêu khắc sinh động và ấn tượng như: Vòng cung Mặt Trời nhô lên khỏi mặt biển tận nơi chân trời xa xôi, nơi được đánh dấu phần lãnh hải của Tổ quốc Việt Nam. Cụm nhân vật (9 nhân vật) là đại diện cho các chiến sĩ ở tư thế giương cao lá cờ Tổ quốc trước lúc hi sinh. Khi bị quân thù bao vây, các anh quây tròn lại, nắm chặt tay nhau quyết tâm bảo vệ Quốc kì tạo thành biểu tượng "Vòng tròn bất tử". Toàn bộ khối tượng nằm trên bệ, xung quanh là nước, là biểu tượng của quần đảo Trường Sa, thể hiện sự ác liệt của cuộc chiến đấu, đồng thời làm nổi bật tinh thần chiến đấu anh dũng, bất khuất của bộ đội Hải quân Việt Nam.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam, vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979.* Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc.

– GV hướng dẫn các nhóm khai thác thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi sau: *Vì sao nhân dân Việt Nam phải tiếp tục cầm vũ khí đấu tranh bảo vệ Tổ quốc? Diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các cuộc đấu tranh đó.*

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày trước lớp, các bạn khác trong nhóm bổ sung (nếu có). Ở tiết học trước, GV có thể giao cho HS sưu tầm thêm tư liệu, hình ảnh về các cuộc đấu tranh để minh hoạ cho phần trình bày được sinh động.

+ GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại ý: Trước những hành động khiêu khích, xâm phạm chủ quyền một cách ngang nhiên của chính quyền Pôn Pốt và Trung Quốc, Việt Nam đã ra tuyên bố nêu rõ hành động sai trái, thể hiện thiện chí muốn giải quyết vấn đề biên giới bằng con đường ngoại giao hoà bình nhưng không có kết quả. Với quyết tâm bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, nhân dân Việt Nam phải tiếp tục các cuộc chiến đấu chính nghĩa để bảo vệ vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

– GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong SGK, liên hệ với kiến thức đã được học về cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo trong lịch sử để trả lời câu hỏi: *Việt Nam đã có những hoạt động gì nhằm đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo?*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi: *Vì sao nhân dân Việt Nam phải đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo?* (*Gợi ý:* Các hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam ở Biển Đông liên tiếp diễn ra, đặc biệt là từ phía Trung Quốc. Tháng 3 – 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công một số đảo chìm và bãi ngầm thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam (Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao); *Nhà nước Việt Nam đã có những hoạt động nào để bảo vệ chủ quyền biển đảo?* (*Gợi ý:* lập các đơn vị hành chính quản lí các đảo, quần đảo; ban hành nhiều văn bản pháp lí liên quan đến các vùng biển, thềm lục địa của Việt Nam; nhiều tuyên bố về chủ quyền biển đảo của Nhà nước được công khai tại các diễn đàn; khi quân đội Trung Quốc huy động lực lượng tấn công một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa, các chiến sĩ Hải quân đã chiến đấu anh dũng để bảo vệ, đồng thời Chính phủ đã thông báo cho Liên hợp quốc, gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam – Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình).

+ GV gọi bất kì một số HS trình bày trước lớp, các HS khác lắng nghe, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam, vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979 và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Mục 3. Tình hình chính trị, kinh tế và xã hội từ năm 1976 đến năm 1985

a) Nội dung chính

– Về chính trị:

+ Sau khi thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (1976), lần thứ V (1982) đã đề ra và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua (12 – 1980); bộ máy chính quyền trung ương và địa phương tiếp tục được củng cố và kiện toàn,...

+ Việt Nam phát triển quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa; từng bước thiết lập quan hệ với các nước ASEAN, gia nhập tổ chức Liên hợp quốc (1977),...

– Về kinh tế: Thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm phát triển kinh tế – xã hội (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nhân dân Việt Nam đã từng bước khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh; khôi phục phần lớn cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam; khai thông giao lưu hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, sản xuất không đủ cung ứng, đặc biệt là sản xuất lương thực, lạm phát tăng cao và kéo dài.

– Về xã hội:

+ Hoạt động giáo dục, văn hoá được đẩy mạnh để xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

+ Mặc dù thu nhập của người dân được cải thiện song đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 20.5. Thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà được khởi công xây dựng năm 1979*: Công trình này được Liên Xô giúp đỡ xây dựng tại hồ Hoà Bình (nay thuộc Phú Thọ). Trước khi thuỷ điện Sơn La khánh thành thì đây là nhà máy thuỷ điện lớn nhất Việt Nam. Ngày 31 – 12 – 1988, tổ máy đầu tiên của thuỷ điện Hoà Bình phát điện lên hệ thống. Đến ngày 4 – 4 – 1994, tổ máy cuối cùng của nhà máy chính thức hoàn thành với tổng công suất lắp đặt là 1 920 MW. Ngày 24 – 12 – 1994, nhà máy được khánh thành.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Hãy trình bày tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam trong những năm 1976 – 1985*. Với yêu cầu này, GV cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm để hoàn thành bảng (như gợi ý dưới đây):

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu	Hạn chế, khó khăn
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?
Xã hội	?	?

– GV gọi lần lượt đại diện từng cặp đôi hoặc nhóm trình bày thành tựu, hạn chế và khó khăn của một lĩnh vực.

– Sau đó, GV nhận xét, bổ sung và nhấn mạnh: Trong giai đoạn này, mặc dù Việt Nam đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, song cũng gặp phải không ít khó khăn và còn tồn tại nhiều yếu kém. Các cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc cũng gây nhiều khó khăn cho đất nước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây chính là những nguyên nhân cơ bản thúc đẩy Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước trong giai đoạn sau.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam (cả những thành tựu và khó khăn, hạn chế) trong những năm 1976 – 1985.

Mục 4. Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay

a) Nội dung chính

* *Nguyên nhân tiến hành Đổi mới đất nước*

– Tình hình thế giới:

+ Bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá.

+ Các nước xã hội chủ nghĩa cũng có nhiều biến động: Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa và bước đầu đạt được kết quả tích cực (1978), Liên Xô cũng tiến hành công cuộc cải tổ đất nước (1985).

– Trong nước: Đất nước ở trong tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế – xã hội, hơn nữa còn bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị.

Như vậy, đổi mới là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

* *Nội dung của đường lối đổi mới*

– Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra từ Đại hội VI (12 – 1986), được bổ sung và phát triển qua các Đại hội tiếp theo.

– Nội dung đường lối đổi mới:

+ Về kinh tế: xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp; xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước; kêu gọi đầu tư nước ngoài và mở rộng kinh tế đối ngoại.

+ Về chính trị: xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo; mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

* *Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay*

– Kinh tế:

+ Kế hoạch 5 năm (1986 – 1991), việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế (Lương thực – Thực phẩm, Hàng tiêu dùng và Hàng xuất khẩu) đã giúp phục hồi sản xuất, tăng trưởng kinh tế,…

+ Từ năm 1991 đến nay, đất nước từng bước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện.

+ Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước đã có những bước tiến lớn, đặc biệt là sự gia tăng đóng góp của thành phần kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế.

+ Thị trường xuất nhập khẩu mở rộng và nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng lên, nhất là từ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đường sá, cầu cống, các khu công nghiệp đã được xây dựng ngày càng hiện đại.

– Chính trị: Bộ máy chính quyền nhà nước và hệ thống luật pháp ngày càng hoàn thiện.

– Đối ngoại: Việt Nam đã phá thế bị bao vây, cấm vận và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Hội nhập quốc tế diễn ra chủ động, tích cực và đạt nhiều kết quả.

– Văn hoá, xã hội:

+ Xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Công cuộc xoá đói giảm nghèo được thực hiện thành công đưa đất nước bước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cải thiện và không ngừng được nâng cao.

+ Giáo dục đào tạo đạt được nhiều thành tựu. Cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ (năm 2000) và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (năm 2010). Giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề ngày càng phát triển về quy mô và loại hình đào tạo, nội dung giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Đời sống văn hoá – nghệ thuật được phát triển phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu: xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

– Quốc phòng, an ninh: Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố nhằm góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc và ổn định chính trị. Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

* *Ý nghĩa của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay*

– Ý nghĩa: Thành tựu của công cuộc Đổi mới toàn diện từ năm 1986 đến nay đã tạo ra tiềm lực mạnh mẽ của đất nước, khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Tiến hành Đổi mới đất nước là quyết định đúng đắn phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

– Hạn chế: đất nước cũng phải đối mặt với những thách thức trong bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ cũng như một số hạn chế chưa giải quyết được như: sự thiếu bền vững của nền kinh tế, sức cạnh tranh và trình độ công nghệ dân để giữ vững trật tự xã hội cũng như độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2* là Điều 2 trong Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

– *Tư liệu 3* được trích trong *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, nội dung tư liệu khẳng định kết quả mà đất nước ta "chưa bao giờ có được" về cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế sau 35 năm tiến hành công cuộc Đổi mới.

– *Hình 20.6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986)*: Đại hội VI là Đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng ta, họp từ

ngày 15 đến 18 – 12 – 1986 tại Hà Nội. Dự Đại hội có 1 129 đại biểu, thay mặt gần 1,9 triệu đảng viên trong cả nước. Đại hội bầu Đồng chí Nguyễn Văn Linh là Tổng bí thư. Khẳng định đổi mới là yêu cầu bức thiết, có ý nghĩa sống còn đối với nước ta, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới, trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế; thực hiện ba chương trình kinh tế về lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu.

– *Hình 20.7. Biểu đồ GDP của Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2023*: thể hiện rõ sự gia tăng liên tục và tương đối ổn định GDP của Việt Nam qua các giai đoạn, minh chứng cho thành công trong việc ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội cũng như thành công trong xoá đói giảm nghèo.

– *Hình 20.8.* Xuất nhập khẩu hàng hoá ở cảng Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) và phần *Em có biết* cung cấp thêm thông tin về hoạt động xuất nhập khẩu và một số mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam.

– *Hình 20.9. Một đoạn đường dây 500 KV Bắc – Nam*: Đây là thành tựu thể hiện sự phát triển mạnh của hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ đời sống sản xuất, phát triển kinh tế – xã hội và đời sống nhân dân.

– *Hình 20.10. Biểu diễn múa Xoè Thái – loại hình nghệ thuật được UNESCO được ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (2021)*: Đây là thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực văn hoá, thể hiện những giá trị văn hoá truyền thống của Việt Nam đã được thế giới ghi nhận và đánh giá cao.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

* *Mục a. Nguyên nhân tiến hành đổi mới đất nước*

– GV nêu câu hỏi: *Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước?*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục để trả lời. Nội dung trả lời cần nêu được bối cảnh (cả thế giới và trong nước) đã đặt ra yêu cầu cấp bách là cần phải tiến hành đổi mới, nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, tiến vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ GV gọi bất kì một số HS trả lời câu hỏi và HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân tiến hành đổi mới đất nước, từ đó giải thích được lí do Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước.

* *Mục b. Nội dung đường lối đổi mới*

– GV nêu yêu cầu: *Hãy nêu nội dung cơ bản của đường lối đổi mới của Đảng.*

+ Với yêu cầu này, GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để trả lời các câu hỏi nhỏ: Đường lối đổi mới toàn diện được đề ra tại đại hội nào? (*Gợi ý:* Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12 – 1986) đã đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước); *Nội dung cơ bản của* đường lối đổi mới là gì? (*Gợi ý:* GV hướng dẫn HS nêu được nội dung đường lối đổi mới về kinh tế, chính trị).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày, các HS khác lắng nghe và nhận xét (nếu có).

– Lưu ý: GV cần giải thích cho HS hiểu (một cách đơn giản) một số khái niệm: kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế, Nhà nước pháp quyền, bao vây kinh tế và cô lập chính trị.

– GV nhận xét và chốt lại ý: Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Đổi mới toàn diện và đồng bộ, nghĩa là đổi mới trong tất cả các lĩnh vực và cùng lúc, quan trọng là đổi mới kinh tế và chính trị phải gắn bó mật thiết với nhau, quan trọng nhất là đổi mới về kinh tế.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nội dung cơ bản của đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam.

* *Mục c. Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay*

– GV dẫn dắt, trải qua rất nhiều khó khăn, công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: *Em hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về kinh tế mà Việt Nam đạt được trong công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.*

– Với yêu cầu, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một lĩnh vực để hoàn thiện Phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây).

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Kinh tế	?
Chính trị	?
Văn hoá, xã hội	?
Quốc phòng, an ninh	?

– GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày kết quả làm việc. GV dựa vào phần trình bày của HS để bổ sung, cho HS liên hệ với thành tựu mà địa phương em đạt được. Sau đó, GV chốt lại kiến thức cần ghi nhớ như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

– GV mở rộng kiến thức hỏi thêm HS: *Hãy kể tên những thành tựu khác của công cuộc Đổi mới đất nước mà em biết.* GV khuyến khích HS kể được nhiều thành tựu tiêu biểu khác. GV có thể nêu yêu cầu cho HS liên hệ mở rộng: *Nêu một số thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới tại địa phương.*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu (trên các lĩnh vực kinh tế; chính trị; xã hội, văn hoá; quốc phòng, an ninh,…) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

* *Mục d. Ý nghĩa của công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện yêu cầu: *Nêu ý nghĩa của công cuộc Đổi mới của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.*

– GV hướng dẫn để HS khai thác tư liệu 3, tìm ra được những từ, cụm từ thể hiện thành tựu to lớn mà Việt Nam đạt được như: đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay ... Thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời và gọi bất kì 1 HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV nhận xét câu trả lời của HS và chốt lại: Những kết quả đạt được là minh chứng khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc đề ra và thực hiện đường lối đổi mới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

– GV tiếp tục nêu vấn đề: Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trên tất cả các lĩnh vực, tuy nhiên công cuộc Đổi mới cũng có những hạn chế nhất định: Đánh *giá những hạn chế của công cuộc Đổi mới của Việt Nam từ năm 1986 đến nay*. Đây là yêu cầu khó đối với HS, do đó GV cần theo dõi và hướng dẫn kịp thời trong khi HS thảo luận. GV định hướng HS đưa ra đánh giá về những thành tựu đạt được và cả những hạn chế của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay. GV khuyến khích HS đưa ra ý kiến.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được công cuộc Đổi mới đã làm thay đổi tích cực và toàn diện diện mạo của đất nước, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng, an ninh. Từ đó, HS đánh giá được những hạn chế, thách thức trong việc thực hiện đường lối đổi mới của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

3. Luyện tập

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề và sự kiện lịch sử. GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện trên lớp hoặc ở nhà. HS dựa trên nội dung đã được thảo luận trong các hoạt động nhóm ở trên lớp để hoàn thành bảng hệ thống theo gợi ý trong SGK.

Câu 2. HS dựa vào kiến thức đã học nêu đánh giá những thành tựu đạt được và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.

4. Vận dụng

Câu 1. Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, giúp HS vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết một vấn đề lịch sử. GV hướng dẫn để HS chứng minh đây là một nhận định đúng: xuất phát từ bối cảnh thế giới và tình hình khó khăn về chính trị, khủng hoảng kinh tế – xã hội ở trong nước.

Câu 2. GV hướng dẫn HS chọn một lĩnh vực tiêu biểu ở địa phương để quan sát, tìm hiểu, trên cơ sở đó khái quát và tổng hợp. Khuyến khích HS sưu tầm các tranh ảnh về hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội… ở địa phương. HS lý giải được vì sao lựa chọn vấn đề, mô tả sự biến đổi theo thời gian với sự minh hoạ của hình ảnh và nhận xét về ý nghĩa của sự biến đổi đó.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa:

Cũng như Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác sau một thời gian dài đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng từ giữa thập niên 70 đến đầu thập niên 80 của thế kỉ XX nhịp độ tăng trưởng kinh tế của cả khối này lại thấp dần, chỉ bằng 50% các nước thuộc khối Thị trường chung châu Âu. Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa rơi vào tình trạng khủng hoảng. Nguyên nhân của tình trạng này là do các nước xã hội chủ nghĩa không kịp thời nắm bắt được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ. Hơn nữa, mô hình xây dựng xã hội chủ nghĩa của Liên Xô được áp dụng cho cả khối này, ngay từ đầu "… đã chứa đựng một số nhược điểm và khuyết điểm: cải tạo xã hội chủ nghĩa nóng vội, hình thức sở hữu thiếu đa dạng làm cho người lao động thiếu gắn bó với tư liệu sản xuất và kết quả lao động; cơ chế quản lí tập trung nặng về hành chính, mệnh lệnh và bao cấp; phủ nhận hoặc coi nhẹ kinh tế hàng hoá; hệ thống chính trị tập trung quan liêu làm suy yếu nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân…

(Theo *Viện Sử học, Lịch sử Việt Nam,* Tập 15, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr. 30)

• Nội dung đường lối đổi mới

– Đảng lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu bức thiết của đời sống nhân dân. Cũng từ đó mà bước đầu đem lại lòng tin và tạo ra sức mạnh cho nhân dân, tiến hành công cuộc Đổi mới. Đồng thời với đổi mới kinh tế, chúng ta thực hiện đổi mới từng bước hệ thống chính trị. Đổi mới trong hệ thống chính trị "phải phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân" và "không cho phép gây mất ổn định chính trị".

(Theo *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII,*
NXB Chính trị quốc gia, 2006, tr. 29, 88)

– Đảng ta đã xác định: công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện hiện đại và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nhằm cải biến một xã hội nông nghiệp lạc hậu thành một xã hội công nghiệp, gắn với việc hình thành từng bước quan hệ sản xuất tiến bộ, ngày càng thể hiện đầy đủ hơn bản chất ưu việt của chế độ mới.

(Theo *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 53, NXB Chính trị quốc gia, 2007, tr. 413)

CHƯƠNG 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 21. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.

– Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh…), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về nội dung của bài học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

– Bồi dưỡng các phẩm chất:

+ Nhận thức được trách nhiệm đối với công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay để bồi đắp phẩm chất chăm chỉ, ý thức vươn lên với tinh thần không ngừng học hỏi, đổi mới nhằm chiếm lĩnh và sáng tạo những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.

+ Tôn trọng sự đa dạng của văn hoá nhân loại, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân toàn cầu.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Phiếu học tập dành cho HS.

– Một số hình ảnh, tư liệu liên quan đến những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, như: Rô-bốt (Rô-bốt Xô-phi-a, máy tính điện tử), cuộc "cách mạng xanh" ở Mỹ, tàu hoả siêu tốc và việc sử dụng "năng lượng xanh" ở Nhật Bản,…

– Bảng thống kê các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực thiết kế trên phần mềm Powerpoint.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với quan điểm dạy học hướng tới sự phát triển năng lực cho HS nên nội dung kiến thức của bài học này đã được tinh giản khá nhiều, HS không phải ghi nhớ chi tiết về cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật diễn ra như thế nào mà tập trung tìm hiểu về thành tựu chính của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.

– Nội dung bài học được biên soạn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, tuy nhiên khi tổ chức dạy học, GV có thể mở rộng, cung cấp thêm thông tin, kiến thức thông qua tranh ảnh, tư liệu, phương tiện trực quan,… nhằm giúp HS hiểu sâu hơn nội dung được quy định trong yêu cầu cần đạt.

– GV cần làm rõ một số khái niệm trong bài học để HS hiểu:

+ *Cách mạng khoa học – kĩ thuật:* là một quá trình thay đổi căn bản của hệ thống kiến thức về khoa học – kĩ thuật diễn ra trong mối quan hệ khăng khít với quá trình phát triển của xã hội loài người. Cho đến nay, loài người đã trải qua hai cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật . Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật gắn với cuộc cách mạng công nghiệp vào thế kỉ XVIII – XIX và cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại diễn ra từ năm 1940 đến nay. Hai cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, tác động mạnh mẽ đến đời sống và kinh tế – xã hội của thế giới, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã trải qua hai giai đoạn: giai đoạn I từ năm 1940 đến năm 1970 và giai đoạn II từ năm 1970 đến nay.

+ *Cách mạng công nghiệp 3.0 (Cách mạng công nghiệp lần thứ ba)*: để chỉ cuộc cách mạng khoa học, kĩ thuật, công nghệ diễn ra từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến thập niên đầu thế kỉ XXI.

+ *Cách mạng công nghiệp 4.0 (Cách mạng công nghiệp lần thứ tư):* được sử dụng lần đầu tiên tại Đức vào đầu thập niên thứ hai của thế kỉ XXI, để chỉ công nghệ sản xuất của tương lai – sản xuất thông minh.

+ *Công nghệ sinh học:* là một quá trình sử dụng tế bào sống hoặc vi sinh vật để tạo ra hoặc thay đổi sản phẩm. Nó cũng có thể được sử dụng để cải thiện thực vật hoặc động vật. Công nghệ sinh học có thể giúp chúng ta tìm ra những phương pháp mới để điều trị các bệnh truyền nhiễm, sản xuất thực phẩm và tái chế chất thải.

Công nghệ sinh học đã được sử dụng trong nông nghiệp, y học và công nghiệp trong nhiều năm. Công nghệ sinh học phổ biến bao gồm thực phẩm biến đổi gen, en-zim nhân tạo và phương pháp điều trị y tế như vắc-xin và liệu pháp gen.

Công nghệ sinh học là một công cụ có giá trị để giải quyết và cải thiện chất lượng cuộc sống của chúng ta. Công nghệ sinh học mang lại tiềm năng tuyệt vời cho tương lai, nhưng nó cũng gây ra một số lo ngại về an toàn và đạo đức. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu công nghệ sinh học để có thể sử dụng nó một cách an toàn và có đạo đức.

– Bài này, SGK chia làm 2 mục lớn, tương ứng với 2 nội dung: (1) Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và ảnh hưởng đối với Việt Nam; (2) Xu thế toàn cầu hoá và tác động đối với thế giới và Việt Nam. Mỗi nội dung được phân bổ dạy trong 1 tiết.

– Khi dạy học về những thành tựu chính của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, GV cho HS báo cáo kết quả làm việc theo nhóm (đã giao nhiệm vụ từ trước) nhằm khuyến khích và phát huy tinh thần tự học, chủ động của HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV cho HS quan sát Hình 21.1, Hình 21.2 trong SGK và chia sẻ hiểu biết của mình về hai hình ảnh này. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV giới thiệu: Hai hình ảnh này phản ánh thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật cũng như sự gia tăng xu hướng toàn cầu hoá của thế giới hiện nay, sau đó đặt câu hỏi: *Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đạt được những thành tựu cơ bản gì và có ảnh hưởng như thế nào đối với Việt Nam? Xu hướng toàn cầu hoá có biểu hiện và tác động như thế nào đối với thế giới và Việt Nam?* HS có thể chia sẻ những hiểu biết về vấn đề này từ việc đọc sách hoặc tìm kiếm thông tin từ sách, báo, internet. GV chọn các ý phù hợp và kết nối vào bài học.

– *Cách 2:* GV có thể giao nhiệm vụ cho HS sưu tầm trước hình ảnh rô-bốt Xô-phi-a và thực hiện yêu cầu: *Nêu ngắn gọn hiểu biết của em về sự kiện rô-bốt Xô-phi-a tham gia Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về công nghiệp 4.0 ở Hà Nội năm 2018. Em có suy nghĩ như thế nào về rô-bốt Xô-phi-a và sự kiện trên?*

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả chuẩn bị, nêu nhận xét. Sau đó, GV giới thiệu về rô-bốt Xô-phi-a và sự kiện tham gia Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về công nghệ 4.0 ở Hà Nội năm 2018 để dẫn dắt vào bài mới. GV có thể nhấn mạnh khả năng giao tiếp của Xô-phi-a giống con người (nghe, xử lí thông tin, trả lời trực tiếp) để kết nối với trí tuệ nhân tạo – một thành tựu kì diệu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện nay. GV cũng nhấn mạnh sự kiện rô bốt Xô-phi-a xuất hiện trong Diễn đàn thể hiện sự tương tác, kết nối giữa Việt Nam và thế giới – một biểu hiện của toàn cầu hoá. Việt Nam trực tiếp được tiếp cận với Xô-phi-a, một thành tựu tiêu biểu của trí tuệ nhân tạo của thế giới hiện nay, giúp Việt Nam hiểu rõ hơn về thành tựu, xu thế phát triển của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trên thế giới, từ đó tìm ra giải pháp nhằm thúc đẩy cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, đưa Việt Nam hội nhập với xu thế phát triển chung của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện nay (từ thập niên thứ hai của thế kỉ XXI, còn gọi là Cách mạng 4.0 – Cách mạng công nghiệp lần thứ tư).

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và ảnh hưởng đối với Việt Nam

a) Nội dung chính

** Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật*

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật phát triển nhanh và đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực:

– *Khoa học cơ bản:* thành tựu trong các ngành Toán học, Vật lí, Sinh học, Hoá học,…

– *Công nghệ sinh học*: đạt được những bước tiến dài trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh,… thúc đẩy cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, các tiến bộ trong lĩnh vực y dược và công nghệ thực phẩm.

– *Công nghệ vật liệu*: tạo ra được những vật liệu mới chuyên dụng với tính năng vượt trội như: pô-li-me siêu dẻo, com-pô-sít siêu bền, na-nô siêu nhỏ,…

– *Công nghệ năng lượng*: khám phá và đưa vào ứng dụng các nguồn năng lượng mới, đa dạng như: nguyên tử, mặt trời, gió, sinh học, nhiệt hạch,…

– *Công nghệ thông tin*: tiến dài với các thế hệ máy tính điện tử có khả năng lưu trữ, xử lí thông tin, tính toán vượt trội và mạng internet được ứng dụng rộng rãi.

– *Giao thông vận tải*: có những tiến bộ vượt trội với sự xuất hiện của các loại máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hoả tốc độ cao.

– *Thông tin liên lạc*: tiến bộ "thần kì" với sự xuất hiện của sóng vô tuyến qua hệ thống vệ tinh nhân tạo, điện thoại di động và đặc biệt là điện thoại thông minh.

– *Công nghệ kĩ thuật số*: đạt được các thành tựu quan trọng về dữ liệu lớn, điện toán đám mây (Cloud), trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối vạn vật (IoT),… đặt nền móng cho sự ra đời, phát triển của rô bốt thông minh, nền kinh tế số, thành phố thông minh và chính phủ điện tử. Công nghệ in 3D ngày càng phát triển và được lựa chọn ứng dụng vào sản xuất bởi ưu thế vượt trội trong việc tạo mẫu nhanh chóng, chính xác, đa dạng, tiết kiệm chi phí và hạn chế rác thải.

** Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam*

– Thời cơ:

+ Thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại, hội nhập khu vực và thế giới, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Làm thay đổi phương thức quản lí nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội.

– Thách thức:

+ Việt Nam dễ bị biến thành nơi gia công, lắp ráp đơn giản, giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Nguy cơ về an ninh, chính trị, an toàn xã hội do thông tin bảo mật bị đánh cắp hoặc thông tin xấu, sai sự thật được phát tán rộng rãi trên không gian mạng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong *Nghị quyết số 52-NQ/TƯ của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*: Nội dung phản ánh những thời cơ cũng như thách thức của Cách mạng khoa học công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam. Chúng ta phải nắm bắt kịp thời những thời cơ và chủ động phòng ngừa, ứng phó với những tác động tiêu cực.

– *Hình 21.3. Một số thế hệ máy tính:* Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật với sự phát triển của điện tử và công nghệ đã tạo ra những bước tiến dài trong lĩnh vực công nghệ thông tin với sự ra đời các thế hệ máy tính điện tử. Máy tính dần trở nên gọn nhẹ hơn, độ tin cậy cao hơn dựa trên phần cứng xử lí song song và phần mềm trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence).

– *Hình 21.4. Máy chụp cộng hưởng từ (MRI) – một ứng dụng kĩ thuật hiện đại trong y học:* MRI (magnetic resonance imaging) là từ viết tắt của hình ảnh cộng hưởng từ. Đây là kĩ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng từ trường và sóng vô tuyến để tạo ra hình ảnh chi tiết về các cơ quan và mô bên trong cơ thể. Máy MRI cũng có thể tạo ra hình ảnh ba chiều có thể được xem từ nhiều góc độ khác nhau.

– *Hình 21.5. Minh hoạ thành phố thông minh:* Thành phố thông minh dựa vào việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào tất cả các hoạt động, gồm các trụ cột: nền kinh tế thông minh, chính quyền thông minh, giao thông thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh và cư dân thông minh.

– *Hình 21.6. Bản thiết kế được in 3D*: Hình ảnh cho thấy bằng công nghệ 3D, chúng ta có thể nhìn thấy phiên bản như thực tế của một ngôi nhà, căn cứ vào đó, có thể có những điều chỉnh thiết kế phù hợp trước khi xây dựng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật

– GV chia lớp thành 5 nhóm và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng nhóm để các em nghiên cứu SGK, sưu tầm tư liệu, hình ảnh (chuẩn bị từ trước).

+ Nhóm 1: *Trình bày những thành tựu chính của khoa học cơ bản. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Nhóm 2: *Trình bày những thành tựu chính của công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Nhóm 3: *Trình bày những thành tựu chính của công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Nhóm 4: *Trình bày những thành tựu chính của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

+ Nhóm 5: *Trình bày những thành tựu chính của công nghệ kĩ thuật số và công nghệ in 3D. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

– GV yêu cầu đại diện 5 nhóm báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác lắng nghe và có thể đặt câu hỏi để nhóm trình bày giải thích rõ hơn. Để cụ thể hoá về từng thành tựu, GV kết hợp hướng dẫn HS quan sát một số hình ảnh có liên quan như: Đèn thắp sáng bằng năng lượng mặt trời, máy tính điện tử, tàu cao tốc ở Nhật Bản, thành phố thông minh,… Trên cơ sở đó, GV chốt ý chính để HS theo dõi và ghi chép.

– Cuối cùng, để tạo không khí học tập và khuyến khích tính tích cực của HS, khi các nhóm đã trình bày xong, GV cho các em giơ tay biểu quyết tìm ra đại diện nhóm trình bày tốt nhất và thưởng điểm.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kĩ thuật trên thế giới.

Mục b. Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam

– GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 1, đọc thông tin và thực hiện yêu cầu: *Trình bày và lấy ví dụ minh hoạ về những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.*

– Với yêu cầu này, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, hai nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ.

+ Nhóm 1, 2: *Trình bày những ảnh hưởng tích cực của cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam, lấy ví dụ minh hoạ.*

+ Nhóm 3, 4: *Trình bày những ảnh hưởng tiêu cực của cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam, lấy ví dụ minh hoạ.*

– GV gọi đại diện từng nhóm báo kết quả thực hiện, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, bổ sung chốt nội dung như phần a. *Nội dung chính* ở trên, lưu ý nhấn mạnh đến các ví dụ minh hoạ, phân tích để HS liên hệ với thực tế, qua đó giúp HS nhận thức đúng về ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và nâng cao ý thức trách nhiệm với công cuộc xây dựng đất nước bằng cách nỗ lực học tập để trở thành người có tri thức, năng lực, không chỉ biết tiếp thu, ứng dụng mà còn có khả năng đổi mới, sáng tạo các thành tựu khoa học – kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đối với Việt Nam.

2. Xu thế toàn cầu hoá và tác động đối với thế giới và Việt Nam

a) Nội dung chính

** Xu thế toàn cầu hoá*

– Sự gia tăng mạnh mẽ xu thế toàn cầu hoá từ những năm 80 của thế kỉ XX là hệ quả của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật.

– Biểu hiện:

+ *Về kinh tế*: Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế gắn với các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc tổ chức phi chính phủ, sự mở rộng hệ thống tài chính toàn cầu với các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực, quốc tế.

+ *Về văn hoá*: Sự chia sẻ, tăng cường giao lưu, trao đổi, thâm nhập lẫn nhau của các nền văn hoá.

+ *Về chính trị*: Sự phát triển và ảnh hưởng ngày càng gia tăng của các tổ chức khu vực (Liên minh châu Âu – EU, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN,…) và các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc – UN,…).

** Tác động đối với thế giới và Việt Nam*

– Đối với thế giới

+ Tích cực: thúc đẩy nhanh sự hình thành thị trường kinh tế toàn cầu, xã hội hoá lực lượng sản xuất, kinh tế tăng trưởng cao; gia tăng giao lưu, trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc và định hình xu hướng văn hoá toàn cầu; tạo nên sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các lực lượng, các quốc gia, khu vực trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu vì mục tiêu phát triển chung của nhân loại.

+ Tiêu cực: làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trong mỗi quốc gia (thành thị – nông thôn, vùng sâu vùng xa), giữa các quốc gia (nước giàu, nước nghèo) và các khu vực trên thế giới (khu vực phát triển – Tây Âu, Bắc Mỹ; khu vực đang phát triển châu Phi), trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, tăng nguy cơ làm xói mòn và đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

– *Đối với Việt Nam*: tác động toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, ở cả góc độ tích cực và tiêu cực.

+ Tích cực: tạo cơ hội tiếp cận vốn đầu tư nước ngoài, trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến của thế giới, mở rộng hoạt động thương mại, xuất khẩu lao động, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; tạo điều kiện để nâng cao uy tín, địa vị quốc tế thông qua các tổ chức khu vực (ASEAN), quốc tế (Liên hợp quốc); mở rộng giao lưu, quảng bá văn hoá Việt Nam ra thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, làm giàu cho nền văn hoá Việt Nam.

+ Tiêu cực: dẫn tới sự phụ thuộc của kinh tế Việt Nam vào thị trường bên ngoài cùng sự cạnh tranh khốc liệt, đồng thời cũng dẫn đến nguy cơ dễ bị hoà tan, làm mất bản sắc văn hoá truyền thống.

→ Tác động trên vừa tạo ra thời cơ, vừa đem lại thách thức đối với Việt Nam.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu 2 là nhận định của Ngân hàng Thế giới về sự ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV đặt câu hỏi để định hướng HS: *Hãy nêu các biểu hiện hằng ngày thể hiện sự tương tác của em (có liên quan, có mối liên hệ) với thế giới (ngoài Việt Nam).* (*Gợi ý*: Các sinh hoạt hằng ngày: ăn (các loại thức ăn nhanh như KFC, mì cay của Hàn Quốc; uống Cô-ca Cô-la đến từ Mỹ, trà sữa trân châu của Đài Loan; gạo: ngoài gạo Việt, còn ăn gạo Thái, gạo Cam-pu-chia…; quả: táo, lê, nho của Mỹ, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Nam Phi, Nhật Bản, Hàn Quốc,…), mặc (quần áo thương hiệu Việt, được thiết kế, may tại Việt Nam, vải nhập từ Trung Quốc, Hàn Quốc; quần áo thương hiệu nước ngoài...), đi lại (xe đạp: lắp ráp tại Việt Nam, một số linh kiện sản xuất ở Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a …; xe máy Hon-đa: lắp ráp tại Việt Nam, các linh kiện sản xuất tại Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Trung Quốc,…), giải trí (nghe nước ngoài Kpop – Hàn Quốc,…; xem phim Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ,...), du lịch,… Và ngược lại, có rất nhiều người ở khắp các quốc gia trên thế giới cũng đang sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam).

– GV gọi HS trình bày, sau đó nhận xét, phân tích, kết nối: ngày nay, với thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, dù đang sống ở đâu, thành thị, hay nông thôn, mọi hoạt động của chúng ta đều có mối liên hệ, gắn bó với thế giới. Đó là sự hiện hữu thường nhật của toàn cầu hoá, sau đó nêu câu hỏi: *Toàn cầu hoá có biểu hiện như thế nào?*

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân để chỉ ra những biểu hiện của toàn cầu hoá trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hoá, chính trị.

+ GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét, bổ sung. Để cụ thể hoá sự gia tăng của quan hệ thương mại quốc tế gắn với các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc tổ chức phi chính phủ, sự mở rộng hệ thống tài chính toàn cầu với các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực, quốc tế, GV có thể sử dụng Bảng thống kê trên giấy A0 hoặc Powerpoint, kèm theo một số hình ảnh minh hoạ về các tập đoàn hoặc công ti xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ (Oxfam – một liên minh quốc tế, một phần của phong trào toàn cầu, vì một thế giới bình đẳng, không còn nghèo đói và bất công đã có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, năm 1955 …), các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực và quốc tế (khu vực tự do ASEAN (AFTA), Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF),…

– GV tiếp tục nêu yêu cầu hoặc câu hỏi: *Nêu những tác động của xu thế toàn cầu hoá đối với thế giới. Tại sao nói toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam?*

+ GV cho HS làm việc cá nhân, tìm hiểu SGK và kết hợp với hiểu biết của mình để trả lời.

+ GV nhận xét, bổ sung và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử, có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề lịch sử. GV có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ này khi tổ chức dạy học mục 1 của bài.

4. Vận dụng

Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống. GV cho HS hoặc nhóm HS hoàn thành ở nhà và báo cáo sản phẩm học tập vào thời điểm thích hợp.

Câu 1. *Gợi ý:* – Công dân toàn cầu là những người thuộc các quốc gia khác nhau nhưng có cùng lí tưởng kết nối toàn cầu, xây dựng và phát triển văn minh nhân loại.

– HS trả lời câu hỏi và giải thích được lí do mình muốn trở thành công dân toàn cầu: trở thành một công dân toàn cầu là chìa khoá giúp HS tiếp thu các kiến thức về chuyên môn, xã hội, văn hoá,… một cách chủ động hơn, được tham gia các hoạt động thảo luận, trao đổi về các nền văn hoá khác nhau qua các chương trình giao lưu quốc tế,…).

Câu 2. *Gợi ý:* GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ sách, báo và internet về một thành tựu khoa học – kĩ thuật của Việt Nam để chia sẻ với bạn về thành tựu đó. Ví dụ: Vệ tinh Micro Dragon do 36 thạc sĩ công nghệ vệ tinh của Trung tâm Vũ trụ Việt Nam chế tạo dưới sự hướng dẫn của Nhật Bản; hai nữ sinh Đan Khuê và Nam Anh của Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên Hà Nội nghiên cứu ra một số giải pháp để điều trị căn bệnh ung thư,…).

V TÀI TIỆU THAM KHẢO

• Giai cấp công nhân trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trước tác động to lớn của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay đang đứng trước những cơ hội và thách thức to lớn.

Một là, về thuận lợi, giai cấp công nhân Việt Nam có số lượng đang tăng lên. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, hiện nay, tổng số công nhân nước ta chiếm tỉ lệ khoảng 13% số dân và 24% lực lượng lao động xã hội, bao gồm số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước; đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài; số lao động giản đơn trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể. Công nhân trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh; ngược lại, công nhân trong doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm về số lượng.

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, chính trị của giai cấp công nhân ngày càng được cải thiện. Số công nhân có tri thức, nắm vững khoa học – công nghệ tiên tiến tăng lên. Công nhân trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài được tiếp xúc với máy móc, thiết bị tiên tiến, làm việc với các chuyên gia nước ngoài nên được nâng cao tay nghề, kĩ năng lao động, rèn luyện tác phong công nghiệp, phương pháp làm việc tiên tiến. Lớp công nhân trẻ được đào tạo nghề theo chuẩn nghề nghiệp ngay từ đầu, có trình độ học vấn, văn hoá, được rèn luyện trong

thực tiễn sản xuất hiện đại, sẽ là lực lượng lao động chủ đạo, có tác động tích cực đến sản xuất công nghiệp, giá trị sản phẩm công nghiệp, gia tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong tương lai…

Hai là, về khó khăn, trước yêu cầu của sự phát triển, giai cấp công nhân nước ta còn nhiều hạn chế, bất cập. "Sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn, chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; thiếu nghiêm trọng các chuyên gia kĩ thuật, cán bộ quản lí giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỉ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân từ nông dân, chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống".

Chúng ta đang ở trong giai đoạn cơ cấu "dân số vàng". Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế lại chưa tương thích với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động. Để hướng đến một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, số lượng giai cấp công nhân lao động công nghiệp chỉ chiếm khoảng 24% lực lượng lao động xã hội là tỉ lệ còn thấp.

Mặt bằng chung trình độ văn hoá và tay nghề của công nhân nước ta dù được cải thiện, song vẫn còn thấp, đã ảnh hưởng đến việc tiếp thu khoa học – kĩ thuật, đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm,...

Trong thời gian tới, quá trình toàn cầu hoá sản xuất với sự phân công và hợp tác lao động diễn ra ngày càng sâu rộng giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Khi chúng ta thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, những rào cản về không gian kinh tế, hàng hoá, dịch vụ, vốn, khoa học – công nghệ, thị trường lao động được gỡ bỏ, thì sự cạnh tranh giữa các nước càng trở nên gay gắt. Hiện ASEAN đã có hiệp định về di chuyển tự do nhân lực, có thoả thuận công nhận lẫn nhau về chứng chỉ hành nghề chính thức đối với 8 ngành nghề được tự do chuyển dịch: kiểm toán, kiến trúc, kĩ sư, nha sĩ, bác sĩ, y tá, điều tra viên và du lịch. Việc công nhận trình độ lẫn nhau về kĩ năng nghề sẽ là một trong những điều kiện rất quan trọng trong việc thực hiện dịch chuyển lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Nhưng đây cũng sẽ là thách thức cho Việt Nam, vì số lượng công nhân lành nghề ở nước ta còn khiêm tốn, buộc phải chấp nhận nguồn lao động di cư đến từ các nước khác có trình độ cao hơn. Thời gian tới, nếu trình độ của công nhân nước ta không được cải thiện để đáp ứng yêu cầu, thì chúng ta sẽ bị thua ngay trên "sân nhà".

(Theo *Cách mạng công nghiệp 4.0 – Cơ hội và thách thức của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, 4 – 2020)

PHẦN

ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức

Chương trình phần Địa lí ở lớp 9 cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản về:

– Địa lí dân cư Việt Nam.

– Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam.

– Địa lí các vùng kinh tế – xã hội.

1.2. Năng lực

Hình thành và phát triển ở HS các năng lực chung; kĩ năng, năng lực đặc thù của Địa lí, đó là:

a) Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Năng lực đặc thù của Địa lí

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	***Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian*** – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bàn để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.

	Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội) – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống. – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư, quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên + Phân tích được cách thức mà con người ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	***Sử dụng các công cụ của Địa lí học*** – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tư liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản. ***Tổ chức học tập ở thực địa*** Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa. ***Khai thác Internet phục vụ môn học*** Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được giáo viên giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	***Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế*** Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí. ***Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn*** Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Phẩm chất

Hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.

– Chăm chỉ: Thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: Có trách nhiệm với bản thân, nhà trường và môi trường sống.

2. Nội dung chương trình

Nội dung và yêu cầu cần đạt theo CTGDPT năm 2018 và Thông tư số 17 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	
– Thành phần dân tộc – Quy mô và gia tăng dân số ở các thời kì – Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính – Phân bố dân cư	– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. – Trình bày được quy mô và gia tăng dân số qua các thời kì. – Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. – Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. – Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.
– Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn	– Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
– Lao động và việc làm	– Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta. – Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm. – Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.
– Chất lượng cuộc sống	– Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	
– Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.
– Sự phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	– Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

CÔNG NGHIỆP	
– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu. – Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.
DỊCH VỤ	
– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. – Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. – Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông. – Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.
ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI	
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch. – Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển. – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
VÙNG BẮC TRUNG BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ. – Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng. – Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ. – Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ.

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. – Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hoá. – Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu); các vấn đề môi trường trong phát triển.
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO	
– Biển và đảo Việt Nam – Phát triển tổng hợp kinh tế biển – Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo	– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó. – Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển đảo ở Việt Nam.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Hướng vào việc hình thành các năng lực cần thiết cho học sinh

Mục tiêu của giáo dục Địa lí không chỉ nhằm cung cấp cho HS các tri thức của khoa học Địa lí một cách có hệ thống, mà còn hướng tới việc phát triển những năng lực cần thiết của người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

1.2. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức với học sinh

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Địa lí, bám sát nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 9 được lựa chọn sao cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS. Có những nội dung chỉ đưa ra cho HS chấp nhận mà không giải thích, chứng minh.

1.3. Tăng tính thực tiễn

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn ở mức độ đơn giản.

1.4. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của học sinh

Hiện nay, dạy học được coi là quá trình phát triển của bản thân HS, việc học tập không chỉ là quá trình lĩnh hội các kiến thức có sẵn, mà còn là quá trình HS tự khám phá, tự phát hiện, tự tìm tòi đến với kiến thức mới nhờ sự hướng dẫn, giúp đỡ, tổ chức của GV. Do đó, SGK được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức, SGK cũng chú trọng đến cách thức làm việc để HS có thể tự khám phá, lĩnh hội kiến thức.

2. Cấu trúc, nội dung và cách trình bày sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí

2.1. Cấu trúc

Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí được biên soạn với cấu trúc theo thông tư 33/2017/TT–BGDĐT quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK. Phần Địa lí gồm 3 chương, các chương tìm hiểu đặc điểm kinh tế – xã hội của Việt Nam. Trong các chương sẽ có từ 3 – 11 bài học, mỗi bài học từ 1 – 3 tiết học tuỳ theo nội dung của yêu cầu cần đạt trong chương trình. Nội dung lí thuyết và thực hành được thiết kế lồng ghép, có thể là những bài thực hành riêng, cũng có thể là những nội dung thực hành trong các bài học. Cuối sách có phần giải thích thuật ngữ, bảng phiên âm giúp cho HS và GV có thể tìm hiểu, tra cứu thêm về các thuật ngữ, khái niệm, tên nước ngoài được sử dụng trong sách.

2.2. Nội dung

Nội dung SGK phần Địa lí 9 được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 và Thông tư số 17 năm 2025 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bao gồm 3 chương với 21 bài học. SGK phần Địa lí 9 có thể được phân bổ theo kế hoạch dạy học như sau:

STT	Chương, bài	Số tiết
1	**Chương 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM**	**5**
	Bài 1. Dân tộc và dân số	2
	Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	1
	Bài 3. Lao động và việc làm	1
	Bài 4. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hoá thu nhập theo vùng	1
2	**Chương 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**	**11**
	Bài 5. Nông nghiệp	2
	Bài 6. Lâm nghiệp và thuỷ sản	2
	Bài 7. Thực hành: Viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả	1
	Bài 8. Công nghiệp	2
	Bài 9. Thực hành: Xác định một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta	1
	Bài 10. Dịch vụ	2
	Bài 11. Thực hành: Tìm hiểu xu hướng phát triển ngành thương mại, du lịch	1

3	**Chương 3. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI**	**26**
	Bài 12. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	3
	Bài 13. Vùng Đồng bằng sông Hồng	3
	Bài 14. Vùng Bắc Trung Bộ	3
	Bài 15. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ	1
	Bài 16. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5
	Bài 17. Vùng Đông Nam Bộ	3
	Bài 18. Thực hành: Phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ	1
	Bài 19. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3
	Bài 20. Thực hành: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1
	Bài 21. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo	3

Tuy nhiên, GV hoàn toàn có thể linh động thực hiện phù hợp với thực tế địa phương và lớp học.

2.3. Cách trình bày

Mỗi bài học sẽ có cấu trúc gồm 4 phần: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng; tuân thủ theo hướng dẫn cấu trúc bài học ở thông tư 33.

– Mở đầu: Phần mở đầu thường được thể hiện dưới dạng các câu hỏi, các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học. Mục đích của hoạt động này là định hướng hoạt động nhận thức, khơi gợi hứng thú của HS. Đồng thời, tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, trải nghiệm của các em đã có về những vấn đề được nêu ra. Từ đó, GV kết nối những điều HS đã biết với kiến thức mới.

Ví dụ: Phần mở đầu của bài 21. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo.



Việt Nam có một vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo. Nguồn tài nguyên biển, đảo phong phú, đa dạng là tiền đề để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Vì sao phải phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo?

– Kiến thức mới: Nhằm tạo điều kiện cho HS khám phá kiến thức mới, nội dung của SGK được thể hiện một cách đồng bộ trên cả hai kênh: kênh chữ và kênh hình. Kênh hình trong SGK (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,...) chủ yếu là những nguồn kiến thức, một phần không thể thiếu của nội dung bài học. Trong phần hình thành kiến thức mới, ở mỗi mục đều có các câu hỏi gợi ý cho GV hướng dẫn HS khai thác, lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, cũng tạo điều kiện để HS có thể tự tiếp cận, khai thác kiến thức qua việc trả lời các câu hỏi đó.

Ví dụ: Nội dung một số thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở bài 13.

2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– Địa hình và đất: Phần lớn diện tích vùng Đồng bằng sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, thích hợp trồng cây lương thực (nhất là cây lúa), cây rau đậu và cây ăn quả. Khu vực đồi núi có đất feralit thích hợp để phát triển rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu. Ngoài ra, ven biển còn có đất mặn, đất phèn; một số nơi có đất xám trên phù sa cổ cũng có thể khai thác cho sản xuất nông nghiệp.

– Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh. Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phát triển quanh năm, cơ cấu cây trồng đa dạng.



Hình 13.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

Ngoài các nội dung chính, SGK còn có các nội dung bổ trợ liên quan đến nội dung chính, nhằm mở rộng kiến thức cho HS qua mục "Em có biết?". Những nội dung này không yêu cầu GV phải dạy nên cũng không làm nặng thêm nội dung bài học.

Em có biết?

Theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội, nước ta có 6 vùng kinh tế – xã hội là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Luyện tập: Phần này bao gồm những câu hỏi, bài tập HS cần trả lời, hoàn thành ngay trên lớp, qua đó giúp HS củng cố kiến thức mới học và rèn luyện kĩ năng, đồng thời qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng của HS.

Luyện tập – Vận dụng



1. Tại sao nói vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại?

2. Hoàn thành bảng về một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo mẫu sau vào vở:

Ngành thế mạnh	Lợi thế phát triển
?	?

– Vận dụng: Phần này giúp HS vận dụng kiến thức đã học, kĩ năng đã hình thành vào tình huống mới trong học tập, vào thực tiễn để hiểu sâu sắc hơn nội dung đã học hoặc để giải quyết một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống ở mức độ đơn giản.



Lựa chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ:

1. Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu thêm về Thủ đô Hà Nội.

2. Tìm hiểu tư liệu và giới thiệu về một số điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Định hướng về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Khoản 3 Điều 30 Luật Giáo dục năm 2019 đã ghi "Phương pháp giáo dục phổ thông phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng học sinh; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kĩ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục".

1.1. Về phương pháp dạy học

"Tích cực hoá hoạt động học tập của HS, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập". Do đó, GV phải là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập tự giác, chủ động và sáng tạo của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể nhận thức, HS cần phải thực sự hoạt động để đạt được không chỉ kiến thức, kĩ năng của môn học, mà quan trọng hơn là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự học. Các hoạt động học tập bao gồm: hoạt động mở đầu, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng được thực hiện với sự hỗ trợ của các thiết bị dạy học.

1.2. Về hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,... Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Một số giải pháp

2.1. Đổi mới trong việc lập kế hoạch dạy học

Để có thể phát huy được tính tích cực, chủ động của HS trong hoạt động học tập, việc lập kế hoạch dạy học hiện nay không đơn thuần chỉ là việc tóm tắt những nội dung chính của SGK mà phải là một bản thiết kế các hoạt động của GV và HS trên lớp.

2.2. Đổi mới trong tổ chức dạy học trên lớp

Dạy học trên lớp được tiến hành thông qua tổ chức các hoạt động học tập của HS:

a) Tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động với các thiết bị dạy học Địa lí

Do đặc trưng về nội dung, phương pháp nghiên cứu và phương pháp dạy học (PPDH) Địa lí, nên việc tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động học tập trước hết là hướng dẫn HS khai thác kiến thức từ các thiết bị dạy học (TBDH) như bản đồ, hình ảnh địa lí, video,... Các TBDH này cũng chính là những nguồn kiến thức địa lí. Từ đó, HS vừa có kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng và phương pháp học tập địa lí; đồng thời cũng hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ của Địa lí học).

b) Tổ chức, hướng dẫn HS thu thập, xử lí thông tin trong SGK

SGK Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí được biên soạn theo tinh thần cung cấp các tình huống, các thông tin đã được lựa chọn kĩ để GV có thể tổ chức, hướng dẫn HS thu thập và xử lí thông tin.

– Thu thập thông tin: Hoạt động thu thập thông tin của HS được tiến hành qua việc quan sát lược đồ, bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, hình vẽ,... (kênh hình) và qua bài viết (kênh chữ) trong SGK.

– Xử lí thông tin: Thông qua các câu hỏi, bài tập trong mỗi bài, GV hướng dẫn HS căn cứ vào các thông tin đã thu thập được để rút ra những kết luận cần thiết về các biểu tượng, khái niệm, các mối quan hệ địa lí.

Thông qua hoạt động thu thập và xử lí thông tin, HS sẽ có được phương pháp học tập, biết cách thu thập và xử lí thông tin từ các nguồn tài liệu địa lí khác. Từ đó hình thành năng lực tự học.

c) Tổ chức hoạt động của HS theo những hình thức học tập khác nhau

Để có thể tích cực hoá hoạt động học tập của HS thì ngoài hình thức tổ chức học tập theo lớp như hiện nay, nên tổ chức cho HS học tập cá nhân và học tập theo nhóm.

– Hình thức học tập cá nhân: tạo điều kiện cho mỗi HS trong lớp được suy nghĩ, được tự làm việc một cách tích cực để khai thác và lĩnh hội kiến thức mới. Đồng thời, hình thức này cũng tạo điều kiện để HS bộc lộ năng lực tự học của mỗi người.

– Hình thức học tập theo nhóm: Trong nhóm nhỏ, mỗi cá nhân đều phải nỗ lực, bởi mỗi cá nhân được phân công một phần công việc và toàn nhóm phải phối hợp với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Do đó, hình thức này không chỉ phát huy cao độ suy nghĩ của mỗi cá nhân, mà còn tạo điều kiện để HS được nói, được trao đổi nhiều hơn, hình thành nên mối quan hệ giao tiếp trò – trò. Thông qua sự hợp tác tìm tòi, thảo luận, tranh luận trong nhóm, ý kiến của mỗi cá nhân được bộc lộ, được điều chỉnh, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới, hứng thú và tự tin trong học tập. Hình thức học tập theo nhóm còn tạo điều kiện rèn luyện cho HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

2.3. Phối hợp sử dụng các PPDH truyền thống với việc tăng cường sử dụng các PPDH tiên tiến, các kĩ thuật dạy học tích cực

a) PPDH truyền thống

– Phương pháp giảng dạy dùng lời (thuyết trình, giảng giải, đàm thoại).

– Phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (bản đồ, hình ảnh địa lí, biểu đồ, mô hình,...).

Các PPDH này luôn là các phương pháp quan trọng, chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Vì vậy, để đạt được mục tiêu của chương trình mới, cần cải tiến các PPDH truyền thống nhằm khai thác những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm của chúng.

b) Một số PPDH tích cực

Ngoài các PPDH truyền thống, cần tăng cường sử dụng một số PPDH có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất, năng lực theo mục tiêu của chương trình mới. Đó là:

– Phương pháp giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Bản chất của PPDH GQVĐ là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học GQVĐ, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo.

Đặc biệt PPDH GQVĐ có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ

Bản chất của PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề hoặc thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung

bài học. PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ có nhiều ưu điểm nổi bật đến mức phương pháp này đã trở thành đặc trưng căn bản của dạy học hiện đại. Thực tế dạy học ở các nước phát triển đã chứng tỏ rằng hoạt động nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ làm tăng đáng kể chất lượng của giờ học. Dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Dạy học dự án (DHDA)

Dạy học dự án là một PPDH, trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Làm việc nhóm là hình thức cơ bản của DHDA. DHDA có khả năng hình thành và phát triển ở HS nhiều năng lực như: năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực nhận thức khoa học Địa lí; tìm hiểu địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

c) Một số kĩ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH

Kĩ thuật dạy học (KTDH) là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có nhiều KTDH khác nhau. Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực như:

– Kĩ thuật động não (công não): Là kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi hoặc vấn đề, mỗi thành viên hay cặp đôi hoặc nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tuỳ theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Sơ đồ tư duy: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm về một chủ đề.

Cách tiến hành:

+ Viết tên chủ đề hoặc ý tưởng chính ở trung tâm.

+ Từ chủ đề hay ý tưởng chính ở trung tâm, vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.

+ Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

+ Tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Một số vấn đề chung

Mục đích đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập, cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS có thể dựa vào các nhận xét (đánh giá định tính) hoặc dựa vào điểm số (đánh giá định lượng bằng số). Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS. Việc đánh giá ở cơ sở giáo dục (các nhà trường) do GV dạy bộ môn phụ trách, kết hợp đánh giá của phụ huynh HS, của bản thân HS được đánh giá và của các HS khác.

2. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá bao gồm:

2.1. Các kiến thức lí thuyết

– Địa lí dân cư Việt Nam.

– Địa lí các ngành kinh tế.

– Địa lí các vùng kinh tế – xã hội.

2.2. Các phẩm chất, năng lực được quy định trong chương trình tổng thể

– Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm,...

– Các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.3. Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học

– Nhận thức khoa học Địa lí.

– Tìm hiểu địa lí.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

3.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng.

Trắc nghiệm là phương pháp thông dụng để lượng giá trong giáo dục. Trắc nghiệm có hai hình thức cơ bản là trắc nghiệm tự luận (gọi tắt là tự luận) và trắc nghiệm khách quan (gọi tắt là trắc nghiệm). Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Tự luận là kiểu trắc nghiệm thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là:

+ Trắc nghiệm đúng – sai.

+ Trắc nghiệm điền khuyết.

+ Trắc nghiệm trả lời ngắn.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn,...

3.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm các hoạt động như: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của Địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

3.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

3.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường (ở nhà) đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập. Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Qua việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

Tóm lại:

– Việc đánh giá kiến thức, kĩ năng của HS chủ yếu qua các bài kiểm tra và thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học. Còn đánh giá năng lực có thể qua nhiều hình thức đánh giá khác nhau và được đánh giá ở mọi thời điểm trong quá trình dạy học (đánh giá thường xuyên).

– Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1. DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

– Trình bày được quy mô và gia tăng dân số qua các thời kì.

– Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

– Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được đặc điểm phân bố của các dân tộc Việt Nam.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu để vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số nước ta.

3. Phẩm chất

– Đồng tình, ủng hộ các chính sách dân số của Nhà nước và địa phương.

– Tôn trọng sự đa dạng văn hoá các dân tộc Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Hình ảnh về các dân tộc Việt Nam, dân cư Việt Nam.

– Bảng số liệu số dân, gia tăng dân số, cơ cấu tuổi, giới tính của dân số nước ta.

– Lược đồ Việt Nam trống.

– Đường link một số trang web để cập nhật thông tin, số liệu:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/dan-so/

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: http://tongdieutradanso.vn/ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-thoi-diem-0-gio-ngay-01-thang-4-nam-2019.html

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động.

– Phương án 2: GV sử dụng hình ảnh về hoạt động kinh tế, đời sống của người dân các dân tộc thiểu số, yêu cầu HS nhận xét.

+ HS tự rút ra kết luận về những hình ảnh GV đưa ra.

+ Một số HS trả lời.

+ GV dẫn vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, hoàn thành nhiệm vụ: HS đọc kĩ thông tin mục 1 trang 117 SGK, thể hiện sự phân bố các dân tộc lên lược đồ Việt Nam trống. Từ đó, rút ra nhận xét về sự phân bố các dân tộc Việt Nam. GV hướng dẫn HS cách chọn kí hiệu và thể hiện vùng phân bố trên bản đồ.

– HS làm việc theo nhóm, tự chọn kí hiệu, thể hiện lên lược đồ. Các nhóm trao đổi bài với nhau, cùng thảo luận và hoàn thiện sản phẩm học tập.

– Đại diện một nhóm trình bày. Các nhóm khác bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Nước ta có 54 dân tộc, người Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân.
>
> – Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống trên toàn lãnh thổ.
>
> – Phân bố dân tộc có sự thay đổi. Các dân tộc ngày càng phân bố đan xen với nhau.
>
> – Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam.

Lưu ý: GV nhấn mạnh sự phân bố đan xen của các dân tộc ở Việt Nam là đặc điểm nổi bật nhất trong phân bố dân tộc nước ta. Nguyên nhân do chính sách chuyển cư từ những năm 1980, nhu cầu tìm việc làm, ổn định cuộc sống của người dân và quá trình phát triển kinh tế khác nhau giữa các địa phương.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số vấn đề dân số nước ta

a) Mục tiêu

– Trình bày được quy mô và gia tăng dân số qua các thời kì.

– Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

– Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đọc bảng số liệu 1.1 trang 118 SGK, nêu một câu nhận xét về quy mô dân số, một câu nhận xét về tỉ lệ tăng dân số nước ta.

+ HS làm việc cá nhân, viết câu nhận xét ra nháp.

+ Một HS lên bảng viết câu nhận xét, các HS khác góp ý, bổ sung.

+ GV tổng kết.

– Bước 2:

+ GV đặt câu hỏi cho cả lớp. Dựa vào các bảng số liệu 1.2, biểu đồ hình 1 trang 119 SGK cho biết: "Cơ cấu dân số theo tuổi và giới nước ta thay đổi theo xu hướng nào?"

GV gợi ý thông qua một số câu hỏi (nếu cần): Tỉ trọng nhóm tuổi nào tăng lên, nhóm tuổi nào giảm xuống? Điều đó thể hiện xu hướng thay đổi nhóm tuổi như thế nào? Tỉ lệ giới tính thể hiện cơ cấu theo giới tính cân bằng hay mất cân bằng? Xu hướng thay đổi như thế nào?

+ HS làm việc cá nhân, phân tích bảng số liệu, biểu đồ và trả lời câu hỏi.

+ Một số HS trả lời. HS khác góp ý, bổ sung.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Quy mô dân số đông, tăng nhanh.
– Tỉ lệ gia tăng dân số khá thấp và có xu hướng giảm.
– Cơ cấu dân số theo tuổi có xu hướng già hoá.
– Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng.

Lưu ý: Chương trình yêu cầu HS vẽ được biểu đồ về gia tăng dân số. Tuy nhiên, để đảm bảo cấu trúc nội dung dân số, GV nên cho HS tìm hiểu nhanh quy mô, gia tăng dân số trước; yêu cầu vẽ biểu đồ chuyển thành nhiệm vụ phần luyện tập.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS vẽ biểu đồ theo yêu cầu bài luyện tập trang 119 SGK. GV có thể hướng dẫn nếu kĩ năng của HS chưa tốt.

– HS làm việc cá nhân, vẽ biểu đồ.

– HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV thu bài của HS và nhận xét.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để trình bày đặc điểm phân bố của một dân tộc mà em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện. GV thu bài, nhận xét, đánh giá.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Phân bố dân tộc nước ta

Ở một số vùng nhất định, các dân tộc cư trú tương đối tập trung. Địa bàn cư trú của người Kinh chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở các vùng miền núi và vùng cao, nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái như: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng,… ở khu vực Tây Nguyên; HMông, Dao,… trên các sườn và núi cao phía Bắc; Tày, Thái, Mường,… ở trung du phía Bắc; Chăm, Khơ-me, Hoa ở Đồng bằng sông Cửu Long và một phần Đông Nam Bộ.

Nhìn chung, các dân tộc nước ta sống xen kẽ nhau, không có lãnh thổ riêng biệt như một số nước trên thế giới. Tình trạng cư trú phân tán, xen kẽ giữa các dân tộc ở nước ta tạo điều kiện để tăng cường hiểu biết, hoà hợp và xích lại gần nhau dẫn tới sự giao lưu kinh tế – văn hoá giữa các dân tộc.

Những năm 1970, 1980, ở khu vực Tây Nguyên hầu hết cư dân vẫn là người tại chỗ, mỗi dân tộc đều có khu vực cư trú riêng, ranh giới giữa các tộc người, bản làng còn rõ ràng thì nay người dân sống đan xen với nhau và xu hướng này còn tiếp tục gia tăng. Hiện nay có 53 dân tộc cùng chung sống ở khu vực Tây Nguyên. Trên cả nước, nhiều tỉnh có trên 20 dân tộc cư trú như Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Lâm Đồng,... Nhiều xã, bản có tới 3 – 4 dân tộc cùng sinh sống.

(Nguồn: *http://web.cema.gov.vn/*)

2. Dân số Việt Nam còn 3,6 triệu người vào năm 2500 nếu vẫn giảm sinh

Liên hợp quốc cảnh báo đến năm 2500 dân số Việt Nam chỉ còn 3,6 triệu người, bằng số dân tỉnh Nghệ An hiện nay, nếu mức sinh tiếp tục giảm. Nếu không duy trì được mức sinh thay thế và tiếp diễn mức sinh thấp, đến năm 2700, dân số Việt Nam sẽ chỉ còn vài chục nghìn người. Cảnh báo trên xuất phát từ bối cảnh mức sinh năm 2023 của Việt Nam tiếp tục giảm, tỉ suất sinh chỉ 1,95 ca sinh/phụ nữ so với con số năm 2022 là 2,01 và kế hoạch mức sinh thay thế là 2,1.

Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức sinh tiếp tục xuống sâu (khoảng 1,5 con/phụ nữ). Mức sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh là 1,27 con/phụ nữ, thấp nhất cả nước.

Cảnh báo trên của Liên hợp quốc hiện là dự báo xa nhất về tương lai dân số Việt Nam (gần 500 năm). Cảnh báo này gần như tương đồng với dự báo xu hướng từ các chuyên gia trong nước. Hơn 60 năm qua, tỉ lệ tăng dân số Việt Nam giảm mạnh, từ mức rất cao là 3,9% (năm 1960) xuống còn 1,14% (năm 2019) và 1,03% (năm 2024). Cục Thống kê dự báo, ở phương án mức sinh trung bình, đến năm 2069, tỉ lệ tăng dân số bình quân Việt Nam sẽ về 0. Còn ở phương án mức sinh thấp, 35 năm nữa, Việt Nam sẽ đối mặt với thực tế tỉ lệ tăng dân số ở mức âm.

Năm 2024, dân số nước ta là 101,3 triệu người, dự báo tăng lên 107 triệu người vào năm 2044, sau đó giảm còn 72 triệu vào năm 2100 nếu không có các giải pháp can thiệp nâng mức sinh. Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển từ mức sinh cao sang mức sinh thấp, từ mô hình sinh sớm sang mô hình sinh muộn, từ cơ cấu dân số trẻ sang già hoá dân số.

Việt Nam đã thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh, song việc điều chỉnh mức sinh của từng địa phương, đặc biệt là nơi có mức sinh thấp, gặp nhiều khó khăn. Các địa phương chưa có nhiều hoạt động can thiệp tăng mức sinh. Vợ chồng trẻ tuổi có xu hướng chậm sinh con hoặc chỉ sinh một con. Xu hướng kết hôn muộn trở nên phổ biến. Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân sinh đủ hai con; mô hình can thiệp để nâng mức sinh như can thiệp đối với vị thành niên và thanh niên, dự phòng vô sinh tại cộng đồng đối với nhóm dân số trẻ, khoá học trước khi kết hôn,... đang trong quá trình xây dựng, đề xuất. Vì vậy, chính sách chưa đủ mạnh để nâng mức sinh ở những địa phương thuộc vùng mức sinh thấp.

"Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 là duy trì vững chắc mức sinh thay thế, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con, tăng 10% tổng tỉ suất sinh ở các địa phương có mức sinh thấp". Để làm được điều này, các chuyên gia cho rằng trước mắt cần rà soát, bãi bỏ các chính sách khuyến khích sinh ít con, có chính sách hỗ trợ vợ chồng sinh đủ hai con, hỗ trợ bà mẹ mang thai,...

(Nguồn: *https://vnexpress.net/dan-so-viet-nam-con-3-6-trieu-nguoi-vao-nam-2500-neu-van-giam-sinh-4693903.html*)

Bài 2. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

– Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc trưng của quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ để tìm kiếm thông tin về đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

3. Phẩm chất

Tôn trọng các đặc điểm cư trú, tập quán sinh hoạt khác nhau của người dân ở mọi vùng, miền.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ dân số Việt Nam năm 2024.

– Các hình ảnh, video,... về quần cư thành thị, nông thôn.

– Giấy A3, bút chì, bút màu, phiếu học tập,...

– Đường link một số trang web để cập nhật thông tin, số liệu:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV viết các từ, cụm từ sau lên bảng một cách ngẫu nhiên: đông đúc, thưa thớt, khu đô thị, làng, thôn,... GV yêu cầu HS lựa chọn đúng các từ, cụm từ mô tả việc cư trú của dân cư tại xã hoặc phường nơi các em sinh sống.

– HS đọc các chữ trên bảng, lựa chọn và viết ra nháp hoặc ghi nhớ.

– HS giơ tay nhanh nhất có quyền trả lời.

– GV công bố HS giành chiến thắng (trả lời đúng và nhanh nhất) và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu phân bố dân cư

a) Mục tiêu

Đọc được bản đồ dân số Việt Nam và rút ra nhận xét về phân bố dân cư Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ dân số Việt Nam trang 121 SGK, hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Họ và tên:..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Dựa vào bản đồ dân số Việt Nam năm 2024 trang 121 SGK, điền vào chỗ trống.

Thời gian: .....

1. Mật độ dân số nước ta .....

2. Các khu vực đồng bằng có mật độ dân số .....

3. Các khu vực miền núi có mật độ dân số .....

4. Các tỉnh, thành phố có mật độ dân số cao nhất là .....

5. Các tỉnh có mật độ dân số thấp nhất là .....

Như vậy, mật độ dân số nước ta ..... và ..... .

GV nêu câu hỏi thảo luận cả lớp: "Dân số nước ta tăng lên, diện tích không thay đổi. Vậy, phân bố dân cư nước ta thay đổi như thế nào?".

– HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

HS suy luận và vận dụng hiểu biết của mình để nêu ý kiến về sự thay đổi phân bố dân cư nước ta.

– Một HS trả lời câu hỏi. Các HS khác cùng thảo luận.

– GV chữa phiếu học tập, nhận xét kĩ năng khai thác bản đồ của HS.

GV khẳng định: Phân bố dân cư nước ta thay đổi theo hướng ngày càng hợp lí hơn: khai thác hiệu quả điều kiện phát triển kinh tế ở các vùng, địa phương và thể hiện hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra.

Lưu ý: GV phân biệt cho HS số dân đông khác với mật độ dân số cao. Ở nước ta, số dân ở nông thôn đông hơn nhưng mật độ dân số ở thành thị cao hơn. Số dân ở đồng bằng tăng lên chủ yếu ở các đô thị.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các loại hình quần cư

a) Mục tiêu

Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, vẽ 2 bức tranh thể hiện khung cảnh và hoạt động kinh tế ở làng quê và ở đô thị.

GV phát phiếu đánh giá, bảng thông tin cho HS.

– HS làm việc theo nhóm, thảo luận về nội dung cần thể hiện và vẽ thành tranh.

– HS trưng bày tranh ở các khu vực trong lớp học. Các nhóm lần lượt đi xem tranh của các nhóm khác, điền vào bảng thông tin và phiếu đánh giá.

HS đối chiếu thông tin ghi chép được với bảng 2 trang 122 SGK.

– GV đánh giá, nhận xét, tổng hợp các phiếu đánh giá của HS.

Bảng thông tin: quần cư nông thôn và quần cư thành thị

Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Mật độ dân số		
Cấu trúc quần cư		
Hoạt động kinh tế		
Chức năng		

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm đánh giá: .....

Nhóm được đánh giá	Nội dung	Hình thức	Điểm
1			
2			
...			

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn lại cách khai thác thông tin từ bản đồ (nếu cần) và yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ luyện tập trang 122 SGK.

– HS làm việc cá nhân, liệt kê các tỉnh, thành phố có mật độ dân số trên 1 000 người/km^2; kể tên các điểm dân cư có quy mô dân số từ 100 000 người trở lên.

– HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV nhận xét.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để mô tả đặc điểm loại hình quần cư tại nơi em sinh sống.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi: Nơi em sinh sống thuộc loại hình quần cư nào? Hãy dùng 3 cụm từ để mô tả loại hình quần cư đó.

– HS trả lời nhanh. HS khác góp ý.

– GV tổng kết.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Phân bố dân cư: Chưa là lợi thế cho phát triển

Phân bố dân cư hợp lí được coi là một lợi thế cho phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương nói riêng cũng như của quốc gia nói chung. Tuy nhiên, thực trạng phân bố dân cư của nước ta vẫn cho thấy những điểm thách thức không thuận lợi cho phát triển.

– Phân bố dân cư không cân đối giữa các vùng lãnh thổ và chịu ảnh hưởng khá mạnh của di dân tự phát

Do điều kiện tự nhiên và lịch sử, dân số Việt Nam phân bố không cân đối theo các vùng kinh tế xét về phương diện tiềm năng đất đai và tài nguyên thiên nhiên với nguồn nhân lực. Việc xác định phân bố dân cư theo các vùng kinh tế có ý nghĩa quan trọng phục vụ cho việc tái phân bố lực lượng sản xuất, lao động và dân cư. Dưới tác động của tăng dân số tự nhiên và di dân, việc phân bố lại dân cư theo vùng kinh tế ở nước ta trong thời gian qua đã có những thay đổi đáng kể.

Trong số 6 vùng kinh tế, hai vùng có tỉ trọng dân số vùng trên tổng dân số liên tục tăng là Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; 3 vùng có tỉ trọng dân số vùng trên tổng dân số liên tục giảm là Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn 1979 – 1999, tỉ trọng dân số của Đồng bằng sông Hồng trong tổng dân số toàn quốc giảm xuống, song từ năm 1999 đến 2009 và 2014, tỉ trọng dân số của vùng này lại tăng lên. Kết nối với dữ liệu mức sinh của các vùng thì có thể thấy, việc tăng hay giảm tỉ trọng dân số ở các vùng này chủ yếu liên quan đến di dân tự phát, ít liên quan đến sinh – chết.

– Dân cư vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn, song sẽ chuyển dần sang phân bố cân bằng nông thôn – thành thị

Trên phạm vi cả nước, trong những năm gần đây sự thay đổi tỉ trọng dân số thành thị và nông thôn diễn ra chậm. Từ sau ngày thống nhất đất nước đến năm 1994, tức là khoảng 20 năm, tỉ trọng dân số thành thị và nông thôn thay đổi không đáng kể. Từ năm 1994 đến năm 1999, và sau đó là năm 2000 đến năm 2014, sự tập trung dân cư vào vùng đô thị diễn ra với cường độ lớn hơn do các nguyên nhân mở rộng địa giới đô thị và di cư nông thôn – đô thị bùng phát mạnh. Đến năm 2024, có 38,5% dân số nước ta sống ở khu vực đô thị.

– Mật độ dân số trung bình cao, đặc biệt có những điểm tích tụ lớn

Do quy mô dân số tăng nên mật độ dân số trung bình của cả nước vẫn tiếp tục gia tăng và hiện là 306 người/km^2 (năm 2024). Như vậy, mật độ dân số trung bình của nước ta đã gấp hơn 6 lần mật độ dân số chuẩn đảm bảo cho phát triển bền vững do Liên hợp quốc đề xuất (50 người/km^2).

Trong các vùng kinh tế, Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi có mật độ dân số cao nhất hiện nay. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai đô thị lớn nhất cả nước về quy mô dân số đồng thời cũng là những điểm tích tụ dân cư lớn nhất hiện nay.

2. Năm 2019, nước ta có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư lớn nhất cả nước. Đặc biệt, Đông Nam Bộ – vùng kinh tế phát triển với các khu công nghiệp lớn, tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư.

(Nguồn: *Báo cáo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*)

Bài 3. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta.

– Trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

– Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta.

– Trình bày được phương hướng giải quyết việc làm.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức được đặc điểm nguồn lao động, thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta; vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu để vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số nước ta.

3. Phẩm chất

– Tôn trọng giá trị lao động và người lao động.

– Có ý thức học tập, rèn luyện nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu xã hội.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Biểu đồ, bảng số liệu cơ cấu lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế.

– Bảng số liệu tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm.

– Hình ảnh về các hoạt động lao động trong nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9*.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động hoặc sử dụng lời bài hát và đặt câu hỏi HS liên tưởng đến những nghề nghiệp nào?

+ Ta xây những công trình to lớn/Cho đất nước quê hương đẹp giàu,...

+ Tổ quốc gọi tên mình bằng tiếng sóng Trường Sa.

+ Em đi giữa biển vàng/Nghe mênh mang trên đồng lúa hát,...

+ Bục giảng dưới hầm sâu em cũng là chiến sĩ,...

– Một số HS nêu tên nghề nghiệp mà mình liên tưởng đến.

– GV dẫn vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm lao động Việt Nam

a) Mục tiêu

Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin mục 1 trong SGK và rút ra các nhận định thể hiện đặc điểm nguồn lao động nước ta.

– HS làm việc cá nhân, viết các nhận định ra nháp.

– Cả lớp thảo luận để đưa ra nhận định đúng về đặc điểm nguồn lao động nước ta.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức cho HS. Gợi ý:

Đặc điểm nguồn lao động:
– Việt Nam có nguồn lao động dồi dào.
– Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và dịch vụ.
– Trình độ chuyên môn kĩ thuật, khả năng ứng dụng khoa học – công nghệ ngày càng được nâng cao.
– Lao động nước ta còn hạn chế về thể lực và kĩ năng chuyên sâu.

Lưu ý: GV có thể giải thích khái niệm nguồn lao động, lực lượng lao động cho HS.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu thực trạng sử dụng lao động nước ta

a) Mục tiêu

Trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Vòng 1: GV chia lớp thành 2 đội, mỗi đội chia thành các nhóm nhỏ, đảm bảo 3 – 4 HS/nhóm. Nhiệm vụ:

+ Đội 1: Tìm hiểu thực trạng sử dụng lao động theo ngành ở nước ta.

+ Đội 2: Tìm hiểu thực trạng sử dụng lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta.

– Vòng 2: GV phân chia lại nhóm. Mỗi nhóm gồm cả thành viên của đội 1 và đội 2. Nhiệm vụ nhóm vòng 2: Vẽ sơ đồ thể hiện thực trạng sử dụng lao động theo ngành và theo thành phần ở nước ta.

– HS khai thác thông tin trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ.

– Đại diện 2 nhóm HS lên bảng vẽ sơ đồ, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

– GV tổng kết. Gợi ý:

Sử dụng lao động theo ngành kinh tế:
– Tỉ trọng lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm.
– Tỉ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tăng lên.
→ Cơ cấu sử dụng lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
Sử dụng lao động theo thành phần kinh tế:
– Lao động kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất.
– Tỉ trọng lao động kinh tế Nhà nước giảm.
– Tỉ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
→ Cơ cấu sử dụng lao động chuyển dịch theo hướng thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế tư nhân.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vấn đề việc làm ở nước ta

a) Mục tiêu

Trình bày được thực trạng việc làm và phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đưa ra tình huống: *Tại một số khu công nghiệp ở Đồng Nai, doanh nghiệp điện tử và logistics liên tục tuyển công nhân, nhân viên kho hàng, vận hành máy. Tuy nhiên, một số thanh niên địa phương vẫn thất nghiệp hoặc làm việc tạm thời vì thiếu kĩ năng. Một số việc làm mới như logistics, bán hàng online, quản lí kho thông minh thu hút nhiều lao động có kĩ thuật.*

Từ thực trạng việc làm ở Đồng Nai, em hãy tìm ra thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay. Từ đó, em hãy đề xuất phương hướng giải quyết việc làm.

– HS làm việc cá nhân, sử dụng thông tin trong SGK và hiểu biết thực tế, trả lời câu hỏi, ghi kết quả làm bài ra nháp.

– HS thảo luận cả lớp. Một số HS đưa ra ý kiến, các HS khác cùng thảo luận.

– GV tổng kết, kết luận. Gợi ý:

Vấn đề việc làm hiện nay:

– Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm nhìn chung ở mức thấp.

– Cơ hội việc làm ngày càng đa dạng nhờ phát triển kinh tế và khoa học – công nghệ.

– Năng suất lao động có cải thiện nhưng vẫn còn thấp.

Phương hướng giải quyết việc làm:

– Thúc đẩy tạo việc làm mới thông qua đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế.

– Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động.

– Đẩy mạnh đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động.

– Phát triển thị trường lao động và hệ thống thông tin việc làm.

– Thực hiện tốt bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá kiến thức đã học về thực trạng sử dụng lao động nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện bài luyện tập trong SGK. Hoàn thành bảng vào vở.

– HS làm việc cá nhân, hoàn thành bảng.

– HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV thu bài của HS và nhận xét.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để trình bày vấn đề việc làm tại địa phương em.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện. GV thu bài, nhận xét, đánh giá.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Thị trường lao động năm 2025 ở nước ta đã ghi nhận nhiều điểm sáng đáng chú ý như quy mô lao động, việc làm, thu nhập của người lao động đều tăng, thất nghiệp ở mức thấp và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, những tồn tại, hạn chế về lao động phi chính thức, việc làm bền vững, chất lượng lao động và vấn đề thất nghiệp trong thanh niên vẫn là các "điểm tối" cần được quan tâm và cần có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

– Điểm sáng của thị trường

+ Quy mô lực lượng lao động và lao động có việc làm tăng đáng kể. Lực lượng lao động đạt 53,5 triệu người, tăng 589,5 nghìn người so với năm trước; số người có việc làm đạt 52,4 triệu người, tăng 578,3 nghìn người, phản ánh xu hướng phục hồi và ổn định tương đối của thị trường lao động trong nước.

+ Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và góp phần nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế. Lao động ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng tăng cả về quy mô và tỉ trọng, trong khi lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản tiếp tục giảm. Cụ thể, lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 25,7% tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế, đạt mục tiêu đặt ra từ 25 – 26% tại Nghị quyết số 01 và Nghị quyết số 154, giảm 3,4 điểm phần trăm so với năm 2021; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 33,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm; ngành dịch vụ chiếm 40,8%, tăng 3,0 điểm phần trăm, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của ngành này trong tạo việc làm, gắn với phục hồi tiêu dùng trong nước, du lịch, vận tải và thương mại.

+ Chất lượng lao động ngày càng được cải thiện. Tỉ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 29,2%, đạt mục tiêu đặt ra từ 29 – 29,5% tại Nghị quyết số 01 và Nghị quyết số 154, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2024. Mặc dù mức tăng chưa lớn, song xu hướng này cho thấy nỗ lực của Nhà nước và xã hội trong nâng cao trình độ, kĩ năng cho người lao động, tạo nền tảng để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động hiện đại.

+ Thu nhập của người lao động ngày càng tăng. Thu nhập bình quân một lao động làm việc đạt khoảng 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 8,9% so với năm trước. Đặc biệt, quý IV/2025 đạt 8,7 triệu đồng/tháng. Mức tăng thu nhập cao hơn ở những tháng cuối năm phản ánh sự khởi sắc của sản xuất, kinh doanh và nhu cầu lao động, đồng thời góp phần cải thiện mức sống và an sinh xã hội của người lao động.

+ Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở mức thấp. Tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22%, giảm nhẹ so với năm trước. Tỉ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm xuống 1,65%, cho thấy thị trường lao động cơ bản ổn định trong bối cảnh nền kinh tế duy trì tăng trưởng.

– Hạn chế và khó khăn của thị trường

+ Tỉ lệ lao động phi chính thức còn cao. Mặc dù có xu hướng giảm, tỉ lệ lao động phi chính thức chung vẫn chiếm 63,1% tổng số lao động có việc làm trong năm. Điều này phản ánh tính bền vững của việc làm chưa cao, nhiều lao động chưa được bảo đảm đầy đủ về hợp đồng, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi cơ bản, tiềm ẩn rủi ro về an sinh xã hội trong dài hạn.

+ Thất nghiệp và thiếu việc làm trong thanh niên vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, còn khoảng 1,4 triệu thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo. Điều này cho thấy những khó khăn của thanh niên trong quá trình tìm kiếm việc làm.

+ Tỉ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng vẫn ở mức gần 4%, tương đương hơn 2 triệu người. Điều này cho thấy thị trường lao động vẫn tồn tại tình trạng dư cung cục bộ, đặc biệt ở khu vực nông thôn và trong các nhóm lao động lớn tuổi, trình độ chuyên môn thấp.

(Nguồn: https://nief.mof.gov.vn/kinh-te-xa-hoi/nhin-lai-thi-truong-lao-dong-viec-lam-o-nuoc-ta-nam-2025-va-giai-phap-phat-trien-nam-2026-11831.html)

Bài 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN HOÁ THU NHẬP THEO VÙNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Tìm hiểu và viết báo cáo phân tích vấn đề việc làm ở địa phương.

– Sử dụng số liệu để nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm và phân tích số liệu để thấy sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

– Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn.

3. Phẩm chất

Nhận thức đúng đắn và có hành động thiết thực giúp đỡ người có mức thu nhập thấp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Niên giám thống kê các địa phương.

– Thông tin từ các trang web của địa phương: trang web của tỉnh, thành phố, các ngành,…

– Bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng ở nước ta năm 2010 và năm 2024.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đưa ra các hình ảnh về đời sống người dân có thu nhập cao, thu nhập thấp, hình ảnh công nhân lao động trong nhà máy, những người thất nghiệp,…

– GV yêu cầu HS nêu chủ đề chung cho những hình ảnh trên.

– HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài.

2. Thực hành

***Hoạt động 2.1.** Báo cáo vấn đề việc làm tại địa phương*

a) Mục tiêu

Tìm hiểu và viết báo cáo phân tích vấn đề việc làm ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– Cách 1: GV cung cấp tư liệu, thông tin, số liệu, hình ảnh,… về vấn đề việc làm ở địa phương. HS dựa vào đó viết báo cáo ngắn. Cấu trúc báo cáo theo gợi ý trong SGK.

– Cách 2: GV giao nhiệm vụ từ tiết trước: HS tìm hiểu và viết báo cáo phân tích vấn đề việc làm ở địa phương. GV chia nhóm, đảm bảo năng lực HS trong các nhóm tương đương nhau. GV cung cấp tài liệu và gợi ý cho HS.

+ HS làm việc theo nhóm, quan sát thực tế, phỏng vấn người dân, tìm kiếm số liệu, chụp ảnh,… về vấn đề lao động, việc làm ở địa phương.

HS tự chọn hình thức trình bày: bài viết, bài trình chiếu, sách ảnh, tờ báo,…

+ Trên lớp, giờ thực hành, các nhóm HS lên báo cáo. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

+ GV đánh giá, tổng kết.

Lưu ý: Vấn đề việc làm ở mỗi địa phương có khác nhau: thất nghiệp, thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo thấp,… Do đó, GV yêu cầu HS tìm ra được vấn đề cụ thể tại địa phương mình và tìm dẫn chứng chứng minh cho vấn đề đó.

HS viết biện pháp giải quyết theo cách hiểu của mình nhưng phải có lí giải rõ ràng.

Hoạt động 2.2. Thực hành nhận xét bảng số liệu về phân hoá thu nhập theo các vùng ở nước ta

a) Mục tiêu

Sử dụng số liệu để nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào bảng 4 trang 127 SGK, nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta.

– HS làm việc cá nhân, viết bài ra giấy.

– GV đọc đáp án. HS tự chữa bài. Gợi ý:

Phân hoá thu nhập theo vùng ở nước ta: – Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng ở nước ta còn thấp nhưng đang tăng lên (dẫn chứng). – Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng ở nước ta có sự chênh lệch khá lớn (dẫn chứng). Mức độ chênh lệch giảm xuống (dẫn chứng).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thất nghiệp là những người không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội. Thiếu việc làm là những người có việc nhưng vẫn mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

– Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc làm ở các địa phương: Sự phát triển của nền kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, sự đa dạng các ngành nghề; việc đào tạo nghề, định hướng nghề nghiệp; cơ chế, chính sách hỗ trợ việc làm, nâng cao chất lượng lao động; cơ hội cho người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm,…

– Việc làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập, chất lượng cuộc sống của người lao động và sự ổn định, phát triển của xã hội. Giải quyết việc làm cần các giải pháp đồng bộ cả về kinh tế và xã hội.

Bài 5. NÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: xác định và mô tả được đặc điểm phân bố của cây trồng, vật nuôi; giải thích được đặc điểm phát triển nông nghiệp nước ta.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ để phân tích được sự phát triển và phân bố của nông nghiệp nước ta.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật kiến thức về nông nghiệp Việt Nam và nông nghiệp địa phương.

3. Phẩm chất

– Đồng tình, ủng hộ các chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước và địa phương.

– Giáo dục cho HS tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam năm 2024.

– Bảng số liệu về diện tích và sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp.

– Tranh ảnh, video,... về ngành nông nghiệp Việt Nam.

– Đường link một số trang web để cập nhật thông tin, số liệu:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/nong-lam-nghiep-va-thuy-san/

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: https://mae.gov.vn/

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

– Tạo kết nối giữa kiến thức HS đã có về nông nghiệp với nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để khởi động hoặc sử dụng các hình ảnh thể hiện được sự đa dạng về sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta để thực hiện khởi động.

– Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, đặt ra các câu hỏi thảo luận: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? Thuận lợi và khó khăn của từng nhân tố đó là gì?

– HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm, nghiên cứu thông tin trong SGK để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời các HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

	Thuận lợi	**Khó khăn**
Nhân tố tự nhiên	– Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên. Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển; đất phù sa là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm (rau, đậu,...),... – Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nhiệt ẩm dồi dào là điều kiện để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cây trồng, vật nuôi sinh trưởng nhanh và phát triển quanh năm cho năng suất cao. Khí hậu phân hoá tạo nên cơ cấu mùa vụ, sản phẩm đa dạng; đồng thời là điều kiện để quy hoạch vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất. – Nguồn nước: Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc; nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo phân bố khắp cả nước. Nguồn nước ngầm khá phong phú. Đây là những nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. – Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nên nhiều giống cây trồng, vật nuôi. Nhiều loài có chất lượng tốt, thích nghi với điều kiện sinh thái địa phương.	– Đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá. – Khí hậu nóng ẩm làm xuất hiện nhiều loại sâu bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến chất lượng và sản lượng nông sản. – Các tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.
Nhân tố kinh tế – xã hội	– Dân cư và lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào với kinh nghiệm sản xuất phong phú, trình độ người lao động ngày càng cao thuận lợi cho áp dụng các biện pháp kĩ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại vào sản xuất.	– Cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp còn có hạn chế ở một số nơi.

	Thuận lợi	Khó khăn
	– Chính sách phát triển nông nghiệp: Các chính sách phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn bền vững, nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp với các chính sách tín dụng, cho vay vốn ưu đãi, bảo hiểm nông nghiệp,... – Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học – công nghệ phát triển tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với sự thay đổi điều kiện sinh thái, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản,... Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện. Các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản được đầu tư gắn với các vùng chuyên canh, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. – Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.	– Sự biến động và yếu tố cạnh tranh của thị trường đã tạo ra nhiều thách thức cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

Lưu ý: GV nhấn mạnh các nhân tố tự nhiên giúp hình thành nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm và hình thành các vùng chuyên canh. Các nhân tố kinh tế – xã hội giúp nâng cao năng suất và chất lượng, đảm bảo chất lượng và đáp ứng nhu cầu thị trường. Chính sách nông nghiệp ngày càng hoàn thiện và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đọc các nội dung thông tin trang 130 – 131 SGK và trả lời câu hỏi: Nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng nào, cơ cấu thay đổi ra sao?

+ HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp.

+ Một HS trình bày nhận xét, các HS khác góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết theo chuỗi giá trị, được ứng dụng khoa học – công nghệ.

– Nông nghiệp đóng góp 74,4% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (năm 2024).

– Sản phẩm nông nghiệp phát triển theo 3 trục chủ lực: sản phẩm cấp quốc gia, cấp tỉnh, đặc sản địa phương.

– Bước 2:

+ GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS đọc các nội dung thông tin, bảng số liệu, biểu đồ và bản đồ phân bố nông nghiệp năm 2024 từ trang 131 – 134 SGK và trả lời câu hỏi: Ngành trồng trọt đóng góp như thế nào cho ngành nông nghiệp? Ngành trồng trọt bao gồm các nhóm cây trồng gì, cây trồng có sự thay đổi như thế nào? Đặc điểm chính về sự phát triển và phân bố một số nhóm cây trồng chính?

+ HS nghiên cứu thông tin, làm việc cá nhân hoặc trao đổi với bạn bên cạnh.

+ GV gọi một số HS trả lời. Các HS khác góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Trồng trọt chiếm 65,3% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (năm 2024) với đa dạng cây trồng, có xu hướng chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế thấp sang cây trồng có giá trị kinh tế cao. Trong từng loại cây trồng, có sự thay đổi về giống cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và năng suất cao, chất lượng tốt.

– Lúa là cây lương thực chính được trồng khắp cả nước nhưng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long; nhiều giống chịu mặn, chịu hạn được sử dụng; mức độ cơ giới hoá trong sản xuất lúa ngày càng nâng cao.

– Diện tích rau đậu phát triển theo hướng an toàn và công nghệ cao; tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long,...

– Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng, bao gồm cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm. Cây công nghiệp lâu năm có sản lượng ngày càng tăng; cà phê, điều, cao su trồng nhiều ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; chè trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Cây ăn quả phát triển theo hướng công nghệ cao, nhiều đặc sản có chỉ dẫn địa lí; tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. Nhiều địa phương, cây ăn quả đang trở thành cây trồng chủ lực, đem lại thu nhập cao cho người nông dân.

– Bước 3:

+ GV giao nhiệm vụ từ tiết học trước: Em tham gia và báo cáo trong cuộc họp tổng kết hoạt động của ngành chăn nuôi nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em. Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS đọc báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

+ HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,…) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,…).

+ HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Chăn nuôi chiếm 30,6% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (năm 2024), đang phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy mô công nghiệp tập trung, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

– Trâu, bò phát triển theo hướng nuôi thịt, trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, bò được nuôi nhiều nhất ở vùng và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, bò sữa tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ,...

– Lợn phát triển theo các mô hình trang trại tập trung và hình thành các mô hình chăn nuôi khép kín, tập trung nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đến là Đông Nam Bộ.

– Gia cầm phát triển theo quy mô hộ gia đình và trang trại, sử dụng giống siêu thịt, siêu trứng; gia cầm được nuôi khắp cả nước nhưng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Lưu ý: GV khuyến khích HS báo cáo sâu hơn dựa trên cơ sở số liệu ở biểu đồ và bảng trong bài, đồng thời sử dụng bản đồ để nêu sự phân bố.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng lập sơ đồ và vẽ biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ ở trên lớp. GV hướng dẫn HS chọn dạng sơ đồ và biểu đồ phù hợp và hướng dẫn vẽ nếu kĩ năng của HS chưa tốt.

– HS làm việc cá nhân, vẽ sơ đồ, biểu đồ và nhận xét theo yêu cầu.

– GV mời một HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Câu 1. HS có thể vẽ sơ đồ khối, sơ đồ tư duy,...

Câu 2.

+ Vẽ biểu đồ cột.

+ Nhận xét: Lúa là cây lương thực chính ở nước ta (dẫn chứng). Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và lúa có biến động (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để giới thiệu về tình hình sản xuất và phân bố một cây trồng hoặc vật nuôi quan trọng ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện. GV thu bài, nhận xét, đánh giá.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Đại hội XIII của Đảng khẳng định chủ trương "thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh". Cụ thể hoá chủ trương trên của Đảng, ngày 28 – 1 – 2022, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TTg. Chiến lược khẳng định rõ quan điểm nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Mục tiêu chung của Chiến lược là xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế – xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hoá, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Định hướng và nhiệm vụ đầu tiên mà Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đưa ra để đạt được các mục tiêu trên là hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp, gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường, trong đó có yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực. Đối với trồng trọt, đổi mới cơ cấu cây trồng và thực hiện chế độ quản lí mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn nhằm phát huy lợi thế là ngành sản xuất chiến lược, đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu; ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (cây công nghiệp, cây ăn quả, lúa gạo chất lượng cao,...); có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây trồng mới có triển vọng như cây dược liệu, cây cảnh, nấm ăn,... Đối với sản xuất lúa gạo, tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam nhưng với những đổi mới về tư duy, chính sách quản lí, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo – từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước đạt hiệu quả cao nhất. Đối với

chăn nuôi, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu về thực phẩm cho thị trường trong nước; phát triển các ngành hàng có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng, sữa; duy trì chăn nuôi lợn và gia súc lớn. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học và dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hoá, chăn nuôi hữu cơ. Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư tập trung, thuận lợi cho xử lí môi trường và phòng tránh dịch bệnh.

Cùng với nhiệm vụ trên, Chiến lược đặt ra yêu cầu tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững; thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, trong đó chuyển mạnh từ xây dựng các "chuỗi cung ứng nông sản" sang phát triển các "chuỗi giá trị ngành hàng", đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới; phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư; xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hoá, giữ gìn văn hoá truyền thống; phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn; xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp; bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi biến đổi khí hậu. Có thể thấy, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định nông nghiệp Việt Nam sẽ là một nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái và đặt người nông dân ở vị trí "trái tim" của quá trình phát triển để nông thôn tiếp tục trở thành nền tảng bền vững, là lá phổi của đất nước. Những quan điểm của Đại hội Đảng XIII và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ là định hướng cơ bản để nông nghiệp tiếp tục là một trụ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, tạo nền tảng ổn định cuộc sống người nông dân và tạo ra đột phá đưa nền kinh tế Việt Nam đi lên và hội nhập quốc tế.

Bài 6. LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: mô tả đặc điểm phân bố; đánh giá tác động của các nhân tố đến sự phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu và biểu đồ để phân tích được sự phát triển và phân bố lâm nghiệp và thuỷ sản.

3. Phẩm chất

– Đồng tình, ủng hộ các chính sách phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản của Nhà nước và địa phương.

– Giáo dục cho HS tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: rừng, thuỷ sản.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ phân bố ngành lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam năm 2024.

– Bảng số liệu về ngành lâm nghiệp và thuỷ sản Việt Nam.

– Tranh ảnh, video,... về ngành lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam.

– Đường link một số trang web để cập nhật thông tin, số liệu:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/nong-lam-nghiep-va-thuy-san/

+ Cục Lâm nghiệp: https://vnforest.gov.vn/

+ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư: https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc tổ chức hoạt động khác phù hợp, định hướng được nội dung của bài. Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài mới.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố lâm nghiệp.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng

+ GV yêu cầu HS nghiên cứu nội dung mục 1 trang 136 – 137 SGK để trả lời câu hỏi: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố và phát triển lâm nghiệp là gì? Ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố đối với phát triển và phân bố lâm nghiệp ra sao?

+ HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn bên cạnh để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một HS lên trả lời. Các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý:

Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố và phát triển lâm nghiệp bao gồm nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội.

– Nhân tố tự nhiên bao gồm: tài nguyên rừng, địa hình và đất, khí hậu, trong đó tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng nhất.

– Nhân tố kinh tế – xã hội bao gồm: chính sách phát triển và bảo vệ rừng, khoa học – công nghệ, thị trường, dân cư và lao động,...

Bên cạnh ảnh hưởng tích cực thì cũng có ảnh hưởng tiêu cực.

– Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

+ GV yêu cầu HS đọc nội dung mục b trang 137 SGK và hình 6.1 trang 138 SGK, trả lời các câu hỏi: Ngành lâm nghiệp có đóng góp ra sao trong toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản? Ngành lâm nghiệp có các hoạt động nào? Các sản phẩm của ngành lâm nghiệp là gì?

+ HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một HS lên trả lời. Các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Giá trị sản xuất lâm nghiệp đóng góp gần 3% toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (năm 2024).

– Hoạt động của ngành lâm nghiệp hiện nay tập trung vào 2 nhóm chính là khai thác, chế biến lâm sản; trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

– Sản phẩm của khai thác, chế biến lâm sản gồm: gỗ (sản lượng ngày càng tăng và được khai thác nhiều ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc), măng, mộc nhĩ, dược liệu,… Sản phẩm của trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng gồm: diện tích rừng trồng mới, diện tích rừng sản xuất, dược liệu trồng dưới tán rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,...

– Khai thác cần đi đôi với việc trồng mới và bảo vệ rừng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng kĩ thuật KWL, gợi ý thực hiện:

K Những gì các em đã biết	W Những gì các em muốn biết	L Những gì các em đã học được
GV đặt câu hỏi: Các em đã biết gì về ngành thuỷ sản ở nước ta? Dưới đây là dự kiến về câu trả lời của HS. – Nước ta có nhiều nguồn lợi thuỷ sản. – Ngành thuỷ sản bao gồm khai thác và nuôi trồng. – Ngành thuỷ sản phát triển không đồng đều giữa các vùng. – Việt Nam xuất khẩu nhiều sản phẩm thuỷ sản sang các nước.	*GV đặt các câu hỏi: Các em muốn biết thêm gì về ngành thuỷ sản nước ta? (nếu HS không trả lời, GV cần đặt các câu hỏi gợi mở khuyến khích HS phát biểu).* – Nguồn lợi thuỷ sản nước ngọt và nước mặn của nước ta như thế nào? Nguồn lợi đó có phải là vô tận hay không? – Ngoài nguồn lợi thuỷ sản, ngành thuỷ sản nước ta còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? – Ngành thuỷ sản có tỉ trọng như thế nào trong toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản? – Sản lượng thuỷ sản nước ta thay đổi như thế nào? – Khai thác thuỷ sản phát triển ra sao? Nuôi trồng thuỷ sản phát triển ra sao? – Vùng nào có hoạt động khai thác thuỷ sản phát triển nhất? Vùng nào có hoạt động nuôi trồng thuỷ sản phát triển nhất? – Sản phẩm thuỷ sản ở nước ta dùng cho mục đích gì?	*GV để HS tự xác định (phát biểu, viết vào vở, viết lên bảng) những gì các em học được.* –Nguồn lợi thuỷ sản nước ta rất phong phú, bao gồm cả thuỷ sản nước ngọt và nước mặn. Thuỷ sản nước ngọt có nhiều ở các hệ thống sông, với 544 loài cá nước ngọt, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Thuỷ sản nước mặn tập trung nhiều ở các ngư trường trọng điểm, với hơn 2 000 loài cá, hàng trăm loài tôm, mực; nhiều loài có giá trị kinh tế cao. – Bên cạnh nguồn lợi thuỷ sản, còn nhiều nhân tố khác (cả về tự nhiên và kinh tế – xã hội) ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố thuỷ sản nước ta. – Ngành thuỷ sản được chú trọng phát triển, tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. – Nước ta đẩy mạnh phát triển cả hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. – Sản lượng khai thác tăng, khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh. Đồng bằng sông Cửa Long là vùng có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất. – Nuôi trồng thuỷ sản phát triển nhanh, đang phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ đáp ứng các tiêu chuẩn và truy xuất nguồn gốc. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất cả nước. – Sản phẩm thuỷ sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

– HS bằng kiến thức đã học, chủ động khai thác thông tin và trao đổi cặp đôi hay nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và tổng kết nội dung.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng tính toán và nhận xét bảng số liệu.

– Củng cố kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện trên lớp. GV hướng dẫn HS cách tính cơ cấu sản lượng thuỷ sản phân theo khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2024 theo số liệu hình 6.2 trang 140 SGK. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu đó.

– HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi với bạn, lập bảng và tính cơ cấu.

– GV mời một HS lên bảng trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

+ Cơ cấu sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2010 – 2024 (%).

Tỉ trọng sản lượng \ Năm	2010	2015	2020	2024
Thuỷ sản khai thác	47,5	47,2	45,4	40,2
Thuỷ sản nuôi trồng	52,5	52,8	54,6	59,8

+ Nhận xét: Tỉ trọng sản lượng thuỷ sản khai thác ngày càng giảm, tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ngày càng tăng (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để tìm hiểu về hoạt động trồng rừng ở địa phương em.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện. GV thu bài, nhận xét, đánh giá.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số thành tựu phát triển ngành lâm nghiệp

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (CT 809) giai đoạn 2021 – 2025 cho thấy, ngành lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, khẳng định vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tỉ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 42,03% – vượt mục tiêu đặt ra và nằm trong nhóm quốc gia có tỉ lệ che phủ cao trong khu vực.

Giá trị xuất siêu ngành lâm sản đạt 13 – 15 tỉ USD mỗi năm, đóng góp quan trọng vào cán cân thương mại quốc gia.

Thu nhập từ rừng của người dân tăng 1,5 lần so với năm 2020, góp phần nâng cao đời sống đồng bào, nhất là khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác quản lí, bảo vệ rừng ngày càng minh bạch, ứng dụng công nghệ cao trong giám sát diễn biến rừng, phòng cháy chữa cháy, quản lí dịch vụ môi trường rừng.

Việt Nam đã khẳng định vị thế trong chuỗi cung ứng gỗ và lâm sản toàn cầu, trở thành quốc gia xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đứng thứ năm thế giới, thứ hai châu Á.

2. Một số đặc điểm nổi bật của ngành thuỷ sản nước ta hiện nay:

– Nuôi trồng phát triển hơn khai thác, theo đó thì thực tế trong nhiều năm gần đây ngành nuôi trồng thuỷ sản đã phát triển mạnh mẽ hơn so với ngành khai thác thuỷ sản. Ngành nuôi trồng thuỷ sản thường được xem xét là một phương pháp thân thiện hơn với môi trường, đặc biệt là khi được thực hiện với các biện pháp bảo vệ môi trường. Thị trường thuỷ sản đã thay đổi với nhu cầu cao cấp hơn về thực phẩm thuỷ sản và các sản phẩm bền vững. Nuôi trồng thuỷ sản thường có thể đáp ứng tốt hơn những yêu cầu này so với khai thác từ môi trường tự nhiên.

– Ngành thuỷ sản đa dạng về loài và sản phẩm: Việt Nam có nhiều loài thuỷ sản khác nhau như: cá, tôm, mực, hàu, sò điệp đến nhiều loại cá biển và nước ngọt,... Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp, chế biến thuỷ sản đa dạng.

– Thách thức về bền vững: Ngành thuỷ sản Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức về bền vững, bao gồm khai thác đúng quy định và đảm bảo yêu cầu của thị trường tiêu thụ; quản lí tài nguyên, phòng ngừa ô nhiễm môi trường nước và quản lí an toàn thực phẩm. Do vậy, cần có sự quản lí cẩn thận để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành này.

– Chất lượng và an toàn thực phẩm: Cải thiện chất lượng và an toàn thực phẩm là một ưu tiên quan trọng trong ngành thuỷ sản. Việt Nam đã nỗ lực để đáp ứng các tiêu chuẩn

quốc tế về an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm thuỷ sản để tạo lòng tin cho thị trường quốc tế.

– Xét theo thị trường, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Liên minh châu Âu vẫn là các thị trường chủ lực, song kim ngạch có sự biến động qua từng năm. Hoa Kỳ và Trung Quốc ghi nhận mức tăng mạnh trở lại trong năm 2024, phản ánh nhu cầu cải thiện và sự linh hoạt trong điều chỉnh sản phẩm, thị trường. Trong khi đó, EU và Nhật Bản tăng chậm hơn, cho thấy áp lực từ tiêu chuẩn kĩ thuật, tiêu dùng bền vững và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bài 7. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Tìm kiếm được thông tin và viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm thông tin và viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả.

– Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn.

3. Phẩm chất

Nâng cao nhận thức về phát triển nông nghiệp bền vững và sản phẩm nông nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn thực phẩm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Các báo cáo phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi an toàn, nuôi trồng thuỷ sản công nghệ cao, thuỷ sản hữu cơ,...

– Sách, báo, tạp chí,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

– GV hướng dẫn HS tìm các nguồn tài liệu thông tin về các mô hình nông nghiệp có hiệu quả, có thể lựa chọn 1 mô hình theo gợi ý ở SGK.

– HS viết báo cáo về mô hình đã lựa chọn theo gợi ý và sự sáng tạo của bản thân.

– GV tổ chức cho HS báo cáo bằng nhiều hình thức khác nhau.

– HS trưng bày sản phẩm của mình ở vị trí được giao. Các HS lần lượt đi tham quan sản phẩm của bạn hoặc nhóm bạn khác, vừa ghi chép thông tin vừa đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÁO CÁO

Tiêu chí		Đánh giá
Hình thức	Trình bày khoa học, dễ nhìn	
	Có tính thẩm mĩ, đẹp	
	……	
Nội dung	Thông tin đầy đủ, chính xác	
	Nhiều lí giải sâu sắc	
	…	
Báo cáo, trả lời câu hỏi	Nói dễ nghe, dễ hiểu	
	…	

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nông nghiệp hữu cơ được gọi là một hệ thống hướng tới việc thực hiện những quá trình, kết quả để đảm bảo hệ sinh thái được bền vững. Ngoài vấn đề cung cấp các loại thực phẩm an toàn thì hệ thống này còn đảm bảo tính công bằng cho động vật. Nông nghiệp theo hướng hữu cơ sẽ không sử dụng bất kì loại hoá chất nào trong quá trình sản xuất cũng như các chất kích thích sinh trưởng. Từ đó giúp tạo điều kiện cho việc canh tác khép kín, có thể tận dụng được những nguồn hiện có trong các trang trại, sử dụng vật tư theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Một số đặc điểm chính của mô hình nông nghiệp hữu cơ:

– Duy trì được các hạn mức chất hữu cơ ở phạm vi cho phép, khuyến khích cải tạo đất bằng những phương pháp sinh học.

– Bổ sung các chất dinh dưỡng cho cây trồng bằng việc sử dụng nguồn dinh dưỡng ít hoà tan do các hoạt động của những vi sinh vật ở trong đất.

– Dùng cây họ đậu để có thể cung cấp ni-tơ, cố định đạm trong đất.

– Sử dụng những phương pháp thâm canh nhằm hạn chế sâu bệnh cho cây trồng.

– Cần chú ý đến hệ thống canh tác cũng như việc bảo tồn động vật, môi trường sống của động vật.

Lợi ích của nông nghiệp hữu cơ:

– Đảm bảo cũng như duy trì độ phì nhiêu cho đất.

– Bảo vệ nguồn nước.

– Bảo vệ đời sống các động vật hoang dã, sự đa dạng phong phú của hệ sinh thái.

– Ít dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học.

– Ít dùng đầu vào là những nguồn năng lượng không có khả năng tái tạo từ bên ngoài.

– Nói không với việc dùng những hoóc-môn tăng trưởng cũng như chất kháng sinh.

– Sản phẩm đảm bảo chất lượng cao.

– Mô hình nông nghiệp hữu cơ không chỉ giúp hệ sinh thái trở nên đa dạng, sản phẩm chất lượng mà còn góp phần cải tạo và bảo vệ môi trường.

Một số thách thức khi áp dụng nông nghiệp hữu cơ:

– Trong quá trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, người sản xuất chỉ được phép sử dụng phương pháp thủ công để phòng trừ sâu bệnh cho cây, chữa bệnh cho vật nuôi nên mất nhiều thời gian.

– Cây lâu hấp thụ phân bón vi sinh hơn so với các loại phân bón hoá học.

– Giá thành cao hơn.

Hiện nay, đã có nhiều mô hình nông nghiệp hữu cơ thành công tại Việt Nam. Chính vì vậy, người sản xuất có thể tự tin áp dụng mô hình này. Ngoài ra, nông nghiệp hữu cơ ở các nước tiên tiến đều phát triển và các sản phẩm của họ được xuất khẩu rộng khắp trên toàn cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8. CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

– Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được đặc điểm phân bố của các ngành công nghiệp Việt Nam; đánh giá được tác động của các điều kiện đến sự phát triển các ngành công nghiệp nước ta.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ phân tích sự phát triển và phân bố công nghiệp; khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật tri thức, số liệu về ngành công nghiệp, liên hệ thực tế địa phương để làm sâu sắc hơn kiến thức bài học.

3. Phẩm chất

– Tích cực ủng hộ chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước và ở địa phương.

– Có ý thức học tập và hành động để tham gia bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp xanh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ khoáng sản Việt Nam, bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam năm 2024.

– Bảng số liệu, biểu đồ liên quan đến công nghiệp Việt Nam.

– Tranh ảnh, video,... về ngành công nghiệp Việt Nam.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/cong-nghiep/

+ Bộ Công thương: https://moit.gov.vn/

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc các tình huống khác phù hợp và định hướng được nội dung bài học.

– Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não ở hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, có thể có ý kiến đúng, có ý kiến chưa đúng. HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học xong bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trong SGK, làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm và giao nhiệm vụ: Phân tích vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta. Để cụ thể hơn nhiệm vụ, GV có thể đặt các câu hỏi như:

+ Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

+ Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

+ Các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

+ Nhóm nhân tố nào quyết định sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

– HS nghiên cứu thông tin, viết ra nháp các câu trả lời của mình, trao đổi thêm với bạn bên cạnh hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung thêm (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Căn cứ vào tình hình thực tế của lớp học, GV có thể linh động tổng kết nội dung phù hợp. Gợi ý:

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Nhân tố		Thuận lợi	Khó khăn
Tự nhiên	Vị trí địa lí	Nước ta nằm ở khu vực phát triển năng động trên thế giới, thuận lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển công nghiệp.	Phần lớn các mỏ khoáng sản nước ta có quy mô nhỏ, phân bố không tập trung, nhiều loại có nguy cơ cạn kiệt; khí hậu nhiệt đới ẩm làm tăng chi phí làm mát, bảo quản máy móc,...
	Khoáng sản	Cơ cấu khoáng sản đa dạng, trong đó một số khoáng sản có trữ lượng lớn, tạo thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất kim loại,...	
	Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước ngầm dồi dào cung cấp nước cho các ngành công nghiệp. Sông chảy qua địa hình dốc nên có trữ năng thuỷ điện lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thuỷ điện. Nhiều mỏ nước khoáng có trữ lượng lớn, tạo thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp sản xuất đồ uống.	
	Sinh vật	Nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng, nhiều loài có giá trị kinh tế và giá trị dược liệu cao; nguồn hải sản dồi dào. Đây là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm.	
	Khí hậu, địa hình	Khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo điều kiện để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, năng suất cao, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Số giờ nắng cao, lượng bức xạ lớn, gió ổn định quanh năm là cơ sở để phát triển điện mặt trời, điện gió.	

Kinh tế – xã hội	Dân cư và lao động	Dân số đông, tạo thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động dồi dào, trình độ người lao động ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Lao động trong các làng nghề, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có tay nghề cao, kinh nghiệm sản xuất phong phú.	Thị trường ngày càng cạnh tranh, cơ sở vật chất – kĩ thuật một số ngành công nghiệp đã lạc hậu,...
	Chính sách	Nhà nước ban hành nhiều chính sách công nghiệp tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp.	
	Thị trường	Thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng, góp phần phát triển các ngành công nghiệp. Nhiều sản phẩm công nghiệp đã xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển.	
	Khoa học – công nghệ, vốn và cơ sở vật chất – kĩ thuật	Nước ta tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất và giá trị của các sản phẩm công nghiệp. Vốn đầu tư cho công nghiệp ngày càng tăng. Cơ sở vật chất – kĩ thuật được đầu tư phát triển hiện đại.	

Lưu ý: GV cũng có thể chia nhỏ nội dung dạy học phần này thành các bước tìm hiểu về nhân tố tự nhiên và tìm hiểu về nhân tố kinh tế – xã hội. GV cũng có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, GV yêu cầu tất cả các HS cùng nghiên cứu nội dung, sau đó chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về tình hình phát triển công nghiệp

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ thông tin trang 143 SGK, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để trình bày tình hình phát triển chung của ngành công nghiệp nước ta về: vai trò của ngành, cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu ngành, phân bố ngành.

+ HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn bên cạnh để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một số HS trả lời. Các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Công nghiệp có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Giá trị sản xuất của ngành tăng nhanh.

– Cơ cấu đa dạng, chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành có hàm lượng công nghệ cao.

– Phân bố công nghiệp có sự thay đổi theo hướng phát huy thế mạnh của mỗi vùng.

– Tìm hiểu sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp chủ yếu

+ GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu thông tin trang 145 – 149 SGK, thảo luận theo nhóm để tìm hiểu sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp chủ yếu. GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một ngành công nghiệp cụ thể bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành	Vai trò	Hiện trạng	Phân bố

Nhóm 1: Tìm hiểu về ngành công nghiệp khai khoáng.

Nhóm 2: Tìm hiểu về ngành công nghiệp sản xuất điện.

Nhóm 3: Tìm hiểu về ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.

Nhóm 4: Tìm hiểu về ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.

Nhóm 5: Tìm hiểu về ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép.

+ HS mỗi nhóm làm việc độc lập, ghi ra giấy nháp nội dung ý kiến của mình. Sau đó, các thành viên trong nhóm thảo luận và thống nhất nội dung của nhóm.

+ GV mời các nhóm trình bày kết quả, kết hợp sử dụng kĩ thuật phòng tranh để triển lãm sản phẩm của mỗi nhóm.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung của mỗi nhóm. Gợi ý:

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Ngành	Vai trò	Hiện trạng	Phân bố
Công nghiệp khai khoáng	Tỉ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp giảm dần.	– Có lịch sử lâu đời. – Sản lượng khai thác biến động. – Đang áp dụng nhiều công nghệ mới trong sản xuất.	Than tập trung ở Quảng Ninh, dầu thô và khí tự nhiên ở thềm lục địa phía nam, bô-xít ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên,…

Công nghiệp sản xuất điện	Ngày càng quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước và nâng cao đời sống nhân dân.	– Có lịch sử từ khá lâu. – Sản lượng điện hằng năm tăng. – Áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất, phát triển nguồn điện, vận hành và quản lí hệ thống lưới điện thông minh. – Cơ cấu sản lượng điện đa dạng, chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng điện gió, điện mặt trời và các loại điện tái tạo khác.	– Thuỷ điện tập trung ở khu vực miền núi. – Nhiệt điện phân bố khắp cả nước. – Điện gió và điện mặt trời tập trung chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.
Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm	Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.	– Có lịch sử từ lâu đời. – Sản lượng các sản phẩm ngày càng tăng. – Đang đẩy mạnh áp dụng công nghệ mới: đông khô, sấy khô, sấy lạnh, công nghệ sinh học,...	Phân bố rộng khắp cả nước, phát triển mạnh ở các địa phương như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai và Đà Nẵng.
Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	Vai trò ngày càng quan trọng. Tỉ trọng trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng.	– Mới được hình thành và phát triển. – Sản lượng các sản phẩm tăng nhanh, cơ cấu ngành đa dạng. – Ngành có hàm lượng công nghệ cao, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, tự động hoá.	Tập trung ở những nơi có nguồn lao động trẻ, có trình độ như vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, nhất là các địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên,...
Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép	Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của đất nước.	– Sản lượng sản phẩm của ngành tăng. – Sản phẩm của ngành là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. – Đang áp dụng công nghệ hiện đại: tự động hoá, in 3D, trí tuệ nhân tạo vào sản xuất.	Phát triển mạnh ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng,...

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức dạy học lần lượt từng nội dung trong bài bằng các PPDH phù hợp. Khi tổ chức dạy học, GV cần bổ sung thêm các tranh ảnh, video,... về từng nội dung để bài học sinh động và ấn tượng hơn, đồng thời cần tăng cường sử dụng bản đồ để phân tích sự phân bố của các ngành công nghiệp nước ta.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vấn đề phát triển công nghiệp xanh

a) Mục tiêu

Giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS quan sát một số hình ảnh về ô nhiễm môi trường công nghiệp, hình ảnh về công nghiệp xanh. GV nêu một số câu hỏi gợi mở để HS tìm hiểu khái niệm, lợi ích của phát triển công nghiệp xanh như: Phát triển công nghiệp hiện nay gây ảnh hưởng đến môi trường như thế nào? Tại sao lại phải phát triển công nghiệp xanh? Phát triển công nghiệp xanh có ý nghĩa gì?

– HS dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, trao đổi với bạn bên cạnh và ghi ra giấy nháp câu trả lời của mình.

– GV mời một HS trình bày. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và giúp cho các điều kiện tự nhiên của môi trường tốt hơn.

– Phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam sẽ giúp giải quyết:

+ Giảm thiểu chất thải công nghiệp.

+ Tạo ra sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.

+ Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu, nguyên liệu và năng lượng.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích, nhận xét bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc trên lớp.

– HS làm việc cá nhân. HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

+ Câu 1. HS có thể vẽ các loại sơ đồ khác nhau, trong sơ đồ thể hiện được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế – xã hội.

+ Câu 2. Sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta nhìn chung ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 – 2024 (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để tìm hiểu, giải quyết vấn đề thực tế liên quan đến phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, hình ảnh và thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể thu bài của một vài HS vào buổi sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Quá trình phát triển công nghiệp của Việt Nam thời gian qua cho thấy, ngành công nghiệp đã đạt được những kết quả tương đối toàn diện.

– Tăng trưởng bền vững

Theo Bộ Công thương, trong giai đoạn 2011 – 2021, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 20 (năm 2021) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới. Đến nay, Việt Nam đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào lõi công nghiệp hoá. Bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỉ lệ nội địa hoá.

Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực. Tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng trong giá trị sản xuất công nghiệp liên tục giảm (từ 10,2% năm 2010 xuống còn 3,2% năm 2024). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp, chiếm tỉ trọng cao nhất trong trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (từ 86,2% năm 2010 lên 91,7% năm 2024) cũng như ngày càng tăng tỉ trọng đóng góp trong GDP.

Cùng với các hoạt động thu hút đầu tư với sự tham gia của nhiều tập đoàn kinh tế lớn và công ty đa quốc gia hàng đầu tại Việt Nam, doanh nghiệp công nghiệp trong nước cũng đã có bước phát triển, vươn lên mạnh mẽ, hình thành và phát triển được các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản, vật liệu, cơ khí chế tạo. Qua đó, tạo nền tảng cho công nghiệp hỗ trợ, giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

– Hướng tới nền công nghiệp hiện đại

Bộ Công thương nhìn nhận, ngành công nghiệp của Việt Nam mới phát triển về chiều rộng mà chưa phát triển về chiều sâu, tiến trình công nghiệp hoá trong công nghiệp thực hiện chậm. Cụ thể, năng suất lao động còn thấp so với các nước trong khu vực, tỉ trọng

công nghiệp chế biến, chế tạo so với GDP, tỉ lệ đóng góp vào công nghiệp chế biến, chế tạo toàn cầu còn hạn chế, kể cả so với các nước trong khối ASEAN.

Công nghiệp cũng là ngành có tốc độ tăng năng suất lao động thấp nhất trong các ngành kinh tế, chậm đổi mới công nghệ với đội ngũ lao động tay nghề thấp (28,5% lao động không có trình độ chuyên môn kĩ thuật). Các ngành công nghiệp công nghệ thấp tiếp tục chiếm tỉ trọng cao trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (khoảng 65 – 70%, trong khi toàn cầu chỉ là 18%).

Bên cạnh đó, năng lực tự chủ của ngành công nghiệp còn chưa cao, Việt Nam phải nhập khẩu hầu hết nguyên, vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp lớn. Đặc biệt, các ngành công nghiệp chủ đạo như dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phải nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu và phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường như: Trung Quốc, Hàn Quốc,…

Trên cơ sở những kết quả cũng như hạn chế nêu trên, Bộ Công thương đặt ra mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao, nhóm 15 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới. Cụ thể, đặt mục tiêu phấn đấu nâng tỉ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng lên khoảng 30%; tỉ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP tăng lên khoảng 20%,...

(Nguồn: *Bộ Công thương*)

Bài 9. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp (khu công nghiệp, khu công nghệ cao) ở nước ta.

2. Năng lực

Năng lực sử dụng các công cụ Địa lí học: đọc được bản đồ công nghiệp để xác định vị trí các khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở nước ta.

3. Phẩm chất

Giáo dục cho HS ý thức tự giác trong học tập, học đi đôi với hành.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
– Bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2024.
– Tranh ảnh, video,... về khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở nước ta.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV hướng dẫn HS khai thác bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2024:

– Kí hiệu và tên các khu công nghệ cao.

– Kí hiệu và tên các khu công nghiệp.

– Kí hiệu ranh giới tỉnh, thành phố.

2. HS nghiên cứu bản đồ công nghiệp để thực hiện nhiệm vụ theo bảng gợi ý trong SGK hoặc các dạng khác. HS có thể trao đổi với bạn bên cạnh hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

3. GV mời một số HS trình bày sản phẩm. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

4. GV đánh giá và tổng kết nội dung.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái,...

Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lí hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước; tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.

Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2024, cả nước đã có 447 khu công nghiệp, trong đó 304 khu công nghiệp đang hoạt động. Các khu công nghiệp phân bố không đồng đều tuỳ thuộc lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động,…

Đến năm 2025, nước ta có 5 khu công nghệ cao đang hoạt động là Hoà Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Công nghệ sinh học Đồng Nai, Sinh học Hà Nội.

Bài 10. DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

– Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí địa lí của đối tượng trên bản đồ); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích ảnh hưởng của từng nhân tố tới ngành dịch vụ).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

3. Phẩm chất

Yêu nước, có trách nhiệm với các điều kiện tác động đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ giao thông Việt Nam.

– Bảng số liệu, biểu đồ về hoạt động ngành bưu chính viễn thông.

– Giấy A0, bút dạ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS kể tên những hoạt động kinh tế không tạo ra sản phẩm vật chất nhưng vẫn mang lại giá trị kinh tế cho đất nước. GV có thể đưa ra ví dụ trước rồi gợi ý để HS kể tên: khai thác mạng internet, vận chuyển hàng hoá,…

– HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình để trả lời, có thể viết ra giấy.

– HS trả lời nhanh. HS nào kể được nhiều hoạt động kinh tế nhất và đúng nhất sẽ nhận được phần thưởng của GV.

– GV chính xác hoá thông tin và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục *Em có biết?* để biết dịch vụ gồm những ngành kinh tế nào. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong SGK, lựa chọn hình thức phù hợp để trình bày vai trò các nhân tố ảnh hưởng.

+ Lựa chọn phân tích vai trò một nhân tố mà em quan tâm nhất. (GV có thể chỉ định mỗi nhóm phân tích một nhân tố khác nhau).

– HS làm việc theo nhóm, thảo luận về nội dung trình bày trong SGK và chọn hình thức thể hiện lên giấy A0; có thể là sơ đồ, bảng thông tin, poster,… HS triển khai các ý hoặc lấy dẫn chứng để phân tích vai trò của một nhân tố.

– Từng nhóm HS trình bày sản phẩm. Các nhóm khác góp ý, nhận xét để có được sản phẩm hoàn thiện. Sản phẩm sẽ được treo trong lớp đến khi học hết chủ đề dịch vụ.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn hoá lại vai trò từng nhân tố.

Nhân tố	Vai trò
Sự phát triển kinh tế	Ảnh hưởng quyết định.
Dân cư và nguồn lao động	Tạo thị trường, cung cấp lao động.
Vốn	Nâng cao chất lượng, hiện đại hoá.
Cơ sở hạ tầng	Thu hút đầu tư, chất lượng.
Chính sách	Định hướng, tạo cơ hội phát triển.
Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên	Tạo tiền đề phát triển dịch vụ.

Lưu ý: GV có thể căn cứ vào các nhận định trong SGK, lấy thêm các ví dụ để HS hiểu rõ tác động của các nhân tố. Hoặc GV tổ chức cho HS phân tích tác động của các nhân tố đến từng ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông,…) và tổng hợp lại.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số ngành dịch vụ

2.2.1. Tìm hiểu ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS quan sát kĩ bản đồ mạng lưới đường giao thông và xác định các đối tượng theo yêu cầu sau:

+ Tuyến đường bộ, đường sắt: tên tuyến đường, điểm bắt đầu, kết thúc, đi qua các vùng, tỉnh/thành phố, kết nối với cảng biển, cảng hàng không nào?

+ Cảng biển, cảng hàng không: tên cảng, vị trí, vai trò đối với kinh tế khu vực.

– HS làm việc cá nhân, tự tìm hiểu và viết vào vở.

– Một số HS lên chỉ trên bản đồ treo tường hoặc trên slide PowerPoint. HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, đánh giá, hướng dẫn lại cách chỉ đối tượng địa lí trên bản đồ (nếu cần). Gợi ý:

> – Đường bộ: quốc lộ 1 bắt đầu từ tỉnh Lạng Sơn và kết thúc tại tỉnh Cà Mau.
>
> – Đường sắt: Đường sắt Thống Nhất chạy gần như song song với quốc lộ 1, bắt đầu từ Hà Nội và kết thúc ở Thành phố Hồ Chí Minh.
>
> – Cảng biển: Hải Phòng (thành phố Hải Phòng), Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), Bà Rịa – Vũng Tàu (Thành phố Hồ Chí Minh),…
>
> – Cảng hàng không: Nội Bài (Hà Nội), Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) là đầu mối vận chuyển hàng không của cả nước.

Lưu ý: Hoạt động này nhằm rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ cho HS. GV nên yêu cầu HS xác định các tuyến đường, vị trí cảng và khả năng kết nối các vùng, địa phương và quốc tế, khả năng kết hợp với các loại hình giao thông khác.

2.2.2. Tìm hiểu hoạt động bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS tìm hiểu trước ở nhà:

+ Đọc mục *Em có biết?* để biết được các hoạt động thuộc ngành bưu chính viễn thông.

+ Tìm hiểu sự phát triển và phân bố của hoạt động bưu chính hoặc viễn thông. Viết nội dung tìm hiểu ra nháp.

Tiết học trên lớp: GV tổ chức thảo luận:"Bưu chính viễn thông là ngành dẫn đầu về việc chuyển đổi số và hiện đại hoá". Cho biết ý kiến của em về nhận định trên.

– HS đưa ra ý kiến về chủ đề thảo luận, các HS đồng tình lấy dẫn chứng củng cố nhận định đó. Các HS không đồng tình tìm kiếm lí lẽ, dẫn chứng để phản biện.

– GV thống nhất các ý kiến và khẳng định: Bưu chính viễn thông là ngành dẫn đầu về việc chuyển đổi số và hiện đại hoá. Gợi ý:

> – Phát triển nhanh, liên tục.
> – Hoạt động hiệu quả hơn, mang lại giá trị kinh tế – xã hội lớn.
> – Hiện đại hoá: dẫn đầu xu hướng số hoá và hiện đại hoá trên cả nước.
> – Phân bố: Mạng lưới bưu chính viễn thông phủ khắp cả nước; các đô thị là nơi tập trung các dịch vụ bưu chính viễn thông hiện đại.

Lưu ý: GV nên gợi ý HS phân tích theo hướng coi giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là các ngành kinh tế, quan tâm đến hiệu quả kinh doanh chứ không chỉ là các hoạt động thuộc cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tóm tắt những ý chính của một trong các nội dung đã học.

– HS làm việc cá nhân, tự tóm tắt vào vở.

– HS cùng bàn trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV nhận xét, tổng kết.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

– GV hướng dẫn thu thập thông tin.

– HS thu thập thông tin, tự tìm hiểu và nộp cho GV vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số điểm nổi bật của ngành bưu chính viễn thông nước ta

– Bưu chính: Chuyển dịch mạnh từ cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống sang cung cấp dịch vụ bưu chính số, hướng tới mục tiêu trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, bưu chính số, của thương mại điện tử. Ngành bưu chính đang thực hiện mã hoá các địa chỉ

bưu chính gắn với bản đồ số giúp định vị chính xác vị trí, địa chỉ, nhằm cung cấp thông tin về vị trí của bất kì địa điểm nào, thuận tiện cho việc giao hàng. Doanh nghiệp bưu chính đang triển khai chương trình hỗ trợ đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

– Viễn thông: Tập trung ưu tiên hàng đầu cho hoạt động chuyển đổi số, đón đầu, đầu tư có chiều sâu cho công nghệ và dịch vụ phát triển các loại hình dịch vụ mới. Năm 2024, hơn 1 triệu km cáp quang được triển khai đến tận thôn bản, xã phường trên cả nước, vùng phủ 4G phục vụ 99,5% dân số. Việt Nam là 1 trong 5 nước triển khai thương mại mạng di động 5G và sản xuất thiết bị 5G đầu tiên trên thế giới. Tỉ lệ hộ gia đình có kết nối internet đạt 82,3%, tăng hơn 3 lần trong giai đoạn 2015 – 2020, cao hơn mức trung bình của thế giới 1,4 lần. Các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài và đạt được kết quả tốt. Các thị trường nhận đầu tư chủ yếu ở châu Phi, Đông Nam Á và Nam Á.

2. Hai vệ tinh viễn thông đầu tiên của nước ta

Trước kia, khi không thể tự chụp được các hình ảnh từ Vũ Trụ, Việt Nam thường phải mua hoặc xin ảnh của nước ngoài. Hiện nay, chỉ trong vòng 6 – 12 tiếng, hình ảnh có thể được gửi về từ vệ tinh Việt Nam theo yêu cầu. Việc có vệ tinh quan sát Trái Đất của riêng mình cũng là điều kiện để Việt Nam tăng cường bảo mật thông tin. Ngoài ra, việc chế tạo vệ tinh tại Việt Nam cũng thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghệ khác như vật liệu, cơ điện tử, tự động hoá,… Các vệ tinh Việt Nam đang sở hữu đã đem lại nhiều lợi ích đối với sự phát triển kinh tế – xã hội; giám sát môi trường, khí tượng, bản đồ, dự báo và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu,… Hai vệ tinh viễn thông đầu tiên của Việt Nam là VINASAT-1 và VINASAT-2.

– Ngày 18 – 4 – 2008, VINASAT-1 được phóng thành công lên quỹ đạo, khẳng định chủ quyền không gian vệ tinh của Việt Nam. Vệ tinh do hãng Lockheed Martin (Hoa Kỳ) sản xuất và được phóng lên quỹ đạo bằng tên lửa đẩy Ariane 5 (Pháp). Vệ tinh có chiều cao 4 m, trọng lượng 2,8 tấn, tuổi thọ hoạt động 15 năm. Băng tần hoạt động: Băng C mở rộng và băng Ku với vùng phủ sóng rộng lớn gồm Việt Nam, Đông Nam Á, Đông Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a và Ha-oai. Đây là vệ tinh viễn thông địa tĩnh đầu tiên của Việt Nam. Việc phóng VINASAT-1 giúp Việt Nam chủ động được trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là các nhiệm vụ ở vùng biên giới, hải đảo và trên biển. Phóng VINASAT-1 cũng giúp chúng ta khẳng định được chủ quyền về quỹ đạo vệ tinh, về tần số vô tuyến điện.

– Vệ tinh VINASAT-2 là vệ tinh viễn thông địa tĩnh của Việt Nam thứ hai được phóng thành công vào quỹ đạo vào ngày 16 – 5 – 2012 tại Guy-a-na bằng tên lửa Ariane 5 ECA. Giống như VINASAT-1, đối tác triển khai dự án VINASAT-2 vẫn là Lockheed Martin (Hoa Kỳ) sử dụng công nghệ khung A2100A với việc cung cấp vệ tinh, thiết bị trạm điều khiển và dịch vụ phóng cho vệ tinh viễn thông. VINASAT-2 có thể có tuổi thọ lên tới 21,3 năm. VINASAT-2 được thiết kế với 30 bộ phát đáp băng tần Ku (24 bộ khai thác thương mại và 6 bộ dự phòng).

Bài 11. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm tài liệu địa lí để phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

3. Phẩm chất

Tin tưởng và có hành động thiết thực ủng hộ xu thế phát triển tích cực trong ngành thương mại và du lịch.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Thông tin từ sách, báo, tạp chí,… về ngành thương mại, du lịch.

– Một số Quyết định của Chính phủ về chiến lược phát triển ngành thương mại và du lịch.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS nói ra thật nhanh những sản phẩm du lịch hoặc những mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của Việt Nam.

– HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm ra những sản phẩm du lịch hoặc những mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của Việt Nam.

– HS trả lời nhanh.

– GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

2. Thực hành

a) Mục tiêu

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cung cấp tài liệu cho HS, yêu cầu HS đọc tài liệu kết hợp hiểu biết của bản thân, phân tích xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. GV gợi ý HS triển khai phân tích theo nội dung tìm hiểu trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết bài vào vở.

– HS nộp bài. GV chấm điểm, nhận xét.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số xu hướng mới trong ngành thương mại

– Nội thương là một trong những động lực tăng trưởng của đất nước, là cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, phát huy năng lực sản xuất và thị trường trong nước. Nội thương đạt tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong giai đoạn 2010 – 2024. Mức tăng trong thời gian tới sẽ được đẩy nhanh do thị trường trong nước lớn và sức mua tăng lên. Nội thương ở nước ta đang phát triển theo một số xu hướng mới.

+ Phát triển mạnh thương mại điện tử: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 – 2024 đạt 27%/năm và chiếm gần 7% thị trường bán lẻ trong nước. Kênh mua sắm đa dạng, thị trường rộng lớn, trao đổi hàng hoá thuận tiện đã tạo nên xu hướng tiêu dùng mới. Thương mại điện tử được định hướng trở thành hình thức buôn bán chủ đạo, được đảm bảo an toàn và hiệu quả cho người kinh doanh và tiêu dùng.

+ Chuyển dịch theo hướng văn minh, hiện đại: Cơ sở bán hàng tiên tiến, như siêu thị, trung tâm thương mại,… có ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Các hình thức kinh doanh ngày càng đa dạng: bán hàng lưu động, bán hàng khi phát sóng trực tiếp,… Sản phẩm được xây dựng hệ thống chỉ dẫn địa lí và ứng dụng công nghệ tiên tiến (mã QR, mã vạch 2 chiều,…).

– Ngoại thương có vai trò thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế và tăng cường hội nhập quốc tế. Giai đoạn 2010 – 2024, trị giá xuất nhập khẩu tăng cao do sản xuất trong nước ổn định. Cán cân thương mại có xu hướng xuất siêu sau thời gian dài nhập siêu. Thị trường xuất khẩu được mở rộng thông qua việc kí kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Ngành ngoại thương phát triển theo một số xu hướng mới:

+ Tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu: Động lực tăng trưởng xuất khẩu thời gian qua là các mặt hàng công nghiệp, có giá trị gia tăng cao. Các mặt hàng công nghiệp hiện đại có trị giá xuất khẩu cao nhất như: điện thoại, linh kiện, hàng điện tử,…. Các mặt hàng xuất khẩu tiềm năng là hàng hoá thân thiện với môi trường, sản phẩm điện tử, hàng dệt may kĩ thuật,...

+ Đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nhập khẩu: Nước ta đẩy mạnh trao đổi hàng hoá với các đối tác trong các Hiệp định thương mại tự do, từ đó xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,… Các thị trường tiềm năng như Liên bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,… được khai thác tốt hơn. Nhập khẩu công nghệ đến từ các nước tiên tiến nhất.

+ Xác định các mặt hàng, các thị trường chiến lược: Sản phẩm thương hiệu Việt được chú trọng, tạo điều kiện tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Tiến tới cán cân thương mại cân đối cả về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Một số xu hướng mới trong ngành du lịch

Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế có liên quan. Du lịch Việt Nam phát triển theo hướng gia tăng các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đảm bảo tính bền vững và tính cạnh tranh cao. Cụ thể:

– Phát triển du lịch bền vững: Hoạt động du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên, bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hoá dân tộc. Du lịch xanh, du lịch trách nhiệm ngày càng được ưa chuộng.

– Tăng cường chuyển đổi số: phát triển du lịch thông minh, quản lí du khách, điểm đến và tài nguyên du lịch thông qua công nghệ hiện đại. Ứng dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ và hấp dẫn du khách. Ví dụ: app đặt phòng, đặt tour du lịch, tham quan bằng thực tế ảo,…

– Đa dạng hoá sản phẩm du lịch: Các sản phẩm du lịch ngày càng chất lượng, độc đáo, có giá trị gia tăng cao và tăng trải nghiệm cho du khách. Ví dụ: tham gia lễ hội, thực hành tại làng nghề, trải nghiệm văn hoá địa phương,…

Bài 12. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

– Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.

– Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (biết xác định vị trí địa lí của vùng trên bản đồ, phân tích phạm vi, quy mô của vùng), giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (mô tả được sự phân hoá thiên nhiên của vùng, phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất trong vùng).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học (khai thác tài liệu văn bản; sử dụng bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu về các nội dung tìm hiểu), khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế các nội dung bài học.

3. Phẩm chất

– Giáo dục tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

– Có ý thức và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam; bản đồ tự nhiên và bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Bảng số liệu, biểu đồ,... có liên quan đến nội dung bài học.

– Tranh ảnh, video,... về vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn

+ Cổng thông tin điện tử Bộ Dân tộc và Tôn giáo: http://cema.gov.vn/home.htm

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc các tình huống học tập khác phù hợp, định hướng được nội dung bài học.

– GV sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, hình 12.1 và bản đồ hành chính Việt Nam để xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng bằng việc trả lời các câu hỏi: Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía nào của đất nước? Vùng có bao nhiêu tỉnh? Vùng tiếp giáp với các vùng nào trong nước, tiếp giáp với các nước nào? Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ý nghĩa như thế nào đối với vùng?

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, nghiên cứu thông tin và bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích khoảng 92,5 nghìn km^2, gồm 9 tỉnh.

– Giáp với nước láng giềng Trung Quốc và Lào; vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

– Vùng có vị trí thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các vùng khác, có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

– Trình bày được thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

– Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

+ GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục a, quan sát hình 12.1, làm việc cặp đôi để trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. Để HS có tư duy không gian và dễ thực hiện nhiệm vụ, GV cần chỉ trên bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc ranh giới của Đông Bắc và Tây Bắc.

+ HS làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời đại diện một cặp đôi trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

	Đông Bắc	Tây Bắc
Địa hình	Núi trung bình và thấp; trung du có đồi bát úp, có địa hình các-xtơ phổ biến.	Núi cao, địa hình chia cắt và hiểm trở; xen kẽ là các cao nguyên.
Khí hậu	Có mùa đông lạnh nhất nước ta.	Có mùa đông lạnh, có sự phân hoá theo độ cao rõ rệt, đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng.
Sông ngòi	Sông ngòi dày đặc, có giá trị về giao thông và thuỷ lợi.	Sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào, có tiềm năng về thuỷ điện.
Khoáng sản	Phong phú chủng loại.	Ít chủng loại hơn nhưng trữ lượng lớn như: đất hiếm, đồng,..
Sinh vật	Phong phú, gồm sinh vật nhiệt đới và cận nhiệt đới.	Sinh vật nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

Lưu ý: Khi dạy học nội dung này, GV cần triệt để cho HS khai thác bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Tìm hiểu thế mạnh để phát triển kinh tế

+ GV yêu cầu HS quan sát hình 12.1 và đọc nội dung mục b, trao đổi cặp đôi để trình bày thế mạnh cho phát triển công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thuỷ sản và du lịch của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. GV có thể gợi ý cho HS nêu đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trước có thể khai thác cho phát triển các ngành kinh tế hoặc nêu thế mạnh phát triển các ngành kinh tế trước và phân tích trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên. HS trình bày nội dung theo bảng hoặc sơ đồ tư duy.

+ HS làm việc cá nhân, trao đổi cặp đôi hoặc nhóm, nghiên cứu thông tin mục b để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời 1 – 2 HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Đặc điểm tự nhiên		Thế mạnh
Địa hình	Địa hình chủ yếu là đồi núi.	Thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.
	Địa hình cao nguyên xen các đồi núi thấp với đất feralit.	Thuận lợi phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc.
	Địa hình bằng phẳng có đất phù sa và có khả năng tưới.	Thuận lợi trồng lúa.
	Địa hình các-xtơ.	Phát triển du lịch.

Khí hậu	Có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.	– Phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới. – Phát triển du lịch.
Nguồn nước	Sông ngòi dày đặc trên địa hình chia cắt.	Trữ năng thuỷ điện lớn có thể phát triển thuỷ điện.
	Nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo.	– Phát triển nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản. – Phát triển du lịch.
	Nước khoáng phong phú.	Phát triển du lịch.
Khoáng sản	Đa dạng, một số loại có trữ lượng đáng kể.	Cơ sở để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và nhiều ngành công nghiệp khác.
Sinh vật	Tài nguyên rừng dồi dào.	Phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản.
	Nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn.	Phát triển du lịch.

Lưu ý: Để bài học sinh động và ấn tượng hơn, GV cần cung cấp thêm các tranh ảnh, video,... về thế mạnh tự nhiên của vùng khi tổ chức dạy học nội dung này.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư, xã hội

a) Mục tiêu

Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về thành phần dân tộc

+ GV yêu cầu HS đọc nội dung mục a và nêu đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo gợi ý về: số lượng, sự đa dạng, hình thức cư trú, kinh nghiệm sản xuất.

+ HS nghiên cứu thông tin, viết câu trả lời ra giấy nháp.

+ GV mời một HS trình bày kết quả. Các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Vùng có thành phần dân tộc đa dạng, với các dân tộc như Kinh, Thái, Mường, Dao, HMông, Tày, Nùng,... Dân tộc thiểu số chiếm hơn 50% tổng số dân toàn vùng.
>
> – Địa bàn cư trú của các dân tộc đã có sự thay đổi và đan xen, tuy nhiên, vẫn có đặc trưng như: Người Thái, Mường sống nhiều hơn ở khu vực Tây Bắc; người Tày, Nùng,... sống nhiều hơn ở khu vực Đông Bắc.
>
> – Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây dược liệu và rau quả ôn đới.

– Tìm hiểu phân bố dân cư

+ GV yêu cầu HS đọc nội dung mục b, bản đồ dân số Việt Nam năm 2024 (trang 121 SGK) để nêu đặc điểm phân bố dân cư của vùng thông qua các gợi ý: mật độ dân số so với cả nước, sự phân bố dân cư giữa Đông Bắc với Tây Bắc, giữa trung du với miền núi, giữa nông thôn và thành thị.

+ HS nghiên cứu thông tin và bản đồ, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một HS trình bày kết quả. Các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Mật độ dân số toàn vùng thấp hơn so với trung bình cả nước.
>
> – Phân bố dân cư có sự khác nhau: Đông Bắc dân cư đông đúc hơn Tây Bắc; các tỉnh khu vực trung du đông đúc hơn các tỉnh khu vực miền núi; dân cư sinh sống chủ yếu ở nông thôn.

– Tìm hiểu chất lượng cuộc sống

+ GV yêu cầu HS đọc nội dung c và nêu nhận xét về chất lượng cuộc sống của người dân vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ HS nghiên cứu thông tin, viết câu trả lời ra giấy nháp.

+ GV mời một HS trình bày kết quả. Các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Đời sống của người dân vùng Trung du và miền núi phía Bắc được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên.
>
> – Nguyên nhân là do thành tựu của công cuộc Đổi mới và các chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

Hoạt động 2.4. ***Tìm hiểu sự phát triển và phân bố kinh tế***

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu toàn bộ nội dung mục 4, sau đó sử dụng phương pháp hoạt động nhóm. GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành	Tình hình chung	Các ngành nổi bật

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về ngành công nghiệp.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu về ngành dịch vụ.

– HS thảo luận nhóm và thực hiện nhiệm vụ.

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi vào giấy nháp phần trình bày của mình.

+ Các HS cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất nội dung cả nhóm.

– GV mời đại diện từng nhóm trình bày; kết hợp sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trưng bày sản phẩm của các nhóm.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. GV căn cứ vào tình hình cụ thể của lớp học để linh động điều chỉnh nội dung sao cho phù hợp. Gợi ý:

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KINH TẾ

	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp	Dịch vụ
Tình hình chung	Đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất và chế biến, ưu tiên phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ.	Tăng trưởng vượt bậc, cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng. Đã hình thành nhiều khu công nghiệp, tập trung chủ yếu ở Phú Thọ và Thái Nguyên.	Dịch vụ đang ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng.
Các ngành nổi bật	– Trồng trọt là thế mạnh với các nhóm cây lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp (chè, hồi, quế), cây ăn quả (vải, na). + Lúa trồng nhiều ở cánh đồng thung lũng như Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Lào Cai), ruộng bậc thang. Ngô trồng nhiều ở Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng. + Chè (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang,...), hồi (Lạng Sơn), quế (Lào Cai), thảo quả (Tuyên Quang, Lào Cai,...). + Cây ăn quả trồng nhiều ở Sơn La (nhãn, xoài, mận), Phú Thọ (cam, mơ), Lạng Sơn (mơ, mận). – Chăn nuôi đang phát triển theo hình thức trang trại, ứng dụng công nghệ cao. Các vật nuôi chính là bò, trâu, lợn, trong đó bò sữa đang phát triển mạnh. – Lâm nghiệp là ngành có thế mạnh. + Sản lượng gỗ ngày càng tăng, ngoài ra còn có măng, mộc nhĩ, dược liệu,... + Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng để bảo vệ, phát triển rừng; chú trọng khoanh nuôi, bảo vệ rừng. – Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản trên sông, hồ được phát triển, góp phần cung cấp thực phẩm, tạo ra các mặt hàng có giá trị cao và đem lại nguồn thu nhập đáng kể.	– Công nghiệp khai khoáng có ở hầu hết các tỉnh, sản phẩm chủ yếu là quặng sắt (Lào Cai, Tuyên Quang,...), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Lạng Sơn, Tuyên Quang,...), nước khoáng (Phú Thọ, Tuyên Quang,...), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn). – Sản xuất điện bao gồm thuỷ điện Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang và nhiệt điện An Khánh (Thái Nguyên), Na Dương (Lạng Sơn). – Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm gồm chế biến sữa, chế biến hoa quả, chế biến chè,... sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào trong vùng; phát triển mạnh ở Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,... – Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, dệt và sản xuất trang phục,... phát triển nhanh tại các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ,... nhờ thu hút đầu tư từ nước ngoài.	– Giao thông vận tải phát triển, kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung Quốc. Các tuyến đường được nâng cấp, xây dựng tạo động lực thúc đẩy phát triển các hành lang kinh tế. Giao thông vận tải đang phát triển đồng bộ dịch vụ vận tải, hiện đại hoá các phương tiện vận tải và nâng cao chất lượng dịch vụ. – Nội thương phát triển với nhiều hình thức, mạng lưới phân phối hàng hoá, hệ thống chợ, điểm mua bán, siêu thị. Ngoại thương chú trọng khai thác thế mạnh kinh tế cửa khẩu. – Du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng. Các điểm du lịch sinh thái: hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, thác Bản Giốc, Sa Pa,... Các điểm du lịch văn hoá: hang Pác Bó, cây đa Tân Trào và An toàn khu, Đền Hùng, di tích Điện Biên Phủ,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ sơ đồ tư duy.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ trên lớp. GV lưu ý: Trong sơ đồ tư duy, nội dung chính thể hiện ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, sử dụng từ khoá, màu sắc để thể hiện nội dung cho mỗi nhánh nhằm tăng tính trực quan.

– HS làm việc cá nhân, tự thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV thu bài của một số HS và nhận xét.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện. GV thu bài, nhận xét, đánh giá.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế hiệu quả, khẳng định vị thế của vùng là trung tâm kết nối các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu; đồng thời là một trung tâm sản xuất nông nghiệp, du lịch, công nghiệp quan trọng của cả nước. Các địa phương trong vùng đạt mục tiêu tăng trưởng cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

(Nguồn: *Quyết định số 610/QĐ-TTg ngày 4 – 4 – 2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*)

2. Một số biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc

– Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kết nối nội vùng và với các đô thị lớn vùng Đồng bằng sông Hồng; các chuỗi liên kết, trung tâm kinh tế – đô thị vùng gắn với các

đô thị vùng biên giới; hình thành một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng như: Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn; phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng như: Hà Nội – Bắc Ninh – Lạng Sơn – Cao Bằng, Hà Nội – Phú Thọ – Sơn La – Điện Biên, Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Tuyên Quang, Phú Thọ – Hà Nội – Hưng Yên – Hải Phòng, Hà Nội – Phú Thọ – Tuyên Quang – Thái Nguyên – Cao Bằng; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Ninh – Thái Nguyên – Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lào Cai.

– Đến năm 2030, hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến đường quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng.

(Nguồn: *Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 1 – 8 – 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/ TW ngày 10 – 2 – 2022*)

Bài 13. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

– Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Năng lực

– Phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội.

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí thông qua bản đồ, bảng số liệu,… vùng Đồng bằng sông Hồng.

3. Phẩm chất

– Thêm yêu quý và có trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường,… vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Các thiết bị và học liệu khác có liên quan đến nội dung bài học (tranh ảnh, video, bảng số liệu, phiếu học tập,...).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú ban đầu, gợi lại những điều HS đã biết và muốn biết về kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, sự phát triển và phân bố kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc tình huống mở đầu như gợi ý trong SGK, dành một khoảng thời gian nhất định để HS làm việc cá nhân, sau đó gọi vài HS trả lời. Sau khi HS trả lời, GV tóm tắt lại những ý cơ bản và dẫn dắt vào bài.

– Lưu ý, GV cũng có thể tạo tình huống khác với SGK, chẳng hạn cho HS xem một đoạn video về đặc điểm tự nhiên, dân cư hoặc kinh tế – xã hội của vùng,... và đặt câu hỏi để HS có những ý niệm ban đầu về bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1.** Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ*

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin mục 1 và dựa vào hình 13.1 trong SGK (hoặc bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng treo tường) để trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– GV gợi ý HS:

+ Dựa vào bản đồ (hình 13.1 hoặc bản đồ treo tường) xác định các vùng và quốc gia tiếp giáp, cần chú ý tới phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Về phạm vi lãnh thổ, vùng Đồng bằng sông Hồng có một phần đất liền và cả một vùng biển rộng lớn, nơi đó có nhiều đảo và quần đảo.

+ Phân tích ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế – xã hội trong vùng và những tác động tới các vùng kinh tế khác.

– Sau khi HS thực hiện nhiệm vụ xong, GV gọi một vài HS trả lời, nhận xét, bổ sung và sau đó, GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Mục tiêu

Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

– Với hoạt động này, phương án 1: GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc cặp hoàn thành phiếu học tập theo gợi ý sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**
Địa hình và đất		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Sinh vật		

– GV gợi ý HS đọc thông tin trong SGK và dựa vào hình 13.1 để phân tích các thế mạnh về điều kiện tự nhiên, từ đó suy luận, với những thế mạnh đó sẽ phát triển những ngành kinh tế nào (nông, lâm nghiệp và thuỷ sản).

– Lưu ý: GV có thể chia lớp học thành nhiều nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ. Sau khi HS thực hiện nhiệm vụ xong, GV gọi đại diện các nhóm báo cáo, nhận xét, bổ sung và cuối cùng, GV chốt kiến thức. Gợi ý:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**
Địa hình và đất	– Khu vực đồng bằng địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. – Khu vực đồi núi có đất feralit,… – Ven biển còn có đất mặn, đất phèn,...	Phát triển nông nghiệp (trồng cây lương thực, cây thực phẩm và cây ăn quả), lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.	Thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm, tạo điều kiện để xen canh, tăng vụ, đặc biệt có thế mạnh trồng cây ưa lạnh.

Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc với hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình; nhiều hồ, vùng trũng.	Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.
Sinh vật	Tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. Khu vực đồi núi, ven biển, trên một số đảo có nhiều rừng. Sông và biển có nhiều thuỷ sản.	Phát triển lâm nghiệp, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

– Phương án 2: GV sử dụng phương pháp hỏi đáp, nêu và giải quyết vấn đề, mối quan hệ nhân quả, từ đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên suy luận ra các thế mạnh kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản) của vùng.

2.2.2. Vấn đề phát triển kinh tế biển

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu cá nhân HS dựa vào hình 13.1 và thông tin mục b, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– GV gợi ý HS, với vùng biển rộng lớn, nhiều tài nguyên thiên nhiên sẽ tạo điều kiện để phát triển những ngành kinh tế biển nào?

+ Dựa vào bản đồ và thông tin trong bài, HS sẽ thấy được Đồng bằng sông Hồng có bờ biển dài, với nhiều vũng vịnh nên thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển.

+ Dựa vào bản đồ và thông tin trong bài, HS thấy được vùng biển Đồng bằng sông Hồng có nhiều đảo, bãi biển, trên một số đảo và ven biển có vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển nên thuận lợi để phát triển du lịch.

+ Dựa vào bản đồ và thông tin trong bài, HS thấy Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng, các bãi cá, bãi tôm, là điều kiện để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Dựa vào bản đồ và thông tin trong bài, HS thấy ven biển Đồng bằng sông Hồng có một số khoáng sản như khí tự nhiên, cát thuỷ tinh,... thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng.

+ Dựa vào thông tin trong bài, HS biết được ven biển Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng),…

– Cuối cùng, GV cần cho HS biết được một số mặt trái do phát triển kinh tế biển (ví dụ như ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên,…) và vấn đề cần chú trọng khi phát triển

kinh tế biển (phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển).

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư, xã hội

2.3.1. Dân cư

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ như SGK:

+ Phân tích đặc điểm dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Nêu ảnh hưởng của dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng.

– Về đặc điểm dân cư, GV tập trung vào 4 đặc điểm:

+ Quy mô và gia tăng dân số, căn cứ vào thông tin trong bài, nhất là bảng số liệu, GV cho HS nhận xét để thấy được quy mô dân số ở Đồng bằng sông Hồng lớn và tiếp tục tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng còn cao và là một trong những vùng có sức thu hút người nhập cư lớn nhất cả nước.

+ Cơ cấu dân số: Nhóm người từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỉ lệ cao. Hiện nay, Đồng bằng sông Hồng đang bước vào giai đoạn già hoá dân số. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế của vùng.

+ Phân bố dân cư: GV khẳng định, Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước (GV có thể phân tích nguyên nhân: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi, là một trong những vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời,…). Dân số sinh sống ở khu vực nông thôn vẫn nhiều hơn khu vực thành thị.

+ Thành phần dân tộc: GV cho HS biết được, Đồng bằng sông Hồng cũng có nhiều dân tộc chung sống.

– Về ảnh hưởng của dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội: GV vận dụng mối quan hệ nhân quả, phân tích ảnh hưởng tích cực và hạn chế của dân số ở Đồng bằng sông Hồng.

2.3.2. Nguồn lao động

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu cá nhân HS dựa vào thông tin mục b, hãy:

+ Phân tích đặc điểm nguồn lao động ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Nêu ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng.

– Về đặc điểm nguồn lao động: GV cần nhấn mạnh 3 đặc điểm:

+ Số lượng: Đồng bằng sông Hồng có nguồn lao động dồi dào.

+ Chất lượng: Lao động vùng Đồng bằng sông Hồng có trình độ cao nhất cả nước. Người lao động còn có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được tích luỹ qua nhiều thế hệ; khả năng tiếp cận trình độ khoa học – công nghệ nhanh.

+ Phân bố: theo khu vực kinh tế, lực lượng lao động tập trung ngày càng nhiều ở khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ; theo lãnh thổ: các đô thị, nhất là Hà Nội và Hải Phòng tập trung nhiều lao động có trình độ cao.

– Ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng. GV đặt câu hỏi: Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao hàng đầu cả nước sẽ có tác động tích cực như thế nào? Nguồn lao động dồi dào cũng có hạn chế ra sao? Căn cứ vào nội dung trong SGK và kiến thức thực tiễn, HS trả lời.

2.3.3. Đô thị hoá

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin, phân tích vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Với đặc điểm đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng, GV gợi ý HS cần làm rõ một số vấn đề:

+ Lịch sử hình thành và phát triển đô thị: Đô thị ở vùng Đồng bằng sông Hồng hình thành rất sớm, tuy nhiên phát triển chậm.

+ Tính chất đô thị hoá: Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đất nước (năm 1986), quá trình đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Thực trạng đô thị hoá: Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng (lưu ý phân tích bảng số liệu); quy mô đô thị mở rộng; xu hướng hình thành các đô thị hiện đại, thông minh, xanh, vệ tinh, vùng đô thị,… phát triển các đô thị hai bên bờ sông Hồng. GV liên hệ thực tiễn để HS thấy được các xu hướng đô thị hoá đang diễn ra ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Tác động của đô thị hoá: Dựa vào SGK, phân tích tác động tích cực và hạn chế của đô thị hoá.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu vị thế của Thủ đô Hà Nội

a) Mục tiêu

Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vị thế của Thủ đô Hà Nội.

– Có rất nhiều nội dung nói về vị thế của Thủ đô Hà Nội, tuy nhiên, dưới góc độ địa lí, GV cần gợi ý để HS thấy được:

+ Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị – hành chính quốc gia, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, giao dịch quốc tế,...

+ Quy mô kinh tế của Hà Nội lớn (chiếm khoảng 41% GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và khoảng 12,4% GDP cả nước – năm 2024).

+ Hà Nội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và có trị giá xuất khẩu đứng hàng đầu cả nước.

+ Sức lan toả và ảnh hưởng của Hà Nội tới các vùng và cả nước.

+ Mục tiêu phấn đấu là Hà Nội sẽ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

– Nội dung này, GV có thể sử dụng hình ảnh trực quan, số liệu, tư liệu,... minh hoạ thêm, làm bài học thêm hấp dẫn.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố kinh tế

GV khái quát chung về kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng, sau đó tổ chức cho HS tìm hiểu sâu các ngành kinh tế.

2.5.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc kĩ nội dung trong SGK, phân tích bảng số liệu, kết hợp bản đồ, trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Đối với ngành nông nghiệp:

+ Về trồng trọt:

Chú ý đến vai trò của cây lúa, dựa vào bảng số liệu, phân tích xu hướng thay đổi về diện tích và sản lượng lúa (diện tích và sản lượng lúa có xu hướng giảm). Giải thích nguyên nhân (do chuyển đổi mục đích sử dụng đất dẫn đến sự suy giảm về diện tích và sản lượng lúa). Về năng suất lúa cao hàng đầu cả nước, nguyên nhân chủ yếu là kinh nghiệm và áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong sản xuất. Về phân bố, GV gợi ý HS dựa vào hình 13.4 sẽ thấy được những địa phương trồng nhiều lúa ở Đồng bằng sông Hồng (Ninh Bình, Hưng Yên,...).

Chú ý đến một số cây thực phẩm có thế mạnh của vùng, nhất là cây vụ đông được trồng ở nhiều địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Cây ăn quả cũng được chú ý phát triển. Một số địa phương đã hình thành được vùng trồng cây ăn quả tập trung, có chỉ dẫn địa lí như vải thiều Bắc Ninh, Hải Phòng, nhãn Hưng Yên,…

+ Về chăn nuôi: Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh phát triển chăn nuôi. Nguyên nhân là do dân số đông, nhu cầu thực phẩm nhiều; nguồn thức ăn từ hoa màu lương thực phong phú, công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phát triển,… Các vật nuôi chủ yếu là lợn, gia cầm, ngoài ra còn có trâu, bò. GV nhấn mạnh đến việc ứng dụng mô hình chăn nuôi hiện đại ngày càng phổ biến. Dựa vào hình 13.4, HS cũng có thể biết được những địa phương chăn nuôi nhiều ở Đồng bằng sông Hồng.

– Đối với ngành lâm nghiệp:

+ GV sử dụng phương pháp thuyết trình, cung cấp thông tin để HS biết được thực trạng phát triển và phân bố lâm nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Diện tích rừng ở Đồng bằng sông Hồng không nhiều, năm 2024 có 560,7 nghìn ha, tỉ lệ che phủ rừng là 21% (trong khi cả nước là 42%). Tỉnh có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng nhiều nhất vùng là Quảng Ninh, tiếp đến là Bắc Ninh, Ninh Bình.

+ Do diện tích rừng không nhiều, tỉ lệ che phủ rừng không cao nên sản lượng khai thác gỗ ít, khoảng 2,3 triệu m^3 năm 2024 (bằng 9,7% cả nước).

+ Trong vùng có một số vườn quốc gia và các khu dự trữ sinh quyển, rừng phòng hộ được chú trọng bảo vệ.

– Đối với ngành thuỷ sản: GV hướng dẫn HS khai thác bảng số liệu để rút ra nhận xét: Sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Hồng tăng. Liên hệ thực tiễn để HS thấy được phương thức khai thác và nuôi trồng ngày càng hiện đại. Những địa phương ven biển như Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình phát triển nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

2.5.2. Công nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục b và hình 13.4, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– GV gợi ý HS tập trung vào các ý chính sau: lịch sử phát triển; thực trạng: cơ cấu ngành như thế nào, phát triển ra sao (dựa vào bảng số liệu rút ra nhận xét); phân bố (dựa vào hình 13.4).

Một số ngành công nghiệp	Tình hình phát triển	Phân bố
Sản xuất, chế biến thực phẩm		
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		
Dệt và sản xuất trang phục		
Nhiệt điện		
Sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng)		
.....		

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo cặp, sau khi các cặp thực hiện xong nhiệm vụ, GV gọi đại diện báo cáo, nhận xét và chốt kiến thức.

2.5.3. Dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV khẳng định, ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng ngày càng cao và có đóng góp lớn nhất vào GRDP của vùng. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng, bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Sau đó, GV có thể sử dụng phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, hỏi đáp, diễn giảng, trực quan,...; yêu cầu HS dựa vào thông tin mục c và hình 13.4, tìm hiểu sự phát triển và phân bố từng hoạt động dịch vụ.

– Đối với thương mại trong vùng, tập trung làm rõ hai vấn đề nội thương và ngoại thương:

+ Hoạt động nội thương đa dạng, bao gồm các hoạt động nội thương truyền thống (chợ, cửa hàng bán lẻ,...) và hoạt động nội thương hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, giao dịch điện tử,...). Yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu nhận xét sự phát triển của ngành nội thương của vùng. Về phân bố, Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất của vùng.

+ Hoạt động ngoại thương: Đồng bằng sông Hồng là vùng có hoạt động ngoại thương phát triển bậc nhất cả nước, với nhiều mặt hàng xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu, cảng biển. Năm 2024, trị giá xuất nhập khẩu của vùng chiếm 39,6% cả nước. Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội là những địa phương có trị giá xuất nhập khẩu lớn trong vùng và cả nước.

– Đối với giao thông vận tải: GV yêu cầu HS dựa vào hình 13.4, xác định các tuyến đường giao thông, cảng biển, cảng hàng không, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng của vùng. Từ đó rút ra nhận xét về các loại hình giao thông vận tải của vùng Đồng bằng sông Hồng và vai trò của chúng.

– Đối với tài chính ngân hàng: GV cho HS biết, đây là hoạt động dịch vụ phát triển mạnh của vùng trong những năm gần đây và tiếp tục phát triển để phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Trong vùng có nhiều ngân hàng, công ty bảo hiểm, sàn giao dịch chứng khoán, nhất là ở Hà Nội.

– Đối với du lịch: GV yêu cầu HS dựa vào hình 13.4, xác định một số điểm du lịch trong vùng, kết hợp với hiểu biết, chứng minh Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh phát triển du lịch. Sau khi HS trả lời, GV cần chốt lại: Vùng Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên du lịch phong phú với nhiều điểm du lịch hấp dẫn (Hạ Long, Cát Bà, Tràng An,…), du lịch đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

– Các lĩnh vực dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, logistics, giáo dục – đào tạo, y tế,... cũng phát triển mạnh mẽ, nhất là Hà Nội, Hải Phòng.

Cuối cùng GV cho HS biết được định hướng phấn đấu, trong tương lai vùng Đồng bằng sông Hồng là trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á; trong đó, Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm tài chính, thương mại, du lịch mang tầm khu vực và quốc tế; thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Mục tiêu củng cố kiến thức đã được học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu cá nhân HS làm các bài tập luyện tập, sau đó trả lời trước lớp. Từ đó, GV biết được việc nắm bắt kiến thức đã học của HS.

– Câu 1: GV gợi ý HS dựa vào điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội đã học trong bài để trả lời:

+ Vùng có vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên (địa hình, đất, nước, khí hậu,…) thuận lợi cho con người cư trú và hoạt động sản xuất.

+ Vùng có kinh tế phát triển bậc nhất cả nước: cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại hàng đầu cả nước; kinh tế – xã hội phát triển nên có sức thu hút dân cư.

+ Vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nhiều ngành nghề cần nhiều lao động,…

– Câu 2: Gợi ý:

+ Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.

+ Nhận xét: Diện tích và sản lượng đều giảm (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học vào một tình huống mới.

b) Tổ chức thực hiện

– GV khuyến khích HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

– Các sản phẩm HS tìm hiểu có thể chia sẻ với cả lớp, GV có thể kiểm tra ở bài học sau, nếu kết quả tốt, cho điểm khuyến khích, động viên HS.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lí, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục – đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Xây dựng Thủ đô Hà Nội "Văn hiến – Văn minh – Hiện đại", trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

2. Tầm nhìn phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2045

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế giới; trung tâm hàng đầu của cả nước về văn hoá, giáo dục – đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới, thông minh, xanh, bền vững. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Các tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường. Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

(Trích: *Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Bài 14. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ trên bản đồ; phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các đặc điểm tự nhiên và sự phát triển kinh tế Bắc Trung Bộ), giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (mô tả đặc điểm chủ yếu của tự nhiên Bắc Trung Bộ, phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu,...), khai thác internet phục vụ môn học (biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web; biết đánh giá thông tin tiếp cận được).

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế về Bắc Trung Bộ.

3. Phẩm chất

– Giáo dục tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Có ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

– Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam; bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ năm 2024.

– Bảng số liệu, biểu đồ,... liên quan đến nội dung.

– Tranh ảnh, video,... về tự nhiên, kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố Bắc Trung Bộ,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về Bắc Trung Bộ với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích sự tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu như SGK để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, kinh tế – xã hội, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về Bắc Trung Bộ. Ví dụ: kể tên các tỉnh, các dòng sông, điểm du lịch nổi tiếng, các thành phố,... ở Bắc Trung Bộ.

– Dựa trên các câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, cho HS quan sát bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ Bắc Trung Bộ và đặt các câu hỏi: Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm những tỉnh, thành phố nào, nằm ở đâu, tiếp giáp với các lãnh thổ nào? Tại sao nói Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam?

– HS quan sát các bản đồ, đọc thông tin mục 1, trao đổi với bạn bên cạnh để tự trả lời các câu hỏi và xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

– GV mời một HS lên thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh và thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.
> – Bắc Trung Bộ giáp Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và nước láng giềng Lào. Phía đông của Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn.
> – Bắc Trung Bộ là cầu nối giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng trên cả nước và với các nước láng giềng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phân hoá tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS dựa vào thông tin mục 2 và bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ để tìm hiểu đặc điểm phân hoá tự nhiên. GV giao nhiệm vụ:

+ Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên ở Bắc Trung Bộ.

+ Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

– HS nghiên cứu thông tin mục 2, làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời một HS thực hiện. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Đặc điểm		Ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế
Địa hình, đất	Từ tây sang đông, địa hình chia thành ba dạng phổ biến là đồi núi chủ yếu ở phía tây, có đất feralit đỏ vàng; đồng bằng chuyển tiếp, chủ yếu có đất phù sa và các cồn cát; biển, thềm lục địa, đảo ở phía đông.	Tạo điều kiện hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; phát triển công nghiệp; du lịch; kinh tế biển.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa khu vực phía đông với khu vực phía tây và phân hoá theo độ cao địa hình.	
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, sông thường ngắn, dốc, có giá trị nhất định về thuỷ điện, thuỷ lợi. Bắc Trung Bộ có nhiều hồ, đầm (Kẻ Gỗ, Cầu Hai,...) có thể phát triển nuôi trồng thuỷ sản và du lịch; một số nguồn nước khoáng như: Sơn Kim (Hà Tĩnh), Suối Bang (Quảng Trị), Thanh Tân (Huế).	
Sinh vật	Hệ sinh thái rừng đa dạng, trong rừng có một số loài gỗ quý như lim, táu,... Rừng phòng hộ đầu nguồn các sông và ven biển có vai trò quan trọng trong phòng, chống và giảm nhẹ tác hại của thiên tai. Bắc Trung Bộ có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như: Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,...	
Khoáng sản	Bắc Trung Bộ có tài nguyên khoáng sản khá phong phú. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như sắt (Hà Tĩnh), đá vôi (Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị), crôm (Thanh Hoá), thiếc (Nghệ An),...	
Biển, đảo	Vùng biển rộng với đường bờ biển kéo dài, cùng hệ thống các đảo (hòn Mê, Cồn Cỏ,...), đầm phá (Tam Giang – Cầu Hai,...), vũng vịnh (Vũng Áng, Chân Mây,...), bãi tắm đẹp (Sầm Sơn, Lăng Cô,...).	

Lưu ý: Khi tổ chức dạy học nội dung này, GV nên cung cấp thêm cho HS một số hình ảnh hoặc video có nội dung liên quan để bài học sinh động và ấn tượng hơn.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu phân bố dân cư

a) Mục tiêu

Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV yêu cầu các cặp nghiên cứu thông tin mục 4 để trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

– HS nghiên cứu thông tin, trao đổi cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời đại diện cặp HS trình bày. Các HS khác nhận xét và góp ý bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Đặc điểm phân bố dân cư Bắc Trung Bộ.

+ Mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.

+ Dân cư phân bố khác nhau: thưa thớt ở khu vực đồi núi phía tây, tập trung đông đúc ở đồng bằng ven biển phía đông; sinh sống chủ yếu ở khu vực nông thôn (tỉ lệ dân nông thôn chiếm hơn 74% năm 2024).

+ Có nhiều dân tộc cùng sinh sống, phân bố dân tộc có sự đan xen và phân hoá giữa khu vực phía tây và phía đông.

– Phân bố dân cư chịu tác động của nhiều nhân tố (tự nhiên, kinh tế – xã hội). Hiện nay, phân bố dân cư thay đổi theo thời gian do quá trình chuyển cư, đô thị hoá, công nghiệp hoá.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu ngành nông nghiệp và lâm nghiệp

+ GV giao nhiệm vụ cho HS từ tiết học trước: Em tham gia báo cáo trong cuộc họp tổng kết hoạt động của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em. Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, mời HS đọc báo cáo và cử 2 HS làm thư kí, ghi tóm tắt báo cáo.

+ HS nghiên cứu thông tin, chuẩn bị báo cáo.

+ HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

+ GV mời một HS trình bày báo cáo. Sau khi HS báo cáo xong, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để củng cố và mở rộng.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Sản xuất nông nghiệp Bắc Trung Bộ đang chuyển dần từ sản xuất nhỏ lẻ dựa vào kinh tế hộ gia đình sang sản xuất hàng hoá tập trung, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; áp dụng nhiều công nghệ vào sản xuất để tạo ra giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có khả năng thích ứng với bệnh dịch và hạn hán.
+ Trồng trọt chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Các cây trồng chính gồm: lúa, lạc, vừng, mía, cà phê, hồ tiêu,…
+ Chăn nuôi ngày càng phát triển, các vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn,...
– Lâm nghiệp: Nghề rừng từng bước phát triển nhờ chính sách giao đất, giao rừng. Các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc được mở rộng đem lại hiệu quả kinh tế và góp phần phòng, chống thiên tai.
+ Khai thác gỗ tập trung ở vùng đồi núi phía tây các tỉnh. Ngoài gỗ, người dân Bắc Trung Bộ còn khai thác các lâm sản khác như luồng, tre, mây, măng, dược liệu,...
+ Công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng rất được chú trọng. Rừng đặc dụng trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn được bảo vệ nghiêm ngặt.

Lưu ý: Khi tổng kết nội dung, GV cần cho HS xác định trên bản đồ sự phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ. Cụ thể: phía tây là khu vực đồi núi nên có hoạt động lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm,... phát triển; vùng gò đồi và đồng bằng trồng các loại cây hàng năm như lúa, lạc, vừng, mía,...; vùng biển có hoạt động thuỷ sản phát triển.

– Tìm hiểu ngành công nghiệp

+ GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục b, hình 14.4 trả lời các câu hỏi: Ngành công nghiệp ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì? Các ngành công nghiệp quan trọng là ngành nào?

+ HS nghiên cứu thông tin, viết câu trả lời ra giấy nháp. HS có thể trao đổi thêm với bạn bên cạnh để hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Giá trị sản xuất ngành công nghiệp Bắc Trung Bộ tăng nhanh qua các năm. Công nghiệp đang được tái cấu trúc theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp công nghệ cao, tận dụng lợi thế cạnh tranh của Bắc Trung Bộ và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.
– Cơ cấu công nghiệp của Bắc Trung Bộ khá đa dạng, các ngành công nghiệp quan trọng nhất là khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ.
+ Công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác đá vôi ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,... khai thác nước khoáng ở Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.
+ Công nghiệp sản xuất điện bao gồm thuỷ điện, nhiệt điện, tập trung chủ yếu ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Huế. Điện gió, điện mặt trời phát triển mạnh ở Quảng Trị.
+ Sản xuất vật liệu xây dựng tập trung ở Thanh Hoá, Nghệ An,...
+ Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ được phát triển với quy mô vừa và nhỏ ở hầu hết các địa phương.

– Tìm hiểu ngành giao thông vận tải và du lịch

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin mục c, hình 14.4 để trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và du lịch Bắc Trung Bộ.

+ HS nghiên cứu thông tin, viết các ý chính ra giấy nháp.

+ GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Giao thông vận tải:

+ Bắc Trung Bộ có đầy đủ các loại hình giao thông như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không, đảm bảo thực hiện vai trò trung chuyển hàng hoá giữa hai miền Bắc – Nam; từ Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan ra Biển Đông và ngược lại.

+ Mạng lưới giao thông của Bắc Trung Bộ đang được đầu tư tương đối đồng bộ và hiện đại. Các cảng hàng không, cảng biển có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế theo hướng mở như cảng hàng không Vinh, Phú Bài; cảng biển Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế.

– Du lịch:

+ Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch, đó là vị trí địa lí thuận lợi và tài nguyên du lịch hấp dẫn cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

+ Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Bắc Trung Bộ tăng nhanh. Các loại hình du lịch của vùng đa dạng. Nhiều điểm du lịch của Bắc Trung Bộ trở thành điểm đến nổi tiếng thế giới như: Quần thể di tích Cố đô Huế (Huế), Sơn Đoòng, Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Trị).

Lưu ý: Ngoài việc tổ chức dạy học tuần tự các nội dung như trên, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một ngành kinh tế của Bắc Trung Bộ. Sau đó, GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh để triển lãm sản phẩm của từng nhóm, qua đó tất cả các HS trong lớp đều có kiến thức về toàn bộ nội dung của mục.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi nêu vấn đề *Tại sao phải đặt ra vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ?* để HS cả lớp thảo luận.

– HS dựa vào kiến thức đã học, nghiên cứu thông tin mục 5, trao đổi với bạn bên cạnh và viết ra giấy nháp câu trả lời của mình.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Phát triển kinh tế biển, đảo có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ.

– Bắc Trung Bộ có tiềm năng phát triển tổng hợp kinh tế biển với các ngành khai thác, nuôi trồng hải sản; giao thông vận tải biển; du lịch biển; điện gió,...

– Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ cũng có một số khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế biển, đảo như: thiên tai, biến đổi khí hậu, vấn đề môi trường biển, nguồn lợi hải sản suy giảm,...

– Do đó, để phát triển kinh tế biển bền vững, Bắc Trung Bộ cần thực hiện nhiều giải pháp.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ ở trên lớp. GV hướng dẫn HS đọc bản đồ, kí hiệu các cây trồng, vật nuôi.

– HS làm việc cá nhân, dựa vào kĩ năng đọc bản đồ để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Cây trồng, vật nuôi	Tỉnh, thành phố
Lúa	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...
Mía	Thanh Hoá, Nghệ An,...
Lạc	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...
Trâu	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...
Bò	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị...
Lợn	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...
Gia cầm	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn có liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV hướng dẫn các nguồn thông tin HS có thể sử dụng.

– HS sưu tầm thông tin, viết thành báo cáo ngắn.

– GV cho HS trình bày báo cáo vào buổi học sau hoặc thu bài của một số HS để chấm điểm.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Bắc Trung Bộ bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Huế. Trong các sơ đồ phân vùng khác nhau, vị trí của vùng cũng khác nhau. Trong giai đoạn giai đoạn 1976 – 1985, Bắc Trung Bộ là 1 trong 4 vùng kinh tế lớn của cả nước cùng với vùng kinh tế lớn Bắc Bộ, vùng kinh tế lớn Nam Trung Bộ và vùng kinh tế lớn Nam Bộ. Giai đoạn 1986 – 2000, Bắc Trung Bộ là 1 trong 8 vùng kinh tế của cả nước, 7 vùng khác bao gồm: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn 2000 – 2024, Bắc Trung Bộ là một bộ phận của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 5 vùng kinh tế khác là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 2025, Bắc Trung Bộ lại trở thành vùng kinh tế – xã hội độc lập bên cạnh 5 vùng kinh tế – xã hội khác là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 15. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

– Trình bày được vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí thông qua các công cụ Địa lí học (khai thác văn bản, số liệu,…); thông qua khai thác internet,… để tìm hiểu về vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ.

– Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo khi tìm kiếm thông tin, viết báo cáo; năng lực giao tiếp và hợp tác khi thực hiện làm việc nhóm, báo cáo kết quả học tập,…

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Các văn bản, báo cáo liên quan đến vấn đề phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu,…

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú ngay đầu tiết học, gợi cho HS nhớ lại những điều đã biết và muốn biết về phòng, chống thiên tai, về ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể đặt một vài câu hỏi, chẳng hạn như: Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai nào? Vì sao cần phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu? Biện pháp nào để phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu?

– Sau khi một vài HS trả lời, GV dẫn dắt HS làm bài thực hành.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1.** Hướng dẫn HS làm bài thực hành*

– GV có thể giao trước để HS tự tìm hiểu ở nhà. Hình thức có thể từng cá nhân hoặc nhóm viết báo cáo. Đến tiết học, HS chỉ báo cáo kết quả đã tìm hiểu.

– GV gợi ý HS các tài liệu cần tìm kiếm, nơi tìm kiếm. Để có các tài liệu gợi ý cho HS, GV phải tìm kiếm trước, có thể ở trên internet (địa chỉ trang website, từ khoá) hay sách báo hoặc ở mục IV.

– Các nội dung cần trình bày có thể theo những nội dung gợi ý trong SGK, HS có thể sáng tạo, viết nhiều hơn các gợi ý đó.

***Hoạt động 2.2.** Tổ chức cho HS trình bày kết quả*

– GV gọi cá nhân hoặc đại diện các nhóm báo cáo kết quả; nhận xét, đánh giá lẫn nhau.

– Sau khi các cá nhân hoặc nhóm báo cáo, nhận xét, đánh giá, GV chốt lại những kiến thức cơ bản, cho điểm động viên các nhóm hoặc cá nhân có kết quả tốt.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Phòng, chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ

Bắc Trung Bộ là nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, nắng nóng,... Việc phòng, chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ cần được đặt lên hàng đầu.

Để phòng, chống thiên tai có hiệu quả, cần thực hiện các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai như:

– Phòng ngừa: cảnh báo về thiên tai trên các phương tiện thông tin; diễn tập phòng, chống thiên tai; trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, ven biển; di dời người dân ra khỏi vùng có nguy cơ để giảm thiểu thiệt hại nếu thiên tai xảy ra,...

– Ứng phó: sơ tán kịp thời người và tài sản ra khỏi vùng nguy hiểm khi có bão, lũ, sạt lở đất; gia cố nhà cửa, tài sản; gia cố đê sông, đê biển;...

– Khắc phục hậu quả thiên tai: ổn định đời sống của người dân; tăng cường công tác cứu trợ, cứu nạn; vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau thiên tai; tổ chức lại sản xuất và thay đổi cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ sản xuất.

2. Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ

Ở Bắc Trung Bộ, biến đổi khí hậu đã làm cho nhiệt độ và lượng mưa tăng lên, số lượng các cơn bão, áp thấp nhiệt đới có xu hướng tăng và mạnh hơn về cường độ. Mùa đông trở nên ngắn hơn. Gió Tây khô nóng ngày càng gay gắt và có xu hướng kéo dài hơn.

– Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ, cần thực hiện các biện pháp: trồng rừng và bảo vệ rừng; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp, công sở và hộ gia đình; hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch; phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió; áp dụng các công nghệ sản xuất xanh, ít phát thải khí nhà kính,...

– Để thích ứng với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ, cần thực hiện một số biện pháp như: xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo; củng cố đê chắn sóng và đê biển; trồng giống lúa ngắn ngày và giống lúa chịu hạn; tuyên truyền và nâng cao năng lực thích ứng cho người dân,...

Bài 16. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.

– Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hoá.

– Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Phân tích được các vấn đề môi trường trong phát triển ở vùng.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trên bản đồ; phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các đặc điểm tự nhiên và sự phát triển kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên), trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hoá và phân tích được tình hình phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng; xác định được các vấn đề môi trường trong phát triển ở vùng.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu,...), khai thác internet phục vụ môn học (biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web; biết đánh giá thông tin tiếp cận được).

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế về Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

3. Phẩm chất

– Giáo dục tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Tôn trọng các giá trị nhân văn ở các vùng khác nhau.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên và bản đồ kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2024.

– Bảng số liệu, biểu đồ,... liên quan đến nội dung.

– Tranh ảnh, video,... về tự nhiên, kinh tế – xã hội của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ Cục Thống kê: https://www.nso.gov.vn/

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc GV sử dụng hình ảnh về tự nhiên, văn hoá, hoạt động kinh tế tiêu biểu ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và đặt các câu hỏi liên quan để HS trả lời.

– Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, cho HS quan sát bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đặt các câu hỏi: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Vùng tiếp giáp với các vùng và quốc gia nào?

– HS quan sát các bản đồ, đọc thông tin mục 1, trao đổi với bạn bên cạnh để tự trả lời các câu hỏi và xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– GV mời một HS lên thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Diện tích tự nhiên khoảng 99,2 nghìn km^2, lớn nhất nước ta; gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Vùng giáp với Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia; phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển, đảo.

Vị trí địa lí tạo cho vùng trở thành cầu nối giữa các vùng phía bắc với các vùng phía nam, cửa ngõ ra biển của Lào và Cam-pu-chia; gần với các tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp bậc nhất thế giới, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế theo hướng mở.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế của vùng trong phát triển.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục 2 và hình 16.1, làm việc cặp đôi để trả lời câu hỏi: Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh và hạn chế nào về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên? Để gợi mở hơn, GV có thể đưa ra các câu hỏi cụ thể như:

+ Địa hình và đất có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Khí hậu có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Nguồn nước có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Tài nguyên sinh vật có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Tài nguyên khoáng sản có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Tài nguyên biển có đặc điểm gì, tạo thế mạnh như thế nào?

+ Hạn chế về điều kiện tự nhiên của vùng là gì?

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).
– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên		Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất	Phía tây của vùng chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng có mặt bằng rộng lớn, đất badan màu mỡ.	Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả quy mô lớn.	– Mùa khô kéo dài gây thiếu nước, nguy cơ cháy rừng cao – Chịu nhiều thiên tai như bão, hạn hán,… – Sa mạc hoá và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống người dân.
	Phía bắc có nhiều dãy núi chạy ra sát biển, tạo nên các vịnh biển, đất feralit chiếm diện tích lớn.	Phát triển kinh tế tổng hợp.	
	Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, đất phù sa và các cồn cát ven biển.	Thuận lợi trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm.	
Khí hậu	Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, số giờ nắng trong năm nhiều, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.	Thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả; tiềm năng lớn cho khai thác năng lượng tái tạo.	
Nguồn nước	Nguồn nước dồi dào từ các sông như: Krông Pô Kô, Đắk Krông, Ba, Đồng Nai,...	Tiềm năng thuỷ điện lớn.	
	Nhiều thác nước, hồ (Phú Ninh, Tà Đùng, Biển Hồ,...).	Tạo cảnh quan để phát triển du lịch; cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.	
	Nhiều suối khoáng nóng (Thạch Bích, Vĩnh Hảo,...).	Phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống, chăm sóc sức khoẻ.	
Sinh vật	Diện tích rừng lớn, đa dạng sinh học cao, nhiều loài sinh vật quý hiếm, có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia (Yok Đôn, Núi Chúa, Sông Thanh,…)	Phát triển lâm nghiệp; phát triển du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học.	
Khoáng sản	Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước, ngoài ra còn có dầu khí, vàng, than, cát thuỷ tinh, ti-tan,...	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	
Biển, đảo	Vùng biển rộng với đường bờ biển khúc khuỷu, có nhiều đảo, quần đảo, nhiều vũng vịnh, bãi biển đẹp; nguồn lợi thuỷ sản phong phú với các ngư trường lớn.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển	

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu đặc điểm dân cư, xã hội

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc và các đặc trưng văn hoá của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cung cấp một số tranh ảnh, video clip về hoạt động văn hoá của người đồng bào dân tộc tại chỗ của vùng.

– GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục 3, bản đồ dân số Việt Nam trang 121, bản đồ dân tộc (nếu có) để trình bày sự phân bố dân cư, dân tộc, các đặc trưng văn hoá của vùng. GV có thể gợi ý thông qua một số câu hỏi như:

+ Về dân cư: Số dân của vùng là bao nhiêu? Mật độ trung bình so với cả nước như thế nào? Dân cư tập trung ở đâu? Địa phương nào có mật độ dân số cao nhất vùng? Lao động trong vùng có đặc điểm gì?

+ Về dân tộc: Dân tộc trong vùng có đặc điểm gì? Đặc điểm phân bố dân tộc ra sao?

+ Về văn hoá: Đặc điểm văn hoá nổi bật của vùng? Các di sản văn hoá nổi bật của vùng? Đặc điểm phân hoá về mặt không gian như thế nào?

– HS làm việc, thảo luận theo cặp, ghi câu trả lời của mình ra giấy nháp.

– GV mời hai HS trình bày kết quả. Các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Về dân cư:

+ Số dân chiếm khoảng 15,7% số dân cả nước (năm 2024).

+ Mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của cả nước.

+ Dân cư tập trung đông ở đồng bằng ven biển và các đô thị. Tỉnh Khánh Hoà có mật độ dân số cao nhất vùng.

+ Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản.

– Về dân tộc:

+ Dân tộc đa dạng nhất cả nước.

+ Các dân tộc đan xen cùng sinh sống nhưng cũng có những đặc trưng: người Kinh sống rộng khắp, tập trung đông ở đô thị và đồng bằng ven biển; người Chăm sinh sống nhiều ở đồng bằng ven biển phía đông nam; người Ê-đê, Mnông, Ba-na, Cơ-ho, Gia-rai,... tập trung nhiều ở khu vực cao nguyên phía tây.

– Về văn hoá:

+ Nền văn hoá đa dạng, độc đáo, đậm đà bản sắc. Vùng là nơi giao thoa và lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị, trong đó có các di sản văn hoá thế giới: Phố cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

+ Phía đông mang đậm dấu ấn văn hoá biển và sự giao thoa văn hoá Việt – Chăm – các tộc người bản địa. Phía tây đặc trưng bởi không gian văn hoá cồng chiêng của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

+ Văn hoá của vùng ngày càng phong phú do vừa tiếp thu các yếu tố văn hoá mới vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng

a) Mục tiêu

Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu toàn bộ nội dung mục 4 và khẳng định một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng. Sau đó, GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành	Tình hình phát triển

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành nông nghiệp và thuỷ sản.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành dịch vụ.

(*GV hướng dẫn, mỗi nhóm cần chỉ ra thế mạnh của từng ngành so với cả nước, ví dụ: vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước, khai thác bô-xít lớn nhất cả nước, giao thông vận tải biển phát triển mạnh*).

– HS trao đổi, thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi vào giấy nháp phần trình bày của mình.

+ Các HS cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất nội dung cả nhóm.

– GV mời đại diện từng nhóm trình bày. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. GV căn cứ vào tình hình cụ thể của lớp học để linh động điều chỉnh nội dung sao cho phù hợp. Gợi ý:

Ngành	Tình hình phát triển
Nông nghiệp và thuỷ sản	– Nông nghiệp: Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. + Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước với các cây trồng chính là cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, chè,... trong đó diện tích cà phê và hồ tiêu đứng đầu so với cả nước (lần lượt chiếm 92,7% và 67,4% diện tích trồng cả nước). + Các loại cây ăn quả có giá trị và được trồng nhiều trong vùng là sầu riêng, bơ, chôm chôm, nho,... – Thuỷ sản: Tổng sản lượng thuỷ sản đứng thứ hai cả nước. + Sản lượng thuỷ sản tăng nhanh nhờ khai thác, trong đó sản lượng khai thác cá biển lớn (chiếm 35,9% cả nước năm 2024). + Các sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng chính là tôm hùm, rong biển, trai lấy ngọc,... trở thành đặc sản, vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa thúc đẩy phát triển du lịch.

Công nghiệp	– Chiếm 6,4% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (năm 2024). – Cơ cấu công nghiệp đa dạng: + Công nghiệp khai khoáng: Khai thác bô-xít trong vùng được phát triển nhờ có trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước. Ngoài ra, vùng còn khai thác dầu khí, cát thuỷ tinh, muối biển, ti-tan,... + Công nghiệp sản xuất điện: mạnh nhất là thuỷ điện, cung cấp điện cho cả vùng và cả nước, một số nhà máy thuỷ điện lớn là Ialy (720 MW), Sê San 4 (360 MW), Đồng Nai 4 (340 MW). Ngoài ra, vùng còn phát triển mạnh điện gió, điện mặt trời. + Các ngành công nghiệp truyền thống gồm: cơ khí, sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép và các ngành công nghiệp mới như sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, phụ trợ ngành cơ khí; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất kim loại cũng phát triển.
Dịch vụ	– Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP. – Một số ngành dịch vụ tiêu biểu: + Giao thông vận tải biển phát triển với nhiều bến cảng nước sâu quan trọng, có nhiều tuyến đường biển trong nước và quốc tế trọng yếu; vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu, tàu du lịch quốc tế phát triển mạnh. + Du lịch: Số lượng khách và doanh thu từ du lịch phát triển nhanh; sản phẩm du lịch rất đa dạng, tiêu biểu là du lịch biển, đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. – Thương mại: Nội thương và ngoại thương đều phát triển.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các vấn đề môi trường trong phát triển

a) Mục tiêu

Phân tích được một số vấn đề môi trường trong phát triển ở vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 5 để trình bày vấn đề môi trường trong phát triển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– HS làm việc cá nhân, nghiên cứu thông tin mục 5 để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS trình bày. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Các vấn đề môi trường vùng đang phải đối mặt:

+ Suy giảm rừng tự nhiên cả về diện tích và chất lượng làm phá vỡ cân bằng sinh thái, xói mòn đất, hạ mực nước ngầm, ảnh hưởng tới năng suất cây công nghiệp lâu năm và đời sống người dân.

+ Khai thác khoáng sản mang lại nhiều lợi ích về kinh tế nhưng ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và làm thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp.

+ Hạn hán, sa mạc hoá ở phía nam tỉnh Khánh Hoà, phía đông tỉnh Lâm Đồng gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng,...

+ Mưa lũ ngày càng nghiêm trọng kết hợp với đặc điểm sông ngắn và dốc, cùng việc vận hành xả nước của các đập thuỷ điện đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

– Các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội do cả nguyên nhân từ đặc điểm tự nhiên và từ con người.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện trên lớp.

– HS làm việc cá nhân.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Câu 1.

– Có diện tích lớn nhất cả nước.

– Vùng giáp nhiều vùng khác.

– Có đường biên giới dài, tiếp giáp với hai nước láng giềng.

– Có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo.

– Có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế.

Câu 2.

Ngành thế mạnh	Lợi thế phát triển
Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả	– Có các cao nguyên rộng với diện tích đất badan lớn. – Khí hậu mang tính chất cận xích đạo. – Nguồn nước dồi dào từ các sông, hồ,... – Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản	– Có vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng. – Nguồn lợi thuỷ sản phong phú với các ngư trường lớn. – Nhiều hồ lớn. – Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.
Công nghiệp khai khoáng	Khoáng sản khá đa dạng: bô-xít (trữ lượng lớn nhất cả nước), dầu khí, nước khoáng, ti-tan,...
Công nghiệp sản xuất điện	– Đầu nguồn của nhiều hệ thống sông. – Khí hậu có nền nhiệt cao, số giờ nắng lớn, gió ổn định.
Giao thông vận tải biển	– Có vùng biển rộng lớn, đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh sâu, kín gió. – Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.
Du lịch	– Nhiều bãi biển đẹp, nhiều đảo, quần đảo. – Khí hậu nóng quanh năm, trên các cao nguyên có khí hậu mát mẻ. – Nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. – Nhiều sông, hồ, nguồn nước khoáng. – Có nền văn hoá đa dạng, độc đáo.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo, có thể lựa chọn một vài nét văn hoá mà HS thấy hứng thú, ví dụ: các khu di sản lễ hội, kiến trúc, nhạc cụ, ẩm thực, trang phục, nghề truyền thống, hoạt động văn hoá sáng tạo,...

– GV hướng dẫn HS thu thập thông tin.

– HS thu thập thông tin, tự thực hiện và nộp kết quả cho GV.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

– Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng phát triển nhanh, bền vững; phát huy mạnh mẽ liên kết biển – cao nguyên – biên giới; có cơ cấu kinh tế hợp lí, từng bước hiện đại, là điểm đến hấp dẫn về du lịch biển, đảo, sinh thái và văn hoá. Hình thành nguồn nhân lực có chất lượng, kĩ năng và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Một số địa phương trong vùng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về một

số lĩnh vực như khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, du lịch, logistics, dịch vụ tài chính. Hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu, nhất là giao thông, năng lượng, đô thị, hạ tầng số, hạ tầng phòng, chống thiên tai từng bước đồng bộ, hiện đại, kết nối Bắc – Nam và Đông – Tây. Hệ sinh thái rừng, an ninh nguồn nước, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hiện đại, xanh, tuần hoàn và có năng lực cạnh tranh cao; là không gian liên kết hiệu quả giữa biển, cao nguyên và biên giới; hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, trung tâm du lịch chất lượng cao, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và đổi mới sáng tạo có tầm quốc gia và khu vực. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt Bắc – Nam và Đông – Tây; môi trường, hệ sinh thái biển, rừng và nguồn nước được bảo vệ; bản sắc văn hoá các dân tộc được gìn giữ, phát huy; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

(Nguồn: *Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 4 – 4 – 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*)

2. Thế mạnh du lịch biển, đảo ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Biển là tài nguyên du lịch biển vượt trội của Duyên hải Nam Trung Bộ. Các bãi biển nơi đây có nước biển trong, xanh, sạch và ấm quanh năm; bãi biển dài, cát trắng, mịn và đẹp như: Non Nước, Cửa Đại, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vân Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né,… Khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ ấm áp quanh năm, bãi biển thoải, nền chắc và nước trong.

Hệ thống đảo gần bờ hầu như còn nguyên sơ, có giá trị đa dạng sinh học cao với hệ động, thực vật đa dạng và các loài quý hiếm. Với cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành, các bãi biển trên đảo đặc biệt giữ được vẻ nguyên sơ vì vậy có giá trị đặc biệt đối với du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển. Các đảo ven bờ có diện tích đủ lớn và điều kiện có thể phát triển du lịch như bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), cù lao Chàm (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hòn Tre, Hòn Tằm (Khánh Hoà), Phú Quý (Lâm Đồng),...

3. Đô thị cổ Hội An

Được hình thành và phát triển từ thế kỉ XVI, Hội An – đô thị cổ nằm bên bờ sông Hoài thơ mộng, thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, từng là một trong những thương cảng quốc tế sầm uất bậc nhất khu vực. Giai đoạn từ thế kỉ XVI, đây là nơi tập trung hàng hoá của các thương nhân đến từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Ấn Độ, Tây Ban Nha,… Chính vì vậy, Hội An được coi là điểm hội tụ và giao thoa của những nền văn hoá Đông – Tây. Đến nay, Hội An đã trở thành điểm đến nổi tiếng không thể thiếu trong hành trình khám phá dải đất miền Trung.

Đô thị cổ Hội An nổi tiếng với lối kiến trúc điển hình về thương cảng truyền thống của khu vực Đông Nam Á và đến nay vẫn được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, dòng chảy thời gian phủ lên phố Hội một vẻ đẹp bình yên và trầm mặc.

Trái ngược với đô thị hiện đại, Hội An gây ấn tượng với du khách bằng những ngôi nhà lợp mái rêu phong, bức tường sơn vàng cổ kính và những chiếc đèn lồng làm nên thương hiệu Hội An.

Với lối kiến trúc độc đáo, mỗi ngôi nhà ở Hội An đều đảm bảo sự hài hoà giữa không gian sống và thiên nhiên. Vì vậy ngoài việc bố trí ngôi nhà thành nhiều gian thì phần sân trời của ngôi nhà được lát đá và trang trí bể nước, non bộ, cây cảnh, tạo nên một không gian thoáng đãng và tràn ngập ánh sáng.

Một nét đặc trưng trong kiến trúc ở Phố cổ Hội An là những con phố được xây dựng theo hình bàn cờ, uốn lượn theo ven sông và ôm ấp những ngôi nhà. Ở mỗi góc nhỏ bình yên ấy, du khách dễ dàng bắt gặp những gánh hàng rong với nhiều món ẩm thực nổi tiếng như cao lầu, mì Quảng, bánh mì, cơm gà,… hay những cửa hàng bày bán các đồ dùng thủ công mĩ nghệ. Tất cả như phản ánh cuộc sống sinh hoạt giản dị, chậm rãi và hồn hậu của người dân nơi đây.

Sở hữu phong cảnh tươi đẹp, kiến trúc độc đáo và giá trị văn hoá đặc sắc, Hội An luôn là điểm đến hấp dẫn được du khách yêu thích và được nhiều tạp chí, tổ chức uy tín công nhận: Trang tin CNN của Hoa Kỳ đã từng ca ngợi Hội An là một trong những đô thị cổ đẹp nhất Đông Nam Á; Tạp chí du lịch nổi tiếng hàng đầu thế giới Travel + Leisure của Hoa Kỳ đã bình chọn Hội An là điểm đến tuyệt vời nhất thế giới của năm 2019. Ngày 16 – 7 – 2019, Hội An trở thành tâm điểm chú ý khi hình ảnh tuyệt đẹp về Chùa Cầu, biểu tượng hơn 4 thế kỉ của phố Hội được Google vinh danh trên trang chủ bằng những nét vẽ do hoạ sĩ Shanti Rittgers thể hiện trên Google Doodle.

Giải thưởng "Điểm đến Thành phố văn hoá hàng đầu châu Á" là lời khẳng định và tôn vinh những giá trị văn hoá đặc sắc của Di sản Văn hoá thế giới Hội An, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh du lịch Hội An nói riêng, du lịch Việt Nam nói chung đến đông đảo du khách quốc tế.

Bài 17. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Năng lực

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí theo quan điểm không gian khi xác định vị trí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ; thông qua giải thích các quá trình và hiện tượng địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ; năng lực tìm hiểu địa lí thông qua tranh ảnh, bản đồ, bảng số liệu,… liên quan đến vùng Đông Nam Bộ.

– Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo,…

3. Phẩm chất

– Tự chủ, tự học để tìm hiểu các vấn đề về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ.

– Yêu quê hương, đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ.

– Các thiết bị và học liệu khác có liên quan (phiếu học tập, tranh ảnh, bảng số liệu, video,…).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú ngay đầu tiết học, gợi lại những cái HS đã biết và những cái HS muốn biết về vùng Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tạo tình huống mở đầu tiết học như gợi ý trong SGK, hoặc GV có thể xây dựng tình huống mới, miễn sao gắn với nội dung bài học, thúc đẩy sự tìm tòi, khám phá của HS.

– GV dành một khoảng thời gian nhất định để HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi. Sau khi một vài HS trả lời, GV tóm lược và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS quan sát bản đồ tự nhiên Đông Nam Bộ treo tường, hoặc dựa vào hình 17.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

– GV gợi ý những vùng, quốc gia tiếp giáp; lưu ý Đông Nam Bộ còn có cả một vùng biển rộng với nhiều tiềm năng. Đây là điều kiện để Đông Nam Bộ phát triển kinh tế biển.

Ngoài việc nêu được những vùng lãnh thổ tiếp giáp, HS cần nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí vùng Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế – xã hội. Sau khi HS trả lời, nhận xét, GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Với nội dung này, GV tổ chức các hoạt động học tập để HS phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ.

– GV có thể vận dụng phương pháp giải quyết vấn đề, mối quan hệ nhân quả để phân tích thế mạnh hay đặc điểm của từng điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào tới phát triển kinh tế – xã hội. Ví dụ: Địa hình Đông Nam Bộ tương đối bằng phẳng thì có thuận lợi như thế nào? Đất xám và đất badan chiếm diện tích lớn thì có thuận lợi ra sao đối với nông nghiệp? Tương tự các yếu tố tự nhiên còn lại: khí hậu, nguồn nước, sinh vật, khoáng sản, biển, đảo. Điều quan trọng là GV phải gợi ý để HS nêu được đặc điểm của từng tài nguyên thiên nhiên, từ đó mới suy luận ra được thế mạnh để phát triển kinh tế và những hạn chế.

– Về tổ chức hoạt động dạy học, phương án 1: GV có thể dạy từng đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặt câu hỏi phát vấn, sau khi HS trả lời, nhận xét, GV chốt kiến thức. Hoặc phương án 2: GV có thể lập bảng, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, hoàn thành bảng theo gợi ý sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	**Đặc điểm**	**Thế mạnh đối với phát triển kinh tế**	**Hạn chế**
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Sinh vật			
Khoáng sản			
Biển, đảo			

Với phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm; sau khi các nhóm báo cáo, nhận xét, đánh giá lẫn nhau, GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư và đô thị hoá

2.3.1. Dân cư

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm về dân cư ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục a, hãy trình bày đặc điểm dân cư ở vùng Đông Nam Bộ. Với nội dung này, GV có thể cho HS làm việc cá nhân, tự tìm hiểu trong SGK, báo cáo. GV chốt kiến thức.

– Về đặc điểm dân cư, tập trung vào 4 vấn đề cơ bản, đó là:

+ Quy mô và gia tăng dân số, đây là nội dung quan trọng, GV cần nhấn mạnh, Đông Nam Bộ là vùng có dân số đông và tăng nhanh (năm 2010 khoảng 16 triệu người đến năm 2024 là gần 21 triệu người). GV cần cho HS biết, Đông Nam Bộ có sức hút lớn đối với người nhập cư. Và có thể đặt câu hỏi tại sao để HS tư duy trả lời.

+ Cơ cấu dân số: Đông Nam Bộ có cơ cấu dân số vàng và đang chuyển sang giai đoạn già hoá dân số, đây chính là thế mạnh để vùng phát triển kinh tế nhưng cũng cần chuẩn bị đối mặt với nhiều vấn đề khi dân số chuyển sang già hoá như phúc lợi, y tế, chăm sóc người cao tuổi,...

+ Thành phần dân tộc: GV cần nhấn mạnh, ở đây có nhiều dân tộc cùng chung sống, đoàn kết xây dựng và phát triển kinh tế.

+ Phân bố dân cư: Đây là vùng có mật độ dân số lớn thứ hai cả nước, sau Đồng bằng sông Hồng, mật độ dân số ngày càng thêm đông do dân số tăng nhanh (nhanh nhất cả nước). Dân số sống ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn.

2.3.2. Đô thị hoá

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.

– Sau khi cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ, trả lời, GV chốt lại kiến thức về đặc điểm đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ bao gồm các ý chính:

+ Lịch sử hình thành và phát triển.

+ Tính chất đô thị hoá (gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá).

+ Thực trạng (tỉ lệ dân thành thị, áp lực của gia tăng dân số thành thị,...).

+ Xu hướng đô thị hoá.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

Theo yêu cầu cần đạt trong chương trình, yêu cầu HS trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ. Trước khi đi vào tìm hiểu một số ngành kinh tế thế mạnh, GV nêu khái quát về kinh tế vùng Đông Nam Bộ: phát triển bậc nhất cả nước, đóng góp lớn vào GDP cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực,… Sau đó dẫn dắt vào một số ngành kinh tế thế mạnh.

2.4.1. Công nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 17.3 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ.

– GV gợi ý HS cần nêu được những nội dung cơ bản về ngành công nghiệp ở Đông Nam Bộ:

+ Tình hình phát triển, đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

+ Cơ cấu ngành công nghiệp.

+ Những nơi tập trung công nghiệp (Dựa vào hình 17.3, GV yêu cầu HS nêu tên một số địa phương có mức độ tập trung công nghiệp cao và các ngành công nghiệp chủ yếu).

+ Xu hướng phát triển công nghiệp.

– GV có thể sử dụng một số tranh ảnh, video về hoạt động công nghiệp để minh chứng Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển bậc nhất cả nước.

2.4.2. Dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– Trước khi tìm hiểu về các hoạt động dịch vụ vùng Đông Nam Bộ, GV nêu tình hình phát triển, vị trí vai trò của ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP của vùng, sau đó dẫn dắt HS tìm hiểu một số hoạt động.

– Về hoạt động thương mại:

+ Nội thương rất phát triển, GV cần cho HS biết nguyên nhân (vùng đông dân, thu nhập bình quân đầu người đứng đầu cả nước, nhu cầu mua sắm lớn); biểu hiện (nhiều trung tâm thương mại, siêu thị, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước); Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại lớn nhất cả nước.

+ Ngoại thương, GV đưa ra một số ví dụ để chứng minh Đông Nam Bộ là vùng có hoạt động ngoại thương phát triển nhất cả nước. Tỉ trọng trị giá xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 33,3% cả nước (năm 2024). Các địa phương có trị giá xuất khẩu hàng đầu trong vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

– Về du lịch:

+ GV yêu cầu HS chứng minh Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

+ Sau khi HS trả lời, GV chốt kiến thức, minh hoạ bằng một số hình ảnh về các khu du lịch, điểm du lịch,…

– Về giao thông vận tải:

+ GV yêu cầu HS dựa vào hình 17.3, kể tên một số loại hình giao thông vận tải ở Đông Nam Bộ.

+ Sau khi HS kể một số loại hình giao thông vận tải, GV cho HS biết: Đông Nam Bộ có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải; hệ thống giao thông vận tải phát triển nhất cả nước; liên tục được xây dựng, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Đầu mối giao thông vận tải là Thành phố Hồ Chí Minh.

– Về tài chính ngân hàng: GV diễn giảng để HS biết, Đông Nam Bộ rất phát triển loại hình dịch vụ này.

– Cuối cùng, các hoạt động dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, tư vấn đầu tư, logistics,... GV cho HS biết cũng rất phát triển và ngày càng mở rộng.

2.4.3. Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 17.3 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở vùng Đông Nam Bộ.

– Lưu ý: GV gợi ý HS dựa vào bảng số liệu để nhận xét sự phát triển của cây cao su, cây điều – hai loại cây công nghiệp thế mạnh ở Đông Nam Bộ, tỉ lệ của hai loại cây so với cả nước. GV có thể đặt câu hỏi nâng cao: Tại sao Đông Nam Bộ là vùng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả lớn của cả nước? GV có thể gợi ý HS liên hệ kiến thức ở phần điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cũng như điều kiện kinh tế – xã hội để trả lời.

– Tiếp theo, GV chốt một vài ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả ở vùng này.

Hoạt động 2.4.4. Tìm hiểu hoạt động kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục d) và hình 17.3, trình bày về sư phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng.

– Gợi ý HS cho biết các thế mạnh về biển, đảo, từ đó suy luận ra các ngành kinh tế biển của vùng là gì? (HS có thể thể hiện bằng sơ đồ tư duy).

– Sau đó HS báo cáo, nhận xét; GV chốt kiến thức, minh hoạ bằng hình ảnh để HS thấy được thế mạnh về kinh tế biển của vùng (khai thác khoáng sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác và nuôi trồng hải sản).

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

a) Mục tiêu

Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong mục 5, hãy phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

– GV có thể sử dụng hình ảnh, bảng số liệu, diễn giảng,… để chứng minh vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

– Việc phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện ở nhiều khía cạnh:

+ Đây là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục – đào tạo của cả nước, là cửa ngõ kết nối với khu vực và thế giới.

+ Quy mô kinh tế lớn nhất, thu nhập bình quân đầu người cao, thu hút nhiều dự án đầu tư.

+ Có ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển hàng đầu cả nước.

+ Tác động của Thành phố Hồ Chí Minh đối với vùng Đông Nam Bộ và các vùng lân cận (Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên).

+ Mục tiêu phấn đấu của Thành phố Hồ Chí Minh,…

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố một số kiến thức, kĩ năng đã được học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm bài tập thực hành như trong SGK.

– GV hướng dẫn thêm những yêu cầu khó hoặc HS chưa hiểu.

Câu 1. GV gợi ý:

– Để vẽ biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị, chọn đối tượng số dân thành thị là hình cột, tỉ lệ dân thành thị là hình đường. Biểu đồ có hai trục tung, mỗi trục thể hiện một loại đơn vị. Trục hoành thể hiện thời gian (năm). Lưu ý, thời gian khác nhau, nên khoảng cách các năm trên trục hoành cũng khác nhau.

– Nhận xét: căn cứ vào bảng số liệu và biểu đồ sẽ thấy có sự thay đổi về số dân và tỉ lệ dân thành thị, nên rút ra nhận xét: số dân và tỉ lệ dân thành thị ở Đông Nam Bộ lớn và ngày càng tăng (dẫn chứng qua các năm).

Câu 2. GV gợi ý:

– Về điều kiện tự nhiên: địa hình, đất, khí hậu (dẫn chứng),… thuận lợi cho cây công nghiệp lâu năm phát triển.

– Về điều kiện kinh tế – xã hội: dân cư và lao động, cơ sở vật chất – kĩ thuật (cơ sở chế biến) và hạ tầng giao thông vận tải, ứng dụng khoa học – công nghệ, thị trường,…. như thế nào?

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu thêm về Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV khuyến khích HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà, gợi ý cho HS một số tài liệu cần sưu tầm để hiểu thêm về Thành phố Hồ Chí Minh.

– Kết quả sưu tầm được có thể chia sẻ cho cả lớp, hoặc báo cáo trước lớp ở thời điểm thích hợp. GV cho điểm khuyến khích những HS có sản phẩm tốt.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030

Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển nhanh hệ thống đô thị thông minh và hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục – đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ nét và dẫn đầu cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh phải là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đến sinh sống và làm việc; trung tâm tài chính quốc tế, phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới.

2. Tầm nhìn phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2045

Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm đầu của khu vực và thế giới; kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường

và bảo đảm quốc phòng, an ninh; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc; nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường, củng cố vững chắc.

(Trích: *Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Bài 18. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA VIỆC TĂNG CƯỜNG KẾT NỐI LIÊN VÙNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

I MỤC TIÊU

– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển vùng Đông Nam Bộ.

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí thông qua các công cụ Địa lí học (khai thác văn bản, bản đồ, số liệu,…); thông qua khai thác internet,… để tìm hiểu về kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

– Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo khi tìm kiếm thông tin, viết báo cáo; năng lực giao tiếp và hợp tác khi thực hiện làm việc nhóm, báo cáo kết quả học tập,…

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ vùng kinh tế Đông Nam Bộ, bản đồ kinh tế Việt Nam, bản đồ giao thông Việt Nam,…

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú ngay đầu tiết học, gợi cho HS nhớ lại những điều đã biết và muốn biết/ muốn tìm hiểu về kết nối liên vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể đặt một vài câu hỏi như: Vì sao cần phải kết nối liên vùng? Kết nối liên vùng có ý nghĩa như thế nào?

– Sau khi một vài HS trả lời, GV dẫn dắt HS làm bài thực hành, tìm hiểu về ý nghĩa của kết nối liên vùng đối với phát triển vùng Đông Nam Bộ.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Hướng dẫn HS làm bài thực hành

– Với bài thực hành này, GV nên giao trước để HS tự tìm hiểu và viết báo cáo ở nhà. Hình thức có thể từng cá nhân hoặc nhóm viết báo cáo. Đến tiết học, HS chỉ báo cáo kết quả đã tìm hiểu.

– GV gợi ý HS các tài liệu cần tìm kiếm, nơi tìm kiếm. Để có các tài liệu gợi ý cho HS, GV phải tìm kiếm trước, có thể ở trên internet (địa chỉ trang website, từ khoá) hoặc sách báo. Thông tin trong SGK chỉ là một kênh để HS và GV tham khảo.

– Các nội dung cần trình bày trong báo cáo có thể theo những nội dung gợi ý trong SGK, HS có thể sáng tạo, viết nhiều hơn các gợi ý đó.

Hoạt động 2.2. Tổ chức cho HS báo cáo kết quả

– GV gọi cá nhân hoặc đại diện các nhóm báo cáo kết quả; nhận xét, đánh giá lẫn nhau.

– Sau khi các nhóm báo cáo, nhận xét, đánh giá, GV chốt lại những kiến thức cơ bản, cho điểm động viên các nhóm hoặc cá nhân có kết quả tốt. (lưu ý: cần tôn trọng sự sáng tạo của HS).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Mỗi vùng có những thế mạnh và hạn chế về tự nhiên, kinh tế – xã hội. Kết nối liên vùng là xu thế tất yếu để phát huy lợi thế của từng vùng, các vùng cạnh tranh lẫn nhau, hỗ trợ nhau khắc phục những hạn chế để cùng phát triển kinh tế – xã hội. Phát triển hạ tầng giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong việc kết nối liên vùng.

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội nêu rõ về phân vùng kinh tế – xã hội, định hướng phát triển và liên kết vùng. Theo đó, tổ chức không gian phát triển đất nước thành 6 vùng kinh tế – xã hội (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long); xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại; bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế gắn với khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong vùng nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong nhiều năm.

Định hướng liên kết vùng Đông Nam Bộ: Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc – Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên – Đông Nam Bộ, hành lang kinh tế theo quốc lộ 13 từ Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai. Phát triển chuỗi công nghiệp – đô thị Mộc Bài – Thành phố Hồ Chí Minh – cảng Cái Mép – Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị lân cận. Xây dựng các tuyến đường sắt kết nối đến các cảng biển, cảng hàng không quốc tế cửa ngõ. Xây dựng, đưa vào vận hành, khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các tuyến giao thông kết nối đồng bộ. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Phối hợp, nâng cao hiệu quả khai thác các cảng hàng không Tân Sơn Nhất và Long Thành, các cảng biển khu vực Cái Mép – Thị Vải và khu vực Hiệp Phước, Cát Lái.

Bài 19. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

2. Năng lực

– Phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc phân tích thế giới theo quan điểm không gian để trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long; giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí thông qua phân tích các đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội của vùng,…

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc tìm kiếm thông tin từ các công cụ địa lí, internet,… để tìm hiểu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo khi trao đổi, tìm kiếm thông tin, thực hiện nhiệm vụ học tập,…

3. Phẩm chất

– Yêu quý, có trách nhiệm bảo vệ môi trường thiên nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Các thiết bị và học liệu khác (phiếu học tập, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, video,…).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Kết nối kiến thức đã có và những kiến thức muốn biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng tình huống mở đầu như gợi ý trong SGK để HS tư duy, định hướng nội dung bài học sắp diễn ra. GV cũng có thể xây dựng một tình huống mới cho phù hợp với thực tiễn đối tượng HS và nội dung bài học.

– Sau khi HS trả lời tình huống mở đầu, GV dẫn dắt HS tìm hiểu nội dung bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1.** Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ*

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 1, hình 19.1 (hoặc bản đồ treo tường về vùng Đồng bằng sông Cửu Long), hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Lưu ý: ngoài việc trình bày các tỉnh, thành phố, xác định các vùng lãnh thổ, quốc gia tiếp giáp, HS còn phải trình bày được ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng (Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo điều kiện thuận lợi để vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế trên đất liền cũng như trên biển, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước trong lưu vực sông Mê Công).

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm, dựa vào hình 19.1 và thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng cách hoàn thành phiếu học tập theo gợi ý sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Sinh vật			
Biển			

– Sau khi các cặp hoặc nhóm hoàn thành phiếu học tập, GV tổ chức cho đại diện cặp/nhóm báo cáo, nhận xét, đánh giá; cuối cùng GV chốt kiến thức.

– Cách khác, GV vận dụng phương pháp giải quyết vấn đề, mối quan hệ nhân quả, cho HS phân tích lần lượt từng đặc điểm và thế mạnh của từng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; sau đó, phân tích đến một số hạn chế của vùng. Nội dung đã được thể hiện rõ trong SGK, GV cần đặt câu hỏi để HS suy luận, với đặc điểm tài nguyên thiên nhiên thế này sẽ là thế mạnh để phát triển hoạt động kinh tế nào? Có những khó khăn gì?

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư, xã hội

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Với đặc điểm dân cư, GV lưu ý HS đây là vùng có quy mô dân số lớn nhưng gia tăng rất thấp (thấp nhất cả nước), xuất cư có xu hướng tăng, chủ yếu đến vùng Đông Nam Bộ. Cơ cấu dân số vàng và đang chuyển sang giai đoạn già hoá. Trên địa bàn có nhiều dân tộc cùng chung sống. Mật độ dân số của vùng khá cao nhưng phân bố không đều, phần lớn tập trung ở ven sông Tiền và sông Hậu, nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, trong khi đó một số nơi như vùng bán đảo Cà Mau dân cư thưa thớt; tỉ lệ dân thành thị rất thấp, quá trình đô thị hoá diễn ra chậm. Có thể liên hệ so sánh để HS biết được số dân, mật độ dân số của vùng với các vùng khác đã học.

– Với đặc điểm xã hội

+ GV nhấn mạnh đến những nét văn hoá đặc trưng của vùng, minh hoạ thêm bằng các tư liệu như video, tranh ảnh,…

+ Cho HS thấy sự thay đổi về thu nhập bình quân đầu người, tuổi thọ trung bình, tỉ lệ biết chữ,... của vùng theo hướng ngày càng tiến bộ.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế

Mục tiêu chương trình yêu cầu HS trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng. Trước khi tổ chức cho HS tìm hiểu một số ngành kinh tế thế mạnh, GV khái quát về thực trạng phát triển kinh tế của vùng: quy mô, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế,… sau đó dẫn dắt tìm hiểu một số ngành kinh tế thế mạnh.

2.4.1. Nông nghiệp và thuỷ sản

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp và thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

* Với nông nghiệp

– GV diễn giảng và đặt câu hỏi: Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước? Gợi ý HS dựa vào kiến thức đã học ở mục điều kiện tự nhiên để trả lời.

– Sau đó GV yêu cầu HS dựa vào hình 19.2 và thông tin mục a, trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Sau khi HS trả lời, GV cần chốt lại những ý cơ bản:

+ Về trồng trọt:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất cả nước, chiếm gần 50% diện tích và sản lượng cả nước (HS phân tích bảng số liệu).

Năng suất và sản lượng lúa tăng nhanh, nhiều giống lúa chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu được đưa vào gieo trồng.

Lúa được trồng ở nhiều nơi (dựa vào bản đồ).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước, được trồng nhiều ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp,… Nhiều cây ăn quả được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, có chỉ dẫn địa lí.

Cây dừa có diện tích lớn nhất cả nước.

+ Về chăn nuôi: gia cầm phát triển mạnh, nhất là vịt (do có đồng ruộng, lúa gạo nhiều, thuận lợi cho việc nuôi, chăn thả vịt,…).

* Với thuỷ sản

– GV đặt câu hỏi: Tại sao thuỷ sản là thế mạnh hàng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long? Gợi ý HS dựa vào kiến thức về điều kiện tự nhiên để trả lời.

– Sau đó GV yêu cầu HS dựa vào hình 19.2 và thông tin mục a, hãy trình bày sự phát triển và phân bố thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Dựa vào thông tin trong SGK, HS sẽ biết được sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm trên 1/2 tổng sản lượng cả nước.

+ Dựa vào bảng số liệu, HS sẽ thấy được sự phát triển ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long khác nhau về sản lượng khai thác và nuôi trồng. GV cần cho HS biết, sản lượng nuôi trồng lớn và tăng nhanh là do nhu cầu thị trường, áp dụng khoa học – công nghệ hiện đại trong nuôi trồng (GV có thể cho HS xem một số hình ảnh thể hiện mô hình nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long được ứng dụng công nghệ hiện đại). Khai thác tăng chậm, một phần do sự cạn dần nguồn cá tôm, phương tiện đánh bắt chậm đổi mới, thiên tai,…

+ Dựa vào hình 19.2, HS sẽ biết được những địa phương phát triển mạnh về nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

2.4.2. Công nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV khái quát tình hình phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long và nêu một số ngành thế mạnh, sau đó yêu cầu HS dựa vào hình 19.2 và thông tin mục b, hãy:

+ Trình bày sự phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp thế mạnh (sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất điện) ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Xác định vị trí một số nhà máy điện trên bản đồ.

– GV gợi ý HS dựa vào bảng số liệu 19.4 và hình 19.2, phân tích để thấy sự phát triển và phân bố công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất điện ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Lưu ý: ngoài việc trình bày được thực trạng phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp thế mạnh, HS cần giải thích được tại sao những ngành đó lại là ngành thế mạnh, ý nghĩa của việc phát triển những ngành đó. HS vận dụng kiến thức đã có trong SGK để trả lời.

2.4.3. Dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 19.2 và thông tin mục c, hãy trình bày sự phát triển và phân bố một số hoạt động dịch vụ thế mạnh (thương mại, giao thông vận tải, logistics, du lịch) ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy để chốt lại kiến thức về sự phát triển và phân bố một số ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhấn mạnh một số hoạt động dịch vụ tiêu biểu như xuất khẩu nông sản và thuỷ sản; phát triển mạnh giao thông vận tải; du lịch sông nước, miệt vườn, biển đảo.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố một số kiến thức, kĩ năng đã học về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Cá nhân HS làm bài tập như trong SGK và báo cáo trước lớp.

– Gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1.

– Tỉ lệ diện tích và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2010 và năm 2024 (đơn vị: %)

Chỉ số	Năm 2010		Năm 2024	
	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Diện tích	100,0	46,3	100,0	46,6
Sản lượng	100,0	48,2	100,0	49,0

– Nhận xét: Diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần 50% cả nước. Tỉ lệ diện tích và sản lượng lúa của vùng có xu hướng tăng nhưng rất chậm.

Câu 2.

– Vùng có nguồn nguyên liệu từ trồng trọt (lúa, cây ăn quả,…), chăn nuôi (gia cầm, lợn,…) và thuỷ sản dồi dào; cơ sở chế biến hiện đại.

– Nhu cầu thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước rộng lớn. Nhiều sản phẩm thực phẩm của vùng đã được xuất khẩu sang nhiều nước châu Âu, châu Mỹ, Nhật Bản,…

– Mang lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội:

+ Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng.

+ Thông qua chế biến, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị nông sản, thuỷ sản.

+ Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng,….

– Góp phần khai thác hiệu quả thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản của vùng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học về vùng Đồng bằng sông Cửu Long để tìm hiểu một số biện pháp khắc phục những hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

GV khuyến khích HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà. GV gợi ý HS nhớ lại những hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là gì, trên cơ sở kiến thức đã có, tài liệu tham khảo, đưa ra biện pháp khắc phục.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

Xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh kinh tế biển, kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc; củng cố quốc phòng an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2045

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển hiện đại, nhanh và bền vững, toàn diện, sinh thái, văn minh, mang đậm bản sắc sông nước; có trình độ phát triển khá cao so với cả nước; kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ, hiện đại, phân bổ hợp lí và thích ứng với biến đổi khí hậu; kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, cơ cấu phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hoá và con người Nam Bộ; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc được gìn giữ và phát huy; quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

(Trích: *Nghị quyết 13-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Bài 20. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I MỤC TIÊU

– Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí thông qua công cụ Địa lí học (tư liệu, số liệu, tranh ảnh, bản đồ,…) và internet để tìm kiếm thông tin, phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo khi tìm kiếm thông tin, viết báo cáo; năng lực giao tiếp và hợp tác khi trao đổi, báo cáo kết quả, làm việc nhóm,…

– Có ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường để giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Đồng bằng sông Cửu Long (nếu có).

– Các video, tài liệu liên quan đến biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, gợi lại những điều đã biết và muốn biết về tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể đặt câu hỏi, em có biết biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long? Theo em cần làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?

– GV gọi một vài HS trả lời, sau đó dẫn dắt HS vào bài thực hành.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm kiếm thông tin

– GV giao nhiệm từ trước để HS tìm kiếm thông tin và đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở nhà.

– Hình thức thực hiện có thể là cá nhân hoặc nhóm.

– GV gợi ý các tài liệu HS có thể tìm hiểu, một số đường link như gợi ý trong SGK hoặc các đường link khác.

Hoạt động 2.2. Viết báo cáo

Theo gợi ý như trong SGK, HS cần phân tích các nội dung:

– Tác động của biến đổi khí hậu đối với:

+ Tự nhiên

+ Hoạt động sản xuất

+ Đời sống con người

– Đề xuất giải pháp ứng phó:

+ Giảm nhẹ

+ Thích ứng

Hoạt động 2.3. Báo cáo kết quả

– Đại diện nhóm hoặc một số cá nhân báo cáo kết quả.

– Nhận xét, tự đánh giá.

– GV chốt lại kiến thức; cho điểm những nhóm hoặc HS có sản phẩm tốt.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều bởi biến đổi khí hậu, nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vào mùa khô, nắng nóng và khô hạn diễn ra ngày càng gay gắt, khiến cho nhiều nơi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước trầm trọng, nước mặn ngoài biển theo các sông, kênh rạch xâm nhập sâu vào đồng ruộng, có nơi lên tới hơn 90 km (năm 2016); vào mùa mưa lũ, gia tăng hiện tượng sạt lở ở ven sông, ven biển. Với địa hình thấp, nhiều nơi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng trước nguy cơ bị ngập do nước biển dâng.

Nguy cơ mực nước biển dâng tương ứng với tỉ lệ ngập ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo dự báo như sau:

Nước biển dâng (cm)	**10**	**20**	**30**	**40**	**50**	**60**	**70**	**80**	**90**	**100**
Tỉ lệ ngập (% diện tích)	1,3	3,0	5,9	9,9	14,9	19,7	27,9	31,9	38,8	47,3

(Nguồn: *Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Kịch bản biến đổi khí hậu, NXB Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2021*)

Biến đổi khí hậu làm cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng trước những rủi ro và thiệt hại có thể xảy ra như suy giảm và cạn kiệt tài nguyên, biến đổi hệ sinh thái; thiệt hại tới các hoạt động sản xuất, nhất là nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản; ảnh hưởng tới sức khoẻ và cuộc sống con người.

Để ứng phó với biến đổi khí hậu, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có một số giải pháp để giảm nhẹ và thích ứng như xây dựng các công trình thuỷ lợi để ngăn mặn, lấy nước ngọt; tạo ra các giống cây, con chịu hạn, chịu mặn; chủ động chung sống và tận dụng những lợi ích do biến đổi khí hậu mang lại,...

Bài 21. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó.

– Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển, đảo ở Việt Nam.

– Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

2. Năng lực

– Phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí theo quan điểm không gian thông qua sơ đồ các vùng biển quốc gia, các đảo và huyện đảo.

– Phát triển năng lực tìm hiểu địa lí để trình bày vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển; vấn đề bảo vệ môi trường.

– Phát triển năng lực hợp tác và giao tiếp, tự chủ và tự học để tìm kiếm thông tin về phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo.

3. Phẩm chất

– Yêu nước, có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

– Có ý thức và hành động sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển đảo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam.

– Bản đồ các huyện, thành phố đảo của Việt Nam, bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam.

– Các thiết bị và học liệu khác liên quan đến bài học (tranh ảnh, video,...).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, kết nối kiến thức đã có với bài học mới, định hướng nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tạo tình huống mở đầu như gợi ý trong SGK hoặc có thể tạo tình huống mới, chẳng hạn cho HS xem một đoạn video về biển, các ngành kinh tế biển, tài nguyên và môi trường biển,…

– Sau khi HS trả lời một số câu hỏi ở tình huống mở đầu, GV dẫn dắt vào bài, tìm hiểu các nội dung của bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu biển và đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 21.1, hãy trình bày các vùng biển của Việt Nam.

– HS chỉ cần nêu được vùng biển Việt Nam bao gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. GV có thể cho HS nhắc lại kiến thức đã học hoặc giải thích để HS hiểu về từng vùng biển.

+ Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

+ Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

+ Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

+ Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2 500 mét.

– Sau khi trình bày xong các vùng biển, GV yêu cầu HS dựa vào hình 21.2 , hãy xác định một số đảo và các tỉnh, thành phố có các đảo đó.

Nội dung này không khó, GV có thể lập bảng như sau, yêu cầu HS hoàn thành.

STT	Tên đảo	Tỉnh, thành phố
1		
2		
3		
…..		

Hoặc dựa vào bản đồ hình 21.2, cho biết các đảo thuộc tỉnh, thành phố nào.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS biết hoạt động kinh tế biển, đảo rất đa dạng và nêu ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo đối với phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên và môi trường, sau đó dẫn dắt HS tìm hiểu nội dung phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo.

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 21.4 và thông tin mục 2, hãy phân tích vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo.

– Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, vài nhóm tìm hiểu một ngành. Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo nước ta hiện nay tập trung chủ yếu vào:

+ Du lịch biển, đảo.

+ Giao thông vận tải biển.

+ Khai thác khoáng sản biển.

+ Khai thác và nuôi trồng hải sản.

– GV gợi ý, nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo cần nêu được một số ý như sau:

+ Tiềm năng.

+ Hiện trạng.

+ Tác động tới các ngành kinh tế khác và vấn đề đặt ra.

(Lưu ý: khai thác kiến thức ở hình 21.4. Bản đồ một số ngành kinh tế biển, đảo Việt Nam năm 2024)

– Sau khi các nhóm trình bày báo cáo, nhận xét; GV chốt kiến thức và cần nhắc đến hiện nay, nước ta còn phát triển các ngành kinh tế biển, đảo khác như: công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, dược liệu biển,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo.

– Sau khi HS trả lời, GV diễn giảng và chốt kiến thức. Lưu ý, đây là nội dung khó, GV cần làm rõ vai trò của biển, đảo đối với phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh. Ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Thông qua phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo sẽ khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng tới phát triển bền vững; khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam; thể hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên vùng biển quốc gia.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 4, hãy phân tích vấn đề bảo vệ môi trường biển, đảo nước ta.

– GV gợi ý cho HS phân tích được: thực trạng và giải pháp để bảo vệ môi trường biển, đảo.

– Sau khi HS trả lời, GV chốt kiến thức.

+ Công tác quản lí, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo được chú trọng. Tuy nhiên, một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở một số nơi; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm (có thể minh hoạ bằng hình ảnh).

+ Một số giải pháp để bảo vệ môi trường biển, đảo (như trong SGK).

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố một số kiến thức đã học về phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo.

b) Tổ chức thực hiện

Câu 1.

– GV yêu cầu cá nhân HS dựa vào kiến thức đã học, thể hiện vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo nước ta bằng sơ đồ.

– Gọi một vài HS (mỗi HS) trả lời tóm tắt tình hình phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo nước ta.

Câu 2.

– Biển, đảo có vai trò quan trọng đối với kinh tế – xã hội đất nước.

+ Biển, đảo chứa đựng nhiều tài nguyên (sinh vật, khoáng sản) và có nhiều cảnh đẹp.

+ Là nơi để con người khai thác tài nguyên, diễn ra các hoạt động giao thông vận tải biển, nuôi trồng hải sản, du lịch,…

– Biển, đảo góp phần điều hoà khí hậu trên lục địa, nâng cao sức khoẻ.

– Nếu môi trường biển, đảo bị ô nhiễm sẽ tác động tiêu cực tới các ngành kinh tế biển, đảo, làm suy giảm tài nguyên biển.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ một tình huống mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV khuyến khích HS về nhà tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế biển, đảo ở một đặc khu của nước ta.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Hiện trạng phát triển kinh tế biển của các đặc khu tỉnh An Giang

Phú Quốc là đảo lớn nhất Việt Nam, vừa là trung tâm du lịch, dịch vụ, kinh tế biển, đảo của vùng và cả nước, vừa là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng, giữ vai trò chiến lược về quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Hòn Ngọc này được mệnh danh là trái tim du lịch và kinh tế biển Việt Nam, đang vươn mình trở thành trung tâm sinh thái, nghỉ dưỡng và sáng tạo quốc tế. Kinh tế biển phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Quốc ở mức cao trong 5 năm (2020 – 2025) với gần 20%/năm, ổn định và bền vững. Doanh thu du lịch 9 tháng năm 2025 đạt 31 138 tỉ đồng, tăng hơn 90% so cùng kì. Khai thác hải sản, dịch vụ cảng biển, logistics đang được mở rộng; hạ tầng hiện đại với sân bay quốc tế, cảng biển nước sâu,… kết nối toàn cầu.

Kiên Hải có hàng chục hòn đảo lớn nhỏ, nổi tiếng như Hòn Rái, Nam Du, Hòn Tre,… nằm trên vùng biển Tây Nam, tạo thành mạng lưới kiểm soát và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Kiên Hải ví như "Hạ Long phương Nam" đầy hứa hẹn phát triển du lịch biển, đảo nhờ các hòn đảo còn vẻ đẹp hoang sơ, bãi biển sạch, rừng nguyên sinh,… Hai mũi nhọn kinh tế của đặc khu là du lịch và nuôi biển. Hạ tầng du lịch đang được cải thiện, thu hút các nhà đầu tư vào dịch vụ lưu trú, vận tải biển và khai thác hải sản. Đặc khu hiện có 215 hộ nuôi, với 1 189 lồng nuôi, tổng thể tích trên 756 000 m^3. Đặc biệt, Kiên Hải thu hút đầu tư nuôi biển, ứng dụng công nghệ cao trên vùng biển quần đảo Nam Du, mở ra cơ hội cho nghề nuôi biển của Kiên Hải.

Thổ Châu là điểm cực Tây Nam, với 8 đảo và một số đảo đá ngầm. Đặc khu có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh trong chiến lược quốc phòng biển, đảo. Thổ Châu có vùng biển giàu tài nguyên hải sản, thuận lợi cho nuôi trồng và khai thác hải sản, cho phép phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái. Đặc biệt, du lịch sinh thái biển, đảo với những hòn đảo hoang sơ, có tiềm năng trở thành điểm đến khám phá thiên nhiên, văn hoá biển đảo độc đáo.

Định hướng phát triển bền vững kinh tế biển

Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2025 – 2030 của ba đặc khu Kiên Hải, Phú Quốc và Thổ Châu tập trung vào các trụ cột cốt lõi kinh tế biển, nguồn nhân lực, chuyển đổi số, tạo ra sức mạnh tổng hợp, khẳng định vai trò là những động lực phát triển kinh tế – xã hội quan trọng của khu vực, đồng thời là lá chắn vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo Tây Nam Tổ quốc.

Đặc khu Kiên Hải ưu tiên lĩnh vực dịch vụ, du lịch và nuôi biển với các khâu đột phá: tập trung các giải pháp thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, gắn với xây dựng nông thôn mới. Hướng trọng tâm của Kiên Hải là đột phá từ du lịch chất lượng cao và nuôi biển công nghệ cao. Đặc khu đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thuỷ sản ứng dụng công nghệ cao, phấn đấu tổng sản lượng khai thác hải sản và nuôi trồng đạt 211 000 tấn trong 5 năm (2025 – 2030). Kiên Hải quy hoạch vùng nuôi, hướng dẫn nuôi biển an toàn, hiệu quả và hình thành các vùng nuôi trồng thuỷ sản bền vững ứng dụng công nghệ cao. Đối với du lịch, Kiên Hải xác định đây là động lực tăng trưởng mạnh mẽ, đặt mục tiêu đến năm 2030 đón tổng cộng hơn 3,8 triệu lượt khách, doanh thu dịch vụ – du lịch khoảng 4 045 tỉ đồng. Cùng đó, đặc khu Kiên Hải nâng tầm nguồn nhân lực và chuyển đổi số, xác định đây là động lực mới. Đặc khu cũng tập trung phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Đối với đảo Ngọc, đặc khu hướng tới trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái chất lượng cao, du lịch biển, đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Chiến lược phát triển của Phú Quốc xác định theo hướng xanh, số và hội nhập sâu, lấy chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển làm động lực đổi mới mô hình tăng trưởng. Phú Quốc đặt mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đặc khu tập trung khai thác lợi thế đặc biệt và các giá trị văn hoá, lịch sử để thu hút đầu tư, với mục tiêu lượng khách du lịch hằng năm tăng 16,47%; trong đó khách quốc tế tăng 14,87%/năm. Phú Quốc phát triển kinh tế biển gắn liền với bảo vệ môi trường, duy trì tỉ lệ che phủ của rừng ở mức 62% trở lên và bảo vệ nghiêm ngặt Vườn quốc gia Phú Quốc; ưu tiên xử lí rác thải, nước thải và thực hiện mục tiêu không rác thải nhựa trên sông và bờ biển. Song song với phát triển xanh, Phú Quốc đột phá về chuyển đổi số, xây dựng chính quyền thông minh.

Với Thổ Châu, đặc khu này đặt ra hai nhiệm vụ đặc biệt là xây dựng đặc khu phát triển nhanh, bền vững, đồng thời hoàn thiện hệ thống phòng thủ tiền tiêu Tây Nam Tổ quốc. Thổ Châu đặt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 13 – 15% trong giai đoạn 2025 – 2030; tái cơ cấu kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ – du lịch sinh thái, hậu cần nghề cá và ngư nghiệp công nghệ cao. Đặc khu tập trung xây dựng kết cấu kinh tế – xã hội, nhất là quy hoạch đất đai, giao thông, đê chắn sóng, điện thắp sáng, nước sạch, giáo dục, y tế, viễn thông,… Đồng thời, hướng đến mục tiêu xây dựng đặc khu không rác thải nhựa. Với vị thế là phên dậu tiền tiêu, Thổ Châu xác định quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng tâm không thể tách rời. Đặc khu làm tốt công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng vũ trang trong tuần tra, kiểm soát, sẵn sàng xử lí các tình huống trên biển, trên đảo, nhằm giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

(Nguồn: *https://ttdn.vn/bien-gioi-bien-dao/khai-thac-kinh-te-bien-cua-cac-dac-khu-116488*)

CHỦ ĐỀ CHUNG

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Trong nội dung môn Lịch sử và Địa lí 9 có ba chủ đề chung là: Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2); Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2); Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Nội dung của ba chủ đề là sự đan xen giữa Lịch sử và Địa lí thông qua việc hiểu biết những hiểu biết chung về đô thị, về văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, về bảo vệ chủ quyền, về các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại (2) có thời lượng 3 tiết học.

Chủ đề này là phần tiếp theo của nội dung chủ đề Đô thị: Lịch sử và hiện tại mà các em đã học ở lớp 7. Trong năm học này, các em sẽ được tìm hiểu về vai trò của đô thị, sự khác biệt trong quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp, tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.

– Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2) có thời lượng 4 tiết học.

Chủ đề này là nội dung nâng cao, phát triển của chủ đề Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long đã học ở lớp 8. Trong năm học này, chủ đề giới thiệu đến các em một số nét văn hoá đặc sắc của vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở hai châu thổ và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai châu thổ.

– Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông có thời lượng 3 tiết học.

Chủ đề này phát triển từ nội dung chủ đề Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông đã học ở lớp 8. Các nội dung chính trong chủ đề này là chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam, vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam.

CÁC NỘI DUNG CỐT LÕI VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (2)	
– Các đô thị hiện đại	– Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.
– Xu hướng đô thị hoá trên thế giới	– Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.
– Đô thị hoá ở Việt Nam; đô thị và phát triển vùng	– Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)	
– Văn minh các dòng sông	– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.
– Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại	– Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)	
– Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam	– Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.
– Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	– Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Để thuận tiện cho việc tổ chức dạy học của GV và HS, cấu trúc của các chủ đề thống nhất với cấu trúc của các bài học trong phần Lịch sử và Địa lí. Phương pháp dạy học, hình thức dạy học cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng tuân thủ với hai phần trên.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ

Chủ đề 1. ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI (2)

DỰ ÁN: ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

I MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tóm tắt dự án

2. Thời gian: Thời gian tiến hành (3 tiết).

3. Cơ sở vật chất, phương tiện

II MỤC TIÊU DỰ ÁN

1. Mục tiêu theo chương trình

– *Yêu cầu cần đạt*

+ Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.

+ Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

+ Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

– *Năng lực*

+ Nhận thức khoa học Lịch sử và Địa lí: mô tả được đặc điểm của đô thị hoá trong thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp, mối quan hệ giữa đô thị hoá và sự phát triển kinh tế, chính trị của vùng, đất nước.

+ Tìm hiểu lịch sử và địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu quá trình đô thị hoá trong thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

+ Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học để nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

– *Phẩm chất*

+ Tôn trọng các thành tựu đạt được của quá trình đô thị hoá.

+ Có ý thức và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu theo dự án

3. Bộ câu hỏi định hướng

– Quá trình đô thị hoá từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nay diễn ra như thế nào?

– Đô thị ngày nay có vai trò và tác động ra sao đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng, đất nước và khu vực?

III ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TRONG DỰ ÁN

– Trước dự án: bảng khảo sát nhu cầu, khả năng của HS hoặc câu hỏi phỏng vấn.

– Trong dự án: bảng hỏi, bộ tiêu chí đánh giá, bảng khảo sát kết quả,…

– Sau dự án: đánh giá của HS với nhau, của GV, tự đánh giá của HS,…

IV TƯ LIỆU THỰC HIỆN DỰ ÁN

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9*.

– Tài liệu, sách, tạp chí về đô thị hoá trên thế giới và Việt Nam.

– Thông tin trên internet về đô thị hoá.

– Phần mềm tạo video, làm phim có thể lồng tiếng hoặc phụ đề.

V TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN

1. Khảo sát nhu cầu, khả năng của HS

– Thời gian: 10 phút, tiết 1.

– Hình thức: phiếu hỏi hoặc bảng khảo sát.

– GV chia nhóm theo kết quả khảo sát, sao cho các nhóm có cùng điều kiện thực hiện: máy tính hoặc điện thoại kết nối internet, kĩ năng làm video clip, có thể đọc lời bình, có kĩ năng tìm kiếm thông tin trên internet,…

2. Giới thiệu dự án

Thời gian: 15 phút, tiết 1.

– Giới thiệu chủ đề dự án:

– Định hướng sản phẩm: video clip hoặc bộ phim về quá trình đô thị hoá trong thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp; vai trò và tác động của đô thị hoá đến kinh tế – xã hội thế giới, liên hệ thực tế ở Việt Nam. Có thuyết minh hoặc phụ đề.

Nội dung video clip hoặc bộ phim: có thể theo dàn ý trong SGK.

Thời lượng video clip hoặc bộ phim: 7 – 10 phút.

– Chia nhóm: 5 – 6 HS.

– Phổ biến cách đánh giá: giới thiệu các phiếu đánh giá.

– Cung cấp tư liệu, giải đáp thắc mắc,…

3. Tiến hành dự án

– Thời gian: 20 phút, tiết 1, thời gian làm việc ngoài giờ lên lớp.

– HS có thể sử dụng điện thoại trong giờ học hoặc học trong phòng máy tính của trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Công việc:

Nhiệm vụ của GV	Nhiệm vụ của HS
– Hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện. – ...	– Lên kế hoạch chi tiết – Làm việc theo nhóm, hoàn thành dự án. – Báo cáo dự án. – Hoàn thành phiếu học tập và phiếu đánh giá.

4. Báo cáo dự án

– Thời gian: 30 phút, tiết 2.

– Kịch bản tổ chức báo cáo: thời gian, cách thức (triển lãm, hội chợ, trong lớp, sân trường). GV có thể tổ chức cho HS đăng sản phẩm lên trang fanpage của trường hoặc trên nhóm lớp, thông qua lượt like, comment,… để đánh giá.

– Sau khi các nhóm xem xong video clip hoặc bộ phim, từng HS hoàn thành phiếu học tập.

5. Đánh giá, tổng kết

– Thời gian: tiết 3.

– Hoàn tất hồ sơ đánh giá.

PHỤ LỤC

– PHIẾU KHẢO SÁT THÔNG TIN HỌC SINH

Họ tên HS: .....

Kĩ năng hoặc điều kiện	Tự đánh giá
Có điện thoại, laptop kết nối internet	
Có kĩ năng dựng phim hoặc video clip	
Có giọng nói hay hoặc có thể thuyết minh video clip	
Có thể tìm kiếm thông tin trên internet	

– PHIẾU ĐÁNH GIÁ NHIỆM VỤ NHÓM

– PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM

– PHIẾU HỌC TẬP

Họ tên HS: .....

Nhiệm vụ: HS tự điền thông tin vào bảng sau:

Tiêu chí	Thời kì công nghiệp	Thời kì hậu công nghiệp
Bối cảnh kinh tế – xã hội		
Số dân, tỉ lệ dân thành thị		
Quy mô đô thị		

Hoạt động kinh tế		
Vấn đề tồn tại		

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nhiều tài liệu cho rằng, các đô thị đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện vào năm 3000 – 1000 trước Công nguyên ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Tiểu Á và châu Phi. Tại các thành phố trung cổ và phục hưng, các yếu tố của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được hình thành. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nguyên nhân đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và tăng cường mức độ tập trung dân cư trong các thành phố là nhu cầu bức thiết phải tập trung hoá và liên kết các hình thức, các dạng hoạt động sản xuất vật chất và tinh thần của xã hội. Sự phát triển của quá trình đô thị hoá liên quan chặt chẽ với đặc điểm hình thành cư dân đô thị và sự phát triển của các thành phố. Nhịp độ gia tăng dân số đô thị phụ thuộc vào quá trình tái sản xuất dân cư của chính số dân đô thị và các dòng người nhập cư. Sự phát triển và mở rộng quy mô thành phố đặt ra nhiều vấn đề như nên đưa vào ranh giới thành phố những lãnh thổ nào và việc cải tạo các điểm dân cư nông thôn ra sao để chúng trở thành các điểm dân cư thành phố. Trên thực tế, sự phát triển của các thành phố còn diễn ra do việc mở rộng các khu vực ngoại vi và các điểm đô thị, bởi vì các khu vực này ngày càng bị thu vào quỹ đạo của thành phố. Dưới chủ nghĩa tư bản, quá trình đô thị hoá phát triển với tốc độ nhanh. Một trong những tiêu chuẩn để xác định mức độ đô thị hoá là tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân của lãnh thổ. Từ giữa thế kỉ XX, nói chung nhịp độ gia tăng số dân thành thị khá nhanh, tuy có sự khác nhau về mức độ giữa các nhóm nước. Sự tập trung của dân cư vào các thành phố lớn và cực lớn là nét đặc trưng của quá trình đô thị hoá trong giai đoạn hiện nay. Từ năm 1860 đến năm 1980, tỉ lệ dân số sống trong các thành phố tăng từ 1,7% lên 20%. Số lượng các thành phố lớn tăng lên không ngừng. Năm 1700, thế giới có 31 thành phố lớn (các thành phố có số dân từ 100 000 người trở lên), đến năm 1800 là 65 thành phố và lên hơn 2 000 vào năm 1980. Sự phát triển của thành phố triệu dân cũng rất mạnh mẽ.

Ở phần lớn các nước phát triển, do quá trình công nghiệp hoá diễn ra sớm nên quá trình đô thị hoá cũng bắt đầu sớm. Đặc trưng cho quá trình đô thị hoá ở đây là nhịp độ gia tăng tỉ lệ dân thành thị tương đối cao và việc đẩy mạnh quá trình hình thành các thành phố cực lớn (cụm đô thị, siêu đô thị). Ở các nước này, số dân thành thị chiếm tỉ lệ rất cao so với tổng số dân. Các khu vực dân cư đô thị tập trung ở châu Đại Dương, châu Âu và Bắc Mỹ. Tốc độ gia tăng số dân thành thị ở các nước này trong thời gian gần đây đã bắt đầu chậm lại. Ở nhiều nước đang phát triển, đô thị hoá gắn với bùng nổ dân số. Nét đặc trưng của quá trình này là sự thu hút cư dân nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết là thủ đô. Dòng người từ nông thôn đến các thành phố ngày càng đông, một mặt, do nhu cầu sức lao động của các thành phố lớn và mặt khác, người nông dân ra đi với niềm hi vọng tìm được việc làm có thu nhập khá hơn. Việc quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hoá, cộng với số người nhập cư ngày càng tăng đã làm tăng tình trạng thất nghiệp

ở các thành phố. Tại các nước đang phát triển, các thành phố triệu dân cũng đã và đang mọc lên với tốc độ nhanh như: Mê-hi-cô Xi-ti, Ri-ô đê Gia-nê-rô, Mum-bai,… Tại các nước này, quá trình đô thị hoá một mặt thúc đẩy sự tiến bộ của đất nước, làm cho hàng triệu người có dịp làm quen với cuộc sống năng động, nhưng mặt khác, lại làm gay gắt thêm nhiều vấn đề kinh tế – xã hội vốn đã nóng bỏng dưới áp lực của sự gia tăng dân số. Ở nước ta, đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá. Tỉ lệ số dân thành thị so với tổng số dân cả nước ngày càng tăng.

Chủ đề 2. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.

– Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Lịch sử và Địa lí: mô tả được các đặc điểm chủ yếu về văn hoá của hai châu thổ, mô tả được biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai châu thổ.

– Tìm hiểu lịch sử và địa lí: sử dụng bảng số liệu để nhận xét về biểu hiện của biến đổi khí hậu đối với hai châu thổ; lấy được thông tin từ các trang web phục vụ việc học tập chủ đề.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: liên hệ thực tế để hiểu hơn kiến thức.

3. Phẩm chất

– Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

– Có ý thức và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu và thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu về biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai châu thổ.

– Tranh ảnh, video,... về văn hoá, biến đổi khí hậu ở hai châu thổ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức hoạt động mở đầu như SGK hoặc các tình huống học tập phù hợp, định hướng được nội dung của chủ đề.

– GV nên sử dụng kĩ thuật "động não" khi tiến hành hoạt động này.

– GV tóm tắt các ý kiến của HS và dẫn dắt vào chủ đề.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1.** Tìm hiểu văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long*

a) Mục tiêu

Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi tìm hiểu về một số nét văn hoá (bao gồm các di tích văn hoá, các di chỉ khảo cổ học, phong tục, tập quán, lễ hội và nghệ thuật dân gian) của châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long bằng cách hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

	Châu thổ sông Hồng	**Châu thổ sông Cửu Long**
Văn hoá vật thể		
Văn hoá phi vật thể		

– HS làm việc cá nhân và trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả làm việc. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ ĐẶC SẮC CỦA HAI CHÂU THỔ

	Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
Văn hoá vật thể	Di sản văn hoá: Thành Cổ Loa, Cố đô Hoa Lư, Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,... và hàng nghìn di tích lịch sử, kiến trúc khác.	Đền chùa, nhà cổ, di chỉ khảo cổ Óc Eo,...
Văn hoá phi vật thể	– Văn hoá ẩm thực với các món ăn truyền thống gắn với đồng ruộng, lúa gạo. – Các nghề thủ công truyền thống như: gốm Bát Tràng (Hà Nội), đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình),... – Các lễ hội độc đáo (hội Lim, lễ hội chùa Hương, hội Gióng,...). – Các loại hình nghệ thuật, diễn xướng dân gian (dân ca quan họ Bắc Ninh, nghệ thuật Ca Trù,...),... – Nếp sống của cộng đồng dân cư và văn học dân gian truyền miệng (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết,...).	– Văn hoá sông nước: Chợ nổi Cái Răng, Phụng Hiệp, Ngã Năm,.. – Văn hoá ẩm thực gắn liền với sản vật từ sông nước, lúa gạo, tiêu biểu là các loại mắm, cá khô,... và các loại bánh làm từ gạo. – Một số nghề thủ công tiêu biểu như: nghề đóng ghe xuồng ở Cần Thơ, nghề làm bột gạo ở Sa Đéc (Đồng Tháp), nghề làm đường thốt nốt ở An Giang,... – Lễ hội và nghệ thuật dân gian như lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Đua ghe Ngo, đặc biệt nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được tổ chức UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

a) Mục tiêu

Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc nội dung trong mục a và dựa vào hiểu biết của bản thân để phân tích biểu hiện của biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long. Để cụ thể hơn, GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở như: Nhiệt độ của hai châu thổ biến đổi như thế nào? Lượng mưa của hai châu thổ thay đổi ra sao? Các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra như thế nào? Mực nước biển ở hai châu thổ tăng lên hay giảm đi?

– HS làm việc cá nhân, dựa trên hiểu biết của bản thân và thông tin mục a, viết ra giấy nháp câu trả lời của mình.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Biến đổi về nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình các thập niên có xu thế tăng ở cả hai vùng châu thổ, đặc biệt tăng nhanh trong các thập niên cuối.

– Biến đổi về lượng mưa: Tổng lượng mưa năm có sự biến động trong giai đoạn 1961 – 2020.

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan trở nên bất thường, khó dự báo và gây ra hậu quả nặng nề hơn.

– Mực nước biển có xu thế tăng lên ở ven biển hai châu thổ, trung bình 2,7 mm/năm (theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Lưu ý: Để mở rộng, GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ về biểu hiện của biến đổi khí hậu đến khí hậu ở địa phương trong châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long (nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan,...).

***Hoạt động 2.3.** Tìm hiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long*

a) Mục tiêu

Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục b và nêu tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở HAI CHÂU THỔ

Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
– Các đợt nắng nóng kéo dài làm tăng chi phí cho các thiết bị làm mát trong sản xuất và xây dựng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ người dân. – Số ngày rét có xu thế giảm, mùa lạnh ngắn đi làm ảnh hưởng đến sản xuất cây vụ đông. – Bão, mưa lớn xuất hiện nhiều hơn dẫn đến ngập lụt gây thiệt hại về người và tài sản. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng làm sản xuất nông nghiệp càng trở nên bấp bênh hơn.	– Nhiệt độ có xu thế tăng làm gia tăng sâu bệnh, dịch hại cho cây trồng, vật nuôi. – Mùa khô ngày càng gay gắt hơn, hạn hán xảy ra ở nhiều nơi gây thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, tăng nguy cơ cháy rừng. Tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt trầm trọng hơn. – Nước biển dâng gây sạt lở bờ biển, khiến diện tích đất nông nghiệp, rừng ngập mặn bị thu hẹp. Trong mùa khô, nước biển xâm nhập sâu vào vùng cửa sông, ven biển làm cho đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn ảnh hưởng đến cây trồng. – Ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người dân, ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

Lưu ý: Để bài học sinh động và ấn tượng hơn, khi tổ chức dạy học nội dung này, GV nên cung cấp thêm hình ảnh, video về tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại

a) Mục tiêu

Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đóng vai ở hoạt động này. GV yêu cầu HS đóng vai là nhà hoạt động môi trường để tuyên truyền về biện pháp ứng phó (giảm nhẹ và thích ứng) với biến đổi khí hậu tại vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

– HS nghiên cứu thông tin mục c và dựa vào kiến thức đã học, đóng vai nhà hoạt động môi trường để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời một số HS thực hiện. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. GV kết luận: Để ứng phó hiệu quả cần kết hợp đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuỳ thuộc vào đặc điểm mỗi đồng bằng mà sẽ có các biện pháp thích ứng phù hợp.

– Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu, cần giảm thiểu lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và tăng cường sự hấp thụ các chất khí nhà kính.

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng:

+ Trong nông nghiệp: áp dụng các kĩ thuật canh tác, công nghệ sản xuất để hạn chế tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan, sâu bệnh; thay đổi thời gian mùa vụ,...

+ Trong công nghiệp: đổi mới công nghệ trong sản xuất để giảm phát thải khí nhà kính.

+ Đối với cộng đồng, cần theo dõi thường xuyên các thông tin về thời tiết để có thể đưa ra phương án phòng, chống thiên tai hiệu quả,...

– Một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Cửu Long:

+ Trong nông nghiệp: tạo nên các giống cây trồng chịu mặn, chịu hạn; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thuỷ sản ở các khu vực đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, hạn hán; sống chung với lũ; thích ứng nước lợ, nước mặn, thích ứng với thiên tai; trồng rừng và bảo vệ rừng ngập mặn; xây dựng kênh mương, xây dựng đê biển, kè chắn sóng, cống ngăn mặn,...

+ Trong du lịch: khai thác những loại hình du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là du lịch sinh thái gắn với sông nước, miệt vườn, rừng ngập mặn, rừng tràm; du lịch cộng đồng thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên,...

+ Đối với cộng đồng, cần có các biện pháp để đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá kiến thức về những nét văn hoá đặc sắc ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS lên trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ ĐẶC SẮC Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
– Văn hoá ẩm thực với các món ăn truyền thống gắn với đồng ruộng, lúa gạo. – Các nghề thủ công truyền thống như gốm Bát Tràng (Hà Nội), đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình),... – Các lễ hội độc đáo (hội Lim, lễ hội chùa Hương, hội Gióng,...). – Các loại hình nghệ thuật, diễn xướng dân gian (dân ca quan họ Bắc Ninh, nghệ thuật Ca Trù,...). – Văn hoá châu thổ sông Hồng còn thể hiện rõ nét qua nếp sống của cộng đồng dân cư và văn học dân gian truyền miệng (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết,...).	– Chợ nổi Cái Răng, Phụng Hiệp, Ngã Năm,.. – Nét văn hoá ẩm thực ở châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sản vật từ sông nước, lúa gạo, tiêu biểu là các loại mắm, cá khô,... và các loại bánh làm từ gạo. – Một số nghề thủ công tiêu biểu như nghề đóng ghe xuồng ở Cần Thơ, nghề làm bột gạo ở Sa Đéc (Đồng Tháp), nghề làm đường thốt nốt ở An Giang,... – Lễ hội và nghệ thuật dân gian như lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Đua ghe Ngo, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu và hướng dẫn HS cách thực hiện.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

– GV cho một HS trình bày sản phẩm vào tiết học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ trong nhóm học tập, cặp đôi học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Chợ nổi Cái Răng là một nét văn hoá đặc sắc ở châu thổ đồng bằng sông Cửu Long. Trải qua hơn 100 năm, chợ trở thành biểu tượng du lịch của thành phố Cần Thơ, thu hút khách tham quan từ khắp mọi nơi.

Chợ nổi Cái Răng là một trong ba chợ nổi lớn nhất Cần Thơ. Nét độc đáo và đặc điểm chính của chợ nổi Cái Răng là chuyên buôn bán các loại trái cây, đặc sản của vùng châu thổ sông Cửu Long. Chợ nằm trên sông Cái Răng, gần cầu Cái Răng, cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 6 km đường bộ và mất 30 phút nếu đi bằng thuyền từ bến Ninh Kiều. Cũng như những chợ nổi khác ở đồng bằng sông Cửu Long, chợ được hình thành để đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hoá khi đường bộ và các phương tiện lưu thông đường bộ ở đây chưa phát triển.

Theo truyền thuyết, tên gọi Cái Răng xuất phát từ câu chuyện đầu thời kì khẩn hoang, có con cá sấu rất lớn dạt vào đây, răng của nó cắm vào "miệng" đất này. Gọi là chợ nổi, vì nó trôi nổi trên sông.

Ngày nay, chợ nổi Cái Răng đã trở thành chợ đầu mối chuyên mua bán sỉ các loại trái cây và nông sản của vùng. Chợ thường họp rất sớm, vào khoảng 4 – 5 giờ sáng, khi Mặt Trời vừa mới mọc và đến khoảng 8 – 9 giờ thì tan. Tiếng máy của những chiếc xuồng nhỏ, tiếng thuyền bè, tàu ghe xuôi ngược, tiếng cười nói xôn xao của những người buôn bán trên sông Cái Răng, nghe thật giòn giã và vui đến lạ. Ngày xưa, người dân thường dùng xuồng ba lá, xuồng năm lá, ghe tam bản để về họp chợ nổi. Bây giờ chợ có cả tắc ráng, ghe máy. Người đi mua cũng đến chợ bằng xuồng, ghe. Người chèo xuồng như nghệ sĩ uốn dẻo với cây chèo điều khiển những chiếc xuồng con len lỏi khéo léo giữa hàng trăm ghe thuyền mà không hề va quệt. Chợ đông nhất là vào khoảng 7 – 8 giờ sáng. Chợ không hoạt động hoặc rất ít vào các ngày Tết âm lịch. Do nhu cầu của người đi chợ nên ở đây không chỉ có các xuồng trái cây, nông sản, mà còn có nhiều loại dịch vụ khác như: phở, hủ tiếu, cà phê, quán nhậu nổi,... Các xuồng dịch vụ (thường là thuyền nhỏ) len lỏi phục vụ khách đi chợ và cả khách tham quan.

Chợ nổi Cái Răng bán mua đa dạng các loại trái cây và các mặt hàng nông sản của vùng châu thổ sông Cửu Long. Từ xa xa, chúng ta có thể thấy những chiếc ghe bồng bềnh và đó cũng là gia đình thương hồ sinh sống, với nhiều thế hệ. Các thuyền thương hồ đều có một cây sào cao cắm xuống phía trước, đó là cây bẹo. Hình thức chào hàng khá độc đáo ở chợ nổi Cái Răng là sử dụng cây bẹo như thế. Người bán loại hàng nông sản nào thì treo loại hàng đó lên cây bẹo. Thường thì mỗi ghe sẽ chuyên bán một loại mặt hàng, giữa một vùng mênh mông sóng nước, rất nhiều loại trái cây được treo lên bán, từ màu xanh của quả dưa hấu đang căng tròn mọng nước đến màu đỏ của chôm chôm, vàng ruộm của xoài,... rồi nào là rau củ quả các loại,... Trái cây, nông sản nơi đây luôn mang trong mình vị ngọt ngào của dòng sông hiền lành quanh năm có phù sa dồi dào bồi đắp.

Hàng hoá được bán tại chợ nổi Cái Răng gồm nhiều nhóm như nhóm hàng nông sản, nhóm hàng thủ công, gia dụng; nhóm hàng thực phẩm chưa chế biến và chế biến sẵn; hàng gia dụng thiết yếu hằng ngày,... Nhờ vậy, tại chợ, có hàng trăm ghe thuyền tụ hội mua bán rất tấp nập.

Chợ nổi không chỉ là nơi buôn bán, mua sắm, mà còn là nơi giao lưu văn hoá, tạo nên nét đẹp truyền thống của vùng quê sông nước Cần Thơ. Sức hút của chợ nổi Cái Răng đối với khách thập phương không chỉ là nét văn hoá độc đáo của chợ nổi, mà còn là tấm lòng khoáng đạt, rộng mở, hiếu khách hiếm có của những người dân sông nước miền Tây. Con người của vùng đất "trọng nghĩa khinh tài" sống rất tình cảm và gần gũi. Văn hoá, tình người chính là điều làm nên sự đặc sắc của văn hoá chợ nổi Cái Răng, để mỗi du khách qua đây khi trở về đều thấy nhớ. Nhớ cái hương vị miền quê ấy và nhớ cái hình ảnh khu chợ Cái Răng với những con thuyền lênh đênh trên mặt nước mang theo cái hồn của miền sông nước Việt Nam.

Ngày 8 – 7 – 2016, chợ nổi Cái Răng đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể của quốc gia. Đây được xem là một điểm du lịch hấp dẫn mà du khách, đặc biệt là người nước ngoài thích khám phá và trải nghiệm. Mỗi du khách đến nơi đây đều bị hấp dẫn và quyến rũ bởi các loại trái cây thơm ngon, được trải nghiệm hình thức du lịch đặc trưng của miền sông nước mà không phải nơi nào cũng có.

(Nguồn: *https://www.bienphong.com.vn/net-van-hoa-dac-sac-vung-song-nuoc-cuu-long-post297058.html*)

CHỦ ĐỀ 3. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

I MỤC TIÊU

Sau chủ đề này, giúp HS:

– Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.

– Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Hình thành và phát triển các năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về chứng cứ lịch sử, cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nêu được vai trò chiến lược của biển đảo.

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học: có hành động cụ thể để góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

– Bồi dưỡng ý thức bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên vùng biển, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS.

– Tranh, ảnh, bản đồ, một số tư liệu lịch sử và địa lí tiêu biểu gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm hoặc hướng dẫn HS sưu tầm thêm các tư liệu.

– Lược đồ theo Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, bản đồ, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tuỳ tình hình thực tế của địa phương/trường/lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh hoạ, phân tích, so sánh đối chiếu,… giúp cho việc nhận thức các khái niệm cũng như những vấn đề mang tính lí luận, trừu tượng trở nên sinh động, dễ hiểu hơn với HS phổ thông. Các tư liệu, ví dụ cần hết sức giản dị, gần gũi, dễ hiểu với HS, khơi dậy được tính tò mò, tư duy phê phán, sáng tạo của HS. Trong bài này, GV cần giải thích cho HS hiểu (ở mức độ đơn giản) một số thuật ngữ "chủ quyền", "các quyền và lợi ích", "kinh tế biển".

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV sử dụng hình ảnh và cách đặt vấn đề gợi mở như trong SGK. Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp hoặc giấy nhớ những câu hỏi hoặc vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chủ đề này. HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, chưa đủ. GV khuyến khích, động viên và dẫn dắt các em vào bài học mới.

– *Cách 2:* GV có thể cho HS quan sát bản đồ Việt Nam và yêu cầu kể tên các tỉnh ven biển ở nước ta, các câu ca dao, tục ngữ nói về sự gắn bó của người Việt với biển. Từ đó, GV nêu yêu cầu: *Theo em, biển đảo có vai trò như thế nào trong lịch sử của dân tộc Việt Nam; đường bờ biển dài và hàng nghìn đảo lớn nhỏ sẽ tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho Việt Nam trong xây dựng, bảo vệ chủ quyền của đất nước?* GV khuyến khích, động viên HS đưa ra ý kiến và dẫn dắt vào bài mới.

Lưu ý: Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý để tham khảo, mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học phù hợp với đặc điểm lớp học, vùng, miền, nhằm tạo tâm thế và kích thích được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài. Về tư liệu, GV có thể sử dụng tranh, ảnh hoặc các video liên quan đến chủ đề biển đảo để khai thác theo các cách tiếp cận khác nhau.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam

a) Nội dung chính

** Chứng cứ lịch sử*

• *Trước năm 1884*

– Di chỉ khảo cổ học: Các di chỉ khảo cổ học thuộc các nền văn hoá biển Hạ Long, Bàu Tró, Hoa Lộc,... được phát hiện ở các khu vực ven biển Việt Nam cho thấy người Việt cổ đã cư trú sát biển và có cuộc sống gắn liền với Biển Đông.

– Tư liệu của Việt Nam:

+ Nhiều công trình sử học và địa lí cổ của Việt Nam đã ghi chép tường tận về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của các triều đại quân chủ Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như: *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán Triều Nguyễn,...

+ Các bản đồ cổ của Việt Nam thời quân chủ đã vẽ khu vực Biển Đông (với tên gọi Hải Đông), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa (với tên gọi Bãi Cát Vàng, Vạn lý Hoàng Sa, Đại Trường Sa, Vạn lý Trường Sa) thuộc lãnh thổ Việt Nam như: *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (thế kỉ XVII), *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (1838).

+ Nhiều văn bản hành chính của Nhà nước quân chủ Việt Nam đã ghi chép các hoạt động xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

– *Tư liệu của người nước ngoài:*

+ Từ khoảng thế kỉ XVI, người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh,... đã vẽ nhiều bản đồ vùng biển Đông Nam Á, trong đó đều thể hiện khá rõ bờ biển, Biển Đông và hải đảo của Việt Nam đương thời.

+ Trong các chuyến du hành tới Đông Nam Á và Việt Nam, nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây cũng ghi chép về hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam tại các đảo, quần đảo trên Biển Đông trong hồi kí, thư từ, báo cáo của họ.

• *Sau năm 1884*

– Từ sau Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), chính quyền Pháp đại diện cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại đã có nhiều hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Những người đứng đầu chính quyền thuộc địa cũng đưa ra nhiều tuyên bố chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều sự kiện, hội nghị quốc tế và phản đối các hành động xâm nhập trái phép của quân đội nước ngoài ở các đảo, quần đảo trên Biển Đông.

– Nhiều văn bản, nghị định thời kì này cho thấy chính quyền Pháp ở Đông Dương đã thực hiện các biện pháp quản lí thông qua việc thành lập đơn vị hành chính trên các đảo, quần đảo ở Biển Đông như: Cô Tô, Phú Quốc, Hoàng Sa, Trường Sa,...

– Chính quyền Pháp ở Đông Dương xây dựng bia chủ quyền, trạm khí tượng, cử quân đội đồn trú tại các đảo và tuần tra vùng biển,...

– Tại Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô (9 – 1951), chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố mà không bị các quốc gia tham dự hội nghị phản đối.

– Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, các chính quyền ở Việt Nam đã ban hành nhiều sắc lệnh, quy định, thể hiện sự quản lí và thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở khu vực Biển Đông, cũng như đưa ra các tuyên bố công khai về chủ quyền biển đảo của Việt Nam tại nhiều diễn đàn quốc tế. Những hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển kinh tế tại khu vực ven biển và trên các đảo bước đầu được quan tâm và triển khai.

– Sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí, bảo vệ và thực hiện chủ quyền đối với các đảo, quần đảo, thềm lục địa thuộc Biển Đông. Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong các tuyên bố chính thức của Bộ Ngoại giao, tại Hội nghị của Tổ chức Khí tượng Thế giới (1980), Hội nghị Địa chất Thế giới (1980),...

* *Cơ sở pháp lí*

– Nhiều văn bản luật pháp quốc tế đã cung cấp những chứng cứ pháp lí quan trọng khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông.

– Việt Nam phê chuẩn và trở thành thành viên có trách nhiệm của Công ước Liên hợp quốc về *Luật Biển năm 1982* (UNCLOS).

– Trên cơ sở các quy định của UNCLOS và luật pháp quốc tế có liên quan, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật trong nước về biển, khai thác biển như: *Luật Biên giới quốc gia, Luật Dầu khí, Luật Cảnh sát biển Việt Nam,...* Đặc biệt, *Luật Biển Việt Nam* được thông qua vào năm 2012 đã cụ thể hoá các quy định của Công ước trên nhiều vấn đề như: biên giới lãnh thổ, hàng hải, thuỷ sản, dầu khí, bảo vệ môi trường biển và hải đảo,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1* được trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập I: cung cấp thông tin vua Lý Anh Tông thời Lý đã cho xây dựng cảng biển Vân Đồn (Quảng Ninh) để mua bán hàng hoá.

– *Hình 2. Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838)*: là bản đồ nước Việt Nam thời Nguyễn, được vẽ năm 1838. Bản đồ thể hiện quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lãnh hải Việt Nam và ghi chú là "Hoàng Sa" và "Vạn lý Trường Sa". Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được vẽ chung thành một cụm hình lưỡi dao kéo dài gồm khoảng ba chục đảo lớn, trong đó Hoàng Sa ở phía cực bắc được nối liền với Vạn lý Trường Sa (tức Trường Sa) ở phía nam trong một chuỗi các đảo chưa có dấu hiệu phân tách. *Đại Nam nhất thống toàn đồ* được vẽ gần giống với các bản đồ Việt Nam sau này, tức là trên bản đồ này, vị trí núi sông, biển đảo được vẽ với toạ độ địa lí gần chính xác như hiện nay. Bản đồ thể hiện rõ hình vẽ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lãnh hải Việt Nam và ghi chú là "Hoàng Sa" và "Vạn Lý Trường Sa", chứng tỏ nhà Nguyễn đã khẳng định rõ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– *Tư liệu 2* được dẫn trong cuốn *Nhật kí hành trình* của P. Poa-vơ-gơ ghi lại những điều quan sát về Phú Xuân (Huế), qua đó thấy được các hoạt động của chúa Nguyễn ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là: luôn cử người đi khai thác, thu lượm sản vật,... Đây là chứng cứ lịch sử thuyết phục về kết quả những chuyến công tác của đội Hoàng Sa mà các chúa Nguyễn đã cho thành lập để thực thi chủ quyền trên hai quần đảo.

– *Hình 3. Ngọn hải đăng do chính quyền Pháp xây dựng trên quần đảo Hoàng Sa (1938):* Việc xây dựng ngọn hải đăng đã được chính quyền Pháp xem xét từ cuối thế kỉ XIX do có nhiều vụ tai nạn tàu thuyền trong quần đảo Hoàng Sa. Năm 1938, Pháp đã xây dựng xong ngọn hải đăng đầu tiên trên quần đảo Trường Sa với số đăng kí quốc tế là OMM-48860.

Ngọn hải đăng được đúc bằng bê tông đứng trên một dải cát san hô, chịu được gió lốc xoáy (300 kg/m^2). Ngọn đèn sẽ cháy liên tục trong 6 tháng bằng gas xúc tác, nhiên liệu chứa trong một bộ gồm 10 ống kim loại được thiết kế bên trong cột tháp. Độ chiếu sáng của hải đăng là 12 hải lí trong điều kiện thời tiết bình thường. Với kích cỡ của tháp, nếu cần thiết có thể chiếu xa thêm 2 hải lí bằng cách thêm nhiên liệu sử dụng. Khi ngọn hải đăng được thắp sáng, tàu thuyền dễ dàng đi lại giữa các rạn trong nhóm đảo Lưỡi Liềm.

– *Hình 4. Nhà trưng bày Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) – nơi lưu giữ nhiều hiện vật khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam*: được thành lập tháng 8 – 2017, thuộc phường Sơn Trà. Hiện nay, Nhà trưng bày có hơn 300 tư liệu, hiện vật, bản đồ, hình ảnh,… phản ánh quá trình lịch sử từ những ngày đầu khi các chúa Nguyễn khai phá, xác lập chủ quyền cho đến nay. Đây còn là nơi để du khách, nhất là thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, cảm nhận về một phần lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc. Nội dung trưng bày theo 5 chủ đề, gồm: vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa; bằng chứng chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa thời các chúa Nguyễn; Hoàng Sa trong thư tịch cổ Việt Nam thời nhà Nguyễn; bằng chứng chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa năm 1945 – 1975 và bằng chứng giai đoạn từ năm 1974 đến nay.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Chứng cứ lịch sử

– GV gợi mở để HS nhớ lại kiến thức đã được học của Chủ đề 2 (lớp 8) về quá trình khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa nói riêng và nêu yêu cầu: *Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày những chứng cứ lịch sử trước năm 1884 thể hiện chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

+ Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm. Nếu có điều kiện, GV có thể tổ chức dạy học theo dự án: *Tổ chức triển lãm trưng bày để giới thiệu những chứng cứ lịch sử về chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.* HS sưu tầm tranh, ảnh, tư liệu để trình bày.

+ HS khai thác thông tin, tư liệu 1 và 2 để nêu được các chứng cứ từ các di chỉ khảo cổ học, các công trình sử học và địa lí cổ của Việt Nam. GV mở rộng thêm thông tin ở mục *Kết nối với văn học* để HS hiểu thêm về quá trình khai thác, chinh phục biển của người Việt Nam đã có từ lâu và được thể hiện qua các truyền thuyết, thơ ca.

– GV tiếp tục nêu yêu cầu: *Trình bày các chứng cứ lịch sử từ sau năm 1984 về chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông.*

+ Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, nêu được những hoạt động của chính quyền Pháp tại Đông Dương khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trình bày, sau đó nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Lưu ý: Ở mục này, GV hướng dẫn HS khai thác các nội dung trong SGK theo cách phân loại chứng cứ lịch sử dựa trên dạng thức của tư liệu: tư liệu hiện vật, bản đồ và tư liệu thành văn.

Mục b. Chứng cứ pháp lí

– GV nêu yêu cầu: *Trình bày những cơ sở pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

+ Với yêu cầu này, GV cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin SGK, nội dung cần nêu được những văn bản luật quốc tế đã cung cấp những chứng cứ pháp lí quan trọng khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông như: Hiệp định về vùng nước lịch sử

giữa Việt Nam và Cam-pu-chia (1982), Thoả thuận hợp tác khai thác chung trong vùng chồng lấn với Ma-lai-xi-a (1992), Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan trong Vịnh Thái Lan (1997), Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (2000), Hiệp định phân định biển với In-đô-nê-xi-a (2003).

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS trình bày, sau đó nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam qua các thời kì lịch sử, từ đó hiểu được biển và văn hoá biển là một phần quan trọng trong lịch sử dân tộc, cha ông ta đã liên tục có những hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền biển đảo trên Biển Đông.

Mục 2. Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam

a) Nội dung chính

** Là tuyến phòng thủ của đất nước*

– Biển đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, đóng vai trò trọng yếu trong công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

– Hệ thống các đảo, cụm đảo trải đều trên Biển Đông của Việt Nam có ý nghĩa lớn trong triển khai phòng thủ, bảo vệ đất liền và kiểm soát vùng biển, vùng trời trên biển của quốc gia. Đây là những căn cứ tiền tiêu trên tuyến phòng thủ hướng Đông bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cũng như thực hiện các nhiệm vụ quốc tế về cứu hộ, cứu nạn trên biển.

** Cung cấp tài nguyên phát triển tiềm lực đất nước*

– Vùng biển và thềm lục địa rộng lớn của Việt Nam chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Các đảo, quần đảo cũng nằm ở vị trí án ngữ giữa nhiều trục giao thông huyết mạch trên biển và có nguồn tài nguyên đầy tiềm năng để phát triển kinh tế biển. Đây là cơ sở để đất nước nâng cao tiềm lực quốc gia, phục vụ hoạt động khẳng định, bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng như xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân.

– Phát triển toàn diện, bền vững các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng hải sản; du lịch và dịch vụ biển; khai thác khoáng sản biển; giao thông vận tải biển;...) là động lực tăng trưởng quan trọng của đất nước, góp phần khẳng định, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp củaViệt Nam ở Biển Đông.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* thể hiện mục tiêu phát triển toàn diện kinh tế biển, nhằm tạo động lực cho bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Điều này cũng cho thấy vai trò của biển đảo Việt Nam trong xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

– *Hình 5. Nhà giàn DK1-21 trên thềm lục địa phía Nam Tổ quốc (Thành phố Hồ Chí Minh):* được hoàn thành xây dựng vào năm 1998, DK là chữ cái đầu viết tắt của cụm từ Dịch vụ – Khoa học kĩ thuật, phục vụ mục đích dân sự trên biển. Hệ thống nhà giàn DK1 được xây dựng trên các bãi cạn Tư Chính, Phúc Nguyên, Phúc Tần, Huyền Trân, Quế Đường, Ba Kè, Cà Mau,…

ở thềm lục địa phía Nam của Việt Nam, cách đất liền khoảng 250 – 350 hải lí. Số 1 chỉ những nhà giàn ở vòng ngoài cùng, xa nhất so với phía gần đất liền hơn là hệ thống DK2. Với tổng diện tích khoảng 80 000 km^2, khu vực biển DK1 có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Hiện các nhà giàn đang được lực lượng Hải quân canh giữ. Nhiệm vụ của các nhà giàn là lập các đèn biển để thông báo cho tàu thuyền đánh cá và vận tải hàng hải đi lại trong vùng; đặt trạm nghiên cứu khí tượng thuỷ văn; làm nơi tránh bão và ứng cứu ngư dân,... Đây chính là những cột mốc đánh dấu chủ quyền trên biển, "tiền đồn" bảo vệ việc khai thác tài nguyên và thực thi chủ quyền tại thềm lục địa phía Nam của Tổ quốc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Là tuyến phòng thủ của đất nước

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy nêu vai trò của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*. Với yêu cầu này, GV tổ chức lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một yêu cầu:

+ Nhóm 1. *Tìm hiểu vai trò là tuyến phòng thủ của đất nước.*

+ Nhóm 2. *Tìm hiểu vai trò cung cấp tài nguyên phát triển đất nước.*

• Với yêu cầu của nhóm 1, GV hướng dẫn HS sử dụng bản đồ Việt Nam để xác định vị trí một số đảo, quần đảo lớn và nêu nhận xét về vị trí chiến lược của các đảo, cụm đảo đó đối với quốc phòng an ninh. GV có thể đưa ra câu hỏi gợi mở: *Vị trí của các đảo giúp gì cho hoạt động an ninh của Việt Nam trên biển?* (*Gợi ý*: Biển đảo nước ta là môi trường tác chiến quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Hệ thống các đảo, cụm đảo trên Biển Đông có ý nghĩa lớn đối với việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát vùng biển, vùng trời trên biển của quốc gia. Từ biển khơi hướng vào đất liền, hệ thống đảo, cụm đảo Việt Nam được chia thành các tuyến đảo ven bờ và tiền tiêu. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu thuyền đi lại, ngăn chặn sự xâm nhập trái phép, bảo đảm an ninh quốc phòng. Trong lịch sử, hệ thống đảo tiền tiêu như Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ; quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa,… có vị trí quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

• Với yêu cầu của nhóm 2, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3, quan sát bản đồ nêu được những thuận lợi về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế biển, xây dựng sức mạnh tổng hợp cho đất nước. GV có thể nêu các câu hỏi định hướng cho HS thảo luận: *Biển đảo Việt Nam cung cấp nguồn tài nguyên gì?* (*Gợi ý*: Thềm lục địa Việt Nam có nhiều bể trầm tích chứa dầu khí; tiềm năng về khí – điện – đạm và năng lượng biển; có nguồn hải sản có giá trị cao, nhiều mỏ sa khoáng và cát thuỷ tinh có trữ lượng khai thác

công nghiệp,…); *Theo em, Việt Nam có thể phát triển những ngành kinh tế biển nào? (Gợi ý:* khai thác dầu khí, phát triển nhiều loại hình du lịch biển, thương mại biển,…); *Tại sao các nhà giàn trên Biển Đông được quan tâm xây dựng, vai trò của các nhà giàn này đối với bảo vệ chủ quyền biển đảo ra sao*? (*Gợi ý*: thành lập các nhà giàn và cử lực lượng quân đội chốt giữ tại đây để phát triển kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền vùng biển, thềm lục địa của Tổ quốc).

– GV nhận xét và chốt lại ý như phần a. *Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vai trò của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3. Luyện tập

Nhiệm vụ này giúp HS có kĩ năng tóm tắt, hệ thống hoá các vấn đề lịch sử, từ đó phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử.

Câu 1. GV hướng dẫn HS khai thác nội dung trong mục 1, làm việc cá nhân để hoàn thành bảng theo gợi ý trong SGK.

Câu 2. GV hướng dẫn HS xây dựng sơ đồ tư duy nêu được hai vai trò chính: bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển tiềm lực toàn diện của đất nước, lấy được các ví dụ cụ thể đối với mỗi vai trò.

4. Vận dụng

GV có thể giao cho cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà, giúp HS phát triển năng lực nhận thức lịch sử.

Câu 1. GV hướng dẫn HS phân tích ý nghĩa của tư liệu, hoạt động thu thập tư liệu đối với công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay. Các tư liệu này cho thấy quá trình xác lập và thực thi chủ quyền biển đảo của cha ông ta diễn ra từ rất sớm và liên tục, đã được ghi chép đầy đủ trong nhiều tư liệu trong và ngoài nước.

Câu 2. HS nêu được các biện pháp để góp phần bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông: tìm hiểu về biển đảo Việt Nam, tham gia các cuộc thi tìm hiểu về chủ quyền biển đảo,…

V TƯ LIỆU THAM KHẢO

• Chứng cứ lịch sử

– *Đại Nam thực lục tiền biên* (Quốc sử quán Triều Nguyễn) viết: "Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi (nay thuộc đặc khu Lý Sơn, Quảng Ngãi), ở ngoài biển có hơn 130 bãi cát, cách nhau một ngày đường hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn lý Hoàng Sa. Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích …". "Hồi đầu

dựng nước, đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm đến tháng 3 đi thuyền ra đảo, độ ba ngày đêm thì đến, thu lượm hoá vật, đến tháng 8 trở về nộp. Lại có đội Bắc Hải mộ dân ở thôn Tứ Chính, phủ Bình Thuận (nay thuộc Lâm Đồng) hoặc xã Cảnh Dương (nay thuộc xã Hoà Trạch, Quảng Trị) sung vào, được lệnh đi thuyền ra các vùng Bắc Hải, Côn Lôn thu lượm hoá vật. Đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản".

– *Đại Nam thực lục chính biên* (Quốc sử quán Triều Nguyễn), Quyển 165 viết: "Năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836), mùa xuân, tháng Giêng, ngày mồng 1... Bộ Công tâu: "Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước kia, đã phái vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi, cũng chưa rõ ràng. Hằng năm, nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng Giêng, xin phái thuỷ quân và vệ Giám thành đáp một chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng Hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định (nay thuộc Gia Lai) thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa, không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào; khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi, và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, binh dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào đường đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy, trông vào bờ biển, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chếch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về dâng trình".

(Theo Bộ Ngoại giao, Uỷ ban Biên giới quốc gia, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, tr.13, 15)

• Sự xác lập chủ quyền

Trong *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (Quyển l) có đề cập đến Hoàng Sa như sau: "Ở làng Kim Hồ, trên hai bên bờ sông, có hai ngọn núi, mỗi ngọn đều có mỏ vàng được khai thác dưới sự kiểm soát của chính phủ. Ở giữa biển, có một quần đảo dài 400 lí và rộng 200 lí có tên là "Bãi Cát Vàng" nhô lên từ đáy biển hướng về phía duyên hải giữa hai cảng Đại Chiêm và Sa Vinh. Vào mùa mưa tây – nam, các thương thuyền từ các quốc gia khác nhau qua lại gần bờ thường bị đắm ở các khu vực quần đảo này. Điều tương tự cũng xảy ra trong mùa mưa đông – bắc cho các thương thuyền qua lại trên vùng biển. Tất cả mọi người trên tàu bị đắm ở khu vực này thường bị chết đói. Nhiều loại thương thuyền khác nhau bị đắm trôi dạt vào đảo này. Mỗi năm trong suốt tháng cuối cùng của mùa đông, các chúa nhà Nguyễn thường phái đến các đảo này một hạm đội gồm 18 tàu buồm để vớt các chiếc tàu đắm. Họ thu được rất nhiều vàng, bạc, tiền đúc, súng ống và đạn dược. Từ cảng Đại Chiêm

phải mất một ngày rưỡi để đến quần đảo này, trong khi chỉ mất có một ngày nếu khởi đi từ Sa Kỳ".

Mặc dù sự mô tả địa lí trong tác phẩm chưa thật chính xác so với thực tế nhưng cũng cho thấy rõ ràng Nhà nước Việt Nam thời xưa đã chiếm hữu, chính thức khai thác "Bãi cát vàng" (quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa). Như vậy, *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do Đỗ Bá Công Đạo sưu tập, soạn vẽ và chính thức hoàn thành theo lệnh của chúa Trịnh những năm niên hiệu Chính Hoà (1680 – 1705) có thể coi là văn kiện của Nhà nước, một tài liệu chính thức của quốc gia. Những thông tin thể hiện trong bộ "đồ thư" này cho thấy rõ ràng cương giới xứ Đàng Trong do chúa Nguyễn quản lí từ cuối thế kỉ XVI đã mở rộng ra khu vực các quần đảo ở giữa Biển Đông. Tên gọi nôm na mà nhân dân xứ Đàng Trong đặt cho hai quần đảo san hô là "Bãi cát vàng", rồi chuyển sang âm Hán Việt là "Hoàng Sa", "Hoàng Sa chử" để sử dụng chính thức trong các văn kiện, tài liệu của triều đình thời Lê và Nguyễn, như trong *Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam nhất thống toàn đồ*, tên gọi này được dùng để chỉ chung cả hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa ngày nay.

(Theo Ban Tuyên giáo, *99 câu hỏi đáp về chủ quyền biển đảo*,
NXB Chính trị quốc gia, 2015, tr. 100 – 101)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – LÊ ANH TUẤN
Thiết kế sách: NGUYỄN THÀNH TRUNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại .....
Địa chỉ:.....
Số ĐKXB: .....
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ..... tháng ..... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: .....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 9, tập một – SGV
2. Ngữ văn 9, tập hai – SGV
3. Toán 9 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 9 – SGV
5. Công nghệ 9
   Định hướng nghề nghiệp – SGV
6. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà – SGV
7. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Trồng cây ăn quả – SGV
8. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Chế biến thực phẩm – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 9 – SGV
10. Mĩ thuật 9 – SGV
11. Âm nhạc 9 – SGV
12. Giáo dục công dân 9 – SGV
13. Tin học 9 – SGV
14. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 – SGV
15. Giáo dục thể chất 9 – SGV
16. Tiếng Anh 9 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG